

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG, THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG NINH THỜI ĐIỂM QUÝ III/2022**

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Vận dụng Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 của UBND tỉnh “V/v ban hành quy định xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ báo cáo giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý III/2022;

Căn cứ bảng báo giá sản phẩm, hàng hóa của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong và ngoài tỉnh Quý III/2022,

Căn cứ hồ sơ đăng ký công bố giá bê tông thương phẩm, bê tông nhựa và kết quả thí nghiệm các mẫu vật liệu đầu vào để sản xuất bê tông và mẫu bê tông đầu ra của các đơn vị sản xuất kinh doanh bê tông thương phẩm trên địa bàn tỉnh thời điểm Quý III/2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu Xây dựng – Sở Xây dựng,

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NINH CÔNG BỐ:

1. Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, bê tông thương phẩm thời điểm Quý III/2022 như phụ lục số 01; 02; 03; 04 kèm theo.

2. Những loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình chưa có trong công bố giá định kỳ hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với thời điểm, điều kiện cụ thể của từng công trình thì Chủ đầu tư tổ chức điều tra, khảo sát, gửi hồ sơ về Sở Xây dựng xem xét, thống nhất, công bố bổ sung theo quy định.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức xây dựng căn cứ vào mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để xem xét, lựa chọn loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình hợp lý, phù hợp với giá thị trường, phù hợp với khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, đảm bảo hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng tránh thất thoát, lãng phí.

4. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu, máy và thiết bị xây dựng trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch đầu tư, Giao thông Vận Tải, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công Thương; Lao động thương binh và Xã hội, Y tế (biết);
- Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Ban QLĐT XD các CT dân dụng tỉnh Quảng Ninh; Ban QLĐT XD các công trình Giao Thông; Ban QLĐT các công trình NN&PTNT; Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Đồn (biết);
- UBND, phòng QLĐT, phòng KTHT các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở Xây dựng (b/c);
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở (đăng công bố);
- Lưu VT, KTVL4;



**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đỗ Xuân Điệp



PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp Quý III/2022

(kèm theo Văn bản số 3629/CBG-SXD ngày 28/9/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm của Công ty Gang thép Thái Nguyên

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
A	Giá bán các loại thép cốt bê tông tại kho trung chuyển Quảng Ninh (tại KCN Cái Lân) trên phương tiện vận tải bên mua; Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên bán, tại các địa bàn: thành phố Uông Bí, thị xã Đông Triều, thị xã Quảng Yên, KCN Cái Lân, thành phố Hạ Long.				
I	Giá bán kể từ ngày 15/8/2022				
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	15.250	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	15.250	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	16.150	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	15.300	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	16.050	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	15.900	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	15.850	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	16.050	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	15.900	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	15.850	L=11,7m
II	Giá bán kể từ ngày 22/8/2022				
1	Thép trơn CT3 ø6-ø8	kg	CB240 - T	15.050	Cuộn
2	Thép vằn ø8	kg	SD295A; CB300-V	15.050	"
3	Thép vằn ø9	kg	SD295A; CB300-V	15.850	L=11,7m
4	Thép vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V	15.100	Cuộn
5	Thép thanh vằn ø10	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	15.750	L=11,7m
6	Thép thanh vằn ø12	kg	SD295A; CB300-V	15.600	L=11,7m
7	Thép thanh vằn ø14 - ø40, Gr40	kg	SD295A; CB300-V, Gr40	15.500	L=11,7m
8	Thép thanh vằn ø10	kg	CB400-V, CB500-V	15.750	L=11,7m
9	Thép thanh vằn ø12	kg	CB400-V, CB500-V	15.600	L=11,7m
10	Thép thanh vằn ø14 - ø40	kg	CB400-V, CB500-V	15.550	L=11,7m

2. Giá bán sản phẩm thép các loại của Công ty TNHH Thép Hoà Phát Hưng Yên

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trên địa bàn thành phố Hạ Long. Giá bán kể từ ngày 12/9/2022.

STT	Danh mục nhóm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Thép cuộn D6, D8, D12 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB240-V; JIS G3505-1996 SWRM10/12	16.420	
2	Thép cuộn vằn D8	kg	TCVN 1651 - 2008; CB300-V	16.470	
3	Thép thanh vằn D10 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB400-V, CB500-V; JIS G3112 -87; SD390; ASTM A615- 95b; Gr60	17.010	
4	Thép thanh vằn D12 (mm)	kg		16.910	
5	Thép thanh vằn D13 - D32 (mm)	kg		16.860	
6	Thép thanh vằn D36 (mm)	kg		17.060	
7	Thép thanh vằn D40 (mm)	kg		17.260	

8	Thép thanh vằn D10 (mm)	kg	TCVN 1651 - 2008; CB300-V; JIS G3112 - 87; SD295; ASTM A615 -95b; Gr40	16.810	
9	Thép thanh vằn D12 (mm)	kg		16.710	
10	Thép thanh vằn D13 - D32 (mm)	kg		16.660	

3. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình.

TT	Danh mục thép xây dựng (TCVN 1651:2008)	Đơn vị tính	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)		Ghi chú
				Kể từ ngày 01/7/2022	Kể từ ngày 01/8/2022	
1	Đường kính 10 mm	kg	D10 – CB300V	17.530	16.830	18.380
2	Đường kính 12 mm	kg	D12 – CB300V	17.430	16.730	18.280
3	Đường kính 14- 32 mm	kg	D14 ~ D32 – CB300V	17.330	16.630	18.180
4	Đường kính 10 mm	kg	D10– CB400V	17.630	16.930	18.480
5	Đường kính 12 mm	kg	D12 – CB400V	17.530	16.830	18.380
6	Đường kính 14- 32 mm	kg	D14 ~ D32 – CB400V	17.430	16.730	18.280
7	Đường kính 10 mm	kg	D10 – CB500V	17.630	16.930	18.480
8	Đường kính 12 mm	kg	D12 – CB500V	17.530	16.830	18.380
9	Đường kính 14- 32 mm	kg	D14 ~ D32 – CB500V	17.430	16.730	18.280

4. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả tại thành phố Cẩm Phả. Giá bán kể từ ngày 01/7/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)		Ghi chú
				Khu vực Hạ Long	Các khu vực khác (trừ Hạ Long)	
1	Xi măng rời PC50	tấn	TCVN 2682:2009	1.140.151	1.231.060	
2	Xi măng rời PC40	tấn		1.140.151	1.231.060	
3	Xi măng Jumbo PC40, PC50	tấn		1.348.821	1.348.821	
4	Xi măng rời PCmsr50	tấn	TCVN 6067:2018	1.185.521	1.267.431	
5	Xi măng Jumbo PCmsr50	tấn		1.376.094	1.376.094	
6	Xi măng rời PCB40	tấn	TCVN 6260:2009	1.076.431	1.167.340	
7	Xi măng rời PCB30	tấn		985.185	1.076.094	
8	Xi măng bao PCB40	tấn		1.312.458	1.403.367	
9	Xi măng bao PCB30	tấn		1.180.640	1.307.913	
10	Xi măng bao PCB40 vỏ PP			1.239.731	1.348.821	
11	Xi măng bao PCB30 vỏ PP			1.126.094	1.253.368	
12	Xi măng bao Jumbo PCB40	tấn		1.285.185	1.285.185	
13	Xi măng bao Jumbo PCB30	tấn		1.167.004	1.167.004	

5. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình kể từ ngày 15/9/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT (đồng) theo khu vực			
			Đông Triều	Uông Bí	Quảng Yên	Hạ Long (KV Hoàn Bồ cũ)
Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6260:2020						
1	Xi măng Vicem Ha Long PCB30 (Bao)	tấn	1.480.000	1.480.000	1.430.000	1.450.000

2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao)	tấn	1.580.000	1.580.000	1.580.000	1.550.000
3	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao Jumbo)	tấn	1.310.000	1.300.000	1.300.000	1.280.000
4	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Bao Jumbo)	tấn	1.360.000	1.350.000	1.350.000	1.330.000
5	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (Rời)	tấn	1.290.000	1.260.000	1.250.000	1.230.000
6	Xi măng Vicem Hạ Long PC40 (Rời)	tấn	1.290.000	1.260.000	1.250.000	1.230.000
TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT (đồng) theo khu vực			
			Hạ Long (cũ)	Cẩm Phả	Vân Đồn	Tiên Yên/ Ba Chẽ
Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6260:2020						
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (Bao)	tấn	1.480.000	1.450.000	1.470.000	1.480.000
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao)	tấn	1.550.000	1.550.000	1.570.000	1.600.000
3	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao Jumbo)	tấn	1.280.000	1.300.000	1.300.000	1.320.000
4	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Bao Jumbo)	tấn	1.330.000	1.350.000	1.350.000	1.370.000
5	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (Rời)	tấn	1.230.000	1.250.000	1.260.000	1.280.000
6	Xi măng Vicem Hạ Long PC40 (Rời)	tấn	1.230.000	1.250.000	1.260.000	1.280.000
TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá bán chưa VAT (đồng) theo khu vực			
			Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Móng Cái
Tiêu chuẩn áp dụng TCVN 6260:2020						
1	Xi măng Vicem Hạ Long PCB30 (Bao)	tấn	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
2	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao)	tấn	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
3	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao Jumbo)	tấn	1.320.000	1.320.000	1.350.000	1.310.000
4	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Bao Jumbo)	tấn	1.370.000	1.370.000	1.400.000	1.350.000
5	Xi măng Vicem Hạ Long PC50 (Rời)	tấn	1.310.000	1.310.000	1.340.000	1.380.000
6	Xi măng Vicem Hạ Long PC40 (Rời)	tấn	1.310.000	1.310.000	1.340.000	1.380.000

6. Giá bán sản phẩm gạch xi măng cốt liệu của Công ty cổ phần dịch vụ vệ sinh môi trường Đông Khê

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất - Thôn Trảng Bạch - Hoàng Quế - Đông Triều. Giá bán kể từ ngày 01/7/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Trọng lượng (Kg/viên)
1	Gạch đặc KT: 200x95x60 mm	Viên	TCVN 6477: 2011	DK95A	1.335	2,2
2	Gạch đặc KT: 220x105x60 mm	Viên	"	DK105A	1.447	2,9
3	Gạch lỗ KT: 250x120x100 mm	Viên	"	DK100V3	4.675	3,9
4	Gạch lỗ KT: 400x100x200 mm	Viên	"	DK100L3B	5.788	11,2
5	Gạch lỗ KT: 250x120x100 mm	Viên	"	DK120L2	2.226	4,3
6	Gạch đặc KT: 170x150x60 mm	Viên	"	DK150A	1.410	3,0
7	Gạch lỗ KT: 390x150x190 mm	Viên	"	DK150V4	6.233	14,6
8	Gạch lỗ KT: 390x150x190 mm	Viên	"	DK150L3B	8.162	14,5
9	Gạch lỗ KT: 390x200x130 mm	Viên	"	DK200V4	8.162	13,5
10	Gạch lỗ KT: 400x200x200 mm	Viên	"	DK200L4	11.130	19,8
11	Gạch Lục Lăng KT: 220x220x60 mm	m2	"		92.700	5,0
12	Gạch chữ I KT: 200x165x60 mm	m2	"		92.700	3,5
13	mm	m2	"		92.700	3,1
14	Gạch Terazo mắt nai KT: 400x400x30 mm	m2	"	DKMN	87.550	11,0
15	Gạch Terazo bóng lông KT: 400x400x30 mm	m2	"	DKBL	87.550	11,0
16	Gạch Terazo xoè quạt KT: 400x400x30 mm	m2	"	DKXQ	87.550	11,0
17	Gạch Terazo dẫn hướng KT: 400x400x30 mm	m2	"	DKDH	87.550	11,0

7. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH SXVL Xây dựng Minh Tiến

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy sản xuất của Công ty TNHH SXVLXD Minh Tiến. Giá tại thời điểm Quý III/2022.

STT	Danh mục nhóm các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký, mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Gạch Block lát vỉa hè					
1	Gạch bát giác đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 240*240*60mm (17.5v/m ²)	m ²			112.500	Nhà máy sản xuất tại Cụm công nghiệp Hà Khánh - TP Hạ Long - Quảng Ninh
2	Gạch ziczac đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 225*112.5*60mm (39.5v/m ²)	m ²			112.500	
3	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh; KT: 125*110*60mm (24v/m ²)	m ²			112.500	
II	Gạch Coric men bóng					
1	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: (125*110*3)*50mm (24v/m ²)	m ²			112.500	Nhà máy sản xuất tại xã An Sinh - TX Đông Triều
2	Gạch vuông tây ban nha đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*250*50mm (16v/m ²)	m ²			112.500	
III	Gạch Terrazzo ngoại thất					
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*30mm	m ²	TCVN 7744:2013		112.500	Nhà máy sản xuất tại P. Hà Khánh - TP Hạ Long và Khu Lam Sơn 2 - P. Cẩm Sơn - TP Cẩm Phả - tỉnh Quảng Ninh
3	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35mm	m ²			118.000	
4	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*40mm	m ²			123.000	
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45mm	m ²			128.500	
5	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 400*400*30mm	m ²			118.000	
6	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 400*400*35mm	m ²			123.000	
7	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 400*400*40mm	m ²			128.500	
8	Gạch Terrazzo mặt phẳng đỏ, vàng, xanh, ghi; KT: 400*400*45mm	m ²			134.000	
9	Gạch Terrazzo đá tự nhiên; KT: 400*400*30mm	m ²			128.500	
10	Gạch Terrazzo đá tự nhiên; KT: 400*400*45mm	m ²			139.000	

8. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty TNHH Gạch Long Tùng

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của Công ty tại khu 5, phường Hải Hoà, thành phố Móng Cái. Giá bán kể từ ngày 01/7/2022

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Kích thước (mm)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch bê tông Block, mác M7,5	viên	400x200x200	QCVN 16:2019/BXD	15.000	
2	Gạch bê tông Block, mác M7,5	viên	400x200x100		9.000	
3	Gạch bê tông đặc, Mác M10	viên	220x105x65	"	1.850	
4	Gạch bê tông đặc, Mác M10	viên	210x100x65	"	1.800	

9. Giá bán sản phẩm gạch bê tông của Công ty Cổ phần Gạch không nung Tiên Yên

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của Công ty tại xã Yên Than, huyện Tiên Yên. Giá bán thời điểm Quý III/2022.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Kích thước (mm)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch bê tông đặc, mác M10	viên	200x100x60	QCVN 16:2019	1.280	
2	Gạch bê tông đặc, mác M10	viên	220x105x65		1.470	
3	Gạch bê tông 2 lỗ, mác M10	viên	250x150x100	"	3.650	
4	Gạch bê tông rỗng 3 thành vách, mác M10	viên	400x100x200	"	6.300	
5	Gạch bê tông rỗng 4 thành vách, mác M10	viên	400x200x200	"	12.500	

10. Giá bán sản phẩm gạch ốp lát của Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm

Giá bán tại công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán kể từ ngày 01/7/2022

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Trọng lượng (Kg/viên)
	Gạch ốp lát sản xuất theo tiêu chuẩn: TCVN 6477:2011				
1	600x600 (mm) Granite/Porcelain men mài bóng (FP)	m2	6060MNDA001-FP 6060MNDA002-FP	228.703	7,5
2	600x600 (mm) Granite/Porcelain men mát (Matt), mờ, nhám	m2	6060DAMT001 6060DAMT002	238.181	7,5
3	300x600 (mm) Granite/Porcelain men mát (Matt), mờ, nhám	m2	3060DAMT001 3060DAMT002	213.888	3,2
4	300x600 (mm) Granite/Porcelain men mát (Matt), mờ, nhám	m2	3060MNDA001 3060MNDA002	213.888	3,2
5	300x300 (mm) Ceramic men mờ	m2	3030NGOCTRAI001 3030NGOCTRAI002	177.300	1,6
6	400x400 (mm) Ceramic men bóng	m2	469 ; 484	157.500	3,1
7	800x800 (mm) Porcelain men mờ kháng khuẩn	m2	8080NAPOLEON005-H+ 8080NAPOLEON006-H+	314.100	16,1
8	1000x1000 (mm) Porcelain bóng kiếng	m2	100DB038	572.800	29,0
9	1000x1000 (mm) Porcelain bóng kiếng	m2	100MARMOL005	572.800	29,0

11. Giá bán sản phẩm gạch của Công ty Đầu tư phát triển xây dựng và thương mại Quảng Ninh

Giá bán tại đại lý (địa chỉ số 4, đường Kim Đồng, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long) kể từ ngày 01/7/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Kích thước (mm)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Gạch mát GM20	m2	1220x2440	TCVN 178-1996; ASTM C177-13; TCVN 6415-8	215.000	
2	Gạch mát GM30	m2	1220x2440		280.000	
3	Gạch mát GM40	m2	1220x2440		345.000	
4	Gạch mát GM50	m2	1220x2440		410.000	
5	Gạch mát ECO GME 20	m2	1220x2440	TCVN 178-1996; ASTM C177-13; TCVN 6415-8	190.000	
6	Gạch mát ECO GME 30	m2	1220x2440		240.000	
7	Gạch mát ECO GME 40	m2	1220x2440		310.000	
8	Gạch mát ECO GME 50	m2	1220x2440		380.000	

12. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Thiên Nam - SĐT: 0966.958.998

Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nơi sản xuất (phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả) của Công ty Cổ phần Thiên Nam. Giá bán áp dụng từ Quý III/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Cát nghiền cho bê tông và vữa	m3	TCVN 9205:2012	190.000	
2	Cát xây	m3		120.000	
3	Đá xây dựng	m3	TCVN 7572-10-2006	110.000	
4	Vật liệu dạng hạt chọn lọc dùng để san nền đạt K95	m3	TCVN 8730:2012	30.000	
5	Vật liệu dạng hạt chọn lọc dùng để san nền đạt K98	m3		40.000	
6	Vật liệu san nền chọn lọc đắp bù tại các vị trí đào thay thế đất yếu bị ngập nước	m3	TCVN 9436-2012	100.000	

13. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thanh Thanh Tùng

Giá bán tại các địa điểm trên địa bàn thành phố Hạ Long, không bao gồm các đảo. Giá bán áp dụng từ ngày

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
	ĐÁ THANH HÓA				
I	Đá ghi sáng lát sân, vỉa hè		QCVN16:2017/BXD		
1	Kích thước 300x300x30 mm	m2		334.235	
2	Kích thước 300x300x40 mm	m2		362.560	
3	Kích thước 300x300x50 mm	m2		344.432	
4	Kích thước 400x400x30 mm	m2		413.545	
5	Kích thước 400x400x40 mm	m2		390.885	
6	Kích thước 400x400x45 mm	m2		504.185	
7	Kích thước 400x400x50 mm	m2		509.850	
8	Kích thước 400x425x50 mm	m2		509.850	
9	Đá xẻ rãnh thẳng đầu dành cho người khuyết tật (KT 400x400x50mm) phần nhô lên 5mm	Viên		115.400	
10	Đá xẻ rãnh nút tròn dành cho người khuyết tật (KT 400x400x50mm) nút tròn 5mm	Viên		130.521	
II	Tấm đan rãnh ghi sáng cắt thô				
1	Kích thước 300x500x40mm	m2		390.885	
2	Kích thước 300x500x50mm	m2		422.300	
3	Kích thước 400x250x50mm	m2		422.300	
4	Kích thước 300x500x60mm	m2		498.520	
III	Đá xanh đen lát sân, vỉa hè		QCVN16:2017/BXD		
1	Kích thước 300x300x30mm	m2		368.225	
2	Kích thước 300x300x40mm	m2		385.220	
3	Kích thước 300x300x50mm	m2		441.870	
4	Kích thước 400x400x30mm	m2		424.360	
5	Kích thước 400x400x40mm	m2		402.215	
6	Kích thước 400x400x45mm	m2		504.185	
7	Kích thước 400x400x50mm	m2		521.180	
8	Kích thước 400x425x50mm	m2		521.180	
9	Đá xẻ thẳng đầu dành cho người khuyết tật (KT 400x400x50mm) phần nhô lên 5mm	Viên		124.630	
10	Đá xẻ rãnh nút tròn dành cho người khuyết tật (KT 400x400x50mm) nút tròn 5mm	Viên		135.000	

11	Kích thước 300x500x40mm	m2		402.215	
12	Kích thước 300x500x50mm	m2		434.145	
13	Kích thước 300x500x60mm	m2		515.515	
IV	Đá ghi sáng bó vữa vát, đá lát, đá khối		QCVN16:2017/BXD		
1	Bồn cây, kích thước 100x150x600mm	m2		9.146.400	
2	Bồn cây, kích thước 100x150x1000mm	m2		9.246.400	
3	Bó vữa, kích thước 150x180x800mm	m2		8.940.400	
4	Bó vữa, kích thước 180x220x1000mm	m2		8.940.400	
5	Bó vữa, kích thước 180x300x1000mm	m2		8.837.400	
6	Bó vữa, kích thước 180x260x1000mm	m2		8.837.400	
7	Giải phân cách cắt vuông 180x530x1000mm	m2		8.837.400	
8	Giải phân cách cắt hình thang 180x530x1000mm	m2		9.177.300	
9	Bó vữa, kích thước 400x250x800mm	m2		8.837.400	
10	Bó vữa, kích thước 120x300x800mm	m2		9.146.400	
11	Bó vữa, kích thước 200x300x800mm	m2		8.837.400	
12	Bó vữa, kích thước 100x250x800mm	m2		9.146.400	
V	Đá xanh đen bó vữa, đá khối		QCVN16:2017/BXD		
1	Bồn cây, kích thước 100x150x800mm	m2		9.682.300	
2	Hè đường, kích thước 150x180x800mm	m2		9.177.300	
3	Hè đường, kích thước 180x220x1000mm	m2		9.177.300	
4	Hè đường, kích thước 180x300x1000mm	m2		9.177.300	
5	Hè đường, kích thước 180x260x1000mm	m2		9.177.300	
6	Giải phân cách cắt vuông 180x530x1000mm	m2		9.177.300	
7	Giải phân cách cắt hình thang 180x530x1000mm	m2		9.403.900	

14. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Lions VN

Giá bán tại nhà máy của công ty tại khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long. Giá bán Quý III/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Trọng lượng (Kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Nội thất – Interior (gỗ nhựa Acrylic)					
1	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	227.273	
				22kg	622.727	
2	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	318.182	
				22kg	1.045.455	
3	LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	327.373	
				22kg	1.090.909	
4	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	4,7kg	559.091	
				19kg	1.909.091	
5	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	177.273	
				4,7kg	650.000	
				19kg	2.300.000	
6	LIONS - ALKLI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	368.182	
				21kg	1.398.182	
7	LIONS - INTERIOR MASTIC - Bột bả nội thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	263.636	
8	LIONS - GYPSUM MASTIC - Bột bả thạch cao	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	81.818	

II	Ngoại thất – Exterior (gốc nhựa Acrylic)				
9	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	295.455
				22kg	1.190.909
10	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	122.727
				5kg	404.545
				22kg	1.445.455
11	LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	5kg	595.455
				20kg	2.195.455
12	LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	1kg	327.273
				4,7kg	1.045.455
13	LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	531.818
				21kg	1.900.000
14	LIONS - NANO MAX ALKALI PRIMER - Sơn lót kháng kiềm nano ngoại thất cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	690.909
				21kg	2.409.091
15	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2012	4,7kg	554.545
				19kg	1.968.182
16	LIONS - EXTERIOR MASTIC - Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	359.091

15. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Tiên Đồng - Hạ Long, Quảng Ninh

Giá bán tại thị trường Quảng Ninh. Giá bán Quý III/2022.

TT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất					
1	Sơn phủ mịn cao cấp trong nhà	thùng	QCVN 16:2014/QC-BXD	22,0	718.182	
		lon		5,0	334.545	
2	Sơn bóng mờ nội thất	thùng	"	19,0	1.800.000	
		lon		4,7	577.273	
3	Sơn siêu bóng nội thất	thùng	"	19,0	2.788.182	
		lon	"	4,7	814.545	
4	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	lon	"	4,7	1.008.182	
		kg	"	1,0	263.636	
5	Sơn siêu trắng nội thất	thùng	"	22,0	1.145.455	
		lon	"	6,0	450.909	
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng	"	21,0	1.618.182	
		lon	"	5,0	464.545	
II	Sơn ngoại thất		"			
1	Sơn phủ mịn cao cấp ngoài nhà	thùng	"	22	1.217.273	
		lon	"	5,0	345.455	
2	Sơn bóng mờ ngoại thất	thùng	"	19	2.962.727	
		lon	"	4,7	809.091	
		kg	"	1,0	199.091	
3	Sơn siêu bóng ngoại thất	lon	"	4,7	1.255.455	
		kg	"	1,0	322.727	
4	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt (sơn trên tường ẩm)	lon	"	4,7	1.561.818	
		kg	"	1,0	416.364	

5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng	"	21	2.224.545	
		lon		5,0	679.091	
6	Sơn chống thấm cao cấp	thùng	"	19	2.100.000	
		lon		5,0	750.000	
III	Bột bả (theo tiêu chuẩn TCXDVN 321:2004)					
1	Bả trong	bao	BT	38	290.909	
2	Bả ngoài	bao	BN	38	436.364	

16. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thương mại Inari

Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy của công ty (địa chỉ: Lô 6, Khu công nghiệp Cái Lân, thành phố Hạ Long). Giá bán Quý III/2022.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất - Interior					
1	INARI - SMOOTH INTERIOR Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	1.028.182	
		Lon		5 kg	319.091	
2	INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	"	19 kg	1.873.636	
		Lon		4,7 kg	568.182	
3	INARI - GLOSSY PREMIUM INT Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	"	19 kg	2.326.364	
		Lon		4,7 kg	668.182	
		Kg		1 kg	188.182	
4	INARI - SUPER NANO SILVER INT Sơn siêu bóng nano nội thất cao cấp	Lon	"	4,7 kg	982.727	
		Kg		1 kg	309.091	
5	INARI - SUPER WHITE PRO Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	"	22 kg	1.092.727	
		Lon		5 kg	417.273	
6	INARI - ALKALI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng	"	21 kg	1.472.727	
		Lon		4,7 kg	450.909	
II	Sơn ngoại thất - Exterior					
7	INARI - COVER EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	22 kg	1.482.727	
		Lon		5 kg	415.455	
8	INARI - SILKY EFFECTS EXT Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	"	22 kg	2.508.182	
		Lon		5 kg	667.273	
9	INARI - SUPER GLOSSY EXT Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Lon	"	4,7 kg	1.058.182	
		Kg		1 kg	342.728	
10	INARI - SUPER GLOSSY EXT Sơn siêu bóng nano ngoại thất cao cấp	Lon	"	4,7 kg	1.226.364	
		Kg		1 kg	463.636	
11	INARI - SUPER GLOSSY PREMIUM Sơn chống nóng đặc biệt cao cấp	Lon	"	4,7 kg	1.601.818	
		Kg		1 kg	580.909	
12	INARI - ALKALI WEATHERSHIELD EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	"	21kg	1.981.818	
		Long		4,7 kg	640.909	
13	INARI - FLEXIBLE WATERPROOFER Chống thấm pha xi măng cao cấp	Thùng	"	19 kg	1.981.818	
		Lon		4,7 kg	670.909	
14	INARI - COLOR WATERTIGHT SHELDT Chống thấm màu cao cấp	Thùng	"	19 kg	2.530.909	
		Lon		4,7 kg	756.364	
III	Sản phẩm khác					
15	INARI - PREMIUM PUTTY MASTIC Bột bả cao cấp	Bao	QCVN 16:2019/BXD	40 Kg	438.750	

17. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH sơn Jotun Việt Nam

Giá bán thời điểm Quý III/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục sản phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Định mức	Ghi chú
1	JOTASHIELD chống phai màu 8 năm bảo vệ	lít	QCVN 16:2019/BXD	340.000	9,8-13 m2/lít	Lon 1 lít
2	ESSENCE ngoại thất bền đẹp	lít		195.000	9,3-12 m2/lít	Lon 5 lít
3	ESSENCE dễ lau chùi Sơn nội thất	lít	"	148.000	9-12 m2/lít	Lon 1 lít
4	JOTAPLAST Sơn nội thất	lít	"	89.000	8-10,7 m2/lít	Lon 5 lít
5	JOTASHIELD PRIMER Sơn lót ngoại thất	lít	"	200.000	8,8-11,6 m2/lít	Lon 5 lít
6	JOTASEALER Sơn lót nội thất	lít	"	80.000	0,9-1,1m2/Kg	Lon 5 lít
7	JOTUN EXTERIOR PUTTY (bột bả)	Kg	"	11.000	0,9-1,1m2/Kg	Bao 40 Kg
8	JOTUN INTERIOR PUTTY (bột bả)	Kg	"	9.000	0,9-1,1m2/Kg	Bao 40 Kg
9	Sơn gai tạo hiệu ứng TEXOTILE FINE	Kg	"	89.000	0,9-1,5m2/Kg	Thùng 20 Kg
10	Sơn chống thấm WATERGUARD	Kg	"	170.000	5,5-7,5 m2/lít	Thùng 6 Kg

18. Giá bán sản phẩm sơn các loại của Công ty Cổ phần Công nghệ Eco

Giá bán thời điểm Quý III/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục sản phẩm	Đvt (cả bì)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã sản phẩm	Giá chưa VAT (đồng)	Định mức m2/kg
I	Các sản phẩm sơn lót		QCVN 16:2017/BXD			
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Th 21 Kg	"	A-66	2.445.000	10-12
	(EcoPlus - Alkali Interior)	Lon 5 Kg			688.000	
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Th 21 Kg	"	A-96	3.030.000	10-12
	(EcoPlus - Alkali Exterior)	Lon 5 Kg			1.006.000	
II	Các sản phẩm sơn phủ nội thất		"			
1	Sơn siêu bóng men sứ cao cấp nội thất	Lon 5 kg	"	E-63	1.788.000	13-16
	(EcoPlus - Premium Enamel Emulsion)	Kg 1 kg			540.000	
2	Sơn bóng cao cấp nội thất	Thùng 19 kg	"	E-62	4.378.000	12-14
	(EcoPlus – High Gloss Interior Emulsion)	Lon 5 kg			1.590.000	
3	Sơn mịn cao cấp nội thất	Thùng 22 kg	"	E-61	1.190.000	9-11
	(EcoPlus - Smooth Interior Emulsion)	Lon 5 kg			390.000	
4	Sơn siêu trắng trần cao cấp nội thất	Thùng 22 kg	"	E-60	1.887.000	8-10
	(EcoPlus - Super White Emulsion)	Lon 5 kg			660.000	
III	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất		"			
1	Sơn siêu bóng men sứ cao cấp	Lon 5 kg	"	E-93	2.030.000	13-16
	(EcoPlus - Premium Enamel Emulsion)	Kg 1 kg			589.000	
2	Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Thùng 19 kg	"	E-92	5.110.000	12-14
	(EcoPlus – High Gloss Exterior Emulsion)	Lon 5 kg			1.876.000	
		Kg 1 kg	"		369.000	

3	Sơn mịn cao cấp ngoại thất	Thùng 22 kg	"	E-91	2.272.000	8-10
	(EcoPlus - Smooth Exterior Emulsion)	Lon 5 kg	"		688.000	
IV	Các sản phẩm sơn chống thấm		"			
1	Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng 19 kg	"	E-99A	3.690.000	10-11
	(EcoPlus - Water Proof)	Lon 5 kg	"		1.051.000	
2	Sơn chống thấm màu cao cấp	Thùng 19 kg	"	E-88A	4.010.000	10-11
	(EcoPlus - Water Proof Color)	Lon 5 kg	"		1.100.000	
V	Các sản phẩm sơn đặc biệt		"			
1	Sơn nhũ Vàng, Đồng	Kg 1 Kg	"	S-20	539.000	8-10
2	Sơn bóng Clear	Lon 5 kg	"	S-30	1.095.000	10-12
VI	Các sản phẩm bột bả tường cao cấp					
1	Bột bả tường cao cấp nội thất	Bao 40Kg		M-311	500.000	0,95
2	Bột bả tường kháng kiềm cao cấp ngoại thất	Bao 40Kg		M-322	750.000	0,95

19. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Quốc tế Shika VN

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý III/2022.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng tịnh (kg)	Giá đã gồm VAT (đồng)	Ghi chú
I	Sơn nội thất - Interior					
1	Sơn nội thất chống nấm mốc	Thùng	QCVN16:2017/BXD	22	917.000	
		Lon		5,5	295.000	
2	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp.	Thùng	"	23	1.715.000	
		Lon		5,7	508.000	
3	Sơn nội thất dễ lau chùi cao cấp	Thùng	"	21	1.952.000	
		Lon		5,5	544.000	
4	Sơn bóng nội thất ruby cao cấp.	Thùng	"	19	3.696.000	
		Lon		5	1.071.000	
5	Sơn siêu bóng nội thất ngọc trai	Thùng	"	19	4.349.000	
		Lon		5	1.293.000	
6	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp NaNo	Thùng	"	21	2.188.000	
		Lon		5,5	671.000	
7	Sơn lót kháng kiềm nội thất thông dụng	Thùng	"	21	1.924.000	
		Lon		5,5	584.000	
II	Sơn ngoại thất - Exterior					
8	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	QCVN16:2017/BXD	21	2.090.000	
		Lon		5,5	632.000	
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	"	19	6.243.000	
		Lon		5	1.687.000	
		Lít		1	383.000	
10	Sơn men sứ ngoại thất thượng hạng	Lon	"	5	1.995.000	
		Kg		1	452.000	

11	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	"	21	3.236.000	
		Lon		5,5	912.000	
12	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt NaNo	Thùng	"	20	3.568.000	
		Lon		5	1.008.000	
13	Sơn lót chống thấm ngược	Thùng	"	19	4.825.000	
		Lon		5	1.344.000	
14	Sơn chống thấm xi măng bê tông đa năng.	Thùng	"	19	3.201.000	
		Lon		5,2	1.009.000	
15	Sơn chống thấm màu nhạt cao cấp	Thùng	"	18	3.937.000	
		Lon		5	1.123.000	
III	Sản phẩm khác					
16	Dầu bóng nội ngoại thất cao cấp	Lon	QCVN16:2017/BXD	4,5	952.000	
17	Nhũ vàng cao cấp	Lít		1	555.000	
18	Bột bả ngoại thất cao cấp.	Bao		40	521.000	

20. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Tập đoàn Sơn HT

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý III/2022.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Giá đã gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1	Sơn nội thất HT18	thùng	QCVN 16:2017/BXD	23Kg/thùng	720.000	
2	Sơn nội thất cao cấp HT 06	thùng		22kg/thùng	1.520.000	
3	Sơn nội thất cao cấp HT 06	lon		5Kg/lon	510.000	
4	Sơn nội thất siêu trắng HT 05	thùng		23Kg/thùng	1.810.000	
5	Sơn nội thất siêu trắng HT 05	lon		5Kg/lon	610.000	
6	Sơn nội thất bóng cao cấp HT 08	thùng		19Kg/thùng	3.360.000	
7	Sơn nội thất bóng cao cấp HT 08	lon		5Kg/lon	1.090.000	
8	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp HT 09	thùng		19Kg/thùng	4.060.000	
9	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp HT 09	lon		5Kg/lon	1.360.000	
10	Sơn lót nội thất Building	thùng		21Kg/thùng	1.640.000	
11	Sơn lót nội thất Building	lon		4,5Kg/lon	530.000	
12	Sơn lót kháng kiềm nội thất	thùng		21Kg/thùng	2.300.000	
13	Sơn lót kháng kiềm nội thất	lon		4,5Kg/lon	750.000	
14	Sơn ngoại thất HT19	thùng		22kg/thùng	1.850.000	
15	Sơn ngoại thất HT19	lon		5Kg/lon	610.000	
16	Sơn ngoại thất cao cấp HT 10	thùng		22kg/thùng	2.020.000	
17	Sơn ngoại thất cao cấp HT 10	lon		5Kg/lon	680.000	
18	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT 22	thùng		19Kg/thùng	5.000.000	
19	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT 22	lon		5Kg/lon	1.420.000	
20	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch HT 22	lon		1Kg/lon	380.000	
21	Sơn ngoại thất bóng cao cấp HT 11	lon		5Kg/lon	1.520.000	
22	Sơn ngoại thất bóng cao cấp HT 11	lon		1Kg/lon	450.000	
23	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp HT 16	lon		5Kg/lon	203.000	
24	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp HT 16	lon		1Kg/lon	510.000	
25	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất HT 21	thùng		21Kg/thùng	3.380.000	

26	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất HT 21	lon		4,5Kg/lon	950.000	
27	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	thùng		21Kg/thùng	2.960.000	
28	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	lon		4,5Kg/lon	820.000	
29	Sơn chống thấm cao cấp HT 03	thùng		20Kg/thùng	3.010.000	
30	Sơn chống thấm cao cấp HT 03	lon		4,5Kg/lon	920.000	
31	Sơn bóng không màu	thùng		4,4kg/thùng	690.000	
32	Sơn bóng không màu	lon		1Kg/lon	200.000	
33	Sơn nhũ đồng cao cấp	lon		1Kg/lon	560.000	
34	Bột bả nội thất	bao		40kg/bao	300.000	
35	Bột bả ngoại thất	bao		40Kg/bao	400.000	
36	Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt HT 20	thùng		20Kg/thùng	3.870.000	
37	Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt HT 20	lon		4.5Kg/lon	1.280.000	

21. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần xây dựng vận tải biển Gia Phong

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý III/2022.

STT	Danh mục sản phẩm sơn	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa (đồng) VAT	Ghi chú
1	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249		25.700	
2	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, đóng gói 25kg/bao	Kg	AASHTO M-249		26.500	
3	Bi phản quang (dùng sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247 hoặc BS 66088	Kg	AASHTO M-247 hoặc BS6088		24.600	
4	Dung dịch sơn lót đường	Lít	TCVN 8787-2011		77.500	

22. Giá bán sản phẩm của công ty cổ phần AUSTNAM - Trường Chinh - Hà Nội - ĐT: 043 869 1579

Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua ở kho của đại lý tại: Hạ Long, Cẩm Phả. Giá bán thời điểm tháng 9/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Số Sóng	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550					
1	AC11 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	200.000	
2	AC11 - 0,47 (mm)	m2		11	203.636	
3	ATEK1000 - 0,45 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	6	200.909	
4	ATEK1000 - 0,47 (mm)	m2		6	204.545	
5	ATEK1088 - 0,45 (mm)	m2	"	5	196.364	
6	ATEK1088 - 0,47 (mm)	m2	"	5	200.909	
II	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), Sơn Polyester, G550					
1	AD11 - 0,42 (mm)	m2	TCVN 3601: 1981	11	188.182	
2	AD11 - 0,45 (mm)	m2		11	195.455	

3	AD06 - 0,42 (mm)	m2	"	6	189.091	
4	AD06 - 0,45 (mm)	m2	"	6	196.364	
5	AD05 - 0,42 (mm)	m2	"	5	185.455	
6	AD05 - 0,45(mm)	m2	"	5	192.727	
III	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G300					
1	ADTile - 0,42 (mm)	m2	"	6	197.273	
IV	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), Sơn Polyester, G550/G340					
1	Alok 420 - 0,45 (mm)	m2	"	3	258.182	
2	Alok 420 - 0,47 (mm)	m2	"	3	263.636	
3	ASEAM 480 - 0,45 (mm)	m2	"	2	237.273	
4	ASEAM 480 - 0,47 (mm)	m2	"	2	241.818	
V	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn, G340-G550					
1	AR-EPS - 0,40/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	370.000	
2	AR-EPS - 0,45/50/0,35, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	385.455	
3	AR-EPS - 0,40/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	382.727	
4	AR-EPS - 0,45/50/0,40, lớp EPS tỉ trọng 11 (kg/m3)	m2	"	5	395.455	
VI	Tấm vách chống nóng, chống ồn ÉP dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340					
1	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		324.545	
2	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		335.455	
3	AP-EPS - 0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		345.455	
4	AP-EPS - 0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11(kg/m3)	m2	"		357.273	
VII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z150					
1	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	290.909	
2	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	294.545	
3	APU1-0,45mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	287.273	
4	APU1-0,47mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	291.818	
VIII	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, Tôn mạ A/z100					
1	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	272.727	
2	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	11	279.091	
3	ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	269.091	
4	ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỉ trọng 35-40 (kg/m3)	m2	"	6	275.455	
IX	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)					

1	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,42(mm)	m	TCVN 3601:		55.000	
2	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,42(mm)	m	1981		72.273	
3	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,42(mm)	m	"		103.636	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		59.545	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		77.727	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,45(mm)	m	"		112.727	
4	Tôn khổ rộng 300 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		60.455	
5	Tôn khổ rộng 400 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		79.545	
6	Tôn khổ rộng 600 (mm), dày 0,47(mm)	m	"		115.455	
X	Vật tư phụ					
1	Đai bắt tôn Alok	chiếc			11.000	
2	Vít 65mm	chiếc			2.300	
3	Vít 45mm	chiếc			1.700	
4	Vít 20mm	chiếc			1.200	

23. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Vật tư tổng hợp D&H

Giá giao hàng tại Cửa hàng của Công ty TNHH Vật tư tổng hợp D&H (đại lý cấp I tại Quảng Ninh), tại số 94 phố Bà Triệu, tổ 41 A, khu Đông Tiến, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả Quảng Ninh, bao gồm cả chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua. Giá bán kể từ ngày 01/7/2022.

TT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ Thông số kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
A	Tấm lợp sinh thái Onduline		ISO 9001:2001		
1	ONDULINE® (Xanh ,Đỏ, nâu)	m2	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm,10 sóng	180.500	Nhập khẩu. Malaysia
2	DURACO® (Xanh ,Đỏ, nâu)	m2	2000x950x3mm, chiều cao sóng 38mm,10 sóng	168.500	Nhập khẩu. Malaysia
3	ONDULINE TILE 3D (Đỏ 3D)	m2	1950x960x3mm, 7 sóng + 6 khoảng phẳng	173.500	Nhập khẩu. Malaysia
B	Ngói Pháp Siêu Nhẹ				
4	ONDUVILLA® mờ (Xanh ,Đỏ, nâu)	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	98.000	Nhập khẩu. Malaysia
5	ONDUVILLA® bóng Terracota	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	110.000	Nhập khẩu Nga/Tây Ban Nha
6	ONDUVILLA® bóng Đỏ	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	110.000	
7	ONDUVILLA® bóng Đen	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	110.000	
8	ONDUVILLA® bóng Xanh rừng	tấm	1070x400x3mm, chiều cao sóng 38mm, 6 sóng	110.000	
C	Linh Kiện				
9	Úp nóc ONDULINE®	tấm	Dài 100cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	140.000	Nhập khẩu. Malaysia
10	Diềm mái ONDULINE®	tấm	Dài 110cm, Rộng 50cm, Dày 0.3cm	155.000	Nhập khẩu Ba Lan
11	Úp nóc ONDUVILLA®	tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	128.000	Nhập khẩu Ba Lan

12	Diềm mái ONDUVILLA®	tấm	Dài 104cm, Rộng 10.5cm - 11.4cm, Dày 0.3cm	105.000	Nhập khẩu Ba Lan
13	Chụp đầu hồi (ngồi bò) ONDUVILLA®	tấm	Dài 106cm, Rộng 19.4cm, Dày 0.3cm	125.000	Nhập khẩu Ba Lan
14	Nối tiếp giáp đỉnh mái ONDUVILLA®	tấm	Dài 102cm, Rộng 14cm, Dày 0.3cm	108.000	Nhập khẩu Ba Lan
15	Đỉnh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, đỏ, nâu, đen)	cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.2x68#2S (68mm)	1.700	Nhập khẩu Đài Loan
16	Đỉnh chuyên dụng cho xà gỗ thép (xanh, xám)	cây	Đầu nhựa cứng, rãnh chéo, chìm, 4.0x73#2S (70mm)	1.850	Nhập khẩu Đài Loan
17	Băng dán ONDULAIR Slim	cuộn	Khổ 15cm, Dài 500cm	500.000	Nhập khẩu Ba Lan
18	Băng dán ONDUBAND	cuộn	Khổ 30cm, Dài 1000cm	803.000	Nhập khẩu Ba Lan

24. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán thời điểm Quý III/2022

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
SẢN PHẨM TẤM LỢP TÔN THĂNG LONG - TÔN VIỆT Ý					
I	Tấm lợp mạ màu (5 sóng, 6 sóng, 11 sóng), khổ 1080				
1	Tôn dày 0,30 mm	m ²	JIS G3312	89.300	
2	Tôn dày 0,35 mm	m ²		100.663	
3	Tôn dày 0,40 mm	m ²		112.869	
4	Tôn dày 0,45 mm	m ²		124.906	
5	Tôn dày 0,50 mm	m ²		139.384	
II	Tôn sóng ClipLock				
1	Tôn sóng khổ 970, dày 0,40 mm	m ²	JIS G3312	130.241	
2	Tôn sóng khổ 970, dày 0,45 mm	m ²		143.643	
3	Tôn sóng khổ 970, dày 0,50 mm	m ²		159.763	
III	Tôn sóng MaxSeam				
1	Tôn sóng khổ 490, dày 0,40 mm	m ²	JIS G3312	133.560	
2	Tôn sóng khổ 490, dày 0,45 mm	m ²		146.826	
3	Tôn sóng khổ 490, dày 0,50 mm	m ²		162.781	

25. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần sản xuất và xây lắp Đại Phát

Giá bán tại kho của công ty (địa chỉ: Kho số 2, cảng Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Giá bán kể từ ngày 27/8/2022.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống hút khói EI30, EI45					
1.1	Ống gió hút khói vuông:	m2	Tole dày 0.75mm		2.000.000	
	+ Ống hút khói đạt EI30, EI45					
	+ Tôn hoa sen Z08, Bích TDC					
	+ Vật liệu chống cháy					

1.2	Phụ kiện ống hút khói:	m2	Tole dày 0.75mm		2.500.000	
	+ Phụ kiện ống hút khói đạt EI30, EI45					
	+ Tôn hoa sen Z08, Bích TDC					
	+ Vật liệu chống cháy					
2	Ống hút khói EI60					
2.1	Ống gió hút khói vuông:	m2	Tole dày 0.75mm		2.500.000	
	+ Ống hút khói đạt EI60					
	+ Tôn hoa sen Z08, Bích TDC					
	+ Vật liệu chống cháy					
2.2	Phụ kiện ống hút khói:	m2	Tole dày 0.75mm		3.125.000	
	+ Phụ kiện ống hút khói đạt EI60					
	+ Tôn hoa sen Z08, Bích TDC					
	+ Vật liệu chống cháy					

26. Giá bán sản phẩm của công ty TNHH Dây và Cáp điện Vạn Xuân- Lai Xá- Kim Chung- Hoài Đức- Hà Nội

Giá giao hàng tại kho của công ty, trên phương tiện vận chuyển của bên mua. Giá bán Quý III/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I. DÂY ĐƠN MỀM						
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V						
1	VCSF 1x0.3	m	TCVN 5935:1995/IEC 60502-1:2004	VCSF 1x0.3	1.750	
2	VCSF 1x0.5	m		VCSF 1x0.5	2.750	
3	VCSF 1x0.7	m		VCSF 1x0.7	3.750	
4	VCSF 1x1.0	m		VCSF 1x1.0	4.800	
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V						
1	VCSF 1x1.5	m	"	VCSF 1x1.5	6.950	
2	VCSF 1x2.0	m	"	VCSF 1x2.0	9.500	
3	VCSF 1x2.5	m	"	VCSF 1x2.5	11.250	
4	VCSF 1x3.0	m	"	VCSF 1x3.0	14.100	
5	VCSF 1x4.0	m	"	VCSF 1x4.0	17.700	
6	VCSF 1x6.0	m	"	VCSF 1x6.0	26.900	
7	VCSF 1x8.0	m	"	VCSF 1x8.0	36.850	
8	VCSF 1x10	m	"	VCSF 1x10	46.900	
9	VCSF 1x16	m	"	VCSF 1x16	74.700	
10	VCSF 1x25	m	"	VCSF 1x25	110.400	
II. DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG						
1	VC 1 x 1,5	m	"	VC 1 x 1,5	7.050	
2	VC 1 x 2,0	m	"	VC 1 x 2,0	9.400	
3	VC 1 x 2,5	m	"	VC 1 x 2,5	11.150	
4	VC 1 x 4,0	m	"	VC 1 x 4,0	18.050	
5	VC 1 x 6,0	m	"	VC 1 x 6,0	26.950	
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM						
1	VCTFK 2x0.3	m	"	VCTFK 2x0.3	4.150	
2	VCTFK 2x0.5	m	"	VCTFK 2x0.5	6.450	
3	VCTFK 2x0.7	m	"	VCTFK 2x0.7	8.050	
4	VCTFK 2x1.0	m	"	VCTFK 2x1.0	11.050	
5	VCTFK 2x1.5	m	"	VCTFK 2x1.5	15.200	
6	VCTFK 2x2.0	m	"	VCTFK 2x2.0	20.750	
7	VCTFK 2x2.5	m	"	VCTFK 2x2.5	24.350	
8	VCTFK 2x3.0	m	"	VCTFK 2x3.0	30.700	
9	VCTFK 2x4.0	m	"	VCTFK 2x4.0	37.950	
10	VCTFK 2x6.0	m	"	VCTFK 2x6.0	57.200	
IV. DÂY SÚP RẪNH						
1	CV 2 x 0.3	m	"	CV 2 x 0.3	3.600	
2	CV 2 x 0.5	m	"	CV 2 x 0.5	5.500	
3	CV 2 x 0.7	m	"	CV 2 x 0.7	7.700	
4	CV 2 x 1.0	m	"	CV 2 x 1.0	9.550	

5	CV 2 x 1.5	m	"	CV 2 x 1.5	14.600	
6	CV 2 x 2.0	m	"	CV 2 x 2.0	19.100	
7	CV 2 x 2.5	m	"	CV 2 x 2.5	23.300	
V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM						
1	VCTF 3x0.5	m	"	VCTF 3x0.5	9.200	
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	m	"	VCTF 3x0.7	12.400	
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	m	"	VCTF 3x0.7	14.050	
4	VCTF 3x1.5	m	"	VCTF 3x1.5	23.700	
5	VCTF 3x2.5	m	"	VCTF 3x2.5	38.050	
6	VCTF 3x4.0	m	"	VCTF 3x4.0	58.700	
7	VCTF 3x6.0	m	"	VCTF 3x6.0	88.800	
8	VCTF 3x10	m	"	VCTF 3x10	155.800	
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM						
1	VCTF 4x0.5	m	"	VCTF 4x0.5	12.700	
2	VCTF 4x0.75	m	"	VCTF 4x0.75	17.900	
3	VCTF 4x1.0	m	"	VCTF 4x1.0	22.250	
4	VCTF 4x1.5	m	"	VCTF 4x1.5	31.050	
5	VCTF 4x2.0	m	"	VCTF 4x2.0	45.250	
6	VCTF 4x2.5	m	"	VCTF 4x2.5	49.600	
7	VCTF 4x3.0	m	"	VCTF 4x3.0	61.000	
8	VCTF 4x4.0	m	"	VCTF 4x4.0	77.000	
9	VCTF 4x6.0	m	"	VCTF 4x6.0	116.600	
10	CVV 3x4+1x2.5	m	"	CVV 3x4+1x2.5	80.000	
11	CVV 3x6+1x4	m	"	CVV 3x6+1x4	111.200	
VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (1 sợi, 19 sợi , 37 sợi)						
1	CV 1x1.5	m	"	CV 1x1.5	7.300	
2	CV 1x2.0	m	"	CV 1x2.0	9.500	
3	CV 1x2.5	m	"	CV 1x2.5	11.650	
4	CV 1x3.0	m	"	CV 1x3.0	14.050	
5	CV 1x4	m	"	CV 1x4	18.200	
6	CV 1x6	m	"	CV 1x6	26.800	
7	CV 1x10	m	"	CV 1x10	43.200	
8	CV 1x16	m	"	CV 1x16	65.600	
9	CV 1x25	m	"	CV 1x25	102.150	
10	CV 1x35	m	"	CV 1x35	143.100	
11	CV 1x50	m	"	CV 1x50	197.300	
12	CV 1x70	m	"	CV 1x70	278.500	
13	CV 1x95	m	"	CV 1x95	390.200	
14	CV 1x120	m	"	CV 1x120	488.900	
15	CV 1x150	m	"	CV 1x150	609.400	
16	CV 1x185	m	"	CV 1x185	763.400	
17	CV 1x240	m	"	CV 1x240	999.300	
18	CV 1x300	m	"	CV 1x300	1.249.550	
VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	CXV 1x1.5	m	"	CXV 1x1.5	8.550	
2	CXV 1x2	m	"	CXV 1x2	11.600	
3	CXV 1x2.5	m	"	CXV 1x2.5	13.000	
4	CXV 1x3	m	"	CXV 1x3	15.900	
5	CXV 1x4	m	"	CXV 1x4	19.400	
6	CXV 1x6	m	"	CXV 1x6	27.800	
7	CXV 1x10	m	"	CXV 1x10	44.000	
8	CXV 1x16	m	"	CXV 1x16	68.300	
9	CXV 1x25	m	"	CXV 1x25	104.400	
10	CXV 1x35	m	"	CXV 1x35	145.800	
11	CXV 1x50	m	"	CXV 1x50	200.450	
12	CXV 1x70	m	"	CXV 1x70	282.500	
13	CXV 1x95	m	"	CXV 1x95	393.300	

14	CXV 1x120	m	"	CXV 1x120	493.000	
15	CXV 1x150	m	"	CXV 1x150	613.800	
16	CXV 1x185	m	"	CXV 1x185	769.000	
17	CXV 1x240	m	"	CXV 1x240	1.004.800	
18	CXV 1x300	m	"	CXV 1x300	1.257.300	

IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 2x1.5	m	"	CXV 2x1.5	18.950	
2	CXV 2x2.5	m	"	CXV 2x2.5	28.300	
3	CXV 2x4	m	"	CXV 2x4	41.250	
4	CXV 2x6	m	"	CXV 2x6	61.500	
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x2.5	26.600	
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x4	39.300	
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	m	"	CXV 2x6	57.600	
8	CXV 2x10	m	"	CXV 2x10	94.700	
9	CXV 2x16	m	"	CXV 2x16	143.500	
10	CXV 2x25	m	"	CXV 2x25	220.750	
11	CXV 2x35	m	"	CXV 2x35	306.000	
12	CXV 2x50	m	"	CXV 2x50	419.700	

X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 3x4+1x2.5	m		CXV 3x4+1x2.5	74.900	
2	CXV 3x6+1x4	m		CXV 3x6+1x4	107.550	
3	CXV 3x10x1x6	m		CXV 3x10x1x6	165.350	
4	CXV 3x16+1x10	m		CXV 3x16+1x10	256.200	
5	CXV 3x25+1x16	m		CXV 3x25+1x16	392.300	
6	CXV 3x35+1x16	m		CXV 3x35+1x16	517.400	
7	CXV 3x50+1x25	m		CXV 3x50+1x25	723.300	
8	CXV 3x70+1x35	m		CXV 3x70+1x35	1.018.000	
9	CXV 3x95+1x50	m		CXV 3x95+1x50	1.399.100	
10	CXV 3x120+1x70	m		CXV 3x120+1x70	1.787.000	
11	CXV 3x150+1x95	m		CXV 3x150+1x95	2.265.700	
12	CXV 3x185+1x120	m		CXV 3x185+1x120	2.838.300	
13	CXV 3x240+1x120	m		CXV 3x240+1x120	3.551.100	
14	CXV 3x300+1x150	m		CXV 3x300+1x150	4.438.200	

XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 4x1.5	m	"	CXV 4x1.5	37.500	
2	CXV 4x2.5	m	"	CXV 4x2.5	56.000	
3	CXV 4x4	m	"	CXV 4x4	81.400	
4	CXV 4x6	m	"	CXV 4x6	117.500	
5	CXV 4x10	m	"	CXV 4x10	184.200	
6	CXV 4x16	m	"	CXV 4x16	278.800	
7	CXV 4x25	m	"	CXV 4x25	430.950	
8	CXV 4x35	m	"	CXV 4x35	598.400	
9	CXV 4x50	m	"	CXV 4x50	824.200	
10	CXV 4x70	m	"	CXV 4x70	1.162.200	
11	CXV 4x95	m	"	CXV 4x95	1.601.900	
12	CXV 4x120	m	"	CXV 4x120	2.005.000	
13	CXV 4x150	m	"	CXV 4x150	2.496.800	
14	CXV 4x185	m	"	CXV 4x185	3.125.000	
15	CXV 4x240	m	"	CXV 4x240	4.076.100	
16	CXV 4x300	m	"	CXV 4x300	5.104.550	

XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	MULLER 2x4	m	"	MULLER 2x4	51.900	
2	MULLER 2x6	m	"	MULLER 2x6	71.500	

3	MULLER 2x7	m	"	MULLER 2x7	82.100	
4	MULLER 2x10	m	"	MULLER 2x10	105.400	
5	MULLER 2x11	m	"	MULLER 2x11	112.200	
6	MULLER 2x16	m	"	MULLER2x16	158.000	
XIII. CÁP ĐỒNG NGÀM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 2x2.5	m	"	DSTA 2x2.5	43.600	
2	DSTA 2x4	m	"	DSTA 2x4	57.600	
3	DSTA 2x6	m	"	DSTA 2x6	77.200	
4	DSTA 2x10	m	"	DSTA 2x10	112.900	
5	DSTA 2x16	m	"	DSTA 2x16	166.300	
6	DSTA 2x25	m	"	DSTA 2x25	247.950	
7	DSTA 2x35	m	"	DSTA 2x35	335.600	
8	DSTA 2x50	m	"	DSTA 2x50	455.400	
9	DSTA 2x70	m	"	DSTA 2x70	635.800	
10	DSTA 2x95	m	"	DSTA 2x95	897.800	
11	DSTA 2x120	m	"	DSTA 2x120	1.112.500	
12	DSTA 2x150	m	"	DSTA 2x150	1.389.000	
XIV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 3x2.5+1x1.5	m		DSTA 3x2.5+1x1.5	66.700	
2	DSTA 3x4+1x2.5	m		DSTA 3x4+1x2.5	92.500	
3	DSTA 3x6+1x4	m		DSTA 3x6+1x4	125.400	
4	DSTA 3x10x1x6	m		DSTA 3x10x1x6	186.100	
5	DSTA 3x16+1x10	m		DSTA 3x16+1x10	281.200	
6	DSTA 3x25+1x16	m		DSTA 3x25+1x16	421.400	
7	DSTA 3x35+1x16	m		DSTA 3x35+1x16	551.200	
8	DSTA 3x50+1x25	m		DSTA 3x50+1x25	764.100	
9	DSTA 3x70+1x35	m		DSTA 3x70+1x35	1.103.900	
10	DSTA 3x95+1x50	m		DSTA 3x95+1x50	1.499.600	
11	DSTA 3x120+1x70	m		DSTA 3x120+1x70	1.902.100	
12	DSTA 3x150+1x95	m		DSTA 3x150+1x95	2.400.000	
13	DSTA 3x185+1x120	m		DSTA 3x185+1x120	2.995.500	
14	DSTA 3x240+1x150	m		DSTA 3x240+1x150	3.858.200	
15	DS TA 3x300+1x150	m		DS TA 3x300+1x150	4.635.000	
XV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC						
1	DSTA 4x2.5	m	"	DSTA 4x2.5	72.100	
2	DSTA 4x4	m	"	DSTA 4x4	98.000	
3	DSTA 4x6	m	"	DSTA 4x6	135.200	
4	DSTA 4x10	m	"	DSTA 4x10	204.600	
5	DSTA 4x16	m	"	DSTA 4x16	307.100	
6	DSTA 4x25	m	"	DSTA 4x25	461.500	
7	DSTA 4x35	m	"	DSTA 4x35	635.400	
8	DSTA 4x50	m	"	DSTA 4x50	868.250	
9	DSTA 4x70	m	"	DSTA 4x70	1.252.100	
10	DSTA 4x95	m	"	DSTA 4x95	1.705.100	
11	DSTA 4x120	m	"	DSTA 4x120	2.123.800	
12	DSTA 4x150	m	"	DSTA 4x150	2.630.400	
13	DSTA 4x185	m	"	DSTA 4x185	3.283.500	
14	DSTA 4x240	m	"	DSTA 4x240	4.258.700	
15	DSTA 4x300	m	"	DSTA 4x300	5.301.400	
XVI. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	AV 16	m	"	AV 16	8.900	
2	AV 25	m	"	AV 25	13.300	
3	AV 35	m	"	AV 35	16.500	

4	AV 50	m	"	AV 50	22.800	
5	AV 70	m	"	AV 70	31.400	
6	AV 95	m	"	AV 95	41.700	
7	AV 120	m	"	AV 120	51.800	
8	AV 150	m	"	AV 150	65.100	
9	AV 185	m	"	AV 185	79.000	
10	AV 240	m	"	AV 240	102.700	
XVII. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	ABC 2x16	m	"	ABC 2x16	20.300	
2	ABC 2x25	m	"	ABC 2x25	28.300	
3	ABC 2x35	m	"	ABC 2x35	33.200	
4	ABC 2x50	m	"	ABC 2x50	45.300	
5	ABC 2x70	m	"	ABC 2x70	65.800	
6	ABC 2x95	m	"	ABC 2x95	88.500	
7	ABC 2x120	m	"	ABC 2x120	108.400	
8	ABC 2x150	m	"	ABC 2x150	130.900	
9	ABC 2x185	m	"	ABC 2x185	165.200	
10	ABC 2x 240	m	"	ABC 2x 240	209.000	
XVIII. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)						
1	ABC 4x16	m	"	ABC 4x16	40.300	
2	ABC 4x25	m	"	ABC 4x25	55.900	
3	ABC 4x35	m	"	ABC 4x35	66.000	
4	ABC 4x50	m	"	ABC 4x50	90.300	
5	ABC 4x70	m	"	ABC 4x70	125.600	
6	ABC 4x95	m	"	ABC 4x95	166.500	
7	ABC 4x120	m	"	ABC 4x120	205.700	
8	ABC 4x150	m	"	ABC 4x150	258.500	
9	ABC 4x185	m	"	ABC 4x185	316.900	
10	ABC 4x240	m	"	ABC 4x240	410.100	
XIX. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP						
1	AC 50/8	kg	"	AC 50/8	116.000	
2	AC 70/11	kg	"	AC 70/11	115.500	
3	AC 95/16	kg	"	AC 95/16	115.200	
4	AC 120/19	kg	"	AC 120/19	121.400	
5	AC 150/19	kg	"	AC 150/19	124.500	
6	AC 150/24	kg	"	AC 150/24	120.200	
7	AC 185/24	kg	"	AC 185/24	122.900	
8	AC 185/29	kg	"	AC 185/29	119.700	
9	AC 240/32	kg	"	AC 240/32	120.700	
10	AC 300/39	kg	"	AC 300/39	118.300	
11	AC 400/51	kg	"	AC 400/51	120.800	
12	AC 400/93	kg	"	AC 400/93	116.500	
XXI. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ						
1	ACKII 50/8	kg	"	ACKII 50/8	117.100	
2	ACKII 70/11	kg	"	ACKII 70/11	116.600	
3	ACKII 95/16	kg	"	ACKII 95/16	116.300	
4	ACKII 120/19	kg	"	ACKII 120/19	122.700	
5	ACKII 150/19	kg	"	ACKII 150/19	125.700	
6	ACKII 150/24	kg	"	ACKII 150/24	121.400	
7	ACKII 185/24	kg	"	ACKII 185/24	124.100	
8	ACKII 185/29	kg	"	ACKII 185/29	124.100	
9	ACKII 240/32	kg	"	ACKII 240/32	121.900	

10	ACKII 300/39	kg	"	ACKII 300/39	119.500	
11	ACKII 400/51	kg	"	ACKII 400/51	122.100	
12	ACKII 400/93	kg	"	ACKII 400/93	117.600	

27. Giá bán sản phẩm dây và cáp điện CadiSun của Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình - Hà Nội
 Giá trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho của công ty tại Km 35+400, Quốc lộ 5, xã Cẩm Điền, Cẩm Giàng, Hải Dương. Giá tại thời điểm Quý III/2022

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Cấu trúc ruột dẫn		Giá bán lẻ chưa VAT (đồng)	Ghi chú/ Đóng gói
			Dây pha	Dây TT (nếu có)		m/lô hoặc Cuộn
			Số sợi/ĐK	Số sợi/ĐK		
Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥10mm2 (TCVN 5604-1994 /6612)						
1	CF 10	kg	7/Compact		430.030	15.000
2	CF 16	kg	7/Compact		425.100	8.000
3	CF 25	kg	7/Compact		425.035	4.000
4	CF 35	kg	7/Compact		424.709	4.000
5	CF 50	kg	7/Compact		425.580	4.000
6	CF 70	kg	19/Compact		425.041	4.000
7	CF 95	kg	19/Compact		424.918	2.000
8	CF 120	kg	19/Compact		424.873	2.000
Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	CV 1x16 (V-75)	m	7/Compact		62.369	100
2	CV 1x25 (V-75)	m	7/Compact		96.646	100
3	CV 1x35 (V-75)	m	7/Compact		133.384	2.000
4	CV 1x50 (V-75)	m	7/Compact		182.396	2.000
5	CV 1x70 (V-75)	m	19/Compact		259.942	2.000
6	CV 1x95 (V-75)	m	19/Compact		360.792	2.000
7	CV 1x120 (V-75)	m	19/Compact		453.251	2.000
8	CV 1x150 (V-75)	m	19/Compact		563.166	1.000
Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	CXV 1x70	m	19/compact		264.247	2.000
2	CXV 1x95	m	19/compact		365.269	2.000
3	CXV 1x120	m	19/compact		458.583	1.000
4	CXV 1x150	m	19/compact		569.379	1.000
5	CXV 1x185	m	37/compact		708.215	1.000
6	CXV 1x240	m	37/compact		931.140	1.000
7	CXV 1x300	m	37/compact		1.163.043	1.000
8	CXV 2x4	m	7/0.85		41.300	200
9	CXV 2x6	m	7/1.04		59.002	3.000
10	CXV 2x10	m	7/compact		90.384	2.000
11	CXV 2x16	m	7/compact		136.667	2.000
12	CXV 3x6+1x4	m	7/1.05	7/0.85	102.071	2.000
13	CXV 3x10+1x6	m	7/Compact	7/1.05	156.632	1.000
14	CXV 3x16+1x10	m	7/Compact	7/Compact	241.174	1.000
15	CXV 3x25+1x16	m	7/Compact	7/Compact	369.808	1.000
16	CXV 3x35+1x16	m	7/Compact	7/Compact	481.554	1.000
17	CXV 3x50+1x25	m	7/Compact	7/Compact	668.417	1.000
18	CXV 3x50+1x35	m	7/Compact	7/Compact	705.922	1.000
19	CXV 3x70+1x35	m	19/Compact	7/Compact	945.646	1.000
20	CXV 3x95+1x50	m	19/Compact	7/Compact	1.290.521	1.000

21	CXV 3x95+1x70	m	19/Compact	19/Compact	1.370.834	1.000
22	CXV 3x120+1x70	m	19/Compact	19/Compact	1.653.913	500
23	CXV 3x150+1x95	m	19/Compact	19/Compact	2.087.642	500
24	CXV 3x185+1x95	m	37/Compact	19/Compact	2.508.763	500
25	CXV 3x185+1x120	m	37/Compact	19/Compact	2.604.388	500
26	CXV 3x240+1x120	m	37/Compact	19/Compact	3.276.757	250
27	CXV 3x240+1x185	m	37/Compact	37/Compact	3.526.635	250
28	CXV 4x6	m	7/1.05		110.140	2.000
29	CXV 4x10	m	7/compact		172.456	2.000
30	CXV 4x16	m	7/compact		261.630	1.000
31	CXV 4x25	m	7/compact		405.570	1.000
32	CXV 4x35	m	7/compact		555.455	1.000
33	CXV 4x50	m	7/compact		755.345	1.000
34	CXV 4x70	m	19/compact		1.076.685	1.000
35	CXV 4x95	m	19/compact		1.472.743	500
36	CXV 4x120	m	19/compact		1.848.640	500
37	CXV 4x150	m	19/compact		2.295.928	500

Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x...(TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)

1	MULLER 2x4	m	7/0.85		51.090	2.000
2	MULLER 2x6	m	7/1.05		68.911	2.000
3	MULLER 2x10	m	7/Compact		100.687	2.000
4	MULLER 2x16	m	7/Compact		148.342	1.000

Cáp đồng ngàng Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x...(TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)

1	DATA 1x150	m	37/compact		603.506	1.000
2	DATA 1x185	m	37/compact		744.517	1.000
3	DATA 1x240	m	37/compact		972.259	1.000
4	DATA 1x300	m	37/compact		1.210.513	500

Cáp đồng ngàng Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)

1	DSTA 2x4	m	7/0.85		54.375	2.000
2	DSTA 2x6	m	7/1.05		71.852	2.000
3	DSTA 2x10	m	7/compact		104.744	2.000
4	DSTA 2x16	m	7/compact		153.369	1.000
5	DSTA 3x4	m	7/0.85		73.749	2.000
6	DSTA 3x6	m	7/1.05		98.202	2.000
7	DSTA 3x10	m	7/compact		146.380	1.000
8	DSTA 3x16	m	7/compact		217.355	1.000
9	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	60.107	2.000
10	DSTA 3x4+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	85.704	2.000
11	DSTA 3x6+1x4	m	7/1.05	7/0.85	116.228	2.000
12	DSTA 3x10+1x6	m	7/compact	7/1.05	172.366	1.000
13	DSTA 3x16+1x10	m	7/compact	7/compact	259.072	1.000
14	DSTA 3x25+1x16	m	7/compact	7/compact	389.317	1.000
15	DSTA 3x35+1x16	m	7/compact	7/compact	503.192	1.000
16	DSTA 3x50+1x25	m	7/compact	7/compact	692.851	1.000
17	DSTA 3x70+1x35	m	19/compact	7/compact	1.001.414	1.000
18	DSTA 3x95+1x50	m	19/compact	7/compact	1.351.575	500
19	DSTA 3x95+1x70	m	19/compact	19/compact	1.432.718	500
20	DSTA 3x120+1x70	m	19/compact	19/compact	1.722.850	500
21	DSTA 3x150+1x70	m	19/compact	19/compact	2.065.586	500
22	DSTA 3x150+1x95	m	19/compact	19/compact	2.169.736	500
23	DSTA 3x185+1x95	m	37/compact	19/compact	2.595.086	250
24	DSTA 3x185+1x120	m	37/compact	19/compact	2.695.561	250

25	DSTA 3x240+1x120	m	37/compact	19/compact	3.373.797	250
26	DSTA 3x240+1x150	m	37/compact	19/compact	3.488.920	250
27	DSTA 3x300+1x150	m	37/compact	19/compact	4.197.040	250
28	DSTA 3x300+1x240	m	37/compact	37/compact	4.571.587	250
29	DSTA 4x10	m	7/compact		188.703	1.000
30	DSTA 4x16	m	7/compact		282.652	1.000
31	DSTA 4x25	m	7/compact		426.274	1.000
32	DSTA 4x35	m	7/compact		579.517	1.000
33	DSTA 4x50	m	7/compact		784.237	1.000
34	DSTA 4x70	m	19/compact		1.134.525	500
35	DSTA 4x95	m	19/compact		1.536.284	500
36	DSTA 4x120	m	19/compact		1.921.789	500
37	DSTA 4x150	m	19/compact		2.378.748	250
38	DSTA 4x185	m	37/compact		2.950.074	250
39	DSTA 4x240	m	37/compact		3.857.907	250
Dây điện mềm						
Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN 6610-3)						
1	VCSF 1x1.5	m	30/0.24		6.428	100
2	VCSF 1x2.5	m	50/0.24		10.432	100
3	VCSF 1x4.0	m	52/0.3		16.518	100
4	VCSF 1x6.0	m	80/0.3		25.169	100
5	VCSF 1x10.0	m	140/0.3		44.424	100
Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)						
1	VCTFK 2x0.75	m	30/0.177		8.543	200
3	VCTFK 2x1.5	m	30/0.24		14.461	200
4	VCTFK 2x2.5	m	50/0.24		23.279	200
5	VCTFK 2x4.0	m	52/0.3		36.544	200
6	VCTFK 2x6.0	m	80/0.3		54.624	200
Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC 3x(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)						
1	VCTF 3x0.75	m	30/0.177		13.185	200
3	VCTF 3x1.5	m	30/0.24		22.594	200
4	VCTF 3x2.5	m	50/0.24		36.672	200
5	VCTF 3x4.0	m	52/0.3		56.168	200
6	VCTF 3x6.0	m	80/0.3		84.667	200
Dây tròn mềm đặc 4 ruột mềm Cu/PVC/PVC 4x(TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)						
3	VCTF 4x1.5	m	30/0.24		29.497	200
4	VCTF 4x2.5	m	50/0.24		47.496	200
5	VCTF 4x4.0	m	52/0.3		73.479	200
6	VCTF 4x6.0	m	80/0.3		110.590	200
Dây đơn cứng Cu/PVC 1x(TCVN 6610-3 Điện áp 450/ V)						
1	VCSH 1x1.5	m	1/1.38		6.604	200
2	VCSH 1x2.5	m	1/1.75		10.504	200
3	VCSH 1x4.0	m	1/2.25		17.002	200
4	VCSH 1x6.0	m	1/2.77		25.412	200
Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	FRN-CXV 1x10	m	7/compact		46.974	200
2	FRN-CXV 1x16	m	7/compact		70.241	200
3	FRN-CXV 1x25	m	7/compact		106.388	200
4	FRN-CXV 1x35	m	7/compact		144.410	2.000
5	FRN-CXV 1x50	m	7/compact		194.466	2.000
6	FRN-CXV 1x70	m	19/compact		274.425	2.000
7	FRN-CXV 1x95	m	19/compact		376.882	2.000

8	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	m	7/0.52		27.550	200
9	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	m	7/0.67		37.449	200
10	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	m	7/0.85		52.681	200
11	FRN-CXV 2x6.0	m	7/1.04		68.458	3.000
12	FRN-CXV 2x10	m	7/compact		101.111	2.000
13	FRN-CXV 3x1.5	m	7/0.52		36.482	2.000
14	FRN-CXV 3x2.5	m	7/0.67		49.628	2.000
15	FRN-CXV 3x4.0	m	7/0.85		71.461	2.000
16	FRN-CXV 3x6.0	m	7/1.04		96.418	2.000
17	FRN-CXV 3x10	m	7/compact		144.844	2.000
18	FRN-CXV 3x16	m	7/compact		212.059	2.000
19	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	m	7/0.67	7/0.52	58.771	2.000
20	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	m	7/0.85	7/0.67	84.827	2.000
21	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	m	7/1.04	7/0.85	115.843	2.000
22	FRN-CXV 3x10x1x6.0	m	7/compact	7/1.04	172.534	1.000
23	FRN-CXV 3x16+1x10	m	7/compact	7/compact	259.592	1.000
24	FRN-CXV 3x25+1x16	m	7/compact	7/compact	392.921	1.000
25	FRN-CXV 3x35+1x16	m	7/compact	7/compact	507.847	1.000
26	FRN-CXV 3x50+1x25	m	7/compact	7/compact	698.717	1.000
27	FRN-CXV 3x70+1x35	m	19/compact	7/compact	983.732	1.000
28	FRN-CXV 3x70+1x50	m	19/compact	7/compact	1.034.165	1.000
29	FRN-CXV 3x95+1x50	m	19/compact	7/compact	1.333.259	500
30	FRN-CXV 3x120+1x70	m	19/compact	19/compact	1.700.745	500
31	FRN-CXV 3x150+1x95	m	19/compact	19/compact	2.143.180	500
32	FRN-CXV 3x185+1x95	m	37/compact	19/compact	2.572.141	500
33	FRN-CXV 4x1.5	m	7/0.52		45.195	2.000
34	FRN-CXV 4x2.5	m	7/0.67		63.219	2.000
35	FRN-CXV 4x4.0	m	7/0.85		91.161	2.000
36	FRN-CXV 4x6.0	m	7/1.04		124.142	2.000
37	FRN-CXV 4x10	m	7/compact		188.719	2.000
38	FRN-CXV 4x16	m	7/compact		281.067	1.000
39	FRN-CXV 4x25	m	7/compact		431.055	1.000
40	FRN-CXV 4x35	m	7/compact		585.264	1.000
41	FRN-CXV 4x50	m	7/compact		788.973	1.000
42	FRN-CXV 4x70	m	19/compact		1.116.155	1.000
43	FRN-CXV 4x95	m	19/compact		1.518.887	500
44	FRN-CXV 4x120	m	19/compact		1.900.107	500
45	FRN-CXV 4x150	m	19/compact		2.354.893	500
46	FRN-CXV 4x185	m	37/compact		2.922.976	500
Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)						
1	AV 1x50 (V-75)	m	7/compact		23.036	3.000
2	AV 1x70 (V-75)	m	19/compact		32.076	2.000
3	AV 1x95 (V-75)	m	19/compact		43.833	1.500
4	AV 1x120 (V-75)	m	19/compact		54.515	1.000
5	AV 1x150 (V-75)	m	19/compact		67.387	1.000
6	AV 1x185 (V-75)	m	37/compact		83.509	500
7	AV 1x240 (V-75)	m	37/compact		107.495	500
8	AV 1x300 (V-75)	m	37/compact		133.220	500
9	AV 1x400 (V-75)	m	61/compact		175.999	250
10	AV 1x500 (V-75)	m	61/compact		216.246	250
Cáp nhôm AL/XLPE/PVC (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	AXV 185	m	37/compact		89.737	1.000

2	AXV 240	m	37/compact		114.983	1.000
3	AXV 300	m	37/compact		140.365	1.000
4	AXV 400	m	61/compact		184.543	1.000
5	AXV 500	m	61/compact		226.266	1.000
6	AXV 4x150	m	19/compact		306.677	500
7	AXV 4x185	m	37/compact		376.901	500
8	AXV 4x240	m	37/compact		480.307	250
9	AXV 4x300	m	37/compact		592.931	250
10	AXV 4x400	m	61/compact		786.397	250
Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	ADSTA 4x185	m	37/compact		471.074	250
2	ADSTA 4x240	m	37/compact		590.240	250
3	ADSTA 4x300	m	37/compact		709.528	250
Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE (TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV)						
1	ABC 2x16	m	7/compact		18.576	2.000
2	ABC 2x25	m	7/compact		25.931	2.000
3	ABC 2x35	m	7/compact		33.681	1.500
4	ABC 2x50	m	7/compact		45.962	1.000
5	ABC 4x16	m	7/compact		35.766	2.000
6	ABC 4x25	m	7/compact		50.778	2.000
7	ABC 4x35	m	7/compact		66.235	1.500
8	ABC 4x50	m	7/compact		90.332	1.000
9	ABC 4x70	m	19/compact		125.631	800
10	ABC 4x95	m	19/compact		171.415	600
11	ABC 4x120	m	19/compact		212.342	500
12	ABC 4x150	m	19/compact		259.656	500
13	ABC 4x185	m	37/compact		321.414	500
14	ABC 4x240	m	37/compact		412.964	500
CÁP TRUNG THỂ ĐỒNG						
Cu/XLPE/CWS/PVC -W 1x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	CXV/CWS-W 1x70-24kV	m	19/9.7		402.773	1.000
2	CXV/CWS-W 1x95-24kV	m	19/11.4		509.839	1.000
3	CXV/CWS-W 1x120-24kV	m	19/12.8		607.257	1.000
4	CXV/CWS-W 1x150-24kV	m	19/14.2		758.277	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC -W 3x... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	CXV/CTS-W 3x95-24kV	m	19/11.4		1.522.835	500
2	CXV/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		1.831.147	500
3	CXV/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		2.384.641	500
4	CXV/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		2.865.448	250
5	CXV/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		3.601.297	250
Cu/XLPE/CWS/PVC/DSTA/PVC -W 1x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	DATA/CWS-W 1x50-24kV	m	7/8.1		373.034	2.000
2	DATA/CWS-W 1x70-24kV	m	19/9.7		462.242	2.000
3	DATA/CWS-W 1x95-24kV	m	19/11.4		572.119	2.000
4	DATA/CWS-W 1x120-24kV	m	19/12.8		671.758	1.000
5	DATA/CWS-W 1x150-24kV	m	19/14.2		824.749	1.000
6	DATA/CWS-W 1x185-24kV	m	37/15.8		979.831	1.000
7	DATA/CWS-W 1x240-24kV	m	37/18.3		1.216.815	1.000
8	DATA/CWS-W 1x300-24kV	m	37/20.4		1.466.040	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	m	7/8.1		1.035.668	750
2	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	m	19/9.7		1.315.963	750

3	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	m	19/11.4		1.656.670	500
4	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		1.969.780	500
5	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		2.536.893	250
6	DSTA/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		3.062.983	250
7	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		3.817.649	250
Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W 3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)						
1	SWA/CTS-W 3x50-24kV	m	7/8.1		1.137.380	500
2	SWA/CTS-W 3x70-24kV	m	19/9.7		1.423.618	500
3	SWA/CTS-W 3x95-24kV	m	19/11.4		1.824.266	250
4	SWA/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		2.145.584	250
5	SWA/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		2.724.786	250
6	SWA/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		3.222.577	250
7	SWA/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		3.987.814	250
8	SWA/CTS-W 3x300-24kV	m	37/20.4		4.784.174	250
Cu/XLPE/CWS/PVC -W 1x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV						
2	CXV/CWS-W 1x70-40.5kV	m	19/9.7		445.977	1.000
3	CXV/CWS-W 1x95-40.5kV	m	19/11.4		553.045	1.000
4	CXV/CWS-W 1x120-40.5kV	m	19/12.8		654.496	1.000
5	CXV/CWS-W 1x150-40.5kV	m	19/14.2		805.242	1.000
6	CXV/CWS-W 1x185-40.5kV	m	37/15.8		959.709	1.000
7	CXV/CWS-W 1x240-40.5kV	m	37/18.3		1.193.914	1.000
8	CXV/CWS-W 1x300-40.5kV	m	37/20.4		1.440.569	1.000
Cu/XLPE/CTS/PVC -W .3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV)						
1	CXV/CTS-W 3x50-40.5kV	m	7/8.1		1.096.765	500
2	CXV/CTS-W 3x70-40.5kV	m	19/9.7		1.374.732	500
3	CXV/CTS-W 3x95-40.5kV	m	19/11.4		1.718.157	500
4	CXV/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		2.032.945	500
5	CXV/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		2.639.471	250
6	CXV/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		3.126.971	250
7	CXV/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		3.874.001	250
Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC -W 1x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)						
1	DATA/CWS-W 1x50-40.5kV	m	7/8.1		424.909	2.000
2	DATA/CWS-W 1x70-40.5kV	m	19/9.7		515.914	2.000
3	DATA/CWS-W 1x95-40.5kV	m	19/11.4		629.819	1.000
4	DATA/CWS-W 1x120-40.5kV	m	19/12.8		732.238	1.000
5	DATA/CWS-W 1x150-40.5kV	m	19/14.2		888.043	1.000
6	DATA/CWS-W 1x185-40.5kV	m	37/15.8		1.044.496	1.000
7	DATA/CWS-W 1x240-40.5kV	m	37/18.3		1.281.191	1.000
8	DATA/CWS-W 1x300-40.5kV	m	37/20.4		1.534.614	1.000
9	DATA/CWS-W 1x400-40.5kV	m	61/23.2		1.941.265	500
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)						
1	DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	m	7/8.1		1.248.099	500
2	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	m	19/9.7		1.573.291	500
3	DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	m	19/11.4		1.925.854	250
4	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		2.255.189	250
5	DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		2.874.322	250
6	DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		3.375.547	250
7	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		4.136.499	250
8	DSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	m	37/20.4		4.939.287	250
9	DSTA/CTS-W 3x400-40.5kV	m	61/23.2		6.079.407	200
Cu/XLPE/CTS/PVC/SWA/PVC -W 3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)						
4	SWA/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		2.424.408	500

5	SWA/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		3.057.190	250
6	SWA/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		3.559.660	250
7	SWA/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		4.339.794	250
	CÁP TRUNG THỂ NHỎM					
AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV						
5	ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	m	19/12.8		765.742	500
6	ADSTA/CTS-W 3x150-24kV	m	19/14.2		1.044.935	250
7	ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	m	37/15.8		1.187.443	250
8	ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	m	37/18.3		1.352.056	250
AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV)						
4	ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	m	19/12.8		1.050.952	250
5	ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	m	19/14.2		1.388.300	250
6	ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	m	37/15.8		1.505.212	250
7	ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	m	37/18.3		1.676.294	250
8	ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	m	37/20.4		1.843.379	250
	CÁP TRUNG THỂ BÁN PHẦN					
TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Kết cấu ruột dẫn		Đơn giá bán lẻ (Chưa bao gồm VAT)	Chiều dài đóng gói m
			Phản thép	Phản nhôm		
			No./mm	No./ĐK ruột		
Cách điện XLPE dày 2.5mm						
1	AsXV 50/8.0-2.5	m	1/3.2	6/3.2	43.879	2.000
2	AsXV 70/11-2.5	m	1/3.8	6/3.8	57.104	2.000
3	AsXV 95/16-2.5	m	1/4.5	6/4.5	74.972	2.000
4	AsXV 120/19-2.5	m	7/1.85	26/2.4	87.866	2.000
5	AsXV 150/19-2.5	m	7/1.85	24/2.8	103.635	1.000
6	AsXV 185/24-2.5	m	7/2.1	24/3.15	125.996	1.000
7	AsXV 240/32-2.5	m	7/2.4	24/3.6	158.493	500
Cách điện XLPE dày 4.3mm						
1	AsXV 50/8.0-4.3	m	1/3.2	6/3.2	55.136	2.000
2	AsXV 70/11-4.3	m	1/3.8	6/3.8	69.719	2.000
3	AsXV 95/16-4.3	m	1/4.5	6/4.5	88.859	2.000
4	AsXV 120/19-4.3	m	7/1.85	26/2.4	102.573	2.000
5	AsXV 150/19-4.3	m	7/1.85	24/2.8	119.251	1.000
6	AsXV 185/24-4.3	m	7/2.1	24/3.15	143.433	1.000
7	AsXV 240/32-4.3	m	7/2.4	24/3.6	177.902	500
Cách điện XLPE dày 2.5mm						
1	AsXE/S 50/8.0-2.5	m	1/3.2	6/3.2	54.062	2.000
2	AsXE/S 70/11-2.5	m	1/3.8	6/3.8	67.305	2.000
3	AsXE/S 95/16-2.5	m	1/4.5	6/4.5	84.999	2.000
4	AsXE/S 120/19-2.5	m	7/1.85	26/2.4	97.201	2.000
5	AsXE/S 150/24-2.5	m	7/2.1	26/2.7	115.988	1.000
6	AsXE/S 185/24-2.5	m	7/2.1	24/3.15	135.903	1.000
Cách điện XLPE dày 4.3mm						
1	AsXE/S 50/8.0-4.3	m	1/3.2	6/3.2	64.794	2.000
2	AsXE/S 70/11-4.3	m	1/3.8	6/3.8	79.061	2.000
3	AsXE/S 95/16-4.3	m	1/4.5	6/4.5	98.075	2.000
4	AsXE/S 120/19-4.3	m	7/1.85	26/2.4	111.555	2.000
5	AsXE/S 150/19-4.3	m	7/1.85	24/2.8	128.628	1.000
6	AsXE/S 185/24-4.3	m	7/2.1	24/3.15	154.459	1.000
7	AsXE/S 240/32-4.3	m	7/2.4	24/3.6	189.375	500
Cáp nhôm trần lõi thép (TCVN 5604-1994 /6612)						

1	As 50/8.0	kg	1/3.2	6/3.2	115.330	3.100
2	As 70/11	kg	1/3.8	6/3.8	114.950	2.300
3	As 95/16	kg	1/4.5	6/4.5	114.852	3.100
4	As 120/19	kg	7/1.85	26/2.4	119.745	3.100
5	As 150/24	kg	7/2.1	26/2.7	118.631	3.500
6	As 185/24	kg	7/2.1	24/3.15	121.557	1.800
7	As 240/32	kg	7/2.4	24/3.6	121.294	3.500
8	As 300/39	kg	7/2.65	24/4	119.374	2.000
20	CXV 3x10	7/compact		m	129.828	2.000
21	CXV 3x16	7/compact		m	198.115	2.000
22	CXV 3x25	7/compact		m	305.793	1.000
23	CXV 3x10+1x6	7/Compact	7/1.05	m	154.808	1.000
24	CXV 3x16+1x10	7/Compact	7/Compact	m	240.307	1.000
25	CXV 3x70+1x50	19/Compa	7/Compact	m	1.005.878	1.000
26	CXV 3x95+1x50	19/Compa	7/Compact	m	1.310.247	1.000
27	CXV 3x120+1x70	19/Compa	19/Compact	m	1.673.874	500
28	CXV 3x150+1x70	19/Compa	19/Compact	m	2.016.722	500
29	CXV 3x150+1x95	19/Compa	19/Compact	m	2.121.143	500
30	CXV 3x185+1x95	37/Compa	19/Compact	m	2.547.493	500
31	CXV 3x240+1x120	37/Compa	19/Compact	m	2.643.169	500
32	CXV 3x240+1x150	37/Compa	19/Compact	m	3.327.178	250
33	CXV 3x240+1x1285	37/Compa	19/Compact	m	3.441.375	250
34	CXV 3x300+1x150	37/Compa	19/Compact	m	3.583.446	250
35	CXV 3x300+1x185	37/Compa	19/Compact	m	4.153.751	250
36	CXV 3x300+1x1240	37/Compa	19/Compact	m	4.296.991	250
37	CXV 4x10	7/compact		m	170.468	2.000
38	CXV 4x16	7/compact		m	261.135	1.000
39	CXV 4x25	7/compact		m	404.592	1.000
40	CXV 4x35	7/compact		m	559.629	1.000
41	CXV 4x50	7/compact		m	768.370	1.000
42	CXV 4x70	19/compact		m	1.088.985	1.000
43	CXV 4x95	19/compact		m	1.497.761	500
44	CXV 4x120	19/compact		m	1.875.859	500
45	CXV 4x150	19/compact		m	2.335.636	500
46	CXV 4x185	37/compact		m	2.903.894	500
47	CXV 4x240	37/compact		m	3.817.115	250

28. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH VONTA Việt Nam

Giá bán thời điểm Quý III/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Danh mục vật tư thiết bị	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	<i>Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD-Tích hợp nguồn DIM.DA (Bảo hành 5 năm)</i>		TCVN 7722-1: 2017/ TCVN 7722-2-3:2019			
1.1	<i>Vonta - VTL02/40w - DIM</i>	cái	<i>Vonta - VT02/50w</i>		6.550.000	
1.2	<i>Vonta - VTL02/50w - DIM</i>	cái	<i>Vonta - VT02/70w</i>		6.750.000	
1.3	<i>Vonta - VTL02/80w - DIM</i>	cái	<i>Vonta - VT02/80w</i>		6.900.000	
1.4	<i>Vonta - VTL02/100w - DIM</i>	cái	<i>Vonta - VT02/100w</i>		7.600.000	
1.5	<i>Vonta - VTL02/120w - DIM</i>	cái	<i>Vonta - VT02/120w</i>		8.400.000	
1.6	<i>Vonta - VTL02/150w - DIM</i>	cái	<i>Vonta - VT02/150w</i>		8.900.000	
2	<i>Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm)</i>					

2.1	Vonta - VTL03/90w - DIM	cái	Vonta - VTL03/90w - DIM	6.100.000	
2.2	Vonta - VTL03/100w - DIM	cái	Vonta - VTL03/100w - DIM	8.530.000	
2.3	Vonta - VTL03/120w - DIM	cái	Vonta - VTL03/120w - DIM	8.850.000	
2.4	Vonta - VTL03/150w - DIM	cái	Vonta - VTL03/150w - DIM	8.990.000	
2.5	Vonta - VTL03/180w - DIM	cái	Vonta - VTL03/180w - DIM	9.130.000	
2.6	Vonta - VTL03/200w - DIM	cái	Vonta - VTL03/200w - DIM	9.850.000	
2.7	Vonta - VTL03/250w - DIM	cái	Vonta - VTL03/250w - DIM	10.650.000	
2.8	Vonta - VTL03/350w - DIM	cái	Vonta - VTL03/350w - DIM	15.500.000	
3	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB				
3.1	Vonta - VT06/50w	cái	Vonta - VT06/50w	1.950.000	
3.2	Vonta - VT06/70w	cái	Vonta - VT06/70w	2.535.000	
3.3	Vonta - VT06/80w	cái	Vonta - VT06/80w	2.730.000	
3.4	Vonta - VT06/100w	cái	Vonta - VT06/100w	3.250.000	
3.5	Vonta - VT06/120w	cái	Vonta - VT06/120w	3.380.000	
3.6	Vonta - VT06/150w	cái	Vonta - VT06/150w	4.160.000	
3.7	Vonta - VT06/200w	cái	Vonta - VT06/200w	5.135.000	
4	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth				
4.1	Vonta - VT08D/80w - DIM	cái	Vonta - VT08D/80w - DIM	4.750.000	
4.2	Vonta - VT08D/100w - DIM	cái	Vonta - VT08D/100w - DIM	4.850.000	
4.3	Vonta - VT08D/150w - DIM	cái	Vonta - VT08D/150w - DIM	6.220.000	
4.4	Vonta - VT08D/180w - DIM	cái	Vonta - VT08D/180w - DIM	6.890.000	
4.5	Vonta - VT08D/200w - DIM	cái	Vonta - VT08D/200w - DIM	7.890.000	
4.6	Vonta - VT08D/220w - DIM	cái	Vonta - VT08D/220w - DIM	8.200.000	
4.7	Vonta - VT08D/250w - DIM	cái	Vonta - VT08D/250w - DIM	8.890.000	
5	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 14- chip LED SMD				
5.1	Vonta - VT14D/80w - DIM	cái	Vonta - VT14D/80w - DIM	8.400.000	
5.2	Vonta - VT14D/100w - DIM	cái	Vonta - VT14D/100w - DIM	8.550.000	
5.3	Vonta - VT14D/120w - DIM	cái	Vonta - VT14D/120w - DIM	8.850.000	
5.4	Vonta - VT14D/150w - DIM	cái	Vonta - VT14D/150w - DIM	9.750.000	
5.5	Vonta - VT14D/160w - DIM	cái	Vonta - VT14D/160w - DIM	10.400.000	
5.6	Vonta - VT14D/180w - DIM	cái	Vonta - VT14D/180w - DIM	11.550.000	
5.7	Vonta - VT14D/200w - DIM	cái	Vonta - VT14D/200w - DIM	12.750.000	
5.8	Vonta - VT14D/220w - DIM	cái	Vonta - VT14D/220w - DIM	13.850.000	
5.9	Vonta - VT14D/240w - DIM	cái	Vonta - VT14D/250w - DIM	15.400.000	
6	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD				
6.1	Vonta - VT24D/80w - DIM	cái	Vonta - VT24D/80w - DIM	7.900.000	
6.2	Vonta - VT24D/100w - DIM	cái	Vonta - VT24D/100w - DIM	8.050.000	
6.3	Vonta - VT24D/120w - DIM	cái	Vonta - VT24D/120w - DIM	8.450.000	
6.4	Vonta - VT24D/150w - DIM	cái	Vonta - VT24D/150w - DIM	9.350.000	
6.5	Vonta - VT24D/160w - DIM	cái	Vonta - VT24D/160w - DIM	10.000.000	
6.6	Vonta - VT24D/180w - DIM	cái	Vonta - VT24D/180w - DIM	11.050.000	
6.7	Vonta - VT24D/200w - DIM	cái	Vonta - VT24D/200w - DIM	12.450.000	
6.8	Vonta - VT24D/220w - DIM	cái	Vonta - VT24D/220w - DIM	13.350.000	
6.9	Vonta - VT24D/240w - DIM	cái	Vonta - VT24D/250w - DIM	15.000.000	
4	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		TCCS 01:2022/VONTA		
4.1	TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 6m	2.900.000	
4.2	TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 7m	3.350.000	

4.3	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vượn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 8m	4.250.000	
4.4	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vượn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 9m	5.150.000	
4.5	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vượn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 10m	5.510.000	
4.6	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vượn 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGLC 11m	6.900.000	
5	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng				
5.1	BG06, TC06- cao 6m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 6m	3.880.000	
5.2	BG07, TC07- cao 7m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 7m	5.010.000	
5.3	BG08, TC08- cao 8m, ngọn φ78, dày 3,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 6m	5.460.000	
5.4	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 7m	6.020.000	
5.5	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 6m	7.860.000	
5.6	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	cái	Vonta - BGRC 7m	8.340.000	
5.7	CẦN ĐÈN -VT01 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VT01	1.940.000	
5.8	CẦN ĐÈN -VTK01 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VTK01	2.340.000	
5.9	CẦN ĐÈN -VT06 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VT06	978.000	
5.10	CẦN ĐÈN -VTK06 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VTK06	1.200.000	
5.11	CẦN ĐÈN -VT03 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VT03	1.890.000	
5.12	CẦN ĐÈN -VTK03 - Vonta	cái	CẦN ĐÈN -VTK03	2.280.000	
6	Cột đèn nâng hạ				
6.1	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	VONTA - CDNH - 20M	140.000.000	
6.2	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	VONTA - CDNH - 25M	170.000.000	

6.3	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	VONTA - CDNH - 30M	210.000.000	
7	Cột đèn sân vườn - Vonta				
7.1	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng điện cửa cột	Bộ	VTCDSV01	7.500.000	
7.2	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng điện cửa cột	Bộ	VTCDSV02	8.500.000	
7.3	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng điện cửa cột	Bộ	VTCDSV03	8.150.000	
8	Ống nhựa gân xoắn - Vonta		TCVN 8699:2011		
8.1	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	VONTA - HDPE 32/25	12.800	
8.2	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	VONTA - HDPE 40/30	14.900	
8.3	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	VONTA- HDPE 50/40	21.400	
8.4	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 - Vonta	m	VONTA- HDPE 65/50	29.300	
8.5	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 - Vonta	m	VONTA- HDPE 85/65	42.500	
8.6	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 - Vonta	m	VONTA- HDPE 93/72	49.500	
8.7	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80 - Vonta	m	VONTA- HDPE 100/80	52.300	
8.8	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 - Vonta	m	VONTA- HDPE 105/80	55.300	
8.9	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 - Vonta	m	VONTA- HDPE 110/90	68.500	
8.10	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 - Vonta	m	VONTA- HDPE 115/95	72.300	
8.11	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 - Vonta	m	VONTA- HDPE 125/100	76.500	
8.12	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 - Vonta	m	VONTA- HDPE 130/100	78.100	
8.13	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 - Vonta	m	VONTA- HDPE 145/115	112.500	
8.14	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 - Vonta	m	VONTA- HDPE 142/117	112.500	
8.15	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 - Vonta	m	VONTA- HDPE 160/125	121.400	
8.16	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 - Vonta	m	VONTA- HDPE 188/150	165.800	
8.17	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 - Vonta	m	VONTA- HDPE 210/160	195.300	
8.18	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 - Vonta	m	VONTA- HDPE 230/175	247.200	
8.19	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 - Vonta	m	VONTA- HDPE 260/200	295.500	
8.20	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 - Vonta	m	VONTA- HDPE 320/250	593.600	
9	Thiết bị điện trong nhà		TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		
9.1	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S101	36.000	
9.2	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S102	57.600	
9.3	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S103	79.200	
9.4	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S104	98.400	

9.5	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S106	140.400	
9.6	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M101	37.500	
9.7	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S102	60.600	
9.8	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S101	42.600	
9.9	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S201	43.800	
9.10	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S202	73.200	
9.11	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S203	102.600	
9.12	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M201	48.500	
9.13	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S202	82.600	
9.14	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	0533TB3S000TIS	229.000	
9.15	Đế nhựa âm tường - Vonta	chiếc	VTAS066	5.100	
9.16	MCB 1 cực 63A 6kA (VMA06163)	chiếc	TCVN 6188-1:2007 / IEC 60884-1:2002	123.600	
9.17	MCB 1 cực 50A 6kA (VMA06150)	chiếc		123.600	
9.18	MCB 1 cực 40A 6kA (VMA06140)	chiếc		94.800	
9.19	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta (VT-SP051-16)	md	BS 6099:2,2:1982	7.397	
9.20	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	VT-SP051-20	10.479	
9.21	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	VT-SP051-25	14.301	
9.22	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	md	VT-SP051-32	28.767	
9.23	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	VT-FP051-16	4.560	
9.24	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	VT-FP051-20	5.568	
9.25	Ống gen mềm D25 40m/cuộn - Vonta	md	VT-FP051-25	7.830	
9.26	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	VT-FP051-32	17.088	

29. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần thiết bị điện Simon Việt Nam

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý III/2022

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Mã ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	Cái	TCVN 7722:2009	RQ301/2/3	16.800	
2	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1 lỗ - Roman	Cái		RQ360	60.000	
3	Ổ đôi 3 chấu đa năng - Roman	Cái	"	RQ370	80.000	
4	Hạt một chiều - Roman	Cái	"	RQ3610	11.500	
5	Hạt hai chiều - Roman	Cái	"	RQ3620	21.500	
6	Hạt 20A - Roman	Cái	"	RQ3640	76.000	
7	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman	Cái	"	R6892	840.000	
8	Aptomat 1 cực 10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	Cái	"	RAT9110-RAT9140	71.000	
9	Aptomat 1 cực 50,63A-T9 Roman	Cái	"	RAT9150-RAT9163	81.000	

10	Aptomat 2 cực 6,10,16,20,25,32,40A-T9 Roman	Cái	"	RAT9206-RAT9240	142.000	
11	Aptomat 2 cực 50,63A-T9 Roman	Cái	"	RAT9250-RAT9263	162.000	
12	Tủ aptomat 6P Roman	Cái	"	RHA106P	134.000	
13	Tủ aptomat 9P Roman	Cái	"	RHA109P	202.000	
14	Tủ aptomat 12P Roman	Cái	"	RHA112P	270.000	
15	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15 - Roman	Cái	"	RCF20T	410.000	
16	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20 - Roman	Cái	"	RCF25T	458.000	
17	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9016W	19.500	
18	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9020W	27.000	
19	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9025W	39.500	
20	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman (2.92m/cây)	Cây	"	R9032W	79.000	
21	Bộ đèn mica siêu mỏng 1.2m ánh sáng trắng	Cái	"	ELB9010W/36W	230.000	
22	Bộ đèn mica led chống thấm 1.2m ánh sáng trắng	Cái	"	ELL9016W/40W	425.000	
23	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m led 2x19w	Cái	"	ELL1DT120.2+2ELL8012/20W	376.000	đã bao gồm bóng Led
24	Máng đèn 1.2m đơn led 19w - Roman	Cái	"	ELL1DT120.1+ELL8012/20W	218.000	đã bao gồm bóng Led
25	Máng đèn 0.6m đơn led 10w - Roman	Cái	"	ELL1DT60.1+ELL8012/10W	150.000	đã bao gồm bóng Led
26	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1.2m lắp bóng led - Roman	Cái	"	ELP01212ANG+2ELL8019/19W	926.000	đã bao gồm bóng Led
27	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0.6m lắp bóng led- Roman	Cái	"	ELP01306ANG+3ELL8019/10W	848.000	đã bao gồm bóng Led
28	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1.2m lắp bóng led- Roman	Cái	"	ELP01312ANG+3ELL8019/19W	1.434.000	đã bao gồm bóng Led
29	Bộ máng âm trần led 600x600-42w - Roman	Cái	"	ELP020606/42W	825.000	
30	Bộ máng âm trần led 300x1200-42w - Roman	Cái	"	ELP020312/42W	875.000	
31	Đèn Panel Led 36W - 600*600mm - Roman	Cái	"	ELW101/606036W	1.580.000	

32	Đèn Panel Led 40W - 1200*300mm - Roman	Cái	"	ELW101/1203040W	1.640.000	
33	Đèn downlight siêu mỏng D110-6w Roman	Cái	"	ELD3018/6w	94.000	
34	Đèn downlight siêu mỏng D120-7w Roman	Cái	"	ELD3018/7w	120.000	
35	Đèn downlight siêu mỏng D150-9w Roman	Cái	"	ELD3018/9w	136.000	
36	Đèn downlight siêu mỏng D170-12w Roman	Cái	"	ELD3018/12w	163.000	
37	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 12w - Roman	Cái	"	ELT8007S/12w	164.000	
38	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 18w - Roman	Cái	"	ELT8007S/18w	190.000	
39	Đèn ốp trần trần panel lắp nổi 24w - Roman	Cái	"	ELT8007S/24w	303.000	
40	Đèn ốp trần led 12w D300 - Roman	Cái	"	ELT6003/12w	225.000	
41	Đèn ốp trần led 12w chống hơi nướcRoman	Cái	"	ELT7035/12W	254.000	
42	Đèn gương led 9w ánh sáng trung tính Roman	Cái	"	ELM6019/12D	420.000	
43	Đèn tường nhựa led 10w Roman	Cái	"	ELW7040/10w	175.000	
44	Đèn exit Roman	Cái	"	ELK2008C	430.000	
45	Đèn nhà xưởng led 100w ánh sáng trắng Roman	Cái	"	ELW3007/100W	2.800.000	
46	Đèn nhà xưởng led 150w ánh sáng trắng Roman	Cái	"	ELW3007/150W	3.650.000	

30. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần Winco Việt Nam

Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Cụm công nghiệp Quất Động, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý III/2022.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123		3.070.200	ĐK ngoài
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	"		3.535.350	"
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	"		4.462.500	"
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	"		4.375.500	"
4	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	"		5.407.500	"
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	"		5.722.500	"
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	"		6.247.500	"
7	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	"		6.804.000	"
II	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123		3.502.800	ĐK ngoài
2	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	"		4.420.500	"
3	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	"		5.324.550	"

4	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	"		6.213.900	"
5	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	"		7.046.550	"
6	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	"		7.906.500	"
III	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		1.648.500	
2	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	"		2.289.000	
3	Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	"		1.701.000	
4	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	"		2.499.000	
5	Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	"		1.603.350	
6	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	"		2.068.500	
7	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	"		1.102.500	
8	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	"		1.501.500	
IV	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn					
1	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1		10.097.850	
2	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	"		10.829.700	
3	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	"		11.268.600	
4	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	"		11.853.450	
5	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	"		10.389.750	
6	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	"		11.121.600	
7	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	"		11.707.500	
8	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	"		12.146.400	
V	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng					
1	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A123		21.042.000	
2	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái			28.595.322	
3	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái			41.517.000	
4	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái			4.032.000	
VI	Cột đèn trang trí sân vườn					
1	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	BS 5135, AWS D1.1		4.567.500	
2	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái			5.827.500	
3	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	"		9.292.500	
4	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	"		4.987.500	
5	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	"		4.935.000	
6	Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái	"		9.975.000	

VII	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái				
1	Chùm CH02-4	Cái	BS 5135,		1.417.500	
2	Chùm CH02-5	Cái	AWS D1.1		1.552.500	
3	Chùm CH04-4	Cái	"		1.995.000	
4	Chùm CH04-5	Cái	"		2.677.500	
5	Chùm CH06-4	Cái	"		1.102.500	
6	Chùm CH06-5	Cái	"		1.470.000	
7	Chùm CH08-4	Cái	"		1.312.500	
8	Chùm CH08-5	Cái	"		1.522.500	
9	Chùm CH09-1	Cái	"		1.837.500	
10	Chùm CH09-2	Cái	"		2.677.500	
11	Chùm CH11-2	Cái	"		1.094.436	
12	Chùm CH11-3	Cái	"		1.781.640	
13	Chùm CH11-4	Cái	"		2.150.694	
14	Chùm CH11-5	Cái	"		2.467.500	
15	Chùm CH12-4	Cái	"		2.152.500	
VIII	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng					
1	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649		577.500	
2	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái			682.500	
3	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái	"		509.250	
4	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái	"		997.500	
5	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái	"		1.496.250	
6	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái	"		2.992.500	
7	Đèn Jebi lắp led 18w	Cái	"		1.312.500	
IX	Đèn LED đường phố					
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		8.550.000	
2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ			8.950.000	
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	"		9.150.000	
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	"		10.450.000	
5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	"		10.850.000	
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	"		11.000.000	
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	"		11.650.000	
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	"		12.850.000	
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	"		13.500.000	
10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	"		15.500.000	
11	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	"		5.860.000	
12	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.050.000	

13	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.250.000	
14	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.450.000	
15	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.650.000	
16	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.950.000	
17	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	"		7.850.000	
18	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	"		7.450.000	
19	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	"		8.320.000	
20	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	"		8.735.000	
21	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	"		9.215.000	
22	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	"		7.410.000	
23	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	"		8.450.000	
24	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	"		8.653.000	
25	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Bộ	"		9.325.000	
26	Đèn đường Led B - WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	"		6.050.000	
27	Đèn đường Led B - WIN công suất 50-80W DIM 5 cấp	Bộ	"		7.120.000	
28	Đèn đường Led B - WIN công suất 85-100W DIM 5 cấp	Bộ	"		8.640.000	
29	Đèn đường Led B - WIN công suất 105-120W DIM 5 cấp	Bộ	"		9.550.000	
30	Đèn đường Led B - WIN công suất 125-150W DIM 5 cấp	Bộ	"		11.050.000	
X	Đèn LED tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR					
1	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60508-1:2018		12.000.000	
2	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		12.400.000	
3	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		12.400.000	
4	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		12.600.000	

5	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		12.600.000	
6	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		13.200.000	
7	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		13.800.000	
8	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		13.800.000	
9	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		14.200.000	
10	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		15.200.000	
11	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 260W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR		"		17.000.000	
12	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		10.100.000	
13	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		10.400.000	
14	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		10.400.000	
15	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		10.500.000	
16	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		10.600.000	
17	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		10.700.000	
18	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR	Bộ	"		10.800.000	
XI	Đèn Pha LED					
1	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2018		7.750.000	
2	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ			8.680.000	
3	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ			10.400.000	

4	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	"		12.500.000	
6	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	"		15.500.000	
7	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	"		19.500.000	
8	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	"		22.500.000	
9	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	"		23.500.000	
10	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	"		25.500.000	
11	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	"		27.500.000	
XII	Phụ kiện chiếu sáng					
1	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN 5828:1994		913.500	
2	KM cột M16x340x340x500	Cái			609.000	
3	KM cột M16x260x260x500	Cái	"		573.300	
4	KM cột M16x240x240x525	Cái	"		537.600	
5	KM cột M24x300x300x675	Cái	"		753.900	
6	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	"		3.675.000	
7	KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái	"		16.327.500	
8	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	"		17.029.950	
9	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	"		13.650.000	
10	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	"		16.342.200	
11	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	"		13.125.000	
12	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái	"		80.000.000	
XIII	Sản phẩm ống nhựa xoắn (m)					
1	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009		12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m			14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	"		21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	"		29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	"		42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	"		52.400	
7	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	"		55.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	"		63.600	
9	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	"		78.100	

10	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	"		121.400	
11	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	"		165.800	
12	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	"		247.200	
13	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	"		295.500	

31. Giá bán thiết bị điện của Công ty Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đơn giá tại thời điểm Quý III/2022

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Ký mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	ĐÈN ĐƯỜNG LED				
A	ĐÈN LED CONI-LUX: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 125LM/W$; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 800x353x183MM, 9,9KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 900x353x183MM, 10,5KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN) (TCVN 7722-2-3:2007; (IEC 60598 -2-3-2002))				
1	Đèn LED CONI-LUX 40W	Bộ	CONI-LUX - 40W	6.890.000	
2	Đèn LED CONI-LUX 50W	Bộ	CONI-LUX - 50W	7.250.000	
3	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	CONI-LUX - 60W	8.600.000	
4	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 80W	9.750.000	
4,1	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 80W - LCU	12.950.000	
5	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 100W	10.700.000	
5,5	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 100W - LCU	15.200.000	
6	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 120W	12.200.000	
6,1	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 120W - LCU	16.700.000	
7	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 150W	13.500.000	
7,1	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 150W - LCU	18.000.000	
8	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI-LUX - 180W	14.800.000	
8,1	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI-LUX - 180W - LCU	19.300.000	
9	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	CONI- LUX - 200W	15.700.000	
9,1	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	CONI- LUX - 200W - LCU	20.200.000	
B	ĐÈN LED ACURA: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KA-30KV- IP67; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 120LM/W$; KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 711x301x90MM, 7,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 790x341x90MM, 9,2KG(SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
10	Đèn LED ACURA 40W	Bộ	ACURA -40W	6.550.000	
11	Đèn LED ACURA 50W	Bộ	ACURA -50W	6.860.000	
12	Đèn LED ACURA 60W	Bộ	ACURA -60W	7.100.000	
13	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -80W	8.620.000	

13,1	Đèn LED ACURA 80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ACURA -80W - LCU	10.700.000	
14	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -100W	10.100.000	
14,1	Đèn LED ACURA 100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -100W - LCU	14.300.000	
15	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -120W	11.200.000	
15,1	Đèn LED ACURA 120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -120W - LCU	15.700.000	
16	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -150W	12.700.000	
16,1	Đèn LED ACURA 150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -150W - LCU	17.200.000	
17	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -180W	13.100.000	
17,1	Đèn LED ACURA 180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -180W - LCU	17.600.000	
18	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ACURA -200W	15.200.000	
18,1	Đèn LED ACURA 200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		ACURA -200W - LCU	19.700.000	
C	ĐÈN LED RAVA: HIỆU: SUNNING; CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 686x350x144MM, 6,2KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 800x420x144MM, 6,8KG (SỬ DỤNG CHO 120W-180W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
19	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	RAVA - 40W	4.305.000	
20	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ	RAVA - 50W	5.515.000	
21	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ	RAVA - 60W	5.720.000	
22	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 80W	6.140.000	
22,1	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 80W - LCU	9.340.000	
23	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 100W	7.325.000	
23,1	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 100W - LCU	9.825.000	
24	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 120W	7.700.000	
24,1	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 120W - LCU	10.200.000	
25	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 150W	8.040.000	
25,1	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 150W - LCU	10.540.000	
26	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	RAVA - 180W	9.380.000	
26,1	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	RAVA - 180W - LCU	10.880.000	
D	ĐÈN LED ECO HIỆU: SUNNING;CHIP LED NICHIA-JAPAN/ PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ KÍCH THƯỚC/TRỌNG LƯỢNG: 650x330x108MM, 6KG(SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 760x330x108MM, 6,6KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W) BẢO HÀNH 5 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
27	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ	ECO - 40W	4.105.000	
28	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ	ECO - 50W	5.315.000	
29	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ	ECO - 60W	5.520.000	
30	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 80W	5.940.000	
30,1	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 80W - LCU	10.140.000	
31	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 100W	6.125.000	
31,1	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 100W - LCU	10.625.000	
32	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 120W	7.500.000	
32,1	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 120W - LCU	12.000.000	
33	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 150W	7.840.000	

33,1	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 150W - LCU	12.340.000	
34	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 180W	8.180.000	
34,1	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 180W - LCU	12.680.000	
35	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp	Bộ	ECO - 200W	10.520.000	
35,1	Đèn LED ECO-MAX 200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	ECO - 200W - LCU	15.020.000	
E	ĐÈN LED E-KONA; HIỆU: SUNNING; CHIP LED PHILIPS; DRIVER: PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ KÍCH THUỐC/TRỌNG LƯỢNG: 679x290x127MM, 5,8KG (SỬ DỤNG CHO 40W-100W); 794x330x129MM, 7KG (SỬ DỤNG CHO 120W-200W); BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
36	Đèn LED E-KONA 40W	Bộ	E-KONA -40W	5.210.000	
37	Đèn LED E-KONA 50W	Bộ	E-KONA -50W	5.815.000	
38	Đèn LED E-KONA 60W	Bộ	E-KONA -60W	6.120.000	
39	Đèn LED E-KONA 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -100W	7.350.000	
40	Đèn LED E-KONA 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -100W	7.900.000	
41	Đèn LED E-KONA 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -120W	8.120.000	
42	Đèn LED E-KONA 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -150W	8.650.000	
43	Đèn LED E-KONA 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -180W	9.010.000	
44	Đèn LED E-KONA 200W. DIMMING 5 cấp	Bộ	E-KONA -200W	9.590.000	
F	ĐÈN LED S433 - NIKKON; CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$ KHỐI LƯỢNG: 85W-145W: 9KG; HIỆU: NIKKON - MALAYSIA BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
45	Đèn LED NIKKON S433 - 85w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -85W	9.950.000	
46	Đèn LED NIKKON S433 - 100w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -100W	10.850.000	
47	Đèn LED NIKKON S433 - 115w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -115W	12.015.000	
48	Đèn LED NIKKON S433 - 145w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S433 -145W	13.950.000	
49	Đèn LED NIKKON S436 - 165w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S436 -165W	15.370.000	
50	Đèn LED NIKKON S436 - 185w. DIMMING 5 cấp	Bộ	S436 -185W	16.650.000	
G	ĐÈN LED MURA - NIKKON; CHIP LED LUMILEDS 5050-Mỹ, DRIVER: NIKKON; BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV-20KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 115\text{LM/W}$ KHỐI LƯỢNG: 40W-100W: 6,8KG; 120W-180W: 9,5KG; HIỆU: NIKKON - MALAYSIA; BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
51	Đèn LED NIKKON MURA - 60w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -60W	8.875.000	
52	Đèn LED NIKKON MURA - 80w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -80W	9.550.000	
53	Đèn LED NIKKON MURA - 100w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -100W	10.215.000	
54	Đèn LED NIKKON MURA - 120w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -120W	12.150.000	
55	Đèn LED NIKKON MURA - 150w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -150W	13.570.000	
56	Đèn LED NIKKON MURA - 180w. DIMMING 5 cấp	Bộ	MURA -180W	14.850.000	

H	ĐÈN LED ROSA; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
57	Đèn LED ROSE 40W	Bộ	ROSE -40W	3.900.000	
58	Đèn LED ROSE 50W	Bộ	ROSE -50W	4.050.000	
59	Đèn LED ROSE 60W	Bộ	ROSE -60W	4.250.000	
60	Đèn LED ROSE 70W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -70W	4.650.000	
61	Đèn LED ROSE 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -80W	5.000.000	
62	Đèn LED ROSE 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -100W	5.350.000	
63	Đèn LED ROSE 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -120W	5.620.000	
64	Đèn LED ROSE 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -150W	5.800.000	
65	Đèn LED ROSE 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	ROSE -180W	6.100.000	
I	ĐÈN LED VENUS; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10KV PHILIPS; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$ BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
66	Đèn LED VENUS 40W	Bộ	VENUS -40W	3.600.000	
67	Đèn LED VENUS 50W	Bộ	VENUS -50W	3.850.000	
68	Đèn LED VENUS 60W	Bộ	VENUS -60W	4.015.000	
69	Đèn LED VENUS 80W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -80W	4.200.000	
70	Đèn LED VENUS 100W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -100W	4.400.000	
71	Đèn LED VENUS 120W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -120W	4.650.000	
72	Đèn LED VENUS 150W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -150W	5.220.000	
73	Đèn LED VENUS 180W. DIMMING 5 cấp	Bộ	VENUS -180W	5.790.000	
K	ĐÈN LED HG04; CHIP PHILIPS, DRIVER: DONE, BẢO HÀNH 3 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
74	Đèn LED HG04 50W	Bộ	HG04 -50W	2.250.000	
75	Đèn LED HG04 80W	Bộ	HG04 -80W	2.465.000	
76	Đèn LED HG04 100W	Bộ	HG04 -100W	2.850.000	
77	Đèn LED HG04 120W	Bộ	HG04 -120W	3.323.000	
78	Đèn LED HG04 150W	Bộ	HG04 -150W	3.520.000	
79	Đèn LED HG04 200W	Bộ	HG04 -200W	4.435.000	
L	ĐÈN PHA LED MANGO; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM (WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
80	Đèn pha LED Mango 200W	Bộ	MANGO- 200W	7.550.000	
81	Đèn pha LED Mango 300W	Bộ	MANGO- 300W	9.540.000	
82	Đèn pha LED Mango 400W	Bộ	MANGO- 400W	11.490.000	
83	Đèn pha LED Mango 500W	Bộ	MANGO- 500W	13.570.000	
84	Đèn pha LED Mango 600W	Bộ	MANGO- 600W	15.610.000	
85	Đèn pha LED Mango 700W	Bộ	MANGO- 700W	17.520.000	
86	Đèn pha LED Mango 800W	Bộ	MANGO- 800W	19.640.000	
87	Đèn pha LED Mango 900W	Bộ	MANGO- 900W	21.570.000	
88	Đèn pha LED Mango 1000W	Bộ	MANGO- 1000W	23.520.000	
M	BỘ ĐÈN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI - TIẾT GIẢM 5 CẤP CÔNG SUẤT; HIỆU: SUNNING; ĐÈN LED ECO, CHIP LED NICHIA-JAPAN; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG $\geq 110\text{LM/W}$' TẮM SOLA: Polycrystalline (loại đá tinh thể); PIN TÍCH ĐIỆN: LiFe PO4 BỘ ĐIỀU KHIỂN: SMR1012-DCN5 BẢO HÀNH 3 NĂM(WEB: CHIEUSANGHOANGGIA.COM.VN)				
89	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 50W	Bộ	ECO - 50W	15.000.000	
90	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 60W	Bộ	ECO - 50W	16.000.000	

91	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 70W	Bộ	ECO - 50W	17.000.000	
92	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 80W	Bộ	ECO - 50W	18.000.000	
93	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 90W	Bộ	ECO - 50W	20.000.000	
94	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 100W	Bộ	ECO - 50W	21.000.000	
95	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 120W	Bộ	ECO - 50W	23.000.000	
96	Bộ đèn led năng lượng mặt trời ECO 150W	Bộ	ECO - 50W	25.000.000	
II	CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN LIỀN CẦN ĐƠN VƯỜN 1,5M			BS5649 : 1995	
97	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M16X240-H=6M- 3MM	4.550.000	
98	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M16X240-H=7M- 3MM	4.810.000	
99	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M16X240- H=8M- 3MM	5.540.000	
100	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M24X300 -H=8M- 3MM	5.660.000	
101	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	BG,TC-M24X300- H=8M- 3,5MM	5.920.000	
102	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M24X300-H=9M- 3MM	7.430.000	
103	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	BG,TC - M24X300-H=9M- 3,5MM	7.740.000	
104	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	BG,TC-M24X300-H=10M- 3MM	7.920.000	
105	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	BG,TC-M24X300-H=10M- 3,5MM	8.240.000	
106	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	BG,TC- M24X30 -H=11M- 3,5MM	8.680.000	
107	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	BG,TC-M24X300-H=11M- 4MM	9.010.000	
III	THÂN CỘT THÉP BÁT GIÁC, TRÒN CÔN RỜI CẦN ĐƠN			BS5649 : 1995	
108	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BG,TC- H=6M- D78-3MM	3.220.000	
109	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BG,TC- H=7M- D78-3MM	3.450.000	
110	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BG,TC- H=8M- D78-3,5MM	3.750.000	
111	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BG,TC- H=8M- D78-4MM	5.460.000	
112	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	BG,TC- H=9M- D78-3.5MM	6.070.000	
113	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BG,TC- H=9M- D78-4MM	6.390.000	
114	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BG,TC- H=10M- D78-4MM	6.530.000	
IV	CẦN ĐÈN				
115	Cần đèn CD-B01, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	CD-B01	1.500.000	
116	Cần đèn CK-B01, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	CK-B01	1.850.000	
117	Cần đèn CD-B02, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	CD-B02	1.410.000	
118	Cần đèn CK-B02, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	CK-B02	1.750.000	
119	Cần đèn CD-B03, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	CD-B03	1.450.000	
120	Cần đèn CK-B03, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	CK-B03	1.950.000	
121	Cần đèn CD-B04, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	CD-B04	1.480.000	

122	Cần đèn CK-B04, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	CK-B04	2.000.000	
123	Cần đèn CD-B05, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	CD-B05	1.410.000	
124	Cần đèn CK-B05, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	CK-B05	1.750.000	
125	Cần đèn CD-B06, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	CD-B06	1.070.000	
126	Cần đèn CK-B06, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	CK-B06	1.450.000	
V	CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN	Bộ	CIE 115 - 2010		
127	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân gang	Bộ	HG08 gang/gang	10.120.000	
128	Bộ cột trang trí HG 08 đế gang thân nhôm	Bộ	HG08 gang/nhôm	11.820.000	
129	Bộ cột trang trí HG 08 đế nhôm thân nhôm	Bộ	HG08 nhôm/nhôm	13.520.000	
130	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	DC06	4.500.000	
131	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	DC07	5.580.000	
132	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	DC05 -B	9.947.000	
133	Cột Pine	Bộ	Cột Pine	4.740.000	
134	NOVO+Thân nhôm	Bộ	Cột Novo	5.230.000	
135	Cột sư tử	Bộ	Cột sư tử	8.700.000	
VI	CHÙM TAY CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN		CIE 115 - 2010		
136	CH02-4	Bộ	CH02-4	1.400.000	
137	CH02-5	Bộ	CH02-5	1.500.000	
138	CH04-4	Bộ	CH04-4	1.950.000	
139	CH04-5	Bộ	CH04-5	2.850.000	
140	CH06-4	Bộ	CH06-4	1.100.000	
141	CH06-5	Bộ	CH06-5	1.450.000	
142	CH08-4	Bộ	CH08-4	1.250.000	
143	CH08-5	Bộ	CH08-5	1.480.000	
144	CH09-1	Bộ	CH09-1	1.785.000	
145	CH09-2	Bộ	CH09-2	2.567.000	
146	CH11-4	Bộ	CH11-4	2.100.000	
147	CH11-5	Bộ	CH11-5	2.450.000	
148	CH12-4	Bộ	Ch12-4	2.140.000	
VII	ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ		BS EN 50102: 1995		
149	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	D400- Trắng đục	450.000	
150	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	D400- Trắng trong	650.000	
151	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	Bộ	D400- sọc mờ	550.000	
152	Đèn con mắt	Bộ	Con mắt	2.480.000	
153	Đèn miria	Bộ	Miria	1.552.000	
154	Đèn Tulyip	Bộ	Tulyip	840.000	

155	Đèn Jupiter (Đế nhựa)	Bộ	Jupiter	1.248.000	
156	Đèn nữ Hoàng (đứng)	Bộ	Nữ hoàng đứng	2.864.000	
157	Đèn nữ Hoàng treo	Bộ	Nữ hoàng treo	2.320.000	
158	Đèn Mai chiếu thủy	Bộ	Mai chiếu thủy	800.000	
159	Đèn Jebi	Bộ	Jebi	1.152.000	
160	Đèn Zalda lắp bóng led 12w	Bộ	Zalda	600.000	
VIII	Phụ kiện khác		TCVN 5828: 1995		
161	Bảng điện cửa cột	Bộ		150.000	
162	Khung móng M16x240x240x500	Bộ	M16-240x240x500	310.000	
163	Khung móng M24x300x300x675	Bộ	M24-300x300x675	520.000	
IX	Tủ điều khiển chiếu sáng - Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh		TCVN 5828: 1995		
164	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ	Tủ chiếu sáng 50A	12.610.000	
164,1	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	Bộ	Tủ chiếu sáng 50A - PCU	54.610.000	
165	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	Bộ	Tủ chiếu sáng 60A	13.590.000	
165,1	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	Bộ	Tủ chiếu sáng 60A - PCU	55.590.000	
166	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ	Tủ chiếu sáng 75A	14.670.000	
166,1	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	Bộ	Tủ chiếu sáng 75A - PCU	56.670.000	
167	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ	Tủ chiếu sáng 100A	15.700.000	
167,1	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A - Tích hợp bộ điều khiển chiếu sáng thông minh PCU	Bộ	Tủ chiếu sáng 100A - PCU	57.700.000	
X	Cột điện trang trí	Bộ			
168	Cột trang trí hiện đại mã 1084 – 190	Bộ	1084-190	14.100.000	
169	Cột trang trí hiện đại mã 1859-791	Bộ	1859-791	12.000.000	

32. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH SX TM&XD Thiên Minh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại thời điểm Quý III/2022

STT	Danh mục vật tư, thiết bị	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Độ kín của đèn đạt IP67 chống nước, chống ẩm cao nhằm bảo vệ chống ăn mòn chân chip led, các tiếp điểm và linh kiện điện đảm bảo độ bền 100.000h) - Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh).				
1	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq$ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009	7.225.200	
2	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	7.660.800	
3	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006 TCVN 9892:2013	8.184.600	
4	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 60335-1:2002	8.717.300	

5	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	9.048.300	
6	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.462.200	
7	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		10.857.000	
8	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	11.868.000	
9	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	13.280.000	
10	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	13.875.000	
11	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	14.750.000	
12	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	15.580.000	
13	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	16.460.000	
14	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	17.760.000	
15	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	18.880.000	
II	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Công nghệ tản nhiệt khi đối lưu gián tiếp, có thêm choả phản quang nâng cao hiệu quả chiếu sáng. - Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
16	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009	6.800.000	
17	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		7.300.000	
18	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		7.800.000	
19	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.300.000	
20	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.900.000	

21	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	(IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	9.400.000	
22	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		9.900.000	
23	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		10.400.000	
24	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		11.250.000	
25	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		12.250.000	
26	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		13.100.000	
27	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		13.600.000	
28	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		14.600.000	
III	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và công kết nối điều khiển thông minh).				
29	Bộ đèn đường CARINA LED 30W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)	5.450.000	
30	Bộ đèn đường CARINA LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		6.080.000	
31	Bộ đèn đường CARINA LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		6.660.000	
32	Bộ đèn đường CARINA LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		6.925.000	
33	Bộ đèn đường CARINA LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		7.990.000	
34	Bộ đèn đường CARINA LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	8.600.000	
35	Bộ đèn đường CARINA LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		8.960.000	
36	Bộ đèn đường CARINA LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		9.400.000	

37	Bộ đèn đường CARINA LED 110W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	DIALUX)	9.750.000	
38	Bộ đèn đường CARINA LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		10.680.000	
39	Bộ đèn đường CARINA LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		12.150.000	
40	Bộ đèn đường CARINA LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		12.570.000	
41	Bộ đèn đường CARINA LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		13.960.000	
42	Bộ đèn đường CARINA LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		14.800.000	
43	Bộ đèn đường CARINA LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		16.730.000	
IV	Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
44	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	6.850.000	
45	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		7.350.000	
46	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		7.850.000	
47	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.350.000	
48	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.950.000	
49	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.450.000	
50	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.950.000	
51	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		10.450.000	
52	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		11.300.000	

53	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	12.280.000	
54	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	13.150.000	
55	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	13.650.000	
56	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	14.650.000	
V	Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
57	Bộ đèn đường SUNLITE LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80	7.850.000	
58	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		8.350.000	
59	Bộ đèn đường SUNLITE LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		8.850.000	
60	Bộ đèn đường SUNLITE LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm	9.550.000	
61	Bộ đèn đường SUNLITE LED 90W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		10.050.000	
62	Bộ đèn đường SUNLITE LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		10.550.000	
63	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		12.350.000	
64	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		13.350.000	
65	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		14.200.000	
66	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ		14.700.000	
67	Bộ đèn đường SUNLITE LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq$ 130lm/W.	Bộ	"	15.700.000	

68	Bộ đèn đường SUNLITE LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	16.700.000	
VI	Bộ đèn đường ROSAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. <i>- Module LED hiệu PHILIPS LUMILEDS (sản xuất tại China)</i> <i>- Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu Âu, Korea.</i> <i>- Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).</i>				
69	Bộ đèn đường ROSAR LED 80W , dimming 5 cấp công suất tại đèn, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	8.620.000	
70	Bộ đèn đường ROSAR LED 100W , dimming 5 cấp công suất tại đèn, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	10.100.000	
71	Bộ đèn đường ROSAR LED 120W , dimming 5 cấp công suất tại đèn, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	11.200.000	
72	Bộ đèn đường ROSAR LED 150W , dimming 5 cấp công suất tại đèn, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	12.300.000	
VII	Bộ đèn pha LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm: <i>(- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu Âu, Korea.</i> <i>- Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu Âu, Korea.</i> <i>- Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).</i>				
73	Bộ đèn pha BOSTON LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	6.827.000	
74	Bộ đèn pha BOSTON LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	7.150.000	
75	Bộ đèn pha BOSTON LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	7.850.000	
76	Bộ đèn pha BOSTON LED 70W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	8.550.000	
77	Bộ đèn pha BOSTON LED 80W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	9.510.000	
78	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	10.910.000	
79	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W , dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{ lm/W}$	Bộ	"	12.770.000	
80	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	14.630.000	
81	Bộ đèn pha BOSTON LED 180W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	"	16.030.000	
82	Bộ đèn pha MISUN LED 200W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	19.700.000	
83	Bộ đèn pha MISUN LED 250W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	21.600.000	
84	Bộ đèn pha MISUN LED 300W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	23.200.000	

85	Bộ đèn pha MISUN LED 350W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	24.700.000	
86	Bộ đèn pha MISUN LED 400W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	26.800.000	
87	Bộ đèn pha MISUN LED 450W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	27.700.000	
88	Bộ đèn pha MISUN LED 500W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	28.600.000	
89	Bộ đèn pha MISUN LED 600W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	30.700.000	
90	Bộ đèn pha MISUN LED 800W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	34.900.000	
91	Bộ đèn pha MISUN LED 900W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	37.000.000	
92	Bộ đèn pha MISUN LED 1000W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	"	39.100.000	
VIII	Bộ đèn TRĂNG TRÍ LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm: (- Module LED SMD thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Bộ nguồn & chống sét thương hiệu G7, Châu âu, Korea. - Đèn có tính năng dimming và cổng kết nối điều khiển thông minh).				
93	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 30W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IES LM79, LM80	9.680.000	
94	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ	QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES, phần mềm DIALUX)	9.960.000	
95	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ		10.570.000	
96	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ		11.240.000	
97	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 30W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.			9.680.000	
98	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ		9.960.000	
99	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ		10.570.000	
100	Bộ đèn trang trí NICELUX LED 60W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ		11.240.000	
101	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ		7.260.000	
102	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ	"	7.510.000	

103	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ	"	7.760.000	
VIII Bộ đèn RILEX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:					
104	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W , màu Đỏ hoặc Xanh blue .	Bộ	"	3.280.000	
105	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 5W , màu Đỏ hoặc Xanh blue .	Bộ	"	3.450.000	
IX Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:					
106	Đế gang đúc MILANO cao 1600mm (Ø đáy 470)	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14	9.860.000	
107	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ		12.479.000	
108	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	Bộ	ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649	13.250.000	
109	Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	Bộ	"	14.250.000	
110	Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	Bộ	"	15.620.000	
XI Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:					
111	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/LORA (kèm chân cắm & bắt)	Bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT	2.750.000	
112	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ		49.140.000	
113	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Bộ	IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008	70.765.000	
114	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Bộ		76.230.000	
115	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-RN-3S/6A	Bộ		1.510.000	
116	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-RN-3S/10A	Bộ		1.550.000	
117	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-LT-B2	Bộ		420.000	

33. Giá bán thiết bị điện của Công ty TNHH FSI Việt Nam

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại thời điểm Quý

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách DxRxC (mm)	Tiêu chuẩn áp dụng	Giá bán chưa VAT (đồng)	Ghi chú
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG THƯƠNG HIỆU PHILIPS (CTY TNHH FSI VN) NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ						Có file dữ liệu IES phục vụ tính toán trên phần mềm chuyên dụng như Dialux, Relux...
1	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W , điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	355x230x136	CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.675.000	

2	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	355x230x136	"	9.797.000	"
3	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	355x230x136	"	9.990.000	"
4	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	355x230x136	"	10.973.000	"
5	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	404x230x136	"	11.933.000	"
6	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	404x230x136	"	11.170.000	"
7	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	404x230x136	"	13.183.000	"
8	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	519x297x136	"	19.011.000	"
9	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	720x229x136	"	21.869.000	"
10	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	519x297x136	"	20.057.000	"
11	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	720x229x136	"	22.361.000	"

12	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	355x230x182	"	11.546.000	"
13	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	355x230x182	"	11.902.000	"
14	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	355x230x182	"	12.183.000	"
15	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	404x230x182	"	13.393.000	"
16	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	404x230x182	"	17.231.000	"
17	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	404x230x182	"	14.427.000	"
18	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	519x297x182	"	20.713.000	"
19	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	720x229x195	"	23.218.000	"
20	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	519x297x182	"	21.320.000	"

21	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	bộ	720x229x195	"	23.541.000	"
ĐÈN PHA LED THƯƠNG HIỆU PHILIPS (CTY TNHH FSI VN) NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ						"
22	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	bộ	414x347x100	CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS	12.352.000	"
23	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	bộ	414x347x100	"	13.657.000	"
24	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	bộ	559x523x111	"	22.516.000	"
25	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	bộ	559x523x111	"	22.527.000	"
26	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	bộ	559x523x111	"	25.664.000	"
27	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	bộ	559x523x111	"	26.371.000	"
28	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W , IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	bộ	559x523x111	"	27.077.000	"
29	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W . điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	bộ	419x265x85	"	13.439.000	"
30	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W . điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	bộ	414x347x100	"	16.884.000	"
31	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 133lm/W . điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	bộ	414x347x100	"	17.059.000	"
32	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn > 125lm/W . điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	bộ	559x523x111	"	28.968.000	"

33	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	bộ	559x523x111	"	31.040.000	"
----	---	----	-------------	---	------------	---

34. Giá bán sản phẩm đèn LED chiếu sáng của Công ty Sản xuất và Lắp ráp đèn Led Lợi Hiền Móng Cái.

Đơn giá tại thời điểm Quý III/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn Tỉnh Quảng Ninh.

STT	Danh mục vật tư, thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Mã hiệu	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Đèn cao áp; Chips : Lumen cao Nguồn điện dải rộng: 85-265V IP66		TCVN 7722-2-3:2019			
1	Đèn cao áp LH LED - A-20W	Bộ	LH - A-20W		3.395.000	
2	Đèn cao áp LH LED - A-30W	Bộ	LH - A-30W		5.092.000	
3	Đèn cao áp LH LED - A-40W	Bộ	LH - A-40W		6.790.000	
4	Đèn cao áp LH LED - A-50W	Bộ	LH -A-50W		7.150.000	
5	Đèn cao áp LH LED - A-60W	Bộ	LH - A-60W		7.500.000	
6	Đèn cao áp LH LED - A-80W	Bộ	LH - A-80W		7.800.000	
7	Đèn led LH LED - A-90W	Bộ	LH - A-90W		8.300.000	
8	Đèn cao áp LH LED - A-100W	Bộ	LH - A-100W		8.600.000	
9	Đèn cao áp LH LED - A-120W	Bộ	LH - A-120W		9.290.000	
10	Đèn cao áp LH LED - A-150W	Bộ	LH -A-150W		9.840.000	
11	Đèn cao áp LH LED - A-200W	Bộ	LH - A-200W		10.340.000	
12	Đèn cao áp LH LED - A-250W	Bộ	LH -A-250W		11.100.000	
13	Đèn cao áp LH LED A-40W,DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-40W		6.940.000	
14	Đèn cao áp LH LED-A-50W,DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-50W		7.350.000	
15	Đèn cao áp LH LED-A-60W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-60W		9.165.000	
16	Đèn cao áp LH LED-A-80W,DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-80W		9.750.000	
17	Đèn cao áp LH LED-A-90W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-90W		10.550.000	
18	Đèn cao áp LH LED-A-100W.DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-100W		11.250.000	
19	Đèn cao áp LH LED-A-120W,DIM 7 CẤP	Bộ	LH -A-120W		12.950.000	
20	Đèn cao áp LH LED-A-150W, 7 CẤP	Bộ	LH -A-150W		13.500.000	
21	Đèn cao áp LH LED-A1-200W, 7 CẤP	Bộ	LH -A-200W		14.000.000	
22	Đèn cao áp LH LED-A-250W, 7 CẤP	Bộ	LH -A-250W		15.500.000	
23	Đèn cao áp LH LED-AAA-90W	Bộ	LH -AAA-90W		16.000.000	
24	Đèn cao áp LH LED-AAAA-120W	Bộ	LH -A-120W		18.000.000	
25	Đèn cao áp LH LED - B40W	Bộ	LH LED-B40W		6.350.000	
26	Đèn cao áp LH LED - B50W	Bộ	LH LED-B50W		6.760.000	
27	Đèn cao áp LH LED - B60W	Bộ	LH LED-B60W		7.000.000	
28	Đèn cao áp LH LED - B80W	Bộ	LH LED-B80W		7.300.000	
29	Đèn cao áp LH LED - B90W	Bộ	LH LED-B90W		7.600.000	
30	Đèn cao áp LH LED - B100W	Bộ	LH LED-B100W		7.900.000	
31	Đèn cao áp LH LED - B120W	Bộ	LH LED-B120W		8.490.000	
32	Đèn cao áp LH LED - B150W	Bộ	LH LED-B150W		9.090.000	
33	Đèn cao áp LH LED - B200W	Bộ	LH LED-B200W		9.990.000	
34	Đèn cao áp LH LED - B250W	Bộ	LH LED-B250W		10.490.000	
35	Đèn cao áp LH LED - B40W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B40W		6.650.000	
36	Đèn cao áp LH LED - B50W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B50W		7.000.000	
37	Đèn cao áp LH LED - B60W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B60W		7.250.000	
38	Đèn cao áp LH LED - B80W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B80W		7.520.000	

39	Đèn cao áp LH LED - B90W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B90W	7.920.000	
40	Đèn cao áp LH LED - B100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B100W	8.150.000	
41	Đèn cao áp LH LED - B120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B120W	9.000.000	
42	Đèn cao áp LH LED - B150W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B150W	9.850.000	
43	Đèn cao áp LH LED - B200W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B200W	11.000.000	
44	Đèn cao áp LH LED - B250W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED-B250W	11.900.000	
45	Đèn cao áp LH LED- C40W	Bộ	LH LED- C-40W	6.270.000	
46	Đèn cao áp LH LED- C-50W	Bộ	LH LED- C-50W	6.610.000	
47	Đèn cao áp LH LED- C-60W	Bộ	LH LED- C-60W	6.720.000	
48	Đèn cao áp LH LED- C-80W	Bộ	LH LED- C-80W	6.920.000	
49	Đèn cao áp LH LED- C-90W	Bộ	LH LED- C-90W	7.220.000	
50	Đèn cao áp LH LED- C-100W	Bộ	LH LED- C-100W	7.720.000	
51	Đèn cao áp LH LED- C 120W	Bộ	LH LED- C-120W	8.920.000	
52	Đèn cao áp LH LED- C-150W	Bộ	LH LED- C-150W	8.820.000	
53	Đèn cao áp LH LED- C-200W	Bộ	LH LED- C-200W	9.320.000	
54	Đèn cao áp LH LED- C-250W	Bộ	LH LED- C-250W	10.000.000	
55	Đèn cao áp LH LED- C40W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-40W	6.520.000	
56	Đèn cao áp LH LED- C-50W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-50W	6.810.000	
57	Đèn cao áp LH LED- C-60W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-60W	6.970.000	
58	Đèn cao áp LH LED- C-80W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-80W	7.160.000	
59	Đèn cao áp LH LED- C-90W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-90W	7.560.000	
60	Đèn cao áp LH LED- C-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-00W	8.020.000	
61	Đèn cao áp LH LED- C 120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-120W	8.910.000	
62	Đèn cao áp LH LED- C-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-150W	9.720.000	
63	Đèn cao áp LH LED- C-200W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-200W	10.870.000	
64	Đèn cao áp LH LED- C-250W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED- C-250W	11.500.000	
65	Đèn cao áp LH LED - D40W	Bộ	LH LED - D40W	6.250.000	
66	Đèn cao áp LH LED - D50W	Bộ	LH LED - D50W	6.510.000	
67	Đèn cao áp LH LED - D60W	Bộ	LH LED - D60W	6.710.000	
68	Đèn cao áp LH LED - D80W	Bộ	LH LED - D-80W	7.010.000	
69	Đèn cao áp LH LED - D90W	Bộ	LH LED - D90W	7.290.000	
70	Đèn cao áp LH LED -D100W	Bộ	LH LED - D100W	7.590.000	
71	Đèn cao áp LH LED - D120W	Bộ	LH LED - D120W	8.090.000	
72	Đèn cao áp LH LED -D150W	Bộ	LH LED - D150W	8.590.000	
73	Đèn cao áp LH LED - D200W	Bộ	LH LED - D200W	9.010.000	
74	Đèn cao áp LH LED - D250W		LH LED - D250W	10.310.000	
75	Đèn cao áp LH LED - D40W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D40W	6.550.000	
76	Đèn cao áp LH LED - D50W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D50W	6.710.000	
77	Đèn cao áp LH LED - D60W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D60W	6.960.000	
78	Đèn cao áp LH LED - D80W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D-80W	7.380.000	
79	Đèn cao áp LH LED - D90W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D90W	7.420.000	
80	Đèn cao áp LH LED -D100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D100W	7.890.000	
81	Đèn cao áp LH LED - D120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D120W	8.590.000	
82	Đèn cao áp LH LED -D150W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D150W	9.160.000	
83	Đèn cao áp LH LED - D200W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D200W	10.570.000	

84	Đèn cao áp LH LED - D250W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - D250W	11.000.000	
85	Đèn cao áp LH LED - E-40W	Bộ	LH LED - E-40W	4.005.000	
86	Đèn cao áp LH LED - E-50W	Bộ	LH LED - E-50W	4.215.000	
87	Đèn cao áp LH LED - E-60W	Bộ	LH LED - E-60W	4.420.000	
88	Đèn cao áp LH LED - E80W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - E80W	4.640.000	
89	Đèn cao áp LH LED - E-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - E-100W	4.725.000	
90	Đèn cao áp LH LED - E-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - E-120W	4.895.000	
91	Đèn cao áp LH LED - E-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - E-150W	5.150.000	
92	Đèn cao áp LH LED - E-200W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - E-200W	5.490.000	
93	Đèn cao áp LH LED - G-40W	Bộ	LH LED - G-40W	3.300.000	
94	Đèn cao áp LH LED - G-50W	Bộ	LH LED - G-50W	3.450.000	
95	Đèn cao áp LH LED - G-60W	Bộ	LH LED - G-60W	3.550.000	
96	Đèn cao áp LH LED - G-80W	Bộ	LH LED - G-80W	3.850.000	
97	Đèn cao áp LH LED - G-100W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - G-100W	4.200.000	
98	Đèn cao áp LH LED - G-120W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - G-120W	4.550.000	
99	Đèn cao áp LH LED - G-150W, DIM 7 CẤP	Bộ	LH LED - G-150W	5.120.000	
100	Đèn cao áp LH LED - H-50W	Bộ	LH LED - H-50W	1.400.000	
101	Đèn cao áp LH LED - H-80W	Bộ	LH LED - H-80W	1.500.000	
102	Đèn cao áp LH LED - H-90W	Bộ	LH LED - H90W	1.600.000	
103	Đèn cao áp LH LED - H-100W	Bộ	LH LED - H-100W	1.700.000	
104	Đèn cao áp LH LED - H-120W	Bộ	LH LED - H-120W	1.800.000	
105	Đèn cao áp LH LED -H-150W	Bộ	LH LED -H-150W	1.900.000	
106	Đèn cao áp LH LED - H-200W	Bộ	LH LED - H-200W	2.000.000	
II	Bóng LED cao áp siêu sáng sản phẩm thay thế cho bóng đèn đường sợi đốt (siêu tiết kiệm điện), nguồn điện 85V-265V		TCVN 7722-2-3:2019		
1	Bóng LED cao áp siêu sáng đuôi E27/E40		LH- BCSA60A - SMD42W	1.600.000	
2	Bóng LED cao áp siêu sáng đuôi E27/E40		LH- BCSA - BCSA100A - COB80W(40*2)	1.800.000	
III	Đèn nhà xưởng Highbay; Chips : Lumen cao; Nguồn điện dải rộng: 85-265V; IP44		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A30w	Bộ	LH -A30w	999.000	
2	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A60w	Bộ	LH -A60w	1.375.000	
3	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A80w	Bộ	LH -A80w	1.575.000	
4	Đèn nhà xưởng Highbay LH - A120w	Bộ	LH - A120w	2.050.000	
5	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A150W	Bộ	LH-A150W	3.000.000	
6	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A200W	Bộ	LH-A200W	3.700.000	
7	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A300W	Bộ	LH-A300W	5.625.000	
8	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A400W	Bộ	LH-A400W	5.328.125	
9	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A600W	Bộ	LH-A600W	7.046.875	
10	Đèn nhà xưởng Highbay LH -A800W	Bộ	LH -A800W	9.625.000	
11	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1000W	Bộ	LH-A1000W	10.725.000	
12	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A1500W	Bộ	LH-A1500W	14.093.750	
13	Đèn nhà xưởng Highbay LH-A2000W	Bộ	LH-A2000W	21.312.500	
14	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B30W	Bộ	LH-B30W	303.750	
15	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B50W	Bộ	LH-B50W	465.750	
16	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B70W	Bộ	LH-B70W	639.900	
17	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B100W	Bộ	LH-B100W	675.000	
18	Đèn nhà xưởng Highbay LH-B150W	Bộ	LH-B150W	2.389.500	

IV	Đèn pha hắt ngoài trời; Điện áp : 85-265V Chống sét : 2KV; dòng điện : 210MA ; IP66		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn pha LED LH-FA 50W	Bộ	LH-FA 50W	1.554.000	
2	Đèn pha LED LH-FA 100W	Bộ	LH-FA 100W	2.451.250	
3	Đèn pha LED LH-FA 150W	Bộ	LH-FA 150W	3.922.000	
4	Đèn pha LED LH-FA 200W	Bộ	LH-FA200W	4.699.000	
5	Đèn pha LED LH-FA 300W	Bộ	LH-FA300W	6.826.500	
6	Đèn pha LED LH-FA 400W	Bộ	LH-FA400W	8.565.500	
7	Đèn pha LED LH-FA 500W	Bộ	LH-FA500W	11.895.500	
8	Đèn pha LED LH-FA -600W	Bộ	LH-FA600W	14.226.500	
9	Đèn pha LED LH-FA -800W	Bộ	LH-FA800W	16.870.000	
10	Đèn pha LED LH-FA 50W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA 50W	2.054.000	
11	Đèn pha LED LH-FA 100W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA 100W	2.951.250	
12	Đèn pha LED LH-FA 150W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA 150W	4.422.000	
13	Đèn pha LED LH-FA 200W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA200W	7.250.000	
14	Đèn pha LED LH-FA 300W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA300W	9.340.000	
15	Đèn pha LED LH-FA 400W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA400W	11.240.000	
16	Đèn pha LED LH-FA 500W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA500W	12.395.500	
17	Đèn pha LED LH-FA 600W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA600W	15.010.000	
18	Đèn pha LED LH-FA -800W . DIM 7 CẤP	Bộ	LH-FA800W	19.000.000	
19	Đèn pha LED LH - FB50W	Bộ	LH - FB50W	1.386.674	
20	Đèn pha LED LH - FB100W	Bộ	LH - FB100W	2.221.298	
21	Đèn pha LED LH - FB150W	Bộ	LH - FB150W	3.781.890	
22	Đèn pha LED LH - FB200W	Bộ	LH - FB200W	4.281.000	
23	Đèn pha LED LH - FB300W	Bộ	LH - FB300W	6.300.000	
24	Đèn pha LED LH - FB400W	Bộ	LH - FB400W	7.780.000	
25	Đèn pha LED LH - FB500W	Bộ	LH - FB500W	8.880.000	
26	Đèn pha LED LH - FB600W	Bộ	LH - FB600W	9.300.000	
27	Đèn pha LED LH - FB800W	Bộ	LH - FB800W	11.119.500	
28	Đèn pha LED LH - FB50W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB50W	1.554.000	
29	Đèn pha LED LH - FB100W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB100W	1.950.000	
30	Đèn pha LED LH - FB150W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB150W	2.951.000	
31	Đèn pha LED LH - FB200W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB200W	4.422.000	
32	Đèn pha LED LH - FB300W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB300W	5.560.000	
33	Đèn pha LED LH - FB400W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB400W	8.450.000	
34	Đèn pha LED LH - FB500W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB500W	11.800.000	
35	Đèn pha LED LH - FB600W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB600W	13.726.000	
36	Đèn pha LED LH - FB800W. DIM 7 CẤP	Bộ	LH - FB800W	15.800.000	
V	Đèn panel, điện áp 85V-256V		TCVN 7722-2-1:2013		
1	Đèn panel LED âm trần LH -PN3060 -A	Bộ	LH -PN3060 -A	638.250	
2	Đèn panel LED âm trần LH -PN30120-A	Bộ	LH -PN30120-A	810.750	
3	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-A	Bộ	LH -PN6060-A	1.253.500	
4	Đèn panel LED âm trần LH -PN60120-A	Bộ	LH -PN60120-A	1.322.500	
5	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-A	Bộ	LH -PN6060-A	2.432.250	
6	Đèn panel ốp trần LH- PNON3060-A	Bộ	LH- PNON3060-A	1.940.625	
7	Đèn panel ốp trần LH- PNON 30120-A	Bộ	LH- PNON30120-A	1.247.873	
8	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-A	Bộ	LH- PNON6060-A	1.382.940	
9	Đèn panel ốp trần LH- PNON60120 -A	Bộ	LH- PNON60120 -A	2.627.813	
10	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-A	Bộ	LH- PNON6060-A	2.084.375	

11	Đèn panel LED âm trần LH -PN3060-B	Bộ	LH -PN3060-B	360.640	
12	Đèn panel LED âm trần LH -PN30120-B	Bộ	LH -PN30120-B	927.360	
13	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-B	Bộ	LH -PN6060-B	721.280	
14	Đèn panel LED âm trần LH -PN60120-B	Bộ	LH -PN60120-B	1.674.400	
15	Đèn panel LED âm trần LH -PN6060-B	Bộ	LH -PN6060-B	824.320	
16	Đèn panel ốp trần LH- PNON3060-B	Bộ	LH -PNON3060-B	751.672	
17	Đèn panel ốp trần LH- PNON 30120-B	Bộ	LH- PNON30120-B	1.118.094	
18	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-B	Bộ	LH- PNON6060-B	1.239.114	
19	Đèn panel ốp trần LH- PNON60120-B	Bộ	LH- PNON60120-B	2.354.520	
20	Đèn panel ốp trần LH- PNON6060-B	Bộ	LH- PNON6060-B	1.867.600	
VI	Đèn downlight; Công suất: 9W, điện áp 85 - 265V, IP20		TCVN7722 - 2-1 :2013		
1	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD135	Cái	LH -SMD135 -9W	83.849	
2	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD145	Cái	LH -SMD145- 12W	94.668	
3	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD205	Cái	LH -SMD205 - 18W	119.011	
4	Đèn panel LED âm trần tròn LH -SMD270	Cái	LH -SMD270 - 24W	137.945	
5	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM110110	Cái	LH -SM110110 - 6W	102.782	
6	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM130130	Cái	LH -SM130 - 9W	125.773	
7	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM160160	Cái	LH -SM160 - 12W	148.764	
8	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM215215	Cái	LH -SM215 - 18W	224.498	
9	Đèn panel LED âm trần Vuông LH - SM280280	Cái	LH -SM280- 24W	346.214	
10	Đèn ốp nổi tròn LH -OND120	Cái	LH -OND120 -6W	121.716	
11	Đèn ốp nổi tròn LH -OND170	Cái	LH - OND170 - 12W	178.517	
12	Đèn ốp nổi tròn LH -OND225	Cái	LH - OND225 - 18W	259.661	
13	Đèn ốp nổi tròn LH -OND300	Cái	LH - OND300 - 24W	373.262	
14	Đèn ốp nổi vuông LH -ON120	Cái	LH -ON120 -6w	116.306	
15	Đèn ốp nổi vuông LH -ON170	Cái	LH -ON120 -12w	164.993	
16	Đèn ốp nổi vuông LH -ON225	Cái	LH -ON120 -18w	235.318	
17	Đèn ốp nổi vuông LH -ON300	Cái	LH -ON120 -24w	343.510	
18	Đèn downlight âm trần LH-AT001 - D86mm/7W*2	Cái	LH - AT001/7*2W	568.008	
19	Đèn downlight âm trần LH-AT001 - D86mm/ 10W*2	Cái	LH - AT001/10*2W	768.163	
20	Đèn downlight âm trần LH-AT001 D86mm/ 10WX3	Cái	LH - AT001/10*3W	979.138	
21	Đèn downlight LH-AT01 - D60mm/3W	Cái	LH-AT01 -3W	216.384	
22	Đèn downlight LH-AT01 - D60mm/5W	Cái	LH-AT01 -5W	216.384	
23	Đèn downlight LH-AT02- D70/ 3W	Cái	LH-AT02-3w	164.993	
24	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D90/ 5W	Cái	LH-AT02-5w	238.022	
25	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D95mm/7W	Cái	LH-AT02-7w	427.358	
26	Đèn downlight âm trần LH-AT02- D95mm/10W	Cái	LH-AT02-10w	465.226	
27	Đèn downlight âm trần LH-AT012- D95mm/12W	Cái	LH-AT02-12w	500.388	
28	Đèn downlight âm trần LH-AT03 - D85mm/7W	Cái	LH-AT03 -7w	275.890	

29	Đèn downlight âm trần LH-AT03 - D120mm/9W	Cái	LH-AT03 -9w	348.919	
30	Đèn downlight âm trần LH-AT03- D120mm/12W	Cái	LH-AT03 -12w	365.148	
31	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/5W	Cái	LH-AT04-5w	210.974	
32	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/7W	Cái	LH-AT04-7w	216.384	
33	Đèn downlight âm trần LH-AT04 - D76mm/9W	Cái	LH-AT04-9w	246.137	
34	Đèn downlight âm trần LH-AT05- D66mm/3W	Cái	LH-AT05- 3W	146.059	
35	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D75mm/5W	Cái	LH-AT05- 5W	181.223	
36	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D85mm/7W	Cái	LH-AT05- 7W	216.384	
37	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D110mm/9W	Cái	LH-AT05- 9W	286.709	
38	Đèn downlight âm trần LH-AT05 - D110mm/12 W	Cái	LH-AT05-12W	365.148	
39	Đèn LED downlight LH-AT06-3w	Cái	LH-AT06-3w	128.800	
40	Đèn LED downlight LH-AT06-5w	Cái	LH-AT06-5w	149.408	
41	Đèn LED downlight LH-AT06-7w	Cái	LH-AT06-7w	154.560	
42	Đèn LED downlight LH-AT06-9w	Cái	LH-AT06-9w	218.960	
43	Đèn LED downlight LH-AT06-12w	Cái	LH-AT06-12w	224.112	
44	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB3W-A	Cái	LH-OB3W-A	293.664	
45	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB7W-A	Cái	LH-OB7W-A	386.400	
46	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB12W-A	Cái	LH-OB12W-A	476.000	
47	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB3W-B	Cái	LH-OB3W-B	212.800	
48	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB7W-B	Cái	LH-OB7W-B	265.843	
49	Đèn ống bơ ốp trần LH-OB12W-B		LH-OB12W-B	340.032	
VII	Đèn Tube led, điện áp 110V-265V		TCVN 7722-2-1:2013		
1	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 36W	Bộ	LH-TD309 -36W/A	246.400	
2	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 54W	Bộ	LH-TD309 -54W/A	358.400	
3	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200 - 72W	Bộ	LH-TD309 -72W/A	777.952	
4	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Bộ	LH-CB301/9w-B	327.152	
5	Bộ đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Bộ	LH-CB303/18w/B	370.944	Đã bao gồm máng
6	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa, 1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Bộ	LH-TD309-11/18W/C	211.232	Đã bao gồm máng
7	Bộ đèn Tube LED T8 nhựa, 1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	Bộ	LH-TD309-11/36W/C	270.480	Đã bao gồm máng
8	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 600mm - 20W	Bộ	LH-TD309C -20W/D	236.992	
9	Bộ đèn Tube LED liền máng, dài 1200mm - 36W	Bộ	LH-TD309C- 36W/D	334.880	
10	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 600mm - 9W	Bộ	LH-BT166/9W/E	193.200	

11	Bộ đèn Tube LED T8 tích điện liền máng, dài 1200mm -18W	Bộ	LH-BT112/18W/E	236.992	
12	Bộ đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Bộ	LH-BT53/9W/F	139.104	Đã bao gồm máng
13	Bộ đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Bộ	LH-BT60/18W/F	180.320	Đã bao gồm máng
14	Bộ đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Bộ	LH-BT61/24W/F	229.264	Đã bao gồm máng
15	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 300m - 7W	Bộ	LH-BT8/7W/G	97.888	
16	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng, dài 600m - 9W	Bộ	LH-BT8B/9W/G	121.072	
17	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 900 - 13W	Bộ	LH-BT9/13W/G	146.832	
18	Bộ đèn Tube LED T5 liền máng , dài 1200mm - 18W	Bộ	LH-BT11/18W/G	170.016	
19	Bóng Tube LED T8, dài 600mm - 9W, nhựa nhôm	Bộ	LH-T8 /9W/H	70.840	Đã bao gồm máng
20	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 18W, nhựa nhôm	Bộ	LH-T8 /18W/H	102.010	Đã bao gồm máng
21	Bóng Tube LED T8, dài 1200mm - 24W, nhựa nhôm	Bộ	LH-T8 /24W/H	116.178	Đã bao gồm máng
22	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 600mm - 9W	Bộ	LH-CB301/9w/I	233.680	
23	Bóng đèn Tube LED T8 cảm biến thông minh, dài 1200mm - 18W	Bộ	LH-CB303/18w/I	264.960	
24	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm - 18W	Bộ	LH-TD309-11/18W/J	150.880	
25	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa ,1 máng dùng 2 bóng, dài 600mm- 36W	Bộ	LH-TD309-11/36W/J	193.200	
26	Bóng đèn Tube LED T8 , dài 600mm - 9W	Bộ	LH-BT53/9W/K	99.360	
27	Bóng đèn Tube LED T8 , 1200mm - 18W	Bộ	LH-BT60/18W/K	128.800	
28	Bóng đèn Tube LED T8, dài 1200mm - 24W	Bộ	LH-BT61/24W/K	163.760	
29	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 600mm/9W	Bộ	LH-T8-9W/L	50.600	
30	Bóng đèn Tube LED T8 nhựa toàn phần, dài 1200mm/18W	Bộ	LH-T8-18W/L	72.862	
31	Máng đèn gắn tường đơn 60cm	Bộ	LH - Q5/60	22.430	
32	Máng đèn gắn tường đơn 120cm	Bộ	LH - Q5/120	30.841	
33	Máng đèn gắn tường đôi 1.2m	Bộ	LH - Q5/120*2	70.131	
34	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 300*1200mm	Bộ	LH-M01/1200*2	505.613	
35	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*1200mm	Bộ	LH-M01/1200*3	638.669	
36	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 600*600mm	Bộ	LH-M01/600*3	372.557	
VIII	Bóng Led tròn, điện áp 85V-265V		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-5W	Cái	LH-BĐBN01B-5W	25.056	
2	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 7W	Cái	LH-BĐBN01B-7W	28.512	
3	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-9W	Cái	LH-BĐBN01B-9W	31.968	
4	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B- 12W	Cái	LH-BĐBN01B -12W	33.696	
5	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-15W	Cái	LH-BĐBN01B-15W	44.928	
6	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-18W	Cái	LH-BĐBN01B- 18W	50.112	
7	Bóng đèn LED tròn LH-BĐBN01B-20W	Cái	LH-BĐBN01B-20W	63.936	

8	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224-20W	Cái	LH-BNCSL 224-20W/A	145.600	
9	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -30W	Cái	LH-BNCSL 224 -30W/A	16.000	
10	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -50W	Cái	LH-BNCSL 224 -50W/A	256.000	
11	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -80W	Cái	LH-BNCSL 224 -80W/A	400.000	
12	Bóng đèn LED tròn LH-BNCSL 224 -100W	Cái	LH-BNCSL 224 -100W/A	476.800	
13	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-20W	Cái	LED LH-BTN201-20W/B	73.600	
14	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-30W	Cái	LED LH-BTN201-30W/B	100.800	
15	Bóng đèn LED tròn LH-BTN201-50W	Cái	LED LH-BTN201-50W/B	160.000	
16	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003 20W	Cái	LED LH-BTNN003-20W/C	64.800	
17	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003-30W	Cái	LED LH-BTNN003-30W/C	80.000	
18	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 40W	Cái	LED LH-BTNN003-40W/C	88.000	
19	Bóng đèn LED tròn LH-BTNN003- 50W	Cái	LED LH-BTNN003-50W/C	116.800	
20	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN50W	Cái	LED LH-BBNN50W/D	355.200	
21	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN80W	Cái	LED LH-BBNN80W/D	547.200	
22	Bóng đèn LED chữ U thân nhôm LH-BBNN100W	Cái	LED LH-BBNN100W/D	643.200	
IX	Đèn led Rọi ray, điện áp 85V-265V, vỏ nhôm sơn tĩnh điện		TCVN 7722-2-4:2013		
	Đèn rọi độc lập LH-RDL04/7W	Cái	LH-RDL04/7W	220.800	
	Đèn rọi độc lập LH-RDL05/10W	Cái	LH-RDL05/10W	257.600	
	Đèn rọi độc lập LH-RDL05/20W	Cái	LH-RDL05/20W	349.600	
1	Đèn rọi ray LH -Z807/7w	Cái	LH -Z807/7W	173.880	
2	Đèn rọi ray LH -Z8012/12w	Cái	LH -Z8012/12W	193.200	
3	Đèn rọi ray LH -T2-15/15w	Cái	LH -T2-15/15W	183.540	
4	Đèn rọi ray LH -T2-20/20W	Cái	LH -T2-20/20W	241.500	
5	Đèn rọi ray LH - T2-30/30W	Cái	LH -T2-30/30W	270.480	
6	Đèn rọi ray LH -T9-10/10w	Cái	LH -T9-10/10W	193.200	
7	Đèn rọi ray LH -T9-20/20W	Cái	LH -T9-20/20W	251.160	
8	Đèn rọi ray LH -T9-30/30W	Cái	LH -T9-30/30W	289.800	
9	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR ZOOM 9W	Cái	LH - ZOOM 9W T/9W	1.130.220	
10	Đèn rọi ray ZOOM LH -RR 12W	Cái	LH -ZOOM 12W T/12W	1.449.000	
11	Thanh ray 1m- Đen	Cái	LH - TR/1M	64.400	
12	Thanh ray 1,5m Đen	Cái	LH - TR /1,5M	78.200	
13	Thanh ray 2m Đen	Cái	LH - TR /2M-	96.600	
14	Đầu nối thanh ray thẳng	Cái	LH-PK01	27.600	
15	Đầu nối thanh ray vuông	Cái	LH-PK02	36.800	
16	Đầu nối thanh ray 3 đầu	Cái	LH-PK03	46.000	
17	Đầu nối thanh ray 4 đầu	Cái	LH-PK04	55.200	
X	Đèn led âm đất, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn Âm đất LH - E1W-01	Cái	LH - E1W-01	302.273	
2	Đèn Âm đất LH - E1W-01/RGB	Cái	LH - E1W-01/RGB	362.728	
3	Đèn Âm đất LH - E3W-01	Cái	LH - E3W-01	499.408	
4	Đèn Âm đất LH - E3W-01/RGB	Cái	LH - E3W-01/RGB	599.000	
5	Đèn Âm đất LH - E6W-01	Cái	LH - E6W-01	670.408	
6	Đèn Âm đất LH - E6W-01/RGB	Cái	LH - E6W-01/RGB	804.000	
7	Đèn Âm đất LH - E9W-03	Cái	LH - E9W-03	617.688	
8	Đèn Âm đất LH - E9W-03/RGB	Cái	LH - E9W-03/RGB	741.000	
9	Đèn Âm đất LH - E12W-01	Cái	LH - E12W-01	762.254	

10	Đèn Âm đất LH - E12W-01/RGB	Cái	Công suất: 12W, Điện áp 220V, IP67, RGB	914.000	
11	Đèn Âm đất LH - E18W-01	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	841.107	
12	Đèn Âm đất LH - E18W-01/RGB	Cái	Công suất: 18W, Điện áp 220V, IP67, RGB	1.009.000	
13	Đèn Âm đất LH - E36W-01	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	1.445.653	
14	Đèn Âm đất LH - E36W-01/RGB	Cái	Công suất: 36W, Điện áp 220V, IP67, RGB	1.734.000	
15	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01	Cái	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	525.692	
16	Đèn Âm đất vuông LH - E4W-01/RGB	Cái	Công suất: 4W, Điện áp 220V, IP67, RGB	630.000	
17	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, 3000k-6500k	762.254	
18	Đèn Âm đất vuông LH - E9W-02/RGB	Cái	Công suất: 9W, Điện áp 220V, IP67, RGB	915.000	
XI	Đèn led âm nước; Điện áp 12V-24V, IP67		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Đèn âm nước LH - F3W-01	Cái	LH - F3W-01	388.080	
2	Đèn âm nước LH - F3W-01/RGB	Cái	LH - F3W-01/RGB	465.000	
3	Đèn âm nước LH - F6W-01	Cái	LH - F6W-01	332.640	
4	Đèn âm nước LH - F6W-02/RGB	Cái	LH - F6W-02	568.260	
5	Đèn âm nước LH - F9W-01	Cái	LH - F9W-01	679.140	
6	Đèn âm nước LH - F9W-01/RGB	Cái		814.000	
7	Đèn âm nước LH - F12W-01	Cái	LH - F12W-01	693.000	
8	Đèn âm nước LH - F12W-01/RGB	Cái	LH - F12W-01/RGB	831.000	
9	Đèn âm nước LH - F18W-01	Cái	LH - F18W-01	984.060	
10	Đèn âm nước LH - F18W-01/RGB	Cái	LH - F18W-01/RGB	1.180.000	
11	Đèn âm nước LH - F24W-01	Cái	LH - F24W-01	1.538.460	
12	Đèn âm nước LH - F24W-01/RGB	Cái	LH - F24W-01/RGB	1.846.000	
13	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02	Cái	LH - F9W-02	887.040	
14	Đèn âm nước bánh xe LH - F9W-02/RGB	Cái	LH - F9W-02/RGB	1.064.000	
15	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02	Cái	LH - F12W-02	942.480	
16	Đèn âm nước bánh xe LH - F12W-02/RGB	Cái	LH - F12W-02/RGB	1.435.000	
17	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02	Cái	LH - F18W-02	1.130.976	
18	Đèn âm nước bánh xe LH - F18W-02/RGB	Cái	LH - F18W-02/RGB	1.590.000	
19	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02	Cái	LH - F24W-02	1.357.171	
20	Đèn âm nước bánh xe LH - F24W-02/RGB	Cái	LH - F24W-02/RGB	1.628.000	
21	Đèn âm nước LH - P12W-A1	Cái	LH - P12W-A1	1.351.680	
22	Đèn âm nước LH - P12W-A1/RGB	Cái	LH - P12W-A1/RGB	1.622.000	
23	Đèn âm nước LH - P18W-A2	Cái	LH - P18W-A2	1.541.760	
24	Đèn âm nước LH - P18W-A2/RGB	Cái	H - P18W-A2/RGB	1.850.000	

25	Đèn âm nước LH - P24W-A3	Cái	LH - P24W-A3	1.584.000	
26	Đèn âm nước LH - P24W-A3/RGB	Cái	LH - P24W-A3/RGB	19.000.000	
27	Đèn âm nước LH - P36W-A4	Cái	LH - P36W-A4	1.795.200	
28	Đèn âm nước LH - P36W-A4/RGB	Cái	LH - P36W-A4/RGB	2.154.000	
XII	Thanh led hắt ngoài trời		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Thanh hắt LH-G18W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	1.205.820	
2	Thanh led hắt LH-G30W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	2.009.700	
3	Thanh led hắt LH-G36W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	2.641.320	
4	Thanh led hắt LH-G48W-01	Cái	Công suất: 18W Kích thước: 46 * 46 * 1000MM Điện áp: AC220V, IP65	3.445.200	
XIII	Đèn gắn tường- trụ cổng ngoài trời; điện áp 220v, IP65		TCVN 7722-2-1:2013		
1	Đèn rọi ngoài trời LH - G3W- 01	Cái	LH - G3W- 01	768.000	
2	Đèn rọi ngoài trời LH - G6W- 02	Cái	LH - G6W- 02	1.344.000	
3	Đèn rọi ngoài trời LH - G9W- 03	Cái	LH - G9W- 03	1.760.000	
4	Đèn hắt ngoài trời LH-WLD6059/6W	Cái	LH-WLD6059/6W	384.000	
5	Đèn hắt ngoài trời LH-DGY6045/5W	Cái	LH-DGY6045/5W	544.000	
6	Đèn rọi ngoài trời LH-A/10W	Cái	LH-A/10W	1.107.533	
7	Đèn rọi ngoài trời LH-B/10W	Cái	LH-B/10W	1.099.478	
8	Đèn rọi ngoài trời LH-C/10W	Cái	LH-C/10W	800.000	
9	Đèn rọi ngoài trời LH-C20/20W	Cái	LH-C20/20W	960.000	
10	Đèn rọi ngoài trời LH-C30/30W	Cái	LH-C30/30W	1.168.000	
11	Đèn hắt sân vườn 3W	Cái	LH -SV03/3W	208.000	
XIV	Dây led, Modun Full Color; Điện áp: AC220V, I		TCVN 7722-2-4:2013		
1	Dây led , 2835; Công suất: 8W	Mét	LH -DL01/8W	35.000	
2	Dây led , 5730; Công suất 8W	Mét	LH -DL02/8W	35.000	
3	Dây led , 5050; Công suất 8W	Mét	LH -DL03/8W	35.000	
4	Dây led , RGB; Công suất 8W	Mét	LH -DL04/8W	45.000	
1	Dây led , 2835; Công suất: 4W	Mét	LH -DL12V01/4W	45.000	
2	Dây led , 5730; Công suất 4W	Mét	LH -DL12V02/4W	45.000	
3	Dây led , 5050; Công suất 4W	Mét	LH -DL12V03/4W	45.000	
4	Dây led , RGB; Công suất 4W	Mét	LH -DL12V04/4W	55.000	
6	Modun Hạt led 512; Công suất 3W	Hạt	LH-MDHL01/3W	62.000	
7	Modun Hạt led 512; Công suất 5W	Hạt	LH-MDHL02/5W	78.000	

8	Modun Hạt led 512 Full Color; Công suất 3W	Hạt	LH-MDHL01/3W	68.000	
9	Modun Hạt led 512 Full Color; Công suất 5W	Hạt	LH-MDHL02/5W	85.000	

35. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ Phần Slighting Việt Nam

Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Giá bán tại thời điểm Quý III/2022.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký hiệu mã	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
	Đèn LED chiếu sáng đường phố					
1	Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; IEC60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	SL22 30W-45W	5.250.000	
2	Đèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 50W-80W	6.350.000	
3	Đèn LED SL22 (85w- 100w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 85W-100W	7.450.000	
4	Đèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 105W-130W	7.895.000	
5	Đèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 135W-150W	8.350.000	
6	Đèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 155W-180W	8.930.000	
7	Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL22 185W-220W	9.650.000	
8	Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ		SL10 30W-40W	5538000	
9	Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL10 50W-80W	6.650.000	
10	Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL10 85W-120W	7850000	
11	Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL10 125W-160W	9.022.000	
12	Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL10 165W-200W	10.850.000	
13	Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 30W-45W	6.350.000	
14	Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 50W-80W	8.550.000	
15	Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 85W-100W	9.150.000	
16	Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 105W-130W	9.653.000	
17	Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 135W-150W	11.850.000	
18	Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 155W-180W	12.150.000	
26	Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	SL15 185W-200W	12.550.000	
27	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	"	FL9 50W-90W	8.220.000	
28	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	"	FL9 95W-135W	9.298.000	

29	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	"	FL9 140W-180W	10.586.300	
30	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	"	FL9 185W-230W	18.000.000	
31	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w- 280w)	Bộ	"	FL9 235W-280W	18.650.000	
32	Đèn pha LED SLI-FL9 (280w-360w)	Bộ	"	FL9 285W-360W	18.972.500	
33	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	"	FL9 365W-400W	22.150.000	
34	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ	"	FL9 405W-450W	26.972.500	
35	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ	"	FL9 455W-520W	34.800.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng					
36	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	BG, TC H=6-3MM	2.950.000	
37	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột		BG, TC H=7-3MM	3.468.000	
38	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột		BG, TC H=8-3MM	4.537.200	
39	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	"	BG, TC H=9-3,5MM	5.472.000	
40	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	"	BG, TC H=10-3,5MM	5.773.200	
41	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	"	BG, TC H=10-4MM	6.073.200	
42	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	"	BG, TC H=11-4MM	6.522.000	
	Cột thép bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng					
43	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		3.580.632	
44	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột			3.870.967	
45	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột			4.271.000	
46	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	"		4.797.419	
47	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78- 4mm	Cột			5.438.710	
48	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột			6.606.451	
49	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	"		7.522.580	
50	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dày 3mm	Cái	"	CD01	1.280.000	
51	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32	1.536.000	
52	Cần đèn cánh buồm CD15	Cái	"	CD15	3.850.000	
53	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	CK01	1.820.400	
54	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	"	CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32	1.914.000	
55	Cần cánh buồm CK15	Cái	"	CK15	4.320.000	
	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng					
56	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	ĐG14/130-5MM	19.129.806	
57	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột		ĐG17/150-5MM	27.125.549	
58	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột		ĐG20/180-5MM	39.840.000	
59	Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái			3.845.262	
	Cột đèn trang trí sân vườn					

60	Cột đế gang thân nhôm DC05 cao 3,7m	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	DC05-3,7M	8.950.000	
61	Cột đế gang thân nhôm, DC06 cao 3,2m	Cột		DC06-3,2M	4.874.706	
62	Cột đế gang thân gang, nhôm DC07 cao 3,2m;	Cột		DC07-3,2M	5.450.000	
63	Cột đế gang thân nhôm DC08 cao 3,4m	Cột		DC08-3,4M	6.339.250	
64	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cột		C09-4M	6.546.480	
65	Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cột		C10-3,95M	9.450.000	
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí					
66	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	CH05-2, CH06-4, CH1-2	1.423.000	
67	Chùm CH08-4	Cái		CH08-4	1.670.000	
68	Chùm CH09-1	Cái		CH09-1	1.685.000	
69	Chùm CH09-2	Cái		CH09-2	2.866.380	
70	Chùm CH11-4	Cái		CH11-4	2.350.000	
71	Chùm CH12-4	Cái		CH12-4	1.930.000	
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng					
72	Cầu trang trí SV3-D400	Cầu	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	SV3-D400	720.000	
	Đèn cao áp					
73	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Cái	TCVN 7722-1:2017; IEC60598-1:2014	SLI-S6 250W	2.615.000	
74	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Cái		SLI-S6 150W/100W	2.770.000	
	Cọc tiếp địa					
75	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		920.000	
	Tủ điện và phụ kiện cột thép					
76	KM cột M16x340x340x500	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	M16-340x340	570.000	
77	KM cột M16x260x260x500	Bộ		M16-260x260	550.000	
78	KM cột M16x240x240x500	Bộ		M16-240x240	530.000	
79	KM cột M24x300x300x675	Bộ		M24-300x300	830.000	
80	KM cột M24x300x300x750	Bộ		M24-300x300	870.000	
81	KM cột đa giác M24x1350x8	Bộ		M24-1350x8	4.385.000	
82	KM cột đa giác M24x1350x12	Bộ	"	M24-1350x12	5.885.000	
83	KM cột đa giác M30x1750x20	Bộ	"	M30-1750x20	15.260.000	
84	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"		17.280.000	
85	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Tủ	"		16.310.000	
86	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015		2.800.000	

87	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001: 2015	140.000.000	
----	---	----	----------------	-------------	--

36. Giá bán thiết bị xây dựng của Công ty TNHH Thương mại và xây dựng năng lượng

Giá bán thời điểm Quý III/2022, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

STT	Danh mục thiết bị xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá bán chưa VAT (đồng)	Ghi chú/Hãng sản xuất
1	Tủ điện phân phối hạ thế 50A 1 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 50A: 1 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác		23.627.000	ECT/VN
2	Tủ điện phân phối hạ thế 50A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 50A: 1 cái: + MCCB 3P 40A: 2 cái: + Các phụ kiện đấu nối khác		27.326.000	ECT/VN
3	Tủ điện phân phối hạ thế 75A 1 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 75A: 1 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác		23.627.000	ECT/VN
4	Tủ điện phân phối hạ thế 75A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 75A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 50A: 2 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác		27.326.000	ECT/VN

5	Tủ điện phân phối hạ thế 150A 1 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 150A: 1 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	25.435.000	ECT/VN
6	Tủ điện phân phối hạ thế 150A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 150A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 100A: 2 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	28.534.000	ECT/VN
7	Tủ điện phân phối hạ thế 200A 1 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 200A: 1 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	26.280.000	ECT/VN
8	Tủ điện phân phối hạ thế 200A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 200A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 125A: 2 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	30.212.000	ECT/VN
9	Tủ điện phân phối hạ thế 250A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 250A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 125A: 2 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	30.858.000	ECT/VN

10	Tủ điện phân phối hạ thế 250A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 250A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 100A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	33.558.000	ECT/VN
11	Tủ điện phân phối hạ thế 250A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1500Cx650Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 250A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 75A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	37.620.000	ECT/VN
12	Tủ điện phân phối hạ thế 300A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 200A: 2 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	41.186.000	ECT/VN
13	Tủ điện phân phối hạ thế 300A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 150A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	45.151.000	ECT/VN
14	Tủ điện phân phối hạ thế 300A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 100A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	47.053.000	ECT/VN

15	Tủ điện phân phối hạ thế 300A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 75A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	50.751.000	ECT/VN
16	Tủ điện phân phối hạ thế 400A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 250A: 2 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	42.964.000	ECT/VN
17	Tủ điện phân phối hạ thế 400A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 150A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	46.598.000	ECT/VN
18	Tủ điện phân phối hạ thế 400A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 125A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	50.498.000	ECT/VN
19	Tủ điện phân phối hạ thế 400A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 100A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	52.198.000	ECT/VN

20	Tủ điện phân phối hạ thế 500A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 250A: 2 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	48.063.000	ECT/VN
21	Tủ điện phân phối hạ thế 500A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 200A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	52.194.000	ECT/VN
22	Tủ điện phân phối hạ thế 500A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 150A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	55.994.000	ECT/VN
23	Tủ điện phân phối hạ thế 500A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 125A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	60.158.000	ECT/VN
24	Tủ điện phân phối hạ thế 600A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 200A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	52.194.000	ECT/VN

25	Tủ điện phân phối hạ thế 600A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp	56.657.000	ECT/VN
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 175A: 4 cái: Hyundai		
26	Tủ điện phân phối hạ thế 600A 5 lộ ra	Tủ	+ Các phụ kiện đấu nối khác	60.291.000	ECT/VN
			Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S.		
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai		
27	Tủ điện phân phối hạ thế 600A 6 lộ ra	Tủ	+ MCCB 3P 150A: 5 cái: Hyundai	65.517.000	ECT/VN
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
			Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1600Cx900Rx500S.		
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
28	Tủ điện phân phối hạ thế 800A 3 lộ ra	Tủ	+ MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai	86.276.000	ECT/VN
			+ MCCB 3P 125A: 6 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
			Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1700Cx800Rx550S.		
29	Tủ điện phân phối hạ thế 800A 4 lộ ra	Tủ	- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:	68.940.000	ECT/VN
			+ MCCB 3P 800A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 400A: 3 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
29	Tủ điện phân phối hạ thế 800A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1700Cx800Rx550S.	68.940.000	ECT/VN
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 800A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 250A: 4 cái: Hyundai		
29	Tủ điện phân phối hạ thế 800A 4 lộ ra	Tủ	+ Các phụ kiện đấu nối khác	68.940.000	ECT/VN

30	Tủ điện phân phối hạ thế 800A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1700Cx800Rx550S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 800A: 1 cái: + MCCB 3P 200A: 5 cái: + Các phụ kiện đấu nối khác	72.740.000	ECT/VN
31	Tủ điện phân phối hạ thế 800A 6 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1700Cx900Rx550S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 800A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 150A: 6 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	77.734.000	ECT/VN
32	Tủ điện phân phối hạ thế 1000A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx800Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 400A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	122.810.000	ECT/VN
33	Tủ điện phân phối hạ thế 1000A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx900Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 400A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	137.838.000	ECT/VN
34	Tủ điện phân phối hạ thế 1000A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx900Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 250A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	111.214.000	ECT/VN

35	Tủ điện phân phối hạ thế 1000A 6 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx900Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 200A: 6 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	114.782.000	ECT/VN
36	Tủ điện phân phối hạ thế 1250A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx800Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1250A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 400A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	130.800.000	ECT/VN
37	Tủ điện phân phối hạ thế 1250A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx900Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1250A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 400A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	143.851.000	ECT/VN
38	Tủ điện phân phối hạ thế 1250A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx800Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1250A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 250A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	119.083.000	ECT/VN
39	Tủ điện phân phối hạ thế 1250A 6 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx900Rx600S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1250A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 200A: 6 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	122.651.000	ECT/VN

40	Tủ điện phân phối hạ thế 1600A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx900Rx600S.	172.201.000	ECT/VN
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 1600A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 630A: 3 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
41	Tủ điện phân phối hạ thế 1600A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx900Rx600S.	179.636.000	ECT/VN
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 1600A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 400A: 4 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
42	Tủ điện phân phối hạ thế 1600A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx1000Rx600S.	194.316.000	ECT/VN
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 1600A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 400A: 5 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
43	Tủ điện phân phối hạ thế 1600A 6 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 1800Cx1200Rx600S.	209.527.000	ECT/VN
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 1600A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 400A: 6 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
44	Tủ điện phân phối hạ thế 3200A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 2200Cx900Rx800S.	348.040.000	ECT/VN
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 3200A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 1250A: 3 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		

45	Tủ điện phân phối hạ thế 3200A 4 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 2200Cx1100Rx800S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 3200A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 800A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	263.199.000	ECT/VN
46	Tủ điện phân phối hạ thế 3200A 5 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 2200Cx(900+700)Rx800S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 3200A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 800A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	303.867.000	ECT/VN
47	Tủ điện phân phối hạ thế 3200A 6 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5 - 2.0mm, kích thước: 2200Cx(900+900)Rx800S. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 3200A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 630A: 6 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	294.678.000	ECT/VN
48	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 400A 3 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 150A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	100.833.000	ECT/VN

49	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 400A 4 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 125A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	104.732.000	ECT/VN
50	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 400A 5 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 400A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 100A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	106.433.000	ECT/VN
51	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 500A 3 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết + KT dự kiến: + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ + Cửa, máng cáp và hộp + Phụ kiện: chụp MBA, - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: + MCCB 3P 200A: 3 cái: + Các phụ kiện đấu nối khác	107.532.000	ECT/VN

52	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 500A 4 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất.	111.784.000	ECT/VN
			+ KT dự kiến: C2030xR1060xS750		
			+ Thân trụ: 3mm		
			+ Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm		
			+ Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm.		
			+ Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế.		
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 150A: 4 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
53	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 500A 5 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất.	115.584.000	ECT/VN
			+ KT dự kiến: C2030xR1060xS750		
			+ Thân trụ: 3mm		
			+ Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm		
			+ Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm.		
			+ Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế.		
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 125A: 5 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		

54	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 600A 3 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất.	107.984.000	ECT/VN
			+ KT dự kiến: C2030xR1060xS750		
			+ Thân trụ: 3mm		
			+ Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm		
			+ Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm.		
			+ Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế.		
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 200A: 3 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
55	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 600A 4 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất.	112.447.000	ECT/VN
			+ KT dự kiến: C2030xR1060xS750		
			+ Thân trụ: 3mm		
			+ Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm		
			+ Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm.		
			+ Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế.		
			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau:		
			+ MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai		
			+ MCCB 3P 175A: 4 cái: Hyundai		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
			Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất.		

56	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 600A 5 lộ ra	Trụ	+ KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 150A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	116.081.000	ECT/VN
57	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 600A 6 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 630A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 125A: 6 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	120.180.000	ECT/VN
			Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750		

58	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 800A 3 lộ ra	Trụ	+ Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 800A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 400A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	143.506.000	ECT/VN
59	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 800A 4 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tồn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 800A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 250A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	126.170.000	ECT/VN
			Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tồn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm		

60	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 800A 5 lộ ra	Trụ	+ Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 800A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 200A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	138.217.000	ECT/VN
61	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 800A 6 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 800A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 150A: 6 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	133.836.000	ECT/VN
62	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 1000A 3 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế.	181.879.000	ECT/VN

			- Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 400A: 3 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác		
63	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 1000A 4 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 400A: 4 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	195.397.000	ECT/VN
64	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 1000A 5 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 250A: 5 cái: Hyundai + Các phụ kiện đấu nối khác	168.774.000	ECT/VN

65	Trụ đỡ MBA kiêm tủ điện hạ thế 1000A 6 lộ ra	Trụ	Vỏ trạm kiểu ngoài trời, kết cấu máy biến áp đặt trên nóc, thân trạm kiêm trụ đỡ, mặt trước thân chứa tủ hạ thế có ngăn chống tổn thất. + KT dự kiến: C2030xR1060xS750 + Thân trụ: 3mm + Chân trạm và mặt bích đỡ MBA: 10mm + Cửa, máng cáp và hộp chụp MBA: 2mm. + Phụ kiện: chụp MBA, máng cáp trung thế và máng cáp hạ thế. - Tủ hạ thế bao gồm các thiết bị chính sau: + MCCB 3P 1000A: 1 cái: Hyundai + MCCB 3P 200A: 6 cái: Hyundai + Các phụ kiện đầu nối khác	172.342.000	ECT/VN
66	Trụ đỡ kiêm tủ điện trung thế và hạ thế 1000A	Trụ	+ Kích thước: C2400*S1240*R1400mm. Mặt bích, đế thép 10mm, tăng cứng thân trụ thép 10mm, thân thép 3mm uốn + Hộp chụp máy biến áp tôn dày 2mm + Máng cáp trung thế và hạ thế tôn dày 2mm -Phần tủ điện trung thế: Tủ RMU 24kV dạng compat 2 ngăn ko mở rộng, gồm: + 01 ngăn CDPT 630A 21kA/3s + 01 ngăn CDPT kèm chì 24kV Phụ kiện: 02 bộ điện trở sấy, 01 bộ cảm biến nhiệt của Cymax, - Phần tủ hạ thế: +MCCB 3P 1000A : 1 cái: Hyundai. + Các phụ kiện đầu nối khác	370.429.000	ECT/VN
			+ Kích thước: C2400*S1240*R1400mm. Mặt bích, đế thép 10mm, tăng cứng thân trụ thép 10mm, thân thép 3mm uốn gân tăng cứng. Cánh tủ 2.0mm		

67	Trụ đỡ kèm tủ điện trung thế và hạ thế 630A	Trụ	+ Hộp chụp máy biến áp tôn dày 2mm	338.902.000	ECT/VN
			+ Máng cáp trung thế và hạ thế tôn dày 2mm		
			-Phần tủ điện trung thế:		
			Tủ RMU 24kV dạng compat 2 ngăn ko mở rộng, gồm:		
			+ 01 ngăn CDPT 630A 21kA/3s		
			+ 01 ngăn CDPT kèm chì 24kV		
			Phụ kiện: 02 bộ điện trở sấy, 01 bộ cảm biến nhiệt của Cymax,		
			- Phần tủ hạ thế:		
			+MCCB 3P 630A : 1 cái: Hyundai.		
			+MCCB 3P 175A : 4 cái: Hyundai.		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
68	Tủ điện hạ thế 600A 2 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S.	64.458.000	ECT/VN
			- Phần tủ hạ thế:		
			+MCCB 3P 630A : 1 cái: Hyundai.		
			+MCCB 3P 400A : 2 cái: Hyundai.		
			+ Các phụ kiện đấu nối khác		
69	Tủ điện phân phối hạ thế 400A không lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, kích thước: 1600Cx700Rx500S.	35.371.000	ECT/VN
			- Phần tủ hạ thế:		
			+MCCB 3P 400A : 1 cái: Hyundai.		
			+Các phụ kiện đấu nối khác		
70	Tủ điện hạ thế 600A 3 lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S.	61.775.000	ECT/VN
			- Phần tủ hạ thế:		
			+MCCB 3P 630A : 1 cái: Hyundai.		

			+MCCB 3P 400A : 1 cái: Hyundai. +MCCB 3P 250A : 2 cái: Hyundai. + Các phụ kiện đấu nối khác		
71	Tủ điện hạ thế 600A không lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, kích thước: 1600Cx800Rx500S. - Phần tủ hạ thế: +MCCB 3P 630A : 1 cái: Hyundai. + Các phụ kiện đấu nối khác	40.524.000	ECT/VN
72	Tủ điện hạ thế 600A không lộ ra	Tủ	Vỏ tủ sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, kích thước: 1700Cx800Rx500S. - Phần tủ hạ thế: +MCCB 3P 800A : 1 cái: Hyundai. + Các phụ kiện đấu nối khác	51.310.000	ECT/VN
73	Tủ điện 9 công tơ không có MCCB phân đoạn, KT 1250x600x500mm (trọn bộ)	Tủ	+ Vỏ tủ sơn tĩnh điện, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, cánh tủ mở 1 phía 2 lớp cánh, kích thước: 1250Cx600Rx500S + Đế làm bằng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm +ATM tổng 150A =1 cái ; Hyundai. +Hệ thống đồng thanh cái +Các phụ kiện đấu nối khác.	21.778.000	ECT/VN
74	Tủ điện công tơ-200A KT: 1250x600x500 mm (9 công tơ)	Tủ	+ Vỏ tủ sơn tĩnh điện, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, cánh tủ mở 1 phía 2 lớp cánh, kích thước: 1250Cx600Rx500S + Đế làm bằng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm +ATM tổng 200A =1 cái; Hyundai. +Hệ thống đồng thanh cái +Các phụ kiện đấu nối khác.	21.778.000	ECT/VN
75	Tủ điện 9 công cơ có MCCB phân đoạn, KT: 1250x600x500mm	Tủ	+ Vỏ tủ sơn tĩnh điện, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, cánh tủ mở 1 phía 2 lớp cánh, kích thước: 1250Cx600Rx500S + Đế làm bằng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm +ATM phân đoạn 3P 250A = 1 cái; Hyundai	25.468.000	ECT/VN

			+ATM tổng 150A =1 cái ; Hyundai. +Hệ thống đồng thanh cái + Các phụ kiện đấu nối khác.		
76	Tủ điện 9 công tơ có MCCB phân đoạn 300A, KT: 1250x600x500mm	Tủ	+ Vỏ tủ sơn tĩnh điện, làm bằng tôn thép 1.5-2.0mm, cánh tủ mở 1 phía 2 lớp cánh, kích thước: 1250Cx600Rx500S + Đế làm bằng thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3mm +ATM phân đoạn 3P 300A = 1 cái; Hyundai +ATM tổng 150A =1 cái ; Hyundai. +Hệ thống đồng thanh cái + Các phụ kiện đấu nối khác.	28.278.000	ECT/VN
77	Trụ đỡ máy biến áp kèm tủ điện hạ thế 0,4kV-1000A và tủ RMU 3 ngăn, 6 Áp tô mát nhánh và phụ kiện	Bộ	Khung vỏ tủ, loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi ang, có ngăn chống tồn thất Tôn khung chính: 3mm Tôn đế, giá chịu lực, góc chịu lực: 10mm Tôn thang máng, hộp chụp cực MBA: 2,0mm Dùng để đặt MBA, đã có hộp chụp cực MBA và thang máng cáp cao thế, hạ thế -Áp tô mát tổng 1000A -Áp tô mát nhánh (theo phụ -Hệ thống đồng thanh cái -Hệ thống đo lường, hiển thị -Phụ kiện đấu nối trong trụ	215.000.000	ECT/VN
78	Trụ đỡ máy biến áp kèm tủ điện hạ thế 0,4kV-1000A và phụ kiện	Bộ	Khung vỏ tủ, loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi ang, có ngăn chống tồn thất Tôn khung chính: 3mm Tôn đế, giá chịu lực, góc chịu lực: 10mm Tôn thang máng, hộp chụp cực MBA: 2,0mm Dùng để đặt MBA, đã có hộp chụp cực MBA và thang máng cáp cao thế, hạ thế -Áp tô mát tổng 1000A -Áp tô mát nhánh (theo phụ	200.880.000	ECT/VN

			-Hệ thống đồng thanh cái -Hệ thống đo lường, hiển thị -Phụ kiện đấu nối trong trụ		
79	Trụ đỡ máy biến áp kèm tủ điện hạ thế 0,4kV-630A và phụ kiện	Bộ	Khung vỏ tủ, loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi sáng, có ngăn chống tồn thất Tôn khung chính: 3mm Tôn đế, giá chịu lực, góc chịu lực: 10mm Tôn thang máng, hộp chụp cực MBA: 2,0mm Dùng để đặt MBA, đã có hộp chụp cực MBA và thang máng cáp cao thế, hạ thế -Áp tô mát tổng 630A -Áp tô mát nhánh (theo phụ tải) -Hệ thống đồng thanh cái -Hệ thống đo lường, hiển thị -Phụ kiện đấu nối trong trụ	187.980.000	ECT/VN
80	Trụ đỡ máy biến áp kèm tủ điện hạ thế 0,4kV-400A và phụ kiện	Bộ	Khung vỏ tủ, loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi sáng, có ngăn chống tồn thất Tôn khung chính: 3mm Tôn đế, giá chịu lực, góc chịu lực: 10mm Tôn thang máng, hộp chụp cực MBA: 2,0mm Dùng để đặt MBA, đã có hộp chụp cực MBA và thang máng cáp cao thế, hạ thế -Áp tô mát tổng 400A -Áp tô mát nhánh (theo phụ tải) -Hệ thống đồng thanh cái -Hệ thống đo lường, hiển thị -Phụ kiện đấu nối trong trụ	180.360.000	ECT/VN
81	Tủ điện tổng hạ thế		Khung vỏ tủ, loại 2 lớp cánh sơn tĩnh điện ghi sáng, có ngăn chống tồn thất Tôn khung chính: 1,5-2,0mm -Áp tô mát tổng 630-800A -Áp tô mát nhánh (theo phụ tải) -Hệ thống đồng thanh cái -Hệ thống đo lường, hiển thị -Phụ kiện đấu nối trong tủ	46.409.000	ECT/VN

82	Vỏ tủ RMU 24kV, 03 ngăn sơn tĩnh điện, lắp đặt ngoài trời	cái	Sản xuất bằng tôn dày 2,0mm sơn tĩnh điện ghi ang ngoài trời, loại 1 lớp cánh ngoài trời đặt bệ, KT dự kiến: C1600xR1400xS1000mm	16.848.000	ECT/VN
83	Vỏ tủ RMU 24kV, 04 ngăn sơn tĩnh điện, lắp đặt ngoài trời		Sản xuất bằng tôn dày 2,0mm sơn tĩnh điện ghi ang ngoài trời, loại 1 lớp cánh ngoài trời đặt bệ, KT dự kiến: C1600xR2000xS1000mm	21.124.000	ECT/VN
84	Tủ RMU-24 Kv 03 ngăn cầu dao phụ tải Ký hiệu:NE- III Hãng sx: Schneider	Tủ	Loại compact không mở rộng, 3 ngăn CDPT 630A-20kA/s, cách điện khí SF6	249.920.000	Schneider
85	Tủ RMU 24Kv 03 ngăn Ký hiệu:NE- IQI – Hãng sx: Schneider	Tủ	Loại tủ compact không mở rộng, 02 ngăn CDPT 630A-20kA/s, 01 ngăn CDPT 24kV-200A-20kA/s+Cầu chì, cách điện khí SF6	266.200.000	Schneider
86	Tủ RMU -24Kv 03 ngăn Ký hiệu: NE - IBI Hãng sx: Schneider	Tủ	Loại 3 ngăn tủ dạng Compact không mở rộng Bao gồm: 2 ngăn CDPT 24kV 630A-20kA/s,01 ngăn máy cắt 24kV-200A-20kA/s, cách điện khí SF6.	378.620.000	Schneider
87	Tủ RMU 24Kv 04 ngăn Ký hiệu: NE-III Hãng sx: Schneider	Tủ	Loại 4 ngăn tủ dạng Compact không mở rộng Bao gồm: 3 ngăn CDPT 24kV 630A-20kA/s, cách điện khí SF6.	354.200.000	Schneider
88	Tủ RMU 24Kv 04 ngăn Ký hiệu: NE-IIQI Hãng sx: Schneider	Tủ	Loại 4 ngăn tủ dạng Compact không mở rộng Bao gồm: 3 ngăn CDPT 24kV 630A-20kA/s,01 ngăn CPDT 24kV-200A-20kA/s +Cầu chì, cách điện khí SF6.	393.800.000	Schneider
89	Tủ RMU 24Kv 04 ngăn Ký hiệu: NE-IIBI Hãng sx: Schneider	Tủ	Loại 4 ngăn tủ dạng Compact không mở rộng Bao gồm: 3 ngăn CDPT 24kV 630A-20kA/s,01 ngăn máy cắt 24kV-200A-20kA/s, cách điện khí SF6.	479.500.000	Schneider
90	Tủ RMU 24Kv 04 ngăn	Tủ	Tủ trung thế RMU 4 ngăn (Re-IIB+De-Q) 24kV 20kA/s, cách điện khí SF6, bao gồm: -2 ngăn CDPT 24kV 630A	733.160.000	Schneider

90	Ký hiệu: Re-IIB+De-Q I Hãng sx: Schneider	Tủ	- 1 ngăn máy cắt 24kV 630A 20kA/s Rơ le Vip 400 - 1 ngăn cầu chì 24kV 200A 20kA/s - 01 bộ Kít kết nối tủ	732.160.000	Schneider
91	Tủ RMU 24kV 4 ngăn – Ký hiệu: NE-QIQI Hãng sx: Schneider	Tủ	Loại tủ compact không mở rộng gồm, 02 ngăn CDPT 630A-20kA/s, 02 ngăn CDPT 24kV-200A-20kA/s + Cầu chì, cách điện khí SF6	436.260.000	Schneider
92	Tủ RMU 24kv – 630A – 21 ka/3s loại 3 ngăn Ký hiệu: CCF Hãng sx: ABB	Tủ	Loại tủ compact không mở rộng, 2 ngăn cầu dao phụ tải 630A – 21ka/3s, 01 ngăn cầu chì 200A – 21ka/3s, cách điện khí SF6	220.000.000	ABB
93	Tủ RMU 24kv 630A – 21ka/3s loại 4 ngăn Ký hiệu: CCFF Hãng sx: ABB	Tủ	Loại tủ compact, không mở	290.000.000	ABB
95	Tủ RMU 24kv – 630A- 21ka/3s loại 4 ngăn cầu dao phụ tải Ký hiệu: CCCC Hãng sản xuất: ABB	Tủ	Loại tủ compact, không mở rộng bao gồm 04 ngăn cầu dao phụ tải 630A – 21ka/3s, cách điện khí SF6	330.000.000	ABB
96	Tủ RMU 24kv – 630A- 21ka/3s loại 3 ngăn cầu dao phụ tải Ký hiệu: CCC Hãng sản xuất: ABB	Tủ	Loại tủ compact, không mở rộng bao gồm 03 ngăn cầu	240.000.000	ABB
97	Hộp máng cáp phía cao thế và hạ thế	Cái	Sản xuất bằng tôn dày 2mm, sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, KT tùy thuộc vào MBA	4.104.000	ECT/VN
98	Hộp che đầu cực MBA loại 1	Cái	Sản xuất bằng tôn dày 2mm, sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, KT tùy thuộc vào MBA	2.970.000	ECT/VN
99	Hộp che đầu cực MBA loại 2	Cái	Sản xuất bằng tôn dày 2mm, sơn tĩnh điện ghi sáng ngoài nhà, KT tùy thuộc vào MBA	3.434.000	ECT/VN
100	MBA 50kVA-22/0.4kV		TCVN 6306-1:2006, IEC	104.500.000	Sanaky/VN
101	MBA 75kVA-22/0.4kV		"	124.000.000	Sanaky/VN
102	MBA 100kVA-22/0.4kV		"	141.000.000	Sanaky/VN
103	MBA 160kVA-22/0.4kV		"	166.500.000	Sanaky/VN
105	MBA 180kVA-22/0.4kV		"	181.000.000	Sanaky/VN
106	MBA 250kVA-22/0.4kV		"	232.500.000	Sanaky/VN
107	MBA 320kVA-22/0.4kV		"	273.000.000	Sanaky/VN
108	MBA 400kVA-22/0.4kV		"	316.500.000	Sanaky/VN
109	MBA 560kVA-22/0.4kV		"	383.600.000	Sanaky/VN
110	MBA 630kVA-22/0.4kV		"	404.000.000	Sanaky/VN
111	MBA 750kVA-22/0.4kV		"	467.000.000	Sanaky/VN
112	MBA 1000kVA-22/0.4kV		"	504.900.000	Sanaky/VN
113	MBA 50kVA-35/0.4kV		"	112.500.000	Sanaky/VN
114	MBA 75kVA-35/0.4kV		"	133.000.000	Sanaky/VN

115	MBA 100kVA-35/0.4kV		"	158.500.000	Sanaky/VN
116	MBA 160kVA-35/0.4kV		"	183.500.000	Sanaky/VN
117	MBA 180kVA-35/0.4kV		"	203.000.000	Sanaky/VN
118	MBA 250kVA-35/0.4kV		"	259.000.000	Sanaky/VN
119	MBA 320kVA-35/0.4kV		"	310.600.000	Sanaky/VN
120	MBA 400kVA-35/0.4kV		"	355.500.000	Sanaky/VN
121	MBA 560kVA-35/0.4kV		"	426.100.000	Sanaky/VN
122	MBA 630kVA-35/0.4kV		"	431.500.000	Sanaky/VN
123	MBA 50kVA-35(22)/0.4kV		"	124.000.000	Sanaky/VN
124	MBA 75kVA-35(22)/0.4kV		"	148.500.000	Sanaky/VN
125	MBA 100kVA 35(22)/0.4kV		"	169.000.000	Sanaky/VN
126	MBA 160kVA-35(22)/0.4kV		"	197.000.000	Sanaky/VN
127	MBA 180kVA-35(22)/0.4kV		"	213.200.000	Sanaky/VN
128	MBA 250kVA-35(22)/0.4kV		"	270.000.000	Sanaky/VN
129	MBA 320kVA-35(22)/0.4kV		"	324.000.000	Sanaky/VN
130	MBA 400kVA-35(22)/0.4kV		"	430.500.000	Sanaky/VN
131	MBA 560kVA-35(22)/0.4kV		"	442.500.000	Sanaky/VN
132	MBA 630kVA-35(22)/0.4kV		"	449.500.000	Sanaky/VN
133	MBA 750kVA-35(22)/0.4kV		"	515.500.000	Sanaky/VN
134	MBA 1000kVA-35(22)/0.4kV		"	578.800.000	Sanaky/VN
135	MBA 50kVA-10(22)/0.4kV		"	116.700.000	Sanaky/VN
136	MBA 75kVA-10(22)/0.4kV		"	138.500.000	Sanaky/VN
137	MBA 100kVA-10(22)/0.4kV		"	160.000.000	Sanaky/VN
137	MBA 160kVA-10(22)/0.4kV		"	177.500.000	Sanaky/VN
139	MBA 180kVA-10(22)/0.4kV		"	197.600.000	Sanaky/VN
140	MBA 250kVA-10(22)/0.4kV		"	254.000.000	Sanaky/VN
141	MBA 320kVA-10(22)/0.4kV		"	293.000.000	Sanaky/VN
142	MBA 400kVA-10(22)/0.4kV		"	337.000.000	Sanaky/VN
143	MBA 560kVA-10(22)/0.4kV		"	414.000.000	Sanaky/VN
144	MBA 630kVA-10(22)/0.4kV		"	430.500.000	Sanaky/VN
145	MBA 50kVA-22/0.4kV	TCVN 8525:2015		85.000.000	Sanaky/VN
146	MBA 75kVA-22/0.4kV	"		102.000.000	Sanaky/VN
147	MBA 100kVA-22/0.4kV	"		123.000.000	Sanaky/VN
148	MBA 160kVA-22/0.4kV	"		151.000.000	Sanaky/VN
149	MBA 180kVA-22/0.4kV	"		165.000.000	Sanaky/VN
150	MBA 250kVA-22/0.4kV	"		205.500.000	Sanaky/VN
151	MBA 320kVA-22/0.4kV	"		232.000.000	Sanaky/VN
152	MBA 400kVA-22/0.4kV	"		258.000.000	Sanaky/VN
153	MBA 560kVA-22/0.4kV	"		305.800.000	Sanaky/VN
154	MBA 630kVA-22/0.4kV	"		359.500.000	Sanaky/VN
155	MBA 750kVA-22/0.4kV	"		407.500.000	Sanaky/VN
156	MBA 50kVA-35/0.4kV	"		93.000.000	Sanaky/VN
157	MBA 75kVA-35/0.4kV	"		122.000.000	Sanaky/VN
158	MBA 100kVA-35/0.4kV	"		144.000.000	Sanaky/VN
159	MBA 160kVA-35/0.4kV	"		168.500.000	Sanaky/VN
160	MBA 180kVA-35/0.4kV	"		189.000.000	Sanaky/VN
161	MBA 250kVA-35/0.4kV	"		223.000.000	Sanaky/VN
162	MBA 320kVA-35/0.4kV	"		256.500.000	Sanaky/VN
163	MBA 400kVA-35/0.4kV	"		287.500.000	Sanaky/VN
164	MBA 560kVA-35/0.4kV	"		338.500.000	Sanaky/VN
165	MBA 630kVA-35/0.4kV	"		400.000.000	Sanaky/VN
166	MBA 50kVA-35(22)/0.4kV	"		104.000.000	Sanaky/VN
167	MBA 75kVA-35(22)/0.4kV	"		126.000.000	Sanaky/VN
168	MBA 100kVA-35(22)/0.4kV	"		153.000.000	Sanaky/VN

169	MBA 160kVA-35(22)/0.4kV		"	181.500.000	Sanaky/VN
170	MBA 180kVA-35(22)/0.4kV		"	199.500.000	Sanaky/VN
171	MBA 250kVA-35(22)/0.4kV		"	232.500.000	Sanaky/VN
172	MBA 320kVA-35(22)/0.4kV		"	268.000.000	Sanaky/VN
173	MBA 400kVA-35(22)/0.4kV		"	309.000.000	Sanaky/VN
174	MBA 560kVA-35(22)/0.4kV		"	350.200.000	Sanaky/VN
175	MBA 630kVA-35(22)/0.4kV		"	415.000.000	Sanaky/VN
176	MBA 750kVA-35(22)/0.4kV		"	453.500.000	Sanaky/VN
177	MBA 1000kVA-35(22)/0.4kV		"	526.700.000	Sanaky/VN
178	MBA 1250kVA-35(22)/0.4kV		"	591.800.000	Sanaky/VN
179	MBA 50kVA-10(22)/0.4kV		"	96.000.000	Sanaky/VN
180	MBA 75kVA-10(22)/0.4kV		"	113.000.000	Sanaky/VN
181	MBA 100kVA-10(22)/0.4kV		"	140.500.000	Sanaky/VN
182	MBA 160kVA-10(22)/0.4kV		"	170.500.000	Sanaky/VN
183	MBA 180kVA-10(22)/0.4kV		"	185.000.000	Sanaky/VN
184	MBA 250kVA-10(22)/0.4kV		"	219.000.000	Sanaky/VN
185	MBA 320kVA-10(22)/0.4kV		"	251.500.000	Sanaky/VN
186	MBA 400kVA-10(22)/0.4kV		"	276.500.000	Sanaky/VN
187	MBA 560kVA-10(22)/0.4kV		"	330.000.000	Sanaky/VN
188	MBA 630kVA-10(22)/0.4kV		"	379.000.000	Sanaky/VN

37. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE Santo của Công ty Cổ phần Santo

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý III/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chiều dài ống (m)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 32/25 (mm) (đường kính ngoài/đường kính trong)	m	TCVN 7997:2009	200-500	12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 40/30 (mm)	m	"	200-500	14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 50/40 (mm)	m	"	200	21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 65/50 (mm)	m	"	100	29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 85/65 (mm)	m	"	100	42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 90/72 (mm)	m	"	100	47.800	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 105/80 (mm)	m	"	100	55.300	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 112/90 (mm)	m	"	100	63.600	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 130/100 (mm)	m	TCVN 7997:2009	100	78.100	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 160/125 (mm)	m	"	100	121.400	
11	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 195/150 (mm)	m	"	50-100	165.800	
12	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 200/160 (mm)	m	"	50-100	185.000	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 230/175 (mm)	m	"	50-100	247.200	
14	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP Ø 260/200 (mm)	m	"	50-100	295.500	

Ghi chú:

- Đơn giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá chưa bao gồm phụ kiện đi kèm.

38. Giá bán sản phẩm ống nhựa xoắn HDPE của Công ty cổ phần Nhựa Sunshine

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý III/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chiều dài ống (m)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 25/32 (mm) (đường kính trong/ đường kính ngoài)	m	TCVN 7997:2009	200	12.800	
2	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 30/40 (mm)	m	"	200	14.900	
3	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 40/50(mm)	m	"	200	21.400	
4	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 50/65 (mm)	m	"	100	29.300	
5	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 65/85 (mm)	m	"	100	42.500	
6	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 80/105(mm)	m	"	100	55.300	
7	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 90/115 (mm)	m	"	100	63.600	
8	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 100/130 (mm)	m	"	100	78.100	
9	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 125/160 (mm)	m	TCVN 7997:2009	50	121.400	
10	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 150/195 (mm)	m	"	50	165.800	
11	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 175/230 (mm)	m	"	50	247.200	
12	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 200/260 (mm)	m	"	30	295.500	
13	Ống nhựa xoắn HDPE Ø 250/320 (mm)	m	"	30	585.000	

39. Giá bán sản phẩm của công ty Cổ phần đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái - Địa chỉ: số 48 khu C, khu ĐTM Đại Kim, Định Công, Hoàng Mai - Hà Nội.

Giá bán tại kho của công ty (Kho H7 trung tâm dịch vụ và cơ điện km12 Ngọc Hồi, Thanh Trì), thời điểm Quý III/2022.

STT	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Kỹ mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Van công, mặt bích, ty chìm, hiệu Hawle		ISO 9001-2008, DIN-2501, Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle		
1	DN50	cái	PN10/16	Hawle	6.092.900	
2	DN65	cái	PN10/16	Hawle	7.548.200	
3	DN80	cái	PN10/16	Hawle	8.015.700	
4	DN100	cái	PN10/16	Hawle	9.282.900	
5	DN125	cái	PN10/16	Hawle	14.297.800	
6	DN150	cái	PN10/16	Hawle	15.525.400	
7	DN200	cái	PN10	Hawle	23.593.900	
8	DN250	cái	PN10	Hawle	52.420.500	
9	DN300	cái	PN10	Hawle	54.990.000	
10	DN350	cái	PN10	Hawle	88.582.000	
11	DN400	cái	PN10	Hawle	104.767.000	
12	DN500	cái	PN10	Hawle	255.911.000	
13	DN600	cái	PN10	Hawle	380.202.900	

II	Van bướm mặt bích, điều khiển bằng vô-lăng, hiệu Hawle		ISO 9001-2008, DIN-2501, Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle-No.9881K	-	
1	DN 150	cái	PN16	No.9881K	41.268.700	
2	DN 200	cái	PN10	No.9881K	52.819.800	
3	DN 250	cái	PN10	No.9881K	76.030.900	
4	DN 300	cái	PN10	No.9881K	79.823.000	
5	DN 350	cái	PN10	No.9881K	112.136.000	
6	DN 400	cái	PN10	No.9881K	115.575.000	
7	DN 450	cái	PN10	No.9881K	175.167.300	
8	DN 500	cái	PN10	No.9881K	202.208.000	
9	DN 600	cái	PN10	No.9881K	262.711.000	
10	DN 700	cái	PN10	No.9881K	386.295.000	
11	DN 800	cái	PN10	No.9881K	519.069.000	
12	DN 900	cái	PN10	No.9881K	587.581.000	
13	DN 1200	cái	PN10	No.9881K	1.360.134.000	
III	Van 1 chiều lá lật hiệu Hawle		DIN-2501, PN10/16 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle	-	
1	DN50	cái	"	No.9831	9.542.500	
2	DN65	cái	"	No.9830	11.295.900	
3	DN80	cái	"	No.9831	13.084.500	
4	DN100	cái	"	No.9831	17.488.900	
5	DN125	cái	"	No.9830	24.574.000	
6	DN150	cái	"	No.9831	36.864.300	
7	DN200	cái	"	No.9831	59.160.000	
8	DN300	cái	"	No.9830	190.150.000	
IV	Van 1 chiều có cần đối trọng		DIN-2501, PN10/16 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle - Blue -9883K	-	
1	DN 150	cái	"	Hawle - Blue	33.826.100	
2	DN 200	cái	"	Hawle - Blue	41.773.600	
3	DN 250	cái	"	Hawle - Blue	55.995.500	
4	DN 300	cái	"	Hawle - Blue	60.372.000	
5	DN 350	cái	"	Hawle - Blue	85.405.000	
6	DN 400	cái	"	Hawle - Blue	110.012.000	
7	DN 450	cái	"	Hawle - Blue	148.909.000	
8	DN 500	cái	"	Hawle - Blue	210.895.000	
9	DN 600	cái	"	Hawle - Blue	283.216.000	
10	DN 700	cái	"	Hawle - Blue	345.686.000	
11	DN 800	cái	"	Hawle - Blue	488.116.000	
12	DN 900	cái	"	Hawle - Blue	589.950.000	
V	Van cổng điện AUMA ON/OFF Hawle		ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle	-	
1	DN 50	cái	PN10/16	Hawle	108.263.100	
2	DN 65	cái	PN10/16	"	113.038.200	

3	DN 80	cái	PN10/16	"	114.848.800	
4	DN100	cái	PN10/16	"	122.548.800	
5	DN 150	cái	PN10/16	"	146.360.500	
6	DN 200	cái	PN10	"	167.099.900	
7	DN 250	cái	PN10	"	194.652.700	
8	DN 300	cái	PN10	"	209.794.200	
9	DN 350	cái	PN10	"	249.089.500	
10	DN 400	cái	PN10	"	378.182.200	
11	DN 450	cái	PN10	"	397.109.900	
12	DN 500	cái	PN10	"	555.871.800	
13	DN 600	cái	PN10	"	681.646.900	
VI	Van bướm mặt bích, điều khiển điện hiệu Hawle - Động cơ Auma (ON/OFF)	cái	ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle	-	
1	DN 150	cái	"		132.685.300	
2	DN 200	cái	"		145.856.700	
3	DN 250	cái	"		200.189.000	
4	DN 300	cái	"		219.849.300	
5	DN 350	cái	"		245.063.500	
6	DN 400	cái	"		259.364.600	
7	DN 450	cái	"		302.819.000	
8	DN 500	cái	"		344.899.500	
9	DN 600	cái	"		419.152.800	
10	DN 700	cái	"		598.580.000	
11	DN 800	cái	"		741.435.000	
12	DN 900	cái	"		905.489.000	
VII	Van bướm mặt bích, điều khiển điện hiệu Hawle - Động cơ Auma (TUYẾN TÍNH)	cái	ISO 9001-2008, DIN-2501, PN10 Xuất xứ: Cộng hòa Áo	Hawle	-	
1	DN 150	cái	"		243.273.000	
2	DN 200	cái	"		257.135.000	
3	DN 250	cái	"		284.987.000	
4	DN 300	cái	"		305.661.000	
5	DN 350	cái	"		332.448.000	
6	DN 400	cái	"		347.562.000	
7	DN 450	cái	"		403.951.000	
8	DN 500	cái	"		453.067.000	
9	DN 600	cái	"		525.453.000	
10	DN 700	cái	"		684.047.000	
11	DN 800	cái	"		852.569.000	
12	DN 900	cái	"		949.527.000	
VIII	Bộ truyền động kiểu ON/OFF		Dành cho Van bướm Hawle, Xuất xứ: Đức			
	Bộ truyền động Van Auma Norm; Type : SA07.6; Điều khiển: ON/OFF; Điện áp: 380v/3p/50hz; Tốc độ: 32rpm; Momen Max: 60Nm	cái	"		72.725.000	

	Bộ truyền động Van Auma Norm; Type : SA10.2; Điều khiển : ON/OFF; Điện áp: 380v/3p/50hz; Tốc độ: 32rpm; Momen Max: 120Nm	cái	"		95.906.000	
IX	Bộ truyền động kiểu TUYẾN TÍNH		Dành cho Van bướm Hawle, Xuất xứ: Đức			
	Bộ truyền động Auma Matic, Type: SA10.2 ...+ AC01.2; Điều khiển: Tuyến tính; Điện áp: 380v/3p/ 50hz; Tốc độ: 32rpm; Momen Max: 120Nm	cái	"		193.750.000	
X	Van bướm Inox vô lăng hiệu Hakucho		Thân van Inox PN10, Xuất xứ Nhật Bản	Hakucho	-	
7	DN 50	cái	"	M-611GH	4.395.600	
8	DN 65	cái	"	M-611GH	4.650.800	
9	DN 80	cái	"	M-611GH	5.135.900	
10	DN 100	cái	"	M-611GH	5.854.200	
11	DN 125	cái	"	M-611GH	7.708.800	
12	DN 150	cái	"	M-611GH	8.630.600	
13	DN 200	cái	"	M-611GH	12.606.000	
XI	Van bướm Inox tay gạt hiệu Hakucho	cái	Thân van Inox PN10, Xuất xứ Nhật Bản	Hakucho	-	
1	DN 50	cái	"	M-611PL	3.140.500	
2	DN 65	cái	"	"	3.478.200	
3	DN 80	cái	"	"	3.712.500	
4	DN 100	cái	"	"	4.315.300	
5	DN 125	cái	"	"	6.105.000	
6	DN 150	cái	"	M-611GH	7.101.600	
XII	Van xả khí ren hiệu Hawle		Thân bằng nhựa tổng hợp PN16, xuất xứ Cộng hòa Áo	No.9876		
	DN 1"	cái	"	No.9876	2.706.000	
	DN 2"	cái	"	No.9876	7.442.400	
XIII	Van xả khí gang mặt bích hiệu Hawle		Thân bằng gang dẻo PN10/16, EN 1092-2 xuất xứ Cộng hòa Áo	No.9842	-	
	DN25	cái	"	No.9842	21.177.600	
	DN50	cái	"	No.9842	21.177.600	
	DN65	cái	"	No.9842	26.317.200	
	DN80	cái	"	No.9842	37.429.200	
	DN100	cái	"	No.9842	53.148.000	
	DN125	cái	"	No.9842	57.166.800	
	DN150	cái	"	No.9842	82.762.800	
	DN200	cái	"	No.9842	94.065.600	

	DN250	cái	"	No.9842	126.640.800	
XIV	Van chặn hiệu Hawle dùng lắp cho ống HDPE hiệu Hawle		"	No.2600		
	DN1.1/2"/ lắp ống 50mm	cái	"	No.2600	4.328.500	
	DN2"/lắp ống 63mm	cái	"	No.2600	5.150.200	
XV	Đồng hồ đo lưu lượng nước Class2 Maddalena - Italia (Bao gồm rắc co, van 1 chiều và đã bao gồm phí kiểm định)		Cấp 2 , tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia	Maddalena DS TRP		
1	DN20	cái		"	1.672.000	
2	DN25	cái		"	3.850.000	
3	DN32	cái		"	4.125.000	
4	DN40	cái		"	6.935.500	
XVI	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO - Hãng: Maddalena S.p.A - Italia , Cấp chính xác: Class 2; Tỷ số(Q3/Q1): R100; Đã bao gồm phí kiểm định.		R100, tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia	Maddalena EVO	-	
1	DN50	cái	"	"	16.863.000	
2	DN65	cái	"	"	17.167.700	
3	DN80	cái	"	"	20.735.000	
4	DN100	cái	"	"	22.990.000	
5	DN125	cái	"	"	26.059.000	
6	DN150	cái	"	"	30.327.000	
7	DN200	cái	"	"	34.452.000	
XVII	Đồng hồ đo lưu lượng nước đơn tia, cấp 2 D15 Maddalena - Italia (Bao gồm rắc co, van một chiều) - Nhập khẩu nguyên chiếc. Chưa bao gồm phí kiểm định. *Tiêu chuẩn ISO4064/3 và ISO4158 *Q3=2.5m3/h *Tỷ số R(Q3/Q1) =160 *Thân bằng đồng thau (OT58) *Áp lực làm việc: PN16 *Trọng lượng:0.75 kg/chiếc *Chiều dài 110mm	cái	Cấp 2 , tiêu chuẩn EN 14154, Xuất xứ Italia	Maddalena CD ONE TRP	680.000	
XVII I	Đồng hồ đo lưu lượng nước D15, cấp C, Loại lưu tốc, L = 165mm , (Không bao gồm rắc co, không van 1 chiều và Đã bao gồm phí kiểm định).	cái	Cấp C, loại lưu tốc, Xuất xứ Việt Nam	Aichi - Tokei	680.000	
XIV	Đồng hồ điện tử SU đo nước dùng PIN (10 năm), Aichi Tokei - Nhật Bản , có KĐ - Mặt bích tiêu chuẩn ISO 7005 PN10 - Thân bằng INOX - IP68 - Bao gồm bộ hiển thị từ xa(MX35-2&SR-4DPAM-A) - Chiều dài cáp bộ phát xung 30m Xung ngõ ra: CH1: Lưu lượng chảy xuôi 10L/xung CH2: Lưu lượng chảy ngược 10L/xung		Xuất xứ: Nhật Bản	Aichi - Tokei		
1	DN40 (SU40-KR-F)	cái			87.801.000	
2	DN50 (SU50-KR)	cái			84.008.000	
3	DN65 (SU65-KR)	cái			102.088.000	
4	DN80 (SU80-KR)	cái			103.675.000	

5	DN100 (SU100-KR)	cái			110.597.000	
6	DN150 (SU150-KR)	cái			131.858.000	
7	DN200 (SU200-KR)	cái			155.257.000	
8	DN250 (SU250-KR)	cái			227.567.000	
9	DN300 (SU300-KR)	cái			282.435.000	

40. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà

Giá bán tại đại lý của Công ty tại thành phố Hạ Long - Quảng Ninh. Giá bán Quý III/2022.

A- Giá bán ống và phụ kiện nhựa chịu nhiệt tiêu chuẩn Đức DEKKO 25 (Ống hàn nhiệt)						
TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Tiêu chuẩn, ký hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 2,3mm	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078 của CHLB Đức	22.182	
2	φ25 mm	m	dày 2,8mm		39.545	
3	φ32mm	m	dày 2,9mm		51.364	
4	φ40mm	m	dày 3,7mm		68.909	
5	φ50mm	m	dày 4,6mm		101.000	
6	φ63mm	m	dày 5,8mm		161.091	
7	φ75mm	m	dày 6,8mm		224.909	
8	φ90mm	m	dày 8,2mm		326.182	
9	φ110mm	m	dày 10mm	"	521.727	
10	φ125mm	m	dày 11,4mm	"	646.000	
11	φ140mm	m	dày 12,7mm	"	797.545	
12	φ160mm	m	dày 14,6mm	"	1.083.909	
13	φ180mm	m	dày 16,4mm	"	1.713.818	
14	φ200mm	m	dày 18,2mm	"	2.079.545	
II	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 2,8mm	"	24.727	
2	φ25 mm	m	dày 4,2mm	"	45.636	
3	φ32mm	m	dày 4,4mm	"	61.727	
4	φ40mm	m	dày 5,5mm	"	83.636	
5	φ50mm	m	dày 6,9mm	"	133.000	
6	φ63mm	m	dày 8,6mm	"	209.000	
7	φ75mm	m	dày 10,3mm	"	285.000	
8	φ90mm	m	dày 12,3mm	"	399.000	
9	φ110mm	m	dày 15,1mm	"	608.000	
10	φ125mm	m	dày 17,1mm	"	788.545	
11	φ140mm	m	dày 19,2mm	"	959.545	
12	φ160mm	m	dày 21,9mm	"	1.330.000	
13	φ180mm	m	dày 24,5mm	"	2.382.636	
14	φ200mm	m	dày 27,4mm	"	2.946.909	
III	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 3,4mm	"	27.455	
2	φ25 mm	m	dày 4,2mm	"	48.545	
3	φ32mm	m	dày 5,4mm	"	70.909	
4	φ40mm	m	dày 6,7mm	"	109.727	
5	φ50mm	m	dày 8,3mm	"	170.636	
6	φ63mm	m	dày 10,5mm	"	269.364	
7	φ75mm	m	dày 12,5mm	"	381.909	
8	φ90mm	m	dày 15,0mm	"	556.545	
9	φ110mm	m	dày 18,3mm	"	823.909	
10	φ125mm	m	dày 20,8mm	"	1.062.455	
11	φ140mm	m	dày 23,3mm	"	1.340.091	

12	φ160mm	m	dày 26,6mm	"	1.779.182	
13	φ180mm	m	dày 29,0mm	"	2.914.818	
14	φ200mm	m	dày 33,2mm	"	3.621.000	
IV	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)					
1	φ20 mm	m	dày 4,0mm	"	31.825	
2	φ25 mm	m	dày 5,0mm	"	52.725	
3	φ32mm	m	dày 6,4mm	"	81.035	
4	φ40mm	m	dày 8,0mm	"	125.210	
5	φ50mm	m	dày 10,0mm	"	194.560	
6	φ63mm	m	dày 12,6mm	"	312.930	
7	φ75mm	m	dày 15,0mm	"	439.755	
8	φ90mm	m	dày 18,0mm	"	630.420	
9	φ110mm	m	dày 22,0mm	"	946.390	
10	φ125mm	m	dày 25,1mm	"	1.271.955	
11	φ140mm	m	dày 28,1mm	"	1.668.200	
12	φ160mm	m	dày 32,1mm	"	2.170.370	
III	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)					
IV	Ống tránh					
1	φ20mm	cái		"	14.273	
2	φ25mm	cái		"	23.727	
	Cút 90°					
1	φ20mm	cái		"	5.545	
2	φ25mm	cái		"	7.364	
3	φ32mm	cái		"	12.727	
4	φ40mm	cái		"	21.091	
5	φ50mm	cái		"	36.727	
6	φ63mm	cái		"	112.364	
7	φ75mm	cái		"	146.273	
8	φ90mm	cái		"	230.091	
9	φ110mm	cái		"	415.455	
V	Măng sông					
1	φ20mm	cái		"	2.909	
2	φ25mm	cái		"	4.909	
3	φ32mm	cái		"	7.636	
4	φ40mm	cái		"	12.182	
5	φ50mm	cái		"	22.091	
6	φ63mm	cái		"	46.273	
7	φ75mm	cái		"	73.273	
8	φ90mm	cái		"	124.000	
9	φ110mm	cái		"	201.091	
VI	Chếch 45°					
1	φ20mm	cái		"	4.545	
2	φ25mm	cái		"	7.364	
3	φ32mm	cái		"	11.091	
4	φ40mm	cái		"	21.909	
5	φ50mm	cái		"	41.909	
6	φ63mm	cái		"	97.182	
7	φ75mm	cái		"	147.545	
8	φ90mm	cái		"	184.000	
9	φ110mm	cái		"	306.000	
VII	Tê					
1	φ20mm	cái		"	6.455	
2	φ25mm	cái		"	10.000	
3	φ32mm	cái		"	16.455	

4	φ40mm	cái		"	26.364
5	φ50mm	cái		"	52.636
6	φ63mm	cái		"	126.364
7	φ75mm	cái		"	158.091
8	φ90mm	cái		"	249.818
9	φ110mm	cái		"	441.727
VIII	Côn thu				
1	φ25mm	cái		"	4.545
2	φ32mm	cái		"	6.455
3	φ40mm	cái		"	10.000
4	φ50mm	cái		"	18.000
5	φ63mm	cái		"	34.818
6	φ75mm	cái		"	60.727
7	φ90mm	cái		"	98.545
8	φ110mm	cái		"	174.455
IX	Tê thu				
1	φ25mm	cái		"	10.000
2	φ32mm	cái		"	17.636
3	φ40mm	cái		"	38.727
4	φ50mm	cái		"	68.636
5	φ63mm	cái		"	119.455
6	φ75mm	cái		"	163.455
7	φ90mm	cái		"	254.818
8	φ110mm	cái		"	430.273
X	Bịt				
1	φ20mm	cái		"	2.727
2	φ25mm	cái		"	4.727
3	φ32mm	cái		"	6.455
4	φ40mm	cái		"	9.364
XI	Mặt bích				
1	φ50mm	cái		"	28.545
2	φ63mm	cái		"	36.364
3	φ75mm	cái		"	60.000
4	φ90mm	cái		"	93.909
5	φ110mm	cái		"	139.182
XII	Cút ren trong 90°				
1	φ20*1/2mm	cái		"	40.182
2	φ25*1/2mm	cái		"	45.636
3	φ25*3/4mm	cái		"	61.455
4	φ32*1mm	cái		"	113.545
XIII	Cút ren ngoài 90°				
1	φ20*1/2mm	cái		"	56.545
2	φ25*1/2mm	cái		"	63.909
3	φ25*3/4mm	cái		"	79.364
4	φ32*1mm	cái		"	120.273
XIV	Măng sông ren trong				
1	φ20*1/2mm	cái		"	36.091
2	φ25*1/2mm	cái		"	44.636
3	φ25*3/4mm	cái		"	49.273
4	φ32*1mm	cái		"	80.364
5	φ40*1 1/4mm	cái		"	209.545
6	φ50*1 1/2mm	cái		"	283.182
7	φ63*2mm	cái		"	534.455
XV	Măng sông ren ngoài				

1	φ20*1/2mm	cái		"	45.818
2	φ25*1/2mm	cái		"	53.455
3	φ25*3/4mm	cái		"	64.182
4	φ32*1mm	cái		"	94.364
5	φ40*1 1/4mm	cái		"	287.818
6	φ50*1 1/2mm	cái		"	359.091
7	φ63*2mm	cái		"	579.545
XVI Tê ren trong					
1	φ20*1/2mm	cái		"	40.545
2	φ25*1/2mm	cái		"	43.364
3	φ25*3/4mm	cái		"	63.182
XVII Tê ren ngoài					
1	φ20*1/2mm	cái		"	50.000
2	φ25*1/2mm	cái		"	54.182
3	φ25*3/4mm	cái		"	68.909
XIX Rắc co ren ngoài					
1	φ20*1/2mm	cái		"	91.818
2	φ25*1/2mm	cái		"	142.545
3	φ25*3/4mm	cái		"	224.727
4	φ32*1mm	cái		"	333.455
5	φ40*1 1/4mm	cái		"	588.545
6	φ50*1 1/2mm	cái		"	796.091
XX Rắc co ren trong					
1	φ20*1/2mm	cái		"	86.091
XXI Van cửa hàm ếch tay nhựa					
1	φ20mm	cái		"	141.545
2	φ25mm	cái		"	194.364
3	φ32mm	cái		"	223.000
4	φ40mm	cái		"	343.545
5	φ50mm	cái		"	568.636
XXII Van cửa đồng tay nhựa					
1	φ20mm	cái		"	189.545
2	φ25mm	cái		"	221.455
3	φ32mm	cái		"	314.273
4	φ40mm	cái		"	527.273
5	φ50mm	cái		"	812.273
6	φ63mm	cái		"	1.263.545
XXIII Van bi tay ba cạnh					
1	φ20mm	cái		"	372.091
2	φ25mm	cái		"	392.909
XXIV Van bi rắc co					
1	φ40mm	cái		"	475.000
2	φ50mm	cái		"	617.545
XXV Van bi nhựa					
1	φ20mm	cái		"	168.636
2	φ25mm	cái		"	226.273
XXVI Rắc co					
1	φ20mm	cái		"	36.182
2	φ25mm	cái		"	56.182
3	φ32mm	cái		"	81.727
4	φ40mm	cái		"	90.273
5	φ50mm	cái		"	137.818
XXVII Bộ máy hàn					
1	φ20mm - φ50mm	cái		"	1.090.909

2	φ63mm - φ110mm	cái		"	2.000.000	
XXIX Đầu hàn						
1	φ20mm - φ25mm	cái		"	20.000	
2	φ32mm - φ40mm	cái		"	40.000	
3	φ50mm	cái		"	50.000	
4	φ63mm	cái		"	80.000	
5	φ75mm	cái		"	120.000	
6	φ90mm	cái		"	150.000	
7	φ110mm	cái		"	170.000	

B- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa HDPE 100- DEKKO

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy cách, kích thước	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	ống nhựa HDPE PN8					
	Φ 40	m	dày 1,9mm		16.636	
	Φ 50	m	dày 2,4mm		25.818	
	Φ 63	m	dày 3mm		39.909	
	Φ 75	m	dày 3,5mm		56.727	
	Φ 90	m	dày 4,3mm		91.273	
	Φ 110	m	dày 5,3mm		120.364	
	Φ 125	m	dày 6mm		155.091	
	Φ 140	m	dày 6,7mm		192.727	
	Φ 160	m	dày 7,7mm		253.273	
	Φ 180	m	dày 8,6mm		318.545	
	Φ 200	m	dày 9,6mm		395.818	
	Φ 225	m	dày 10,8mm		499.091	
	Φ 250	m	dày 11,9mm		610.636	
	Φ 280	m	dày 13,4mm		768.455	
	Φ 315	m	dày 15mm		965.909	
	Φ 355	m	dày 16,9mm		1.235.636	
	Φ 400	m	dày 19,1mm		1.556.909	
	Φ 450	m	dày 21,5mm		1.987.273	
	Φ 500	m	dày 23,9mm		2.467.091	
2	ống nhựa HDPE PN10					
	Φ 32	m	dày 1,9mm		13.455	
	Φ 40	m	dày 2,4mm		20.091	
	Φ 50	m	dày 3.0mm		31.273	
	Φ 63	m	dày 3,8mm		49.727	
	Φ 75	m	dày 4,5mm		70.364	
	Φ 90	m	dày 5,4mm		101.909	
	Φ 110	m	dày 6,6mm		148.182	
	Φ 125	m	dày 7,4mm		189.364	
	Φ 140	m	dày 8,3mm		237.455	
	Φ 160	m	dày 9,5mm		309.727	
	Φ 180	m	dày 10,7mm		392.818	
	Φ 200	m	dày 11,9mm		488.091	
	Φ 225	m	dày 13,4mm		616.273	
	Φ 250	m	dày 14,8mm		757.364	
	Φ 280	m	dày 16,6mm		950.818	
	Φ 315	m	dày 18,7mm		1.203.545	
	Φ 355	m	dày 21,1mm		1.516.909	
	Φ 400	m	dày 23,7mm		1.937.091	
	Φ 450	m	dày 26,7mm		2.436.000	
	Φ 500	m	dày 29,7mm		3.026.455	
3	Ống nhựa HDPE PN12,5					

	Φ 25	m	dày 1,9mm		9.818	
	Φ 32	m	dày 2,4mm		15.727	
	Φ 40	m	dày 3,0mm		24.273	
	Φ 50	m	dày 3,7mm		37.364	
	Φ 63	m	dày 4,7mm		59.636	
	Φ 75	m	dày 5,6mm		85.273	
	Φ 90	m	dày 6,7mm		120.818	
	Φ 110	m	dày 8,1mm		182.545	
	Φ 125	m	dày 9,2mm		232.909	
	Φ 140	m	dày 10,3mm		290.364	
	Φ 160	m	dày 11,8mm		380.909	
	Φ 180	m	dày 13,3mm		481.636	
	Φ 200	m	dày 14,7mm		599.455	
	Φ 225	m	dày 16,6mm		740.455	
	Φ 250	m	dày 18,4mm		915.636	
	Φ 280	m	dày 20,6mm		1.148.545	
	Φ 315	m	dày 23,2mm		1.453.091	
	Φ 355	m	dày 26,1mm		1.844.818	
	Φ 400	m	dày 29,4mm		2.345.545	
	Φ 450	m	dày 33,1mm		2.970.000	
	Φ 500	m	dày 36,8mm		3.660.545	
4	Ống nhựa HDPE PN16					
	Φ 20	m	dày 1,9mm		7.545	
	Φ 25	m	dày 2,3mm		11.455	
	Φ 32	m	dày 3,0mm		18.909	
	Φ 40	m	dày 3,7mm		29.182	
	Φ 50	m	dày 4,6mm		45.182	
	Φ 63	m	dày 5,8mm		71.818	
	Φ 75	m	dày 6,8mm		100.455	
	Φ 90	m	dày 8,2mm		144.545	
	Φ 110	m	dày 10,0mm		216.273	
	Φ 125	m	dày 11,4mm		281.455	
	Φ 140	m	dày 12,7mm		347.182	
	Φ 160	m	dày 14,6mm		456.364	
	Φ 180	m	dày 16,4mm		578.818	
	Φ 200	m	dày 18,2mm		714.091	
	Φ 225	m	dày 20,5mm		893.182	
	Φ 250	m	dày 22,7mm		1.116.909	
	Φ 280	m	dày 25,4mm		1.399.727	
	Φ 315	m	dày 28,6mm		1.749.545	
	Φ 355	m	dày 32,2mm		2.220.000	
	Φ 400	m	dày 36,3mm		2.817.455	
	Φ 450	m	dày 40,9mm		3.560.909	
5	Ống nhựa HDPE PN20					
	Φ 20	m	dày 2,3mm		9.091	
	Φ 25	m	dày 2,8mm		13.727	
	Φ 32	m	dày 3,6mm		22.636	
	Φ 40	m	dày 4,5mm		34.636	
	Φ 50	m	dày 5,6mm		53.545	
	Φ 63	m	dày 7,1mm		85.273	
	Φ 75	m	dày 8,4mm		120.818	
	Φ 90	m	dày 10,1mm		173.455	
	Φ 110	m	dày 12,3mm		262.545	
	Φ 125	m	dày 14,0mm		336.545	

	Φ 140	m	dày 15,7mm		420.545	
	Φ 160	m	dày 17,9mm		551.818	
	Φ 180	m	dày 20,1mm		697.455	
	Φ 200	m	dày 22,4mm		867.545	
	Φ 225	m	dày 25,2mm		1.072.909	
	Φ 250	m	dày 27,9mm		1.325.636	
	Φ 280	m	dày 31,3mm		1.660.727	
	Φ 315	m	dày 35,2mm		2.112.727	
	Φ 355	m	dày 39,7mm		2.681.909	
	Φ 400	m	dày 44,7mm		3.412.000	
	Φ 450	m	dày 50,3mm		4.310.909	

D- Giá bán Ống và phụ kiện nhựa PVC dán keo- DEKKO

TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Độ dày	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống nhựa PVC dán keo					
1	Ống thoát Φ21 dày 1.0	m	1,00		7.182	
2	Class 0 Φ21 dày 1.2	m	1,20		8.818	
3	Class 1 Φ21 dày 1.5	m	1,50		9.636	
4	Class 2 Φ21 dày 1.6	m	1,60		11.636	
5	Class 3 Φ21 dày 2.4	m	2,40		13.636	
6	Ống thoát Φ27 dày 1.0	m	1,00		8.909	
7	Class 0 Φ27 dày 1.3	m	1,30		11.182	
8	Class 1 Φ27 dày 1.6	m	1,60		13.182	
9	Class 2 Φ27 dày 2.0	m	2,00		14.636	
10	Class 3 Φ27 dày 3.0	m	3,00		20.727	
11	Ống thoát Φ34 dày 1.0	m	1,00		11.636	
12	Class 0 Φ34 dày 1.3	m	1,30		13.636	
13	Class 1 Φ34 dày 1.7	m	1,70		16.636	
14	Class 2 Φ34 dày 2.0	m	2,00		20.182	
15	Class 3 Φ34 dày 2.6	m	2,60		23.182	
16	Class 4 Φ34 dày 3.8	m	1,20		34.182	
17	Ống thoát Φ42 dày 1.2	m	1,50		17.273	
18	Class 0 Φ42 dày 1.5	m	1,70		19.364	
19	Class 1 Φ42 dày 1.7	m	2,00		22.727	
20	Class 2 Φ42 dày 2.0	m	2,50		25.909	
21	Class 3 Φ42 dày 2.5	m	1,40		30.364	
22	Class 4 Φ42 dày 3.2	m	1,60		37.727	
23	Class 5 Φ42 dày 4.7	m	1,90		50.636	
24	Ống thoát Φ48 dày 1.4	m	2,30		20.182	
25	Class 0 Φ48 dày 1.6	m	2,90		23.727	
26	Class 1 Φ48 dày 1.9	m	1,40		27.000	
27	Class 2 Φ48 dày 2.3	m	1,50		31.182	
28	Class 3 Φ48 dày 2.9	m	1,80		37.818	
29	Class 4 Φ48 dày 3.6	m	2,30		47.545	
30	Class 5 Φ48 dày 5.4	m	2,90		68.000	
31	Ống thoát Φ60 dày 1.4	m	1,50		26.273	
32	Class 0 Φ60 dày 1.5	m	1,90		31.545	
33	Class 1 Φ60 dày 1.8	m	2,20		38.364	
34	Class 2 Φ60 dày 2.3	m	2,90		44.727	

35	Class 3 Φ60 dày 2.9	m	3,60		54.000
36	Class 4 Φ60 dày 3.6	m	1,50		67.818
37	Class 5 Φ60 dày 4.5	m	1,80		81.364
38	Ống thoát Φ75 dày 1.5	m	2,20		36.909
39	Class 0 Φ75 dày 1.9	m	2,70		43.091
40	Class 1 Φ75 dày 2.2	m	3,50		48.727
41	Class 2 Φ75 dày 2.9	m	1,90		63.636
42	Class 3 Φ75 dày 3.6	m	2,20		78.727
43	Class 4 Φ75 dày 4.5	m	2,70		99.091
44	Class 5 Φ75 dày 5.6	m	3,20		119.727
45	Ống thoát Φ90 dày 1.5	m	4,20		45.091
46	Class 0 Φ90 dày 1.8	m	2,00		51.545
47	Class 1 Φ90 dày 2.2	m	2,50		60.182
48	Class 2 Φ90 dày 2.7	m	3,10		69.727
49	Class 3 Φ90 dày 3.5	m	3,70		91.364
50	Class 4 Φ90 dày 4.3	m	4,80		113.364
51	Class 5 Φ90 dày 5.4	m	2,20		140.818
52	Ống thoát Φ110 dày 1.9	m	2,80		68.000
53	Class 0 Φ110 dày 2.2	m	3,50		76.909
54	Class 1 Φ110 dày 2.7	m	4,10		89.727
55	Class 2 Φ110 dày 3.2	m	5,40		102.091
56	Class 3 Φ110 dày 4.2	m	2,50		143.000
57	Class 4 Φ110 dày 5.3	m	3,20		171.182
58	Class 5 Φ110 dày 6.6	m	4,00		211.273
59	Ống thoát Φ125 dày 2.0	m	4,70		75.091
60	Class 0 Φ125 dày 2.5	m	6,20		94.636
61	Class 1 Φ125 dày 3.1	m	3,20		110.909
62	Class 2 Φ125 dày 3.7	m	3,90		131.273
63	Class 3 Φ125 dày 4.8	m	4,90		166.727
64	Class 4 Φ125 dày 6.0	m	5,90		209.909
65	Class 5 Φ125 dày 7.4	m	7,70		257.364
66	Ống thoát Φ140 dày 2.2	m	3,90		92.545
67	Class 0 Φ140 dày 2.8	m	4,90		117.818
68	Class 1 Φ140 dày 3.5	m	6,20		138.636
69	Class 2 Φ140 dày 4.1	m	7,30		163.364
70	Class 3 Φ140 dày 5.4	m	9,60		218.545
II	Phụ kiện nhựa dán keo				267.545
1	Cút nhựa 90°				328909
	Φ21 PN10	cái			1.545
	Φ27 PN10	cái			2.273
	Φ34 PN10	cái			3.636
	Φ42 PN10	cái			5.818
	Φ48 PN10	cái			9.182
	Φ60 PN8	cái			13.636
	Φ60 PN10	cái			18.727
	Φ75 PN8	cái			24.182
	Φ75 PN10	cái			43.727

	Φ90 PN8	cái			31.909	
	Φ90 PN10	cái			51.273	
	Φ110 PN8	cái			50.909	
	Φ110 PN10	cái			79.364	
	Φ125 PN6	cái			89.364	
	Φ125 PN10	cái			136.727	
	Φ140 PN6	cái			129.545	
	Φ140 PN10	cái			169.364	
	Φ160 PN6	cái			156.273	
	Φ160 PN10	cái			313.818	
	Φ200 PN6	cái			320.000	
	Φ200 PN10	cái			429.818	
	Φ225 PN10	cái			754.636	
	Φ250 PN10	cái			1.215.182	
	Φ315 PN10	cái			3.386.909	
2	Tê nhựa 90°					
	Φ21 PN10	cái			2.273	
	Φ27 PN10	cái			4.000	
	Φ34 PN10	cái			5.364	
	Φ42 PN10	cái			7.727	
	Φ48 PN10	cái			11.364	
	Φ60 PN8	cái			18.000	
	Φ60 PN10	cái			27.273	
	Φ75 PN8	cái			30.818	
	Φ75 PN10	cái			46.273	
	Φ90 PN8	cái			44.182	
	Φ90 PN10	cái			73.273	
	Φ110 PN8	cái			72.091	
	Φ110 PN10	cái			100.091	
	Φ125 PN6	cái			119.091	
	Φ125 PN10	cái			150.182	
	Φ140 PN6	cái			192.909	
	Φ140 PN10	cái			223.364	
	Φ160 PN6	cái			205.182	
	Φ160 PN10	cái			330.091	
	Φ200 PN6	cái			482.364	
	Φ200 PN10	cái			753.364	
	Φ225 PN10	cái			931.818	
	Φ250 PN10	cái			1.745.273	
	Φ315 PN10	cái			3.346.818	
3	Măng sông nhựa					
	Φ21 PN10	cái			1.364	
	Φ27 PN10	cái			1.909	
	Φ34 PN10	cái			2.091	
	Φ42 PN10	cái			3.636	
	Φ48 PN10	cái			4.636	
	Φ60 PN8	cái			7.909	

	Φ75 PN8	cái			10.818	
	Φ75 PN10	cái			11.000	
	Φ90 PN8	cái			20.818	
	Φ90 PN10	cái			34.909	
	Φ110 PN6	cái			18.545	
	Φ110 PN10	cái			51.727	
	Φ125 PN6	cái			41.727	
	Φ125 PN10	cái			74.091	
	Φ140 PN6	cái			60.000	
	Φ140 PN10	cái			85.636	
	Φ160 PN6	cái			85.364	
	Φ160 PN10	cái			135.182	
	Φ200 PN6	cái			188.727	
	Φ200 PN10	cái			226.545	
	Φ225 PN10	cái			310.636	
	Φ250 PN10	cái			414.818	
4	Cút nhựa 45°				0	
	Φ21 PN10	cái			1.545	
	Φ27 PN10	cái			2.000	
	Φ34 PN10	cái			2.909	
	Φ42 PN10	cái			4.364	
	Φ48 PN10	cái			7.000	
	Φ60 PN8	cái			11.636	
	Φ60 PN10	cái			16.182	
	Φ75 PN8	cái			20.000	
	Φ75 PN10	cái			26.636	
	Φ90 PN8	cái			26.182	
	Φ90 PN10	cái			36.364	
	Φ110 PN8	cái			40.000	
	Φ110 PN10	cái			68.364	
	Φ125 PN6	cái			70.818	
	Φ125 PN10	cái			87.091	
	Φ140 PN6	cái			77.182	
	Φ140 PN10	cái			109.818	
	Φ160 PN6	cái			116.818	
	Φ160 PN10	cái			165.000	
	Φ200 PN6	cái			224.000	
	Φ200 PN10	cái			323.636	
	Φ225 PN10	cái			599.182	
	Φ250 PN10	cái			912.818	
	Φ315 PN10	cái			1.877.909	
5	Tê nhựa 45°					
	Φ60 PN8	cái			22.273	
	Φ60 PN10	cái			29.636	
	Φ75 PN8	cái			42.909	
	Φ75 PN10	cái			53.909	
	Φ90 PN8	cái			52.545	

	Φ90 PN10	cái			78.091	
	Φ110 PN8	cái			79.364	
	Φ110 PN10	cái			119.727	
	Φ125 PN6	cái			156.273	
	Φ125 PN10	cái			244.182	
	Φ140 PN6	cái			254.000	
	Φ140 PN10	cái			384.727	
	Φ160 PN6	cái			360.273	
	Φ160 PN10	cái			542.091	
	Φ200 PN6	cái			671.000	
	Φ200 PN10	cái			1.012.000	
6	Nút bịt nhựa					
	Φ42 PN10	cái			2.364	
	Φ48 PN10	cái			3.636	
	Φ60 PN10	cái			11.000	
	Φ75 PN10	cái			14.636	
	Φ90 PN10	cái			24.545	
	Φ110 PN10	cái			36.636	
	Φ125 PN10	cái			42.182	
	Φ140 PN10	cái			68.364	
	Φ160 PN10	cái			83.727	
	Φ200 PN10	cái			258.909	
	Φ225 PN10	cái			347.182	
	Φ250 PN10	cái			470.727	
	Φ315 PN10	cái			997.545	
7	Tê cong nhựa					
	Φ90 PN6	cái			49.000	
	Φ110 PN6	cái			72.273	
8	Ren trong nhựa					
	Φ21 PN10	cái			1.364	
	Φ27 PN10	cái			1.818	
	Φ34 PN10	cái			3.091	
	Φ42 PN10	cái			4.273	
	Φ48 PN10	cái			6.182	
	Φ60 PN10	cái			9.727	
9	Ren ngoài nhựa					
	Φ21 PN10	cái			1.364	
	Φ27 PN10	cái			1.818	
	Φ34 PN10	cái			3.091	
	Φ42 PN10	cái			4.273	
	Φ48 PN10	cái			6.182	
	Φ60 PN10	cái			9.818	
10	Nút bịt nhựa					
	Φ75 PN10	cái			3.091	
	Φ90 PN10	cái			4.000	
	Φ110 PN10	cái			4.273	
	Φ125 PN10	cái			5.273	
	Φ140 PN10	cái			5.909	
	Φ160 PN10	cái			7.000	
	Φ200 PN10	cái			8.545	
	Φ225 PN10	cái			8.727	
	Φ250 PN10	cái			9.182	
	Φ315 PN10	cái			11.818	
11	Tê giảm nhựa				10727	

	Φ27/21 PN10	cái			12.000	
	Φ34/21 PN10	cái			13.182	
	Φ34/27 PN10	cái			14.545	
	Φ42/21 PN10	cái			15.273	
	Φ42/27 PN10	cái			20.000	
	Φ42/34 PN10	cái			21.545	
	Φ48/21 PN10	cái			24.182	
	Φ48/27 PN10	cái			27.091	
	Φ48/34 PN10	cái			34.545	
	Φ48/42 PN10	cái			28.182	
	Φ60/21 PN8	cái			32.545	
	Φ60/27 PN8	cái			41.727	
	Φ60/34 PN8	cái			48.182	
	Φ60/42 PN8	cái			50.909	
	Φ60/48 PN8	cái			51.727	
	Φ75/34 PN8	cái			45.909	
	Φ75/42 PN8	cái			48.364	
	Φ75/48 PN8	cái			53.364	
	Φ75/60 PN8	cái			61.273	
	Φ90/34 PN8	cái			188.364	
	Φ90/42 PN8	cái			187.636	
	Φ90/48 PN8	cái			214.545	
	Φ90/60 PN8	cái			227.909	
	Φ90/75 PN8	cái			268.818	
	Φ110/34 PN8/	cái			382.636	
	Φ110/42 PN8	cái			382.636	
	Φ110/48 PN8	cái			382.636	
	Φ110/60 PN8	cái			392.273	
	Φ110/75 PN8	cái			409.636	
	Φ110/90 PN8	cái			531.091	
12	Côn giảm nhựa					
	Φ27/21 PN10	cái			1.364	
	Φ34/21 PN10	cái			2.000	
	Φ34/27 PN10	cái			2.545	
	Φ42/21 PN10	cái			2.909	
	Φ42/27 PN10	cái			3.091	
	Φ42/34 PN10	cái			3.273	
	Φ48/21 PN10	cái			4.000	
	Φ48/27 PN10	cái			4.182	
	Φ48/34 PN10	cái			4.273	
	Φ48/42 PN10	cái			4.364	
	Φ60/21 PN8	cái			5.545	
	Φ60/27 PN8	cái			6.636	
	Φ60/34 PN8	cái			6.636	
	Φ60/42 PN8	cái			6.636	
	Φ60/48 PN8	cái			7.000	
	Φ75/34 PN8	cái			10.545	
	Φ75/42 PN8	cái			10.545	
	Φ75/48 PN8	cái			10.545	
	Φ75/60 PN8	cái			11.000	
	Φ90/34 PN8	cái			14.000	
	Φ90/42 PN8	cái			15.182	
	Φ90/48 PN8	cái			15.273	
	Φ90/60 PN8	cái			16.273	

	Φ90/75 PN8	cái			17.091	
	Φ110/34 PN8/	cái			23.000	
	Φ110/42 PN8	cái			22.091	
	Φ110/48 PN8	cái			22.091	
	Φ110/60 PN8	cái			23.182	
	Φ110/75 PN8	cái			23.364	
	Φ110/90 PN8	cái			24.000	
	Φ125/75 PN10	cái			67.818	
	Φ125/90 PN10	cái			75.818	
	Φ125/110 PN10	cái			102.909	
	Φ140/90 PN10	cái			112.818	
	Φ140/110 PN10	cái			115.818	
	Φ160/90 PN10	cái			122.364	
	Φ160/110 PN10	cái			139.182	
	Φ160/125 PN10	cái			169.000	
	Φ160/140 PN10	cái			208.909	
	Φ200/110 PN10	cái			261.818	
	Φ200/160 PN10	cái			297.000	
	Φ225/160 PN10	cái			407.727	
	Φ225/200 PN10	cái			352.909	
	Φ250/110 PN10	cái			406.545	
	Φ250/160 PN10	cái			429.182	
	Φ250/200 PN10	cái			495.727	
	Φ315/160 PN10	cái			906.545	
	Φ315/200 PN10	cái			940.091	
	Φ315/250 PN10	cái			968.091	
13	Bạc chuyên bậc					
	Φ75/34 PN10	cái			10.182	
	Φ75/42 PN10	cái			10.182	
	Φ75/48 PN10	cái			10.182	
	Φ75/60 PN10	cái			10.182	
	Φ90/34 PN10	cái			15.545	
	Φ90/42 PN10	cái			15.636	
	Φ90/48 PN10	cái			16.545	
	Φ90/60 PN10	cái			17.818	
	Φ90/75 PN10	cái			15.818	
	Φ110/34 PN10	cái				
	Φ110/42 PN10	cái			27.818	
	Φ110/48 PN10	cái			31.000	
	Φ110/60 PN10	cái			29.364	
	Φ110/75 PN10	cái			34.545	
	Φ110/90 PN10	cái			36.364	
	Φ125/75 PN10	cái			49.727	
	Φ125/90 PN10	cái			49.727	
	Φ125/110 PN10	cái			49.727	
	Φ140/75 PN10	cái			56.545	
	Φ140/90 PN10	cái			57.000	
	Φ140/110 PN10	cái			57.000	
	Φ140/125 PN10	cái			57.000	
	Φ160/90 PN10	cái			85.545	
	Φ160/110 PN10	cái			93.909	
	Φ160/125 PN10	cái			93.909	
	Φ160/140 PN10	cái			93.909	
	Φ200/110 PN10	cái			166.818	

	Φ200/125 PN10	cái			167.000	
	Φ200/140 PN10	cái			168.909	
	Φ200/160 PN10	cái			175.545	
	Φ225/200 PN10	cái			629.909	
14	Tê giảm nhựa 45°					
	Φ75/60 PN10	cái			49.091	
	Φ90/60 PN10	cái			68.636	
	Φ90/75 PN10	cái			81.727	
	Φ110/60 PN10	cái			93.727	
	Φ110/75 PN10	cái			105.636	
	Φ125/75 PN10	cái			158.727	
	Φ125/90 PN10	cái			156.909	
	Φ125/110 PN10	cái			207.636	
	Φ140/75 PN10	cái			181.182	
	Φ140/90 PN10	cái			239.364	
	Φ140/110 PN10	cái			257.545	
	Φ160/90 PN10	cái			288.545	
	Φ160/110 PN10	cái			312.000	
15	Bít xả thông tắc					
	Φ60	cái			12.182	
	Φ75	cái			17.727	
	Φ90	cái			25.727	
	Φ110	cái			34.182	
	Φ125	cái			48.818	
	Φ140	cái			64.727	
	Φ160	cái			86.727	
	Φ200	cái			304.545	
16	Xi phông (Con thò)					
	Φ60	cái			32.091	
	Φ75	cái			61.182	
	Φ90	cái			80.909	
17	Keo dán					
	15g	hộp			3.727	
	30g	hộp			8.818	
	50g	hộp			79.182	
	1000g	hộp			158.545	

41. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy xã Nam Sơn, huyện An Dương, Hải Phòng. Giá bán tại thời điểm Quý III/2022.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Áp suất danh nghĩa			
I	Ống HDPE PE100, Áp suất PN6 và PN8 theo đường kính danh nghĩa		PN 6		PN 8	
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)	Độ dày (mm)	Giá chưa VAT
1	Ống HDPE Ø20	m				
2	Ống HDPE Ø25	m				
3	Ống HDPE Ø32	m	1,8			13.455
4	Ống HDPE Ø40	m	1,9	15.364	2,0	16.636
5	Ống HDPE Ø50	m	2,4	21.727	2,4	25.818
6	Ống HDPE Ø63	m	3,0	33.909	3,0	40.091
7	Ống HDPE Ø75	m	3,5	46.182	3,6	57.000
8	Ống HDPE Ø90	m	4,3	75.727	4,3	90.000
9	Ống HDPE Ø110	m	5,3	97.273	5,3	120.818
10	Ống HDPE Ø125	m	6,0	125.818	6,0	156.000
11	Ống HDPE Ø140	m	6,7	157.909	6,7	194.273

12	Ống HDPE Ø160	m	7,7	206.909	7,7	255.091
13	Ống HDPE Ø180	m	8,6	258.545	8,6	321.182
14	Ống HDPE Ø200	m	9,6	321.091	9,6	400.091
15	Ống HDPE Ø225	m	10,8	402.818	10,4	503.818
16	Ống HDPE Ø250	m	11,9	499.000	11,9	614.818
17	Ống HDPE Ø280	m	13,4	618.818	13,4	784.273
18	Ống HDPE Ø315	m	15,0	789.091	15,0	982.455
19	Ống HDPE Ø355	m	16,9	1.002.273	16,9	1.235.455
20	Ống HDPE Ø400	m	19,1	1.264.455	19,1	1.584.364
21	Ống HDPE Ø450	m	21,5	1.615.909	21,5	1.988.727
22	Ống HDPE Ø500	m	22,9	1.967.909	23,9	2.467.091
23	Ống HDPE Ø560	m	26,7	2.702.727	26,7	3.332.727
II	Ống HDPE PE 100, Áp suất danh nghĩa PN10 và PN12,5 theo đường kính danh nghĩa		Áp suất danh nghĩa			
			PN 10		PN 12,5	
1	Ống HDPE Ø25	m	1,8	9.364	2,0	9.818
2	Ống HDPE Ø32	m	1,9	13.182	2,4	16.091
3	Ống HDPE Ø40	m	2,4	20.091	3,0	24.273
4	Ống HDPE Ø50	m	3,0	30.818	3,7	37.091
5	Ống HDPE Ø63	m	3,7	49.273	4,7	59.727
6	Ống HDPE Ø75	m	4,5	70.273	5,6	84.727
7	Ống HDPE Ø90	m	5,4	99.727	6,7	120.545
8	Ống HDPE Ø110	m	6,6	151.091	8,1	180.545
9	Ống HDPE Ø125	m	7,4	190.727	9,2	232.455
10	Ống HDPE Ø140	m	8,3	238.091	10,3	288.364
11	Ống HDPE Ø160	m	9,5	312.909	11,8	376.273
12	Ống HDPE Ø180	m	10,7	393.909	13,3	479.727
13	Ống HDPE Ø200	m	11,9	493.636	14,7	587.818
14	Ống HDPE Ø225	m	13,5	606.727	16,6	743.091
15	Ống HDPE Ø250	m	14,8	751.727	18,4	923.909
16	Ống HDPE Ø280	m	16,6	936.636	20,6	1.158.364
17	Ống HDPE Ø315	m	18,7	1.192.727	23,2	1.448.818
18	Ống HDPE Ø355	m	21,1	1.515.727	26,1	1.837.545
19	Ống HDPE Ø400	m	23,7	1.926.000	29,4	2.326.364
20	Ống HDPE Ø450	m	26,7	2.433.727	34,1	2.941.364
21	Ống HDPE Ø500	m	29,7	3.026.455	36,8	3.660.545
22	Ống HDPE Ø560	m	33,2	4.091.818	41,2	4.994.545
23	Ống HDPE Ø630	m	37,4	5.182.727	46,3	6.312.727
III	Ống HDPE áp suất danh nghĩa PN16, sản xuất từ nguyên liệu 100		PN16 PE100			
			Độ dày (mm)	Giá chưa VAT (đồng)		
1	Ống HDPE Ø20	m				

2	Ống HDPE Ø25	m	2,3	11.727		
3	Ống HDPE Ø32	m	3,0	18.818		
4	Ống HDPE Ø40	m	3,7	29.182		
5	Ống HDPE Ø50	m	4,6	45.273		
6	Ống HDPE Ø63	m	5,8	71.182		
7	Ống HDPE Ø75	m	6,8	101.091		
8	Ống HDPE Ø90	m	8,2	144.727		
9	Ống HDPE Ø110	m	10,0	218.000		
10	Ống HDPE Ø125	m	11,4	282.000		
11	Ống HDPE Ø140	m	12,7	349.636		
12	Ống HDPE Ø160	m	14,6	462.364		
13	Ống HDPE Ø180	m	16,4	581.636		
14	Ống HDPE Ø200	m	18,2	727.727		
15	Ống HDPE Ø225	m	20,5	889.727		
16	Ống HDPE Ø250	m	22,7	1.106.909		
17	Ống HDPE Ø280	m	25,4	1.387.273		
18	Ống HDPE Ø315	m	28,6	1.756.000		
19	Ống HDPE Ø355	m	32,3	2.229.273		
20	Ống HDPE Ø400	m	36,3	2.841.000		
21	Ống HDPE Ø450	m	40,9	3.595.909		
22	Ống HDPE Ø500	m	45,5	3.721.182		
23	Ống HDPE Ø560	m	50,8	6.032.727		
24	Ống HDPE Ø630	m	57,2	7.167.273		

42. Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại kho nhà máy số 222 Mạc Đăng Doanh, Dương Kinh, Hải Phòng. Giá bán từ ngày 21/9/2022.

TT	Danh mục vật tư xây dựng	ĐVT	Áp suất danh nghĩa			
I	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN6	PN8	PN10	PN12.5
1	Ống HDPE DN16	m				
2	Ống HDPE DN25	m				9.818
3	Ống HDPE DN32	m			13.182	16.091
4	Ống HDPE DN40	m		16.636	20.091	24.273
5	Ống HDPE DN50	m		25.818	30.818	37.091
6	Ống HDPE DN63	m		40.091	49.273	59.727
7	Ống HDPE DN75	m		57.000	70.273	84.727
8	Ống HDPE DN90	m		90.000	99.727	120.545
9	Ống HDPE DN110	m	97.273	120.818	151.091	180.545
10	Ống HDPE DN125	m	125.818	156.000	190.727	232.455
11	Ống HDPE DN140	m	157.909	194.273	238.091	288.364

12	Ống HDPE DN160	m	206.909	255.091	312.909	376.273
13	Ống HDPE DN180	m	258.545	321.182	393.909	479.727
14	Ống HDPE DN200	m	321.091	400.091	493.636	587.818
15	Ống HDPE DN225	m	402.818	503.818	606.727	743.091
16	Ống HDPE DN250	m	499.000	614.818	751.727	923.909
17	Ống HDPE DN280	m	618.818	784.273	936.636	1.158.364
18	Ống HDPE DN315	m	789.091	982.455	1.192.727	1.448.818
19	Ống HDPE DN355	m	1.002.273	1.235.455	1.515.727	1.837.545
20	Ống HDPE DN400	m	1.264.455	1.584.364	1.926.000	2.326.364
21	Ống HDPE DN450	m	1.615.909	1.988.727	2.433.727	2.941.364
22	Ống HDPE DN500	m	1.967.909	2.467.091	3.026.455	3.660.545
23	Ống HDPE DN560	m	2.702.727	3.332.727	4.091.818	4.994.545
24	Ống HDPE DN630	m	3.424.545	4.210.909	5.182.727	6.312.727
25	Ống HDPE DN710	m	4.360.000	5.369.091	6.586.364	8.031.818
26	Ống HDPE DN800	m	5.521.818	6.805.455	8.351.818	8.578.182
27	Ống HDPE DN900	m	6.983.636	8.610.909	10.564.545	12.907.273
28	Ống HDPE DN1000	m	8.617.273	10.639.091	13.056.364	15.720.909
29	Ống HDPE DN1200	m	12.411.818	15.312.727	17.985.455	
30	Ống HDPE DN1400	m	19.950.000	24.601.646	29.995.867	
31	Ống HDPE DN1600	m	26.075.000	32.123.676	39.153.177	
32	Ống HDPE DN1800	m	33.118.750	40.627.374	49.258.531	
33	Ống HDPE DN2000	m	40.923.750	50.163.750	61.180.000	
II	Ống HDPE được sản xuất từ nguyên liệu PE100 (theo tiêu chuẩn ISO4427-2:2007) (Áp suất PN16, PN20)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN16	PN20		
1	Ống HDPE DN16	m	7.727	9.091		
2	Ống HDPE DN25	m	11.727	13.727		
3	Ống HDPE DN32	m	18.818	22.636		
4	Ống HDPE DN40	m	29.182	34.636		
5	Ống HDPE DN50	m	45.273	53.545		
6	Ống HDPE DN63	m	71.182	85.273		
7	Ống HDPE DN75	m	101.091	120.727		
8	Ống HDPE DN90	m	144.727	173.273		
9	Ống HDPE DN110	m	218.000	262.364		
10	Ống HDPE DN125	m	282.000	336.273		
11	Ống HDPE DN140	m	349.636	420.545		
12	Ống HDPE DN160	m	462.364	551.636		
13	Ống HDPE DN180	m	581.636	697.455		
14	Ống HDPE DN200	m	727.727	867.727		
15	Ống HDPE DN225	m	889.727	1.073.182		

16	Ống HDPE DN250	m	1.106.909	1.324.364		
17	Ống HDPE DN280	m	1.387.273	1.658.818		
18	Ống HDPE DN315	m	1.756.000	2.113.182		
19	Ống HDPE DN355	m	2.229.273	2.680.727		
20	Ống HDPE DN400	m	2.841.000	3.414.182		
21	Ống HDPE DN450	m	3.595.909	4.316.091		
22	Ống HDPE DN500	m	4.457.545	5.338.545		
23	Ống HDPE DN560	m	6.032.727			
24	Ống HDPE DN630	m	7.167.273			
25	Ống HDPE DN710	m	9.723.636			
III	Ống và phụ tùng PP-R sản xuất theo tiêu chuẩn DIN8077:8078:2008-09 (PN10,PN16,PN20,PN25)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN10	PN16	PN20	PN25
1	Ống PP-R DN20	m	22.182	24.727	27.455	30.364
2	Ống PP-R DN25	m	39.636	45.636	48.182	50.364
3	Ống PP-R DN32	m	51.364	61.727	70.909	77.909
4	Ống PP-R DN40	m	68.909	83.636	109.727	119.091
5	Ống PP-R DN50	m	101.000	133.000	170.545	190.000
6	Ống PP-R DN63	m	160.545	209.000	268.818	299.273
7	Ống PP-R DN75	m	223.273	285.000	372.364	422.727
8	Ống PP-R DN90	m	325.818	399.000	556.727	608.000
9	Ống PP-R DN110	m	521.545	608.000	783.727	902.545
10	Ống PP-R DN125	m	646.000	788.545	1.054.545	1.211.273
11	Ống PP-R DN140	m	797.091	959.545	1.339.545	1.596.000
12	Ống PP-R DN160	m	1.087.727	1.330.000	1.781.273	2.067.182
13	Ống PP-R DN180	m	1.713.818	2.382.636	2.800.636	3.218.636
14	Ống PP-R DN200	m	2.079.545	2.946.909	3.448.545	
IV	Ống Gân Sóng HDPE theo tiêu chuẩn ISO 21138-3:2007 I TCVN 11821 -3:2017 (SN4, SN8)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			SN4	SN8		
1	Ống HDPE DN200	m	455.000	510.000		
2	Ống HDPE DN250	m	600.000	672.000		
3	Ống HDPE DN300	m	645.000	800.000		
4	Ống HDPE DN400	m	1.110.000	1.463.000		
5	Ống HDPE DN500	m	1.660.000	2.400.000		
6	Ống HDPE DN600	m	2.488.000	3.012.000		
7	Ống HDPE DN800	m	4.232.000	5.594.000		
8	Ống HDPE DN1000	m	8.807.000	9.687.400		
V	Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)					

V	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			Thoát	PN4	PN5	PN6
1	Ống uPVC DN21	m	6.300			
2	Ống uPVC DN27	m	7.800			
3	Ống uPVC DN34	m	10.100			
4	Ống uPVC DN42	m	15.100			16.900
5	Ống uPVC DN48	m	17.700			20.700
6	Ống uPVC DN60	m	23.000		27.500	33.500
7	Ống uPVC DN63	m			27.100	31.900
8	Ống uPVC DN75	m	32.200		37.600	42.600
9	Ống uPVC DN90	m	39.300	44.900	52.600	60.800
10	Ống uPVC DN110	m	59.400	67.200	78.300	89.100
11	Ống uPVC DN125	m	65.600	82.700	96.800	114.700
12	Ống uPVC DN140	m	80.800	102.800	121.000	142.600
13	Ống uPVC DN160	m	104.900	137.300	160.000	184.700
14	Ống uPVC DN180	m	131.800	169.000	196.100	233.400
15	Ống uPVC DN200	m	196.700	206.200	249.200	289.800
16	Ống uPVC DN225	m	204.300	252.800	303.800	360.100
17	Ống uPVC DN250	m	265.800	331.400	399.600	466.300
18	Ống uPVC DN280	m		397.400	475.200	559.800
19	Ống uPVC DN315	m		502.300	596.300	715.400
20	Ống uPVC DN355	m		634.500	779.100	926.900
21	Ống uPVC DN400	m		796.300	990.100	1.177.400
22	Ống uPVC DN450	m		1.010.500	1.251.400	1.493.100
23	Ống uPVC DN500	m		1.325.300	1.580.300	
VI	Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.5 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN4, PN5, PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16, PN25)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN8	PN10	PN12.5	PN16
1	Ống uPVC DN21	m		7.700	8.400	10.100
2	Ống uPVC DN27	m		9.800	11.500	12.636
3	Ống uPVC DN34	m	11.800	14.500	17.700	20.100
4	Ống uPVC DN42	m	19.900	22.600	26.600	32.900
5	Ống uPVC DN48	m	23.700	27.300	33.000	41.400
6	Ống uPVC DN60	m	39.000	47.200	59.200	71.100
7	Ống uPVC DN63	m	39.700	49.800	61.800	75.500
8	Ống uPVC DN75	m	55.500	68.800	86.500	104.400
9	Ống uPVC DN90	m	79.700	99.000	123.000	148.600
10	Ống uPVC DN110	m	124.800	149.400	184.400	223.500

11	Ống uPVC DN125	m	145.500	183.300	224.700	275.600
12	Ống uPVC DN140	m	190.800	233.500	287.200	352.500
13	Ống uPVC DN160	m	238.900	303.100	372.100	457.600
14	Ống uPVC DN180	m	298.100	381.500	472.600	579.800
15	Ống uPVC DN200	m	369.800	473.900	584.100	713.400
16	Ống uPVC DN225	m	467.700	599.800	741.400	886.800
17	Ống uPVC DN250	m	602.700	761.900	943.600	1.151.000
18	Ống uPVC DN280	m	719.200	986.400	1.132.300	1.380.500
19	Ống uPVC DN315	m	898.900	1.244.500	1.434.000	1.745.400
20	Ống uPVC DN355	m	1.202.800	1.479.000	1.825.200	2.223.500
21	Ống uPVC DN400	m	1.524.400	1.883.100	2.308.800	2.905.800
22	Ống uPVC DN450	m	1.928.000	2.388.400		
23	Ống uPVC DN500	m				
VII	Ống u.PVC được sản xuất từ nguyên liệu PVC hệ số an toàn C=2.0 (theo tiêu chuẩn ISO1452:2009) (Áp suất PN6, PN8, PN10, PN12.5, PN16)					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			PN6	PN8	PN10	PN12.5
1	Ống uPVC DN500	m	1.580.300	1.828.600	2.364.200	2.802.200
2	Ống uPVC DN560	m	1.918.500	2.302.300	2.947.300	3.517.400
3	Ống uPVC DN630	m	2.427.500	2.909.900	3.733.300	4.434.000
4	Ống uPVC DN710	m	3.831.700	4.757.800	5.888.900	
5	Ống uPVC DN800	m	4.847.200	6.251.100	7.392.100	
VIII	Ống uPVC luồn dây điện sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế BS 6099.2.2:1982					
	Đường kính danh nghĩa (mm)		Giá chưa VAT (đồng)			
			DN20	DN25		
1	Van bi PPR tay gạt	cái	177.545	238.182		
2	Van bi PPR tay xoay	cái	305.000	370.000		

Ghi chú:

- Giá bán không bao gồm phụ kiện kèm theo./.

43. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh

Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý III/2022

TT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	Ống uPVC nông trơn - Europipe (đường kính mm)		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
1	Ống thoát uPVC D21	m		7.200	
2	Ống thoát uPVC D27	m	"	8.900	
3	Ống thoát uPVC D34	m	"	11.600	
4	Ống thoát uPVC D42	m	"	17.300	
5	Ống thoát uPVC D48	m	"	20.200	
6	Ống thoát uPVC D60	m	"	26.300	
7	Ống thoát uPVC D75	m	"	36.900	

8	Ổng thoát uPVC D90	m	"	45.100	
9	Ổng thoát uPVC D110	m	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	68.000	
10	Ổng thoát uPVC D125	m		75.100	
11	Ổng uPVC C0 D21	m	"	8.800	
12	Ổng uPVC C0 D27	m	"	11.200	
13	Ổng uPVC C0 D34	m	"	13.600	
14	Ổng uPVC C0 D42	m	"	19.400	
15	Ổng uPVC C0 D48	m	"	23.700	
16	Ổng uPVC C0 D60	m	"	31.500	
17	Ổng uPVC C0 D75	m	"	43.100	
18	Ổng uPVC C0 D90	m	"	51.500	
19	Ổng uPVC C0 D110	m	"	76.900	
20	Ổng uPVC C0 D125	m	"	94.600	
21	Ổng uPVC C1 D21	m	"	9.600	
22	Ổng uPVC C1 D27	m	"	13.200	
23	Ổng uPVC C1 D34	m	"	16.600	
24	Ổng uPVC C1 D42	m	"	22.700	
25	Ổng uPVC C1 D48	m	"	27.000	
26	Ổng uPVC C1 D60	m	"	38.400	
27	Ổng uPVC C1 D75	m	"	48.700	
28	Ổng uPVC C1 D90	m	"	60.200	
29	Ổng uPVC C1 D110	m	"	89.700	
30	Ổng uPVC C1 D125	m	"	110.900	
31	Ổng uPVC C2 D21	m	"	11.600	
32	Ổng uPVC C2 D27	m	"	14.600	
33	Ổng uPVC C2 D34	m	"	20.200	
34	Ổng uPVC C2 D42	m	"	25.900	
35	Ổng uPVC C2 D48	m	"	31.200	
36	Ổng uPVC C2 D60	m	"	44.700	
37	Ổng uPVC C2 D75	m	"	63.600	
38	Ổng uPVC C2 D90	m	"	69.700	
39	Ổng uPVC C2 D110	m	"	102.100	
40	Ổng uPVC C2 D125	m	"	131.300	
II	Phụ kiện uPVC - Europipe		TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011		
a	Măng sông (đường kính D mm)				
1	Măng sông D21 PN10	cái	"	1.400	
2	Măng sông D27 PN10	cái	"	1.900	
3	Măng sông D34 PN10	cái	"	2.100	
4	Măng sông D42 PN10	cái	"	3.600	
5	Măng sông D42 PN12.5	cái	"	5.700	
6	Măng sông D48 PN10	cái	"	4.600	
7	Măng sông D60 PN10	cái	"	14.200	
8	Măng sông D75 PN10	cái	"	21.000	
9	Măng sông D90 PN10	cái	"	34.900	
10	Măng sông D110 PN8	cái	"	44.000	

11	Măng sông D125 PN8	cái	"	61.300	
b	Cút đều 90 độ (đường kính D mm)		"		
1	Cút đều 90 độ D21 PN10	cái	"	1.500	
2	Cút đều 90 độ D27 PN10	cái	"	2.300	
3	Cút đều 90 độ D34 PN10	cái	"	3.600	
4	Cút đều 90 độ D42 PN10	cái	"	5.800	
5	Cút đều 90 độ D48 PN10	cái	"	9.200	
6	Cút đều 90 độ D60 PN8	cái	"	13.600	
7	Cút đều 90 độ D75 PN8	cái	"	23.000	
8	Cút đều 90 độ D90 PN8	cái	"	41.600	
9	Cút đều 90 độ D110 PN8	cái	"	65.000	
c	Tê đều (Đường kính D mm)		"		
1	Tê đều D21 PN10	cái	"	2.300	
2	Tê đều D27 PN10	cái	"	4.000	
3	Tê đều D34 PN10	cái	TCVN 6151-2:2002 và TCVN 8491-2:2011	5.400	
4	Tê đều D42 PN10	cái		7.700	
5	Tê đều D48 PN10	cái	"	11.400	
6	Tê đều D60 PN8	cái	"	18.000	
7	Tê đều D75 PN8	cái	"	30.800	
8	Tê đều D90 PN8	cái	"	55.000	
9	Tê đều D110 PN8	cái	"	85.000	
d	Y đều		"		
1	Y đều D42 PN12,5	cái	"	8.600	
2	Y đều D48 PN12,5	cái	"	16.600	
3	Y đều D60 PN10	cái	"	22.300	
4	Y đều D75 PN8	cái	"	42.900	
5	Y đều D90 PN10	cái	"	53.500	
6	Y đều D110 PN8	cái	"	79.400	
III	ỐNG NHỰA HDPE PE100 (Đường kính D mm)		TCVN 7305:2008/ ISO 4427:		
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m	2007	21.727	
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6	m	"	33.909	
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6	m	"	46.182	
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6	m	"	75.727	
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6	m	"	97.273	
6	Ống nhựa HDPE D32 PN10	m	"	13.182	
7	Ống nhựa HDPE D40 PN10	m	"	20.091	
8	Ống nhựa HDPE D50 PN10	m	"	30.818	
9	Ống nhựa HDPE D63 PN10	m	"	49.273	
10	Ống nhựa HDPE D75 PN10	m	"	70.273	
11	Ống nhựa HDPE D90 PN10	m	"	99.727	
12	Ống nhựa HDPE D110 PN10	m	"	151.091	
13	Ống nhựa HDPE D20 PN16	m	"	7.727	
14	Ống nhựa HDPE D25 PN16	m	"	11.727	

15	Ống nhựa HDPE D32 PN16	m	"	18.818	
16	Ống nhựa HDPE D40 PN16	m	TCVN 7305:2008/ ISO 4427: 2007	29.182	
17	Ống nhựa HDPE D50 PN16	m		45.273	
18	Ống nhựa HDPE D63 PN16	m	"	71.182	
19	Ống nhựa HDPE D75 PN16	m	"	101.091	
20	Ống nhựa HDPE D90 PN16	m	"	144.727	
21	Ống nhựa HDPE D110 PN16	m	"	218.000	
22	Ống nhựa HDPE D20 PN20	m	"	9.091	
23	Ống nhựa HDPE D25 PN20	m	"	13.727	
24	Ống nhựa HDPE D32 PN20	m	"	22.636	
25	Ống nhựa HDPE D40 PN20	m	"	34.636	
26	Ống nhựa HDPE D50 PN20	m	"	53.545	
27	Ống nhựa HDPE D63 PN20	m	"	85.273	
28	Ống nhựa HDPE D75 PN20	m	"	120.727	
29	Ống nhựa HDPE D90 PN20	m	"	173.273	
30	Ống nhựa HDPE D110 PN20	m	"	262.364	
IV	PHỤ KIỆN HDPE REN		TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007		
a	Khâu nối thẳng				
1	Khâu nối thẳng D20	cái	"	13.800	
2	Khâu nối thẳng D25	cái	"	20.000	
3	Khâu nối thẳng D32	cái	"	28.000	
4	Khâu nối thẳng D40	cái	"	48.500	
b	Tê đều	cái	"		
1	Tê đều D20	cái	"	20.000	
2	Tê đều D25	cái	"	27.000	
3	Tê đều D32	cái	"	41.000	
4	Tê đều D40	cái	"	82.000	
c	Cút đều 90 độ		"		
1	Cút đều 90 độ D20	cái	"	16.500	
2	Cút đều 90 độ D25	cái	TCVN 7305:2008/ISO 4427: 2007	20.000	
3	Cút đều 90 độ D32	cái		28.800	
4	Cút đều 90 độ D40	cái	"	55.500	
V	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR				
a	Ống PPR PN10				
1	D20 x 2,3mm	m		22.182	
2	D25 x 2,8mm	m		39.636	
3	D32 x 2,9mm	m		51.364	
4	D40 x 3,7mm	m		68.909	
5	D50 x 4,6mm	m		101.000	
b	Ống PPR PN16				
1	D20 x 2,8mm	m		24.727	
2	D25 x 3,5mm	m		45.636	

3	D32 x 4,4mm	m			61.727	
4	D40 x 5,5mm	m			83.636	
5	D50 x 6,9mm	m			133.000	
c	Ống PPR PN20					
1	D20 x 3,4mm	m			27.455	
2	D25 x 4,2mm	m			48.182	
3	D32 x 5,4mm	m			70.909	
4	D40 x 6,7mm	m			109.727	
5	D50 x 8,3mm	m			170.545	
d	Ống tránh					
1	D20	chiếc			14.273	
2	D25	chiếc			26.636	
e	Cút 90°					
1	D20	chiếc			5.545	
2	D25	chiếc			7.364	
c	D32	chiếc			12.909	
1	D40	chiếc			20.909	
2	D50	chiếc			36.727	
f	Tê đều					
1	D20	chiếc			6.455	
2	D25	chiếc			10.000	
3	D32	chiếc			16.455	
4	D40	chiếc			25.636	
5	D50	chiếc			50.364	
g	Măng sông					
1	D20	chiếc			2.909	
2	D25	chiếc			4.909	
3	D32	chiếc			7.636	
4	D40	chiếc			12.182	
5	D50	chiếc			21.818	
h	Cút ren trong					
1	D20 x 1/2"	chiếc			40.182	
2	D25 x 1/2"	chiếc			45.636	
3	D25 x 3/4"	chiếc			61.455	
4	D32 x 1"	chiếc			113.545	
5	D40 x 1"	chiếc			280.000	
i	Cút ren ngoài					
1	D20 x 1/2"	chiếc			56.545	
2	D25 x 1/2"	chiếc			63.909	
3	D25 x 3/4"	chiếc			75.545	
4	D32 x 1"	chiếc			120.273	
5	D40 x 1"	chiếc			297.000	

44. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất nhựa, DV, TM Bình Minh

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán kể từ ngày 06/9/2022.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Ký hiệu mã	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
	Sản phẩm ống nhựa HDPE		ISO 9001:2015 - TCVN 7305:2008 QCVN16:2017/BXD		
1	Ống HDPE 20x1,5mm PN10	m	LHSPE20PN10	6.875	
2	Ống HDPE 20x2,0mm PN16	m	LHSPE20PN16	7.650	
3	Ống HDPE 25x1,5mm PN8	m	LHSPE25PN8	9.167	
4	Ống HDPE 25x1,8mm PN10	m	LHSPE25PN10	9.442	
5	Ống HDPE 25x2,3mm PN16	m	LHSPE25PN6	11.610	
6	Ống HDPE 32x1,8mm PN8	m	LHSPE32PN8	11.825	
7	Ống HDPE 32x2,0mm PN10	m	LHSPE32PN10	13.050	
8	Ống HDPE 32x3,0mm PN16	m	LHSPE32PN16	18.630	
9	Ống HDPE 40x1,8mm PN6	m	LHSPE40PN6	16.042	
10	Ống HDPE 40x2,0mm PN8	m	LHSPE40PN8	16.470	
11	Ống HDPE 40x2,4mm PN10	m	LHSPE40PN10	19.890	
12	Ống HDPE 40x3,7mm PN16	m	LHSPE40PN16	28.890	
13	Ống HDPE 50x2,0mm PN6	m	LHSPE50PN6	22.917	
14	Ống HDPE 50x2,4mm PN8	m	LHSPE50PN8	25.560	
15	Ống HDPE 50x3,0mm PN10	m	LHSPE50PN10	30.510	
16	Ống HDPE 50x4,6mm PN16	m	LHSPE50PN16	44.820	
17	Ống HDPE 63x2,5mm PN6	m	LHSPE63PN6	36.025	
18	Ống HDPE 63x3,0mm PN8	m	LHSPE63PN8	39.690	
19	Ống HDPE 63x3,8mm PN10	m	LHSPE63PN10	48.780	
20	Ống HDPE 63x5,8mm PN16	m	LHSPE63PN16	70.470	
21	Ống HDPE 75x2,9mm PN6	m	LHSPE75PN6	49.958	
22	Ống HDPE 75x3,6mm PN8	m	LHSPE75PN8	56.430	
23	Ống HDPE 75x4,5mm PN10	m	LHSPE75PN10	69.570	
24	Ống HDPE 75x6,8mm PN16	m	LHSPE75PN16	100.080	
25	Ống HDPE 90x3,5mm PN6	m	LHSPE90PN6	80.850	
26	Ống HDPE 90x4,3mm PN8	m	LHSPE90PN8	89.100	
27	Ống HDPE 90x5,4mm PN10	m	LHSPE90PN10	98.730	
28	Ống HDPE 90x8,2mm PN16	m	LHSPE90PN16	143.280	
29	Ống HDPE 110x4,2mm PN6	m	LHSPE110PN6	98.083	
30	Ống HDPE 110x5,3mm PN8	m	LHSPE110PN8	119.610	
31	Ống HDPE 110x6,6mm PN10	m	LHSPE110PN10	149.580	
32	Ống HDPE 110x10,0mm PN16	m	LHSPE110PN16	215.820	
33	Ống HDPE 125x4,8mm PN6	m	LHSPE125PN6	124.560	
34	Ống HDPE 125x6,0mm PN8	m	LHSPE125PN8	154.440	
35	Ống HDPE 125x7,4mm PN10	m	LHSPE125PN10	188.820	
36	Ống HDPE 125x11,4mm PN16	m	LHSPE125PN16	279.180	
37	Ống HDPE 140x5,4mm PN6	m	LHSPE140PN6	156.330	
38	Ống HDPE 140x6,7mm PN8	m	LHSPE140PN8	192.330	
39	Ống HDPE 140x8,3mm PN10	m	LHSPE140PN10	235.710	
40	Ống HDPE 140x12,7mm PN16	m	LHSPE140PN16	346.140	
41	Ống HDPE 160x6,2mm PN6	m	LHSPE160PN6	204.840	
42	Ống HDPE 160x7,7mm PN8	m	LHSPE160PN8	252.540	
43	Ống HDPE 160x9,5mm PN10	m	LHSPE160PN10	309.780	
44	Ống HDPE 160x14,6mm PN16	m	LHSPE160PN16	457.740	

45	Ống HDPE 180x6,9mm PN6	m	LHSPE180PN6	255.960	
46	Ống HDPE 180x8,6mm PN8	m	LHSPE180PN8	317.870	
47	Ống HDPE 180x10,7mm PN10	m	LHSPE180PN10	389.970	
48	Ống HDPE 180x16,4mm PN16	m	LHSPE180PN16	575.820	
49	Ống HDPE 200x7,7mm PN6	m	LHSPE200PN6	317.880	
50	Ống HDPE 200x9,6mm PN8	m	LHSPE200PN8	396.090	
51	Ống HDPE 200x11,9mm PN10	m	LHSPE200PN10	488.700	
52	Ống HDPE 200x18,2mm PN16	m	LHSPE200PN16	720.450	
53	Ống HDPE 225x8,6mm PN6	m	LHSPE225PN6	398.790	
54	Ống HDPE 225x10,8mm PN8	m	LHSPE225PN8	498.780	
55	Ống HDPE 225x13,4mm PN10	m	LHSPE225PN10	600.660	
56	Ống HDPE 225x20,5mm PN16	m	LHSPE225PN16	880.830	
57	Ống HDPE 250x9,6mm PN6	m	LHSPE250PN6	494.010	
57	Ống HDPE 250x11,9mm PN8	m	LHSPE250PN8	608.670	
59	Ống HDPE 250x14,8mm PN10	m	LHSPE250PN10	744.210	
60	Ống HDPE 250x22,7mm PN16	m	LHSPE250PN16	1.095.840	
61	Ống HDPE 280x10,7mm PN6	m	LHSPE280PN6	612.630	
62	Ống HDPE 280x13,4mm PN8	m	LHSPE280PN8	776.430	
63	Ống HDPE 280x16,6mm PN10	m	LHSPE280PN10	927.270	
64	Ống HDPE 280x25,4mm PN16	m	LHSPE280PN16	1.373.400	
65	Ống HDPE 315x12,1mm PN6	m	LHSPE315PN6	781.200	
66	Ống HDPE 315x15,0mm PN8	m	LHSPE315PN8	972.630	
67	Ống HDPE 315x18,7mm PN10	m	LHSPE315PN10	1.180.800	
68	Ống HDPE 315x28,6mm PN16	m	LHSPE315PN16	1.738.440	
69	Ống HDPE 355x13,6mm PN6	m	LHSPE355PN6	992.250	
70	Ống HDPE 355x16,9mm PN8	m	LHSPE355PN8	1.223.100	
71	Ống HDPE 355x21,1mm PN10	m	LHSPE355PN10	1.500.570	
72	Ống HDPE 355x32,2mm PN16	m	LHSPE355PN16	2.206.980	
73	Ống HDPE 400x15,3mm PN6	m	LHSPE400PN6	1.251.810	
74	Ống HDPE 400x19,1mm PN8	m	LHSPE400PN8	1.568.520	
75	Ống HDPE 400x23,7mm PN10	m	LHSPE400PN10	1.906.740	
76	Ống HDPE 400x36,3mm PN16	m	LHSPE400PN16	2.812.590	
77	Ống HDPE 450x17,2mm PN6	m	LHSPE450PN6	1.599.750	
78	Ống HDPE 450x21,5mm PN8	m	LHSPE450PN8	1.968.840	
79	Ống HDPE 450x26,7mm PN10	m	LHSPE450PN10	2.409.390	
80	Ống HDPE 450x40,9mm PN16	m	LHSPE450PN16	3.559.950	
81	Ống HDPE 500x19,0mm PN6	m	LHSPE500PN6	1.948.230	
82	Ống HDPE 500x22,9mm PN8	m	LHSPE500PN8	2.442.420	
83	Ống HDPE 450x29,7mm PN10	m	LHSPE500PN10	2.996.190	
84	Ống HDPE 500x45,5mm PN16	m	LHSPE500PN16	4.412.970	
85	Ống HDPE 560x21,4mm PN6	m	LHSPE560PN6	2.675.700	
86	Ống HDPEi 560x26,7mm PN8	m	LHSPE560PN8	3.299.400	
87	Ống HDPE 560x33,2mm PN10	m	LHSPE560PN10	4.050.900	
88	Ống HDPE 560x50,8mm PN16	m	LHSPE560PN16	5.972.400	
89	Ống HDPE 630x24,1mm PN6	m	LHSPE630PN6	3.390.300	
90	Ống HDPE 630x30,0mm PN8	m	LHSPE630PN8	4.168.800	
91	Ống HDPE 630x37,4mm PN10	m	LHSPE630PN10	5.130.900	
92	Ống HDPE 630x57,2mm PN16	m	LHSPE630PN16	7.095.600	

45. Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát, Địa chỉ: số 193A Tô Hiệu, phường Trại Cau, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng, ĐT: 0906156388

Giá bán tại kho của công ty tại Quận Lê Chân, Hải Phòng. Giá bán kể từ Quý III/2022.

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, vật tư, máy, thiết bị xây dựng	ĐV	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT	Ghi chú
I	KHỚP NỐI MỀM GANG CẦU BE KẸP CHỐNG TRỞ		ISO2531:2009		
1	Khớp nối mềm BE DN50 (PE63)	Bộ	Gang cầu FCD450	610.000	
2	Khớp nối mềm BE DN65 (PE75)	Bộ	Gang cầu FCD450	660.000	
3	Khớp nối mềm BE DN80 (PE90)	Bộ	Gang cầu FCD450	760.000	
4	Khớp nối mềm BE DN100 (PE110)	Bộ	Gang cầu FCD450	1.030.000	
5	Khớp nối mềm BE DN125 (PE110)	Bộ	Gang cầu FCD450	1.150.000	
6	Khớp nối mềm BE DN125 (PE140)	Bộ	Gang cầu FCD450	1.290.000	
7	Khớp nối mềm BE DN150 (PE160)	Bộ	Gang cầu FCD450	1.400.000	
8	Khớp nối mềm BE DN150 (PE180)	Bộ	Gang cầu FCD450	1.910.000	
9	Khớp nối mềm BE DN200 (PE200)	Bộ	Gang cầu FCD450	2.160.000	
10	Khớp nối mềm BE DN200 (PE225)	Bộ	Gang cầu FCD450	2.420.000	
11	Khớp nối mềm BE DN250 (PE250)	Bộ	Gang cầu FCD450	2.790.000	
12	Khớp nối mềm BE DN250 (PE280)	Bộ	Gang cầu FCD450	3.810.000	
13	Khớp nối mềm BE DN300 (PE315)	Bộ	Gang cầu FCD450	4.190.000	
14	Khớp nối mềm BE DN350 (PE355)	Bộ	Gang cầu FCD450	5.720.000	
15	Khớp nối mềm BE DN400 (PE400)	Bộ	Gang cầu FCD450	6.990.000	
16	Khớp nối mềm BE DN450 (PE450)	Bộ	Gang cầu FCD450	8.190.000	
17	Khớp nối mềm BE DN500 (PE500)	Bộ	Gang cầu FCD450	10.080.000	
18	Khớp nối mềm BE DN560 (PE560)	Bộ	Gang cầu FCD450	12.080.000	
19	Khớp nối mềm BE DN600 (PE630)	Bộ	Gang cầu FCD450	13.860.000	
20	Khớp nối mềm BE DN700 (PE710)	Bộ	Gang cầu FCD450	16.380.000	
21	Khớp nối mềm BE DN800 (PE800)	Bộ	Gang cầu FCD450	19.010.000	
II	KHỚP NỐI MỀM GANG CẦU EE KẸP CHỐNG TRỞ		ISO2531:2009		
1	Khớp nối mềm EE DN50 (PE63)	Bộ	Gang cầu FCD450	680.000	
2	Khớp nối mềm EE DN65 (PE75)	Bộ	Gang cầu FCD450	830.000	
3	Khớp nối mềm EE DN80 (PE90)	Bộ	Gang cầu FCD450	960.000	
4	Khớp nối mềm EE DN100 (PE110)	Bộ	Gang cầu FCD450	1.190.000	
5	Khớp nối mềm EE DN125 (PE110)	Bộ	Gang cầu FCD450	1.400.000	
6	Khớp nối mềm EE DN125 (PE140)	Bộ	Gang cầu FCD450	1.580.000	
7	Khớp nối mềm EE DN150 (PE160)	Bộ	Gang cầu FCD450	1.880.000	
8	Khớp nối mềm EE DN150 (PE180)	Bộ	Gang cầu FCD450	2.100.000	
9	Khớp nối mềm EE DN200 (PE200)	Bộ	Gang cầu FCD450	2.370.000	
10	Khớp nối mềm EE DN200 (PE225)	Bộ	Gang cầu FCD450	2.630.000	
11	Khớp nối mềm EE DN250 (PE250)	Bộ	Gang cầu FCD450	3.470.000	
12	Khớp nối mềm EE DN250 (PE280)	Bộ	Gang cầu FCD450	4.010.000	
13	Khớp nối mềm EE DN300 (PE315)	Bộ	Gang cầu FCD450	4.730.000	

14	Khớp nối mềm EE DN350 (PE355)	Bộ	Gang cầu FCD450	6.090.000	
15	Khớp nối mềm EE DN400 (PE400)	Bộ	Gang cầu FCD450	7.250.000	
16	Khớp nối mềm EE DN450 (PE450)	Bộ	Gang cầu FCD450	8.930.000	
17	Khớp nối mềm EE DN500 (PE500)	Bộ	Gang cầu FCD450	11.130.000	
18	Khớp nối mềm EE DN560 (PE560)	Bộ	Gang cầu FCD450	12.710.000	
19	Khớp nối mềm EE DN600 (PE630)	Bộ	Gang cầu FCD450	14.600.000	
20	Khớp nối mềm BE DN700 (PE710)	Bộ	Gang cầu FCD450	17.640.000	
21	Khớp nối mềm BE DN800 (PE800)	Bộ	Gang cầu FCD450	20.790.000	
III	ĐẠI KHỞI THỦY GANG CẦU		ISO2531:2009		
1	Đại khởi thủy gang cầu DN32x1/2"; 3/4" (PE32)	Bộ	Gang cầu - Inox 304	55.000	
2	Đại khởi thủy gang cầu DN40x1/2"; 3/4" (PE40)	Bộ	Gang cầu - Inox 304	75.000	
3	Đại khởi thủy gang cầu DN50x1/2"; 3/4" (PE50)	Bộ	Gang cầu - Inox 304	105.000	
4	Đại khởi thủy gang cầu DN63x1/2"; 3/4" (PE63)	Bộ	Gang cầu - Inox 304	125.000	
5	Đại khởi thủy gang cầu DN75x1/2"; 3/4" (PE75)	Bộ	Gang cầu - Inox 304	155.000	
6	Đại khởi thủy gang cầu DN90x1/2"; 3/4"; 1"; 1.1/2"; 2" (PE90)	Bộ	Gang cầu - Inox 304	280.000	
7	Đại khởi thủy gang cầu DN110x1/2"; 3/4"; 1"; 1.1/2"; 2" (PE110)	Bộ	Gang cầu - Inox 304	355.000	
IV	TÊ GANG CẦU		ISO2531:2009		
1	Tê gang cầu 3K D75x75	Cái	Gang cầu, dây 6mm	1.670.000	
2	Tê gang cầu 3K D63x63	Cái	Gang cầu, dây 6mm	1.190.000	
3	Tê gang cầu 3K D50x50	Cái	Gang cầu, dây 6mm	1.080.000	
4	Tê gang cầu 3K D40x40	Cái	Gang cầu, dây 6mm	1.020.000	
5	Tê gang cầu 3K D90x75	Cái	Gang cầu, dây 8mm	1.910.000	
6	Tê gang cầu 3K D90x63	Cái	Gang cầu, dây 8mm	1.670.000	
7	Tê gang cầu 3K D90x50	Cái	Gang cầu, dây 8mm	1.550.000	
8	Tê gang cầu 3K D90x40	Cái	Gang cầu, dây 8mm	1.310.000	
9	Tê gang cầu 3K D75x63	Cái	Gang cầu, dây 6mm	1.380.000	
10	Tê gang cầu 3K D75x50	Cái	Gang cầu, dây 6mm	1.190.000	
11	Tê gang cầu 3K D75x40	Cái	Gang cầu, dây 6mm	1.070.000	
12	Tê gang cầu 3K D63x50	Cái	Gang cầu, dây 6mm	1.070.000	
13	Tê gang cầu 3K D63x40	Cái	Gang cầu, dây 6mm	1.020.000	
14	Tê gang cầu 3K D50x40	Cái	Gang cầu, dây 6mm	950.000	
V	KHỞI THỦY ỐP INOX MẶT BÍCH		TCCS MP - Đường kính x Độ dài		
1	Khởi thủy Inox MB DN150-50, L=300mm	Bộ	DN150-50, L=300mm	3.000.000	
2	Khởi thủy Inox MB DN150-65, L=300mm	Bộ	DN150-65, L=300mm	3.200.000	
3	Khởi thủy Inox MB DN150-80, L=300mm	Bộ	DN150-80, L=300mm	3.600.000	
4	Khởi thủy Inox MB DN150-100, L=300mm	Bộ	DN150-100, L=300mm	3.950.000	
6	Khởi thủy Inox MB DN200-50, L=300mm	Bộ	DN200-50, L=300mm	3.900.000	

7	Khởi thủy Inox MB DN200-65, L=300mm	Bộ	DN200-65, L=300mm	4.200.000	
8	Khởi thủy Inox MB DN200-80, L=300mm	Bộ	DN200-80, L=300mm	4.400.000	
9	Khởi thủy Inox MB DN200-100, L=300mm	Bộ	DN200-100, L=300mm	4.680.000	
10	Khởi thủy Inox MB DN200-125, L=300mm	Bộ	DN200-125, L=300mm	5.000.000	
11	Khởi thủy Inox MB DN200-150, L=300mm	Bộ	DN200-150, L=300mm	5.400.000	
12	Khởi thủy Inox MB DN250-80, L=300mm	Bộ	DN250-80, L=300mm	4.680.000	
13	Khởi thủy Inox MB DN250-100, L=300mm	Bộ	DN250-100, L=300mm	5.150.000	
14	Khởi thủy Inox MB DN250-125, L=300mm	Bộ	DN250-125, L=300mm	5.520.000	
15	Khởi thủy Inox MB DN250-150, L=300mm	Bộ	DN250-150, L=300mm	5.800.000	
16	Khởi thủy Inox MB DN300-50, L=300mm	Bộ	DN300-50, L=300mm	4.400.000	
17	Khởi thủy Inox MB DN300-80, L=300mm	Bộ	DN300-80, L=300mm	4.930.000	
18	Khởi thủy Inox MB DN300-100, L=300mm	Bộ	DN300-100, L=300mm	5.400.000	
19	Khởi thủy Inox MB DN300-125, L=300mm	Bộ	DN300-125, L=300mm	5.760.000	
20	Khởi thủy Inox MB DN300-150, L=300mm	Bộ	DN300-150, L=300mm	6.120.000	
21	Khởi thủy Inox MB DN300-200, L=300mm	Bộ	DN300-200, L=300mm	6.250.000	
27	Khởi thủy Inox MB DN150-80, L=450mm	Bộ	DN150-80, L=450mm	5.000.000	
28	Khởi thủy Inox MB DN150-100, L=450mm	Bộ	DN150-100, L=450mm	5.400.000	
29	Khởi thủy Inox MB DN200-80, L=450mm	Bộ	DN200-80, L=450mm	5.880.000	
30	Khởi thủy Inox MB DN200-100, L=450mm	Bộ	DN200-100, L=450mm	6.300.000	
31	Khởi thủy Inox MB DN200-125, L=450mm	Bộ	DN200-125, L=450mm	6.600.000	
32	Khởi thủy Inox MB DN200-150, L=450mm	Bộ	DN200-150, L=450mm	6.960.000	
33	Khởi thủy Inox MB DN250-80, L=450mm	Bộ	DN250-80, L=450mm	6.300.000	
34	Khởi thủy Inox MB DN250-100, L=450mm	Bộ	DN250-100, L=450mm	6.600.000	
35	Khởi thủy Inox MB DN250-125, L=450mm	Bộ	DN250-125, L=450mm	6.960.000	
36	Khởi thủy Inox MB DN250-150, L=450mm	Bộ	DN250-150, L=450mm	7.320.000	
37	Khởi thủy Inox MB DN300-50, L=450mm	Bộ	DN300-50, L=450mm	6.000.000	
38	Khởi thủy Inox MB DN300-80, L=450mm	Bộ	DN300-80, L=450mm	6.600.000	
39	Khởi thủy Inox MB DN300-100, L=450mm	Bộ	DN300-100, L=450mm	6.960.000	
40	Khởi thủy Inox MB DN300-125, L=450mm	Bộ	DN300-125, L=450mm	7.320.000	
41	Khởi thủy Inox MB DN300-150, L=450mm	Bộ	DN300-150, L=450mm	7.680.000	
42	Khởi thủy Inox MB DN300-200, L=450mm	Bộ	DN300-200, L=450mm	8.040.000	
43	Khởi thủy Inox MB DN350-80, L=450mm	Bộ	DN350-80, L=450mm	6.960.000	
44	Khởi thủy Inox MB DN350-100, L=450mm	Bộ	DN350-100, L=450mm	7.440.000	
45	Khởi thủy Inox MB DN350-125, L=450mm	Bộ	DN350-125, L=450mm	7.800.000	
46	Khởi thủy Inox MB DN350-150, L=450mm	Bộ	DN350-150, L=450mm	8.160.000	
47	Khởi thủy Inox MB DN350-200, L=450mm	Bộ	DN350-200, L=450mm	8.520.000	
48	Khởi thủy Inox MB DN400-80, L=450mm	Bộ	DN400-80, L=450mm	7.560.000	
49	Khởi thủy Inox MB DN400-100, L=450mm	Bộ	DN400-100, L=450mm	7.920.000	
50	Khởi thủy Inox MB DN400-125, L=450mm	Bộ	DN400-125, L=450mm	8.280.000	

51	Khởi thủy Inox MB DN400-150, L=450mm	Bộ	DN400-150, L=450mm	8.640.000	
52	Khởi thủy Inox MB DN400-200, L=450mm	Bộ	DN400-200, L=450mm	9.000.000	
53	Khởi thủy Inox MB DN400-250, L=450mm	Bộ	DN400-250, L=450mm	9.360.000	
54	Khởi thủy Inox MB DN450-80, L=300mm	Bộ	DN450-80, L=300mm	6.560.000	
55	Khởi thủy Inox MB DN450-100, L=450mm	Bộ	DN450-100, L=450mm	8.760.000	
56	Khởi thủy Inox MB DN450-125, L=450mm	Bộ	DN450-125, L=450mm	9.120.000	
57	Khởi thủy Inox MB DN450-150, L=450mm	Bộ	DN450-150, L=450mm	9.480.000	
58	Khởi thủy Inox MB DN450-200, L=450mm	Bộ	DN450-200, L=450mm	9.840.000	
59	Khởi thủy Inox MB DN450-250, L=450mm	Bộ	DN450-250, L=450mm	10.200.000	
60	Khởi thủy Inox MB DN450-300, L=450mm	Bộ	DN450-300, L=450mm	10.680.000	
61	Khởi thủy Inox MB DN500-80, L=450mm	Bộ	DN500-80, L=450mm	9.480.000	
62	Khởi thủy Inox MB DN500-100, L=450mm	Bộ	DN500-100, L=450mm	9.840.000	
63	Khởi thủy Inox MB DN500-125, L=450mm	Bộ	DN500-125, L=450mm	10.200.000	
64	Khởi thủy Inox MB DN500-150, L=450mm	Bộ	DN500-150, L=450mm	10.560.000	
65	Khởi thủy Inox MB DN500-200, L=450mm	Bộ	DN500-200, L=450mm	10.920.000	
66	Khởi thủy Inox MB DN500-250, L=450mm	Bộ	DN500-250, L=450mm	11.400.000	
67	Khởi thủy Inox MB DN500-300, L=450mm	Bộ	DN500-300, L=450mm	11.760.000	
68	Khởi thủy Inox MB DN560-300, dày 3mm, L=450 mm	Bộ	DN560-300, L=450mm	13.550.000	
69	Khởi thủy Inox MB DN600-80, L=450mm	Bộ	DN600-80, L=450mm	10.680.000	
70	Khởi thủy Inox MB DN600-100, L=450mm	Bộ	DN600-100, L=450mm	11.160.000	
71	Khởi thủy Inox MB DN600-125, L=450mm	Bộ	DN600-125, L=450mm	11.400.000	
72	Khởi thủy Inox MB DN600-150, L=450mm	Bộ	DN600-150, L=450mm	11.880.000	
73	Khởi thủy Inox MB DN600-200, L=450mm	Bộ	DN600-200, L=450mm	12.360.000	
74	Khởi thủy Inox MB DN600-250, L=450mm	Bộ	DN600-250, L=450mm	12.960.000	
75	Khởi thủy Inox MB DN600-300, L=450mm	Bộ	DN600-300, L=450mm	13.800.000	
VI	PHỤ KIỆN KHÁC				
1	Măng sông nối nhanh thép EE D600, L=600 mm	Bộ		12.400.000	
2	Côn gang cầu KK D200x150 kẹp chống trôi	Cái		3.780.000	
3	Ống thép đen D100 dày 3mm	m		370.000	
4	Côn thép UU D300x125	Cái	SCH20	1.300.000	
5	Tê thép BBB D80x65	Cái	SCH20, BS4504 PN10	860.000	
6	Tê thép xả cặn BBB D500x300	Cái	SCH20, BS4504 PN10	19.950.000	
7	Trụ cứu hỏa 3 họng D100 BQP	Cái		8.200.000	
8	Nắp + dây xích trụ cứu hỏa (họng to)	Bộ		500.000	
9	Nắp + dây xích trụ cứu hỏa (họng bé)	Bộ		400.000	
VII	KHỚP NỐI MỀM GANG CẦU EE		ISO2531:2009		
1	Khớp nối mềm gang cầu EE DN40 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	540.000	
2	Khớp nối mềm gang cầu EE DN50 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	590.000	

3	Khớp nối mềm gang cầu EE DN65 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	660.000	
4	Khớp nối mềm gang cầu EE DN80 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	700.000	
5	Khớp nối mềm gang cầu EE DN100 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	880.000	
6	Khớp nối mềm gang cầu EE DN125 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.080.000	
7	Khớp nối mềm gang cầu EE DN150 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.240.000	
8	Khớp nối mềm gang cầu EE DN175 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.740.000	
9	Khớp nối mềm gang cầu EE DN200 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.500.000	
10	Khớp nối mềm gang cầu EE DN225 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.780.000	
11	Khớp nối mềm gang cầu EE DN250 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.920.000	
12	Khớp nối mềm gang cầu EE DN300 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 8mm	3.120.000	
13	Khớp nối mềm gang cầu EE DN350 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 8mm	4.320.000	
14	Khớp nối mềm gang cầu EE DN400 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 8mm	5.400.000	
15	Khớp nối mềm gang cầu EE DN450 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 10mm	6.600.000	
16	Khớp nối mềm gang cầu EE DN500 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 10mm	8.160.000	
17	Khớp nối mềm gang cầu EE DN600 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 10mm	10.920.000	
18	Khớp nối mềm gang cầu EE DN700 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 12mm	15.000.000	
19	Khớp nối mềm gang cầu EE DN800 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 12mm	19.080.000	
20	Khớp nối mềm gang cầu EE DN900 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 14mm	22.800.000	
VIII	KHỚP NỐI MỀM GANG CẦU BE		ISO2531:2009		
1	Khớp nối mềm gang cầu BE DN50 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	590.000	
2	Khớp nối mềm gang cầu BE DN65 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	660.000	
3	Khớp nối mềm gang cầu BE DN80 (mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	700.000	
4	Khớp nối mềm gang cầu BE DN100(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	880.000	
5	Khớp nối mềm gang cầu BE DN125(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.080.000	
6	Khớp nối mềm gang cầu BE DN150(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.240.000	
7	Khớp nối mềm gang cầu BE DN175(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.380.000	
8	Khớp nối mềm gang cầu BE DN200(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.500.000	
9	Khớp nối mềm gang cầu BE DN225(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.780.000	
10	Khớp nối mềm gang cầu BE DN250(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 6mm	1.920.000	
11	Khớp nối mềm gang cầu BE DN300(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 8mm	3.120.000	
12	Khớp nối mềm gang cầu BE DN350(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 8mm	4.320.000	
13	Khớp nối mềm gang cầu BE DN400(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 8mm	5.400.000	
14	Khớp nối mềm gang cầu BE DN450(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 10mm	6.600.000	
15	Khớp nối mềm gang cầu BE DN500(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 10mm	8.160.000	
16	Khớp nối mềm gang cầu BE DN600(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 10mm	10.920.000	
17	Khớp nối mềm gang cầu BE DN700(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 12mm	15.000.000	
18	Khớp nối mềm gang cầu BE DN800(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 12mm	19.080.000	
19	Khớp nối mềm gang cầu BE DN900(mm)	Bộ	Gang cầu, dày 14mm	22.800.000	

46 . Giá bán sản phẩm của Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư Đô thị Việt

Giá bán đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện, bàn giao sản phẩm đến chân công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán kể từ ngày 20/9/2022

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú (ký hiệu)
I	Van xả khí, tiết kiệm năng lượng (Hiệu Ari - Xuất xứ: Israel)				

1	DN25	cái	EN 1074:2000	4.248.000	D040
2	DN50	cái	EN 1074:2000	6.769.000	D040
3	DN80	cái	EN 1074:2000	16.050.000	D043
4	DN100	cái	EN 1074:2000	26.750.000	D043
5	DN100		EN 1074:2000	42.666.000	D060
6	DN150	cái	EN 1074:2000	40.660.000	D043
7	DN150	cái	EN 1074:2000	74.103.000	D060
II	Đồng hồ đa tia M180 (Hiệu Honeywell- Xuất xứ: China				
1	DN20	cái	OIML R49	1.670.000	M180
2	DN25	cái	OIML R49	3.620.000	M180
3	DN40	cái	OIML R49	6.000.000	M180

47. Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần XNK và đầu tư Xây dựng Hoàng Anh Sdt: 0937 668 668

Giá bán đã có chi phí vận chuyển, lắp đặt hoàn hiện, bàn giao sản phẩm đến chân công trình trong phạm vi địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán Quý III/2022.

STT	Danh mục vật tư xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
I	SẢN PHẨM CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STOROS				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng thanh Profile Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.381.050	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.651.540	
3	Cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.767.380	
4	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 1200mm, cao 1400mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.269.850	
5	Cửa sổ mở 01 cánh hắt A, rộng 600mm, cao 600mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.008.280	
6	Cửa đi 01 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.074.720	
7	Cửa đi 02 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm, sử dụng thanh Profile và phụ kiện đồng bộ Storos, kính 5mm Việt Nhật	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.307.260	
II	SẢN PHẨM CỬA NHÔM KHÔNG CẦU CÁCH NHIỆT HMA HỆ 55,62				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3209) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.385.560	

2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 62 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dày 1.4mm (MA6001), cánh cửa mở trượt có độ dày 1.4mm (HMA6002) và ốp cửa mở trượt có độ dày 1.2mm (HMA6003). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 02 chốt âm cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 80kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.071.740	
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.651.110	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm (HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA3202), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chữ A 350mm 14" (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.125.870	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.4mm(HMA3318), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm(HMA3202) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(European): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chữ A 300mm 12"(Inox304), 02 thanh chống gió 250mm(Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.850.650	

6	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 2.0mm (HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA3303) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (European): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề 3D cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.386.460	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dày 2.0mm(HMA3328), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm(HMA3303), đồ động có độ dày 1.4mm(HMA3323A) và nẹp kính có độ dày 1.0mm(HMA3295). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA(European): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề 3D cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.543.980	
III	SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT				
1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). -Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	1.524.116	
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 700mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	2.916.221	

3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.438.457	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 700mm, cao 1200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA4504) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.135.715	
5	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2000mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA4505) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.725.106	
6	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ không cầu HMA - Hệ 78 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA4500), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA4505), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA4503) và nẹp kính có độ dày 1.2mm (HMA4507). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.898.378	
IV	SẢN PHẨM CỬA NHÔM CÓ CẦU CÁCH NHIỆT HMA - HỆ 55, 100				

1	Vách kính cố định rộng 700mm, cao 1000mm, sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55(Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	2.300.430	
2	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1400mm, cao 1600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 100 (Ghi xám): Khung bao mở trượt có độ dày 2.0mm (HMA10001), cánh cửa mở trượt có độ dày 2.0mm(HMA10003), Ốp cánh cửa mở trượt có độ dày 1.2mm (HMA10007) và các nẹp phụ trợ khác. - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa cửa trượt, 04 bánh xe đôi chịu lực 120kg (Inox304), 01 bộ chốt âm cửa trượt. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	3.434.530	
3	Cửa sổ 1 cánh mở quay, rộng 600mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề siêu chịu lực 120kg(Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.222.790	
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 1400mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003), đồ động có độ dày 1.4mm (HMA015) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 04 bản lề siêu chịu lực 120kg(Inox304), 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.449.500	

5	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, rộng 600mm, cao 600mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa sổ có độ dày 1.4mm (HMA003) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ tay nắm + chốt đa điểm, 02 bản lề chịu lực 80kg (Inox304), 02 thanh chống gió 250mm (Inox304). - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.348.850	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, rộng 750mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 03 bản lề cửa đi. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.376.460	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay, rộng 1200mm, cao 2200mm sử dụng: - Nhôm hệ có cầu cách nhiệt HMA - Hệ 55 (Ghi xám): Khung bao có độ dày 1.6mm (HMA001), cánh cửa đi có độ dày 2.0mm (HMA002), đồ động có độ dày 2.0mm (HMA004) và nẹp kính có độ dày 1.0mm (HMA005). - Phụ kiện cửa cao cấp HMA (Oxidized): 01 bộ khóa đa điểm, 06 bản lề cửa đi, 01 bộ chốt cánh phụ trên + dưới. - Kính trắng 5mm Việt Nhật.		QCVN 16: 2014/BXD	4.743.090	
8	Hệ vách mặt dựng giấu đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dày 3.0mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	3.904.890	
9	Hệ vách mặt dựng lộ đồ 120, rộng 1000mm, cao 2000mm, sử dụng thanh nhôm có cầu cách nhiệt HMA độ dày 3.0mm, kính an toàn 12,38mm (phôi kính Việt Nhật)	m2	QCVN 16: 2014/BXD	4.364.140	

Ghi chú:

- Đối với những cửa chia nhiều ô, đồ đơn giá cộng thêm 20% so với đơn giá trên, đơn giá phụ kiện tăng theo diện tích cửa nhưng không vượt quá 20% so với đơn giá trên.
- Nếu làm kính 6,38mm màu trắng cộng thêm 200.000đ/m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/m2)
- Nếu làm kính 8,38mm màu trắng cộng thêm 250.000đ/m2 (Kính màu cộng thêm 50.000đ/m2)

48. Giá bán sản phẩm lưới gia cường của Công ty TNHH Thực nghiệp Yurhsin Việt Nam

Giá bán tại kho của công ty, địa chỉ: Ô 11, lô 18, Đông Hùng Thắng, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh. Giá bán tại thời điểm Quý III/2022.

STT	Danh mục vật tư, vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ký mã hiệu	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 150/30KN	m2	ISO10319		132.000	3.9x100m
2	Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 100/30 KN	m2	ISO10319		88.000	3.9x100m
3	Lưới địa kỹ thuật Yurhsin 60/30 KN	m2	ASTM D6637		74.800	3.9x100m
4	Bao tải đất thường	cái			6.600	45x60cm
5	Bao tải đất màu xanh gia cường	cái	TCVN8485		28.600	45x60cm
6	Bao tải đất màu xanh đen chống sỏi	cái	TCVN8485		39.600	45x60cm
7	Bao tải đất trọng lực chất lượng cao	cái			120.000	(40x80x15)cm
8	Đinh neo 25cm				22.000	25cm
9	Đinh neo 25cm có thép gia cường	cái			34.500	25cm
10	Đinh neo 50cm có thép gia cường	m2			44.000	50cm
11	Lưới chống sỏi mòn địa kỹ thuật	m2	TCVN8485		110.000	0.5x100m
12	Vải địa kỹ thuật	m			44.000	1.5x100m
13	Đai thoát nước chịu nén cao	m2			220.000	20cmx20m
14	Ô địa kỹ thuật Geocell dày 7.5 cm	m2			198.000	7.5cm
15	Thảm thực vật loại sợi tơ		ASTMD6637		140.000	5x30m
16	Thảm thực vật 3D loại ô caro	m2	ASTMD6637		220.000	5x30m



PHỤ LỤC SỐ: 02

Giá bán bê tông thương phẩm, bê tông nhựa Quý III/2022
(Kèm theo Văn bản số 3629/CBG-SXD ngày 28/9/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

1. Giá bán sản phẩm Bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Hồng Cẩm

Giá bán tại khu vực thành phố Hạ Long cự ly ≤ 10 Km tính từ trạm trộn bê tông của công ty tại Lô 2B Cụm công nghiệp Hà Khánh thành phố Hạ Long. Giá bán từ tháng 7/2022

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	
					Đối với cốt liệu thường	Đối với cốt liệu rửa
1	M100, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 $\pm$ 2	910.000	
2	M150, đá 1x2	m3		12 $\pm$ 2	930.000	
3	M200, đá 1x2	m3		12 $\pm$ 2	950.000	1.110.000
4	M250, đá 1x2	m3		12 $\pm$ 2	980.000	1.150.000
5	M300, đá 1x2	m3		12 $\pm$ 2	1.020.000	1.200.000
6	M350, đá 1x2	m3	"	12 $\pm$ 2	1.070.000	1.250.000
7	M400, đá 1x2	m3	"	12 $\pm$ 2	1.140.000	1.320.000
8	M450, đá 1x2	m3	"	12 $\pm$ 2	1.240.000	1.420.000
9	M100, đá 2x4	m3	"	12 $\pm$ 2	900.000	
10	M150, đá 2x4	m3	"	12 $\pm$ 2	920.000	
11	M200, đá 2x4	m3	"	12 $\pm$ 2	940.000	
12	M250, đá 2x4	m3	"	12 $\pm$ 2	970.000	
13	M300, đá 2x4	m3	"	12 $\pm$ 2	1.010.000	
14	M350, đá 2x4	m3	"	12 $\pm$ 2	1.060.000	

Ghi chú:

- Nếu sử dụng phụ gia đông kết nhanh R7 ngày cộng thêm 50.000đồng/m3 cho bê tông mác dưới 300, từ mác 350 trở lên cộng thêm 60.000 đồng/m3.

2. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần sản xuất bê tông Ba Chẽ

Giá bán tại trạm trộn bê tông của Công ty cổ phần sản xuất bê tông Ba Chẽ tại Thôn Nam Hà Ngoài, xã Nam Sơn, huyện Ba Chẽ. Giá bán kể từ thời điểm ngày 01/7/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M150, đá 1x2 R28 ngày	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	12 $\pm$ 2	1.050.000	
2	M200, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 $\pm$ 2	1.120.000	
3	M250, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 $\pm$ 2	1.160.000	
4	M300, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 $\pm$ 2	1.230.000	
5	M350, đá 1x2 R28 ngày	m3		12 $\pm$ 2	1.260.000	
6	M150, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 $\pm$ 2	1.030.000	
7	M200, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 $\pm$ 2	1.110.000	
8	M250, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 $\pm$ 2	1.150.000	
9	M300, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 $\pm$ 2	1.220.000	
10	M350, đá 2x4 R28 ngày	m3	"	12 $\pm$ 2	1.240.000	

- Nếu dùng bê tông R7 thì tính thêm 60.000 đồng/m3 cho mác dưới 300 và tính thêm 100.000 đồng/m3 cho mác từ 350 trở lên.

3. Giá bán bê tông thương phẩm của Công ty Cổ phần Bê tông Tiên Yên

Giá bán trên phương tiện vận chuyển tại trạm bê tông của công ty (địa chỉ: thôn Cái Mất, xã Tiên Lăng, huyện Tiên Yên) từ ngày 01/7/2022.

Stt	Danh mục các vật liệu chủ yếu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Độ sụt (cm)	Giá chưa VAT (đồng)	Ghi chú
1	M150, đá 1x2	m3	TCVN : 7570 : 2006	12 ± 2	1.040.000	
2	M200, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.100.000	
3	M250, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.150.000	
4	M300, đá 1x2	m3		12 ± 2	1.220.000	
5	M350, đá 1x2	m3	"	12 ± 2	1.250.000	
6	M150, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.020.000	
7	M200, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.100.000	
8	M250, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.140.000	
9	M300, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.210.000	
10	M350, đá 2x4	m3	"	12 ± 2	1.230.000	

- Nếu bên mua yêu cầu bê tông đạt mác R7 thì cộng thêm 50.000đ/m³ đối với bê tông mác dưới 300, đối với bê tông mác từ 350 trở lên cộng thêm 100.000 đ/m³/.



PHỤ LỤC SỐ: 03

Giá bán vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quý III/2022
(Kèm theo: Văn bản số 3629/CBG-SXD ngày 28/9/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

TT	Loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp/Đơn giá chưa VAT (đồng)
A	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình khu vực thị xã Đông Triều				
I	Xi măng				
1	Xi măng Lam Thạch PCB30	tấn	TCVN 2682-1992	1.100.000	Công ty TNHH thương mại Trường Xuân Phát (địa chỉ: Phường Hưng Đạo, thị xã Đông Triều, QN. SĐT: 09112089443)
2	Xi măng Cẩm Phả PCB40			1.300.000	"
3	Xi măng Thăng Long PCB40	"	"	1.300.000	"
4	Xi măng Hoàng Thạch			1.370.000	"
I	Đá, cát, sỏi các loại tại bãi của bên bán				
1	Cát bê tông địa phương (cát hạt to)	m3	TCVN 7570-2006	230.000	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Minh Dũng (Địa điểm: Cầu Đạm, xã Thủy An, thị xã Đông Triều)
2	Cát trát	"	"	260.000	"
3	Cát xây	"	"	210.000	"
4	Cát đen san lấp	"	"	120.000	"
5	Cát vàng đổ mái (cát bê tông)	"	"	280.000	Công ty TNHH thương mại Trường Xuân Phát (Địa điểm: Phường Hưng Đạo, thị xã Đông Triều)
6	Cát trát	"	"	280.000	"
7	Cát xây	"	"	250.000	"
8	Đá 1x2	m3	"	200.000	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Minh Dũng (Địa điểm: Cầu Đạm, xã Thủy An, thị xã Đông Triều)
9	Đá 2x4	"	"	190.000	"
10	Đá 0,5	"	"	190.000	"
11	Đá 1x2 (phân loại)	"	"	150.000	Công ty TNHH cơ khí và xây dựng Ngọc Thắng (Địa điểm: Thôn Lâm Xá, xã Hồng Thái Tây, thị xã Đông Triều.
12	Đá 2 x3 (phân loại)	"	"	150.000	"
13	Đá 2 x4 (phân loại)	"	"	150.000	"
14	Đá 4 x6 (Loại sô bồ qua hàm)	"	"	130.000	"
15	Đá hộc to (bóc bằng máy xúc)	"	"	100.000	"
16	Đá hộc xây (qua sàng phân loại)	"	"	120.000	"
17	Cấp phối đá dăm loại I (sản xuất từ đá vôi)	"	"	105.000	"
18	Cấp phối đá dăm loại II (sản xuất từ đá vôi)	"	"	85.000	"
19	Đá mặt	"	"	90.000	"
20	Đá 0,5 x 1	"	"	90.000	"

31	Đá 1x2;2x4;4x6	"	"	240.000	Công ty TNHH thương mại Trường Xuân Phát (địa chỉ: Phường Hưng Đạo, thị xã Đông Triều.
32	Gạch R60 - 2LT		"		Công ty cổ phần VIGRACERA
	Loại A	Viên		842	Nhà máy Đông Triều 1
33	Gạch R150-6LT	"	"		"
	Loại A	"		2.036	"
34	Ngói 22v/m2 (Logo Hạ Long)	Viên			"
	Loại A1	"		7.450	"
	Loại A2	"		6.120	"
	Loại A3	"		4.990	"
	Ngói 22v/m2 C	"		900	"
35	Ngói 22v/m2 tráng men màu rêu, màu đỏ, màu cà phê (Logo Hạ Long)	Viên	"		"
	Loại A1	"		12.000	"
	Loại A2	"		10.600	"
36	Ngói 36v/m2 màu đỏ, đỏ đậm, đậm - SP KHCN	Viên	"	5.000	"
	Loại A1	"		3.900	"
	Loại A	"			"
37	Ngói 36v/m2 màu hồng tương, đỏ tươi - SP KHCN	Viên	"	4.000	"
	Loại A1	"		3.900	"
	Loại A	"			"
38	Ngói nóc 360 Dầu (Logo DTC)	Viên	"		"
	Loại A3	"		7.799	"
39	Ngói nóc 360 Dầu (Logo Hạ Long)	Viên			"
	Loại A1	"	"	13.380	"
	Loại A2	"		10.904	"
	Loại A3	"		8.799	"
40	Ngói nóc 360 tráng men màu đỏ, xanh rêu, xanh ghi, cà phê (Logo Hạ Long)	Viên	"		"
	Loại A1	"		20.000	"
	Loại A2	"		17.500	"
41	Ngói con sò	Viên	"		"
	Loại A1	"		3.610	"
	Loại A2	"		2.660	"
42	Ngói sò 250 (Logo Hạ Long)	Viên	"		"
	Loại A1	"		3.000	"
	Loại A2	"		2.600	"
43	Gạch lá dừa kép (Logo DTC)				"
	Loại A1	Viên	"	3.348	"
	Loại A2	"	"	2.778	"
44	Gạch lá dừa kép (Logo Hạ Long)				"
	Loại A1	"	"	3.650	"
	Loại A2			3.000	"
*	Các sản phẩm đốt hỗn hợp than + dầu	Viên			"

45	Ngói loại 22v/m2 trắng men	"	"	7.885	"
	Ngói con sò	"	"		"
	Loại A1	"	"	2.565	"
	Loại A2	"	"	2.090	"
46	Gạch R60 - 2LT	Viên			Nhà máy Đông Triều 2 (gạch xây)
	Loại A1	"	"	864	"
	Loại A2	"	"	727	"
47	Gạch 150- 6LT	Viên			"
	Loại A	"	"	2.036	"
48	Gạch lát chống nóng (4 lỗ dọc)	Viên			"
	Loại A1	"	"	1.900	"
49	Ngói mũi Sò (Ngói Sò 250)	Viên			"
	Loại A1	"	"	2.700	"
50	Ngói hài cổ (Hài 02 vai)	Viên			"
	Loại A1	"	"	2.600	"
51	Ngói hài J (Hài 01 vai)	Viên			"
	Loại A1	"	"	2.600	"
	Loại A2	"	"	2.100	"
*	Sản phẩm ngói, sản phẩm trang trí và gạch xây				Công ty cổ phần gạch ngói Đất Việt - xã Trảng An - thị xã Đông Triều
52	Ngói 22 viên /m2 (340 x 205 x 13)mm	Viên			
	Loại A1	"	"	9.560	"
	Loại A	"	"	8.001	"
	Loại A2	"	"	6.452	"
53	Ngói 16 viên/m2 (375 x 230x13)mm	Viên			
	Loại A1	"	"	11.685	"
	Loại A	"	"	9.500	"
54	Ngói nóc to 3 viên/m (360 x 170 x 15mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	15.908	"
	Loại A2	"	"	15.264	"
55	Ngói nóc trung 4.5 viên/m (240 x 110 x 125mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	10.277	"
	Loại A	"	"	8.945	"
56	Ngói nóc tiểu 5 viên/m (200 x 100 x 8mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	8.361	"
	Loại A	"	"	6.507	"
57	Ngói mũi hài 85 viên/m2 (150 x 150 x 13mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	3.105	"
	Loại A2	"	"	2.503	"
58	Ngói hài to 40 viên/m2 (270 x 200mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	8.835	"
	Loại A	"	"	6.825	"
59	Ngói màn chữ thọ 35 viên/m2	Viên			
	Loại A1	"	"	3.002	"
	Loại A	"	"	1.746	"

60	Ngói hài cổ 85 viên/m2 (220 x x150 x 12)mm	Viên			
	Loại A1	"	"	4.257	"
	Loại A	"	"	3.219	"
61	Ngói hài ri 90 viên /m2 (200 x 150 x 12mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	4.185	"
	Loại A	"	"	2.714	"
62	Ngói vẩy cá 65 viên/m2 (260 x 160mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	4.750	"
	Loại A	"	"	1.528	"
63	Ngói con sò 65 viên/m2 (250 x 150mm)	Viên			
	Loại A1	"	"	4.986	"
	Loại A	"	"	2.702	"
64	Ngói hài cổ phục chế 65 viên /m2 (215 x 145 x13)mm	Viên			"
	A1	"	"	4.410	"
65	Gạch xây 2 lỗ robot cao cấp A	Viên	"	728	"
66	Gạch xây không trát đặc cấp	Viên	"		
	Loại A1	"	"	7.276	"
	Loại A	"	"	5.916	"
67	Gạch xây không trát	Viên			"
	Loại A1	"	"	5.007	"
	Loại A	"	"	4.097	"
*	Sản phẩm ngói men màu		"		
68	Ngói 22 viên/m2 Men đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (340x20x13)mm - SP KHCN	Viên			"
	Loại A1	"	"	15.778	"
	Loại A	"	"	14.013	"
69	Ngói 22 viên/m2 Men vàng, xanh ngọc, xanh rêu (340x200x13)mm - SP KHCN (340x20x13)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	17.191	"
	Loại A	"	"	15.264	"
70	Ngói 20 viên/m2 (380x200x12)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	10.038	"
	Loại A	"	"	8.483	"
71	Ngói 16 viên /m2 360 men đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (375x230x13)mm - SP KHCN	"	"	23.448	"
	Loại A1	"	"	14.986	"
	Loại A	"	"		"
72	Ngói nóc 3 viên /m2 360 men đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (360x170x15,5)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	31.104	"
	Loại A	"	"	29.556	"

73	Ngói nóc 360; 3 viên/m2 Men vàng, xanh ngọc, xanh rêu (360 x 170 x 15,5)mm - SP KHCN	"	"	33.903	"
	Loại A1	"	"	32.211	"
	Loại A	"	"		"
74	Ngói nóc trung trắng men 4,5 viên /m2 màu đỏ, ghi,xanh lá cây, đen (240x110x125,5)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	24.111	"
	Loại A	"	"	22.914	"
75	Ngói nóc trung 4,5 viên /m2 men vàng, xanh ngọc, xanh rêu (240x110x125,5)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	26.280	"
	Loại A	"	"	24.975	"
76	Ngói nóc trắng men 5 viên/m2 màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (200x100x8,5)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	14.247	"
	Loại A	"	"	13.545	"
77	Ngói nóc tiểu 5 viên/m2 men vàng, xanh ngọc, xanh rêu (200x100x8,5)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	15.525	"
	Loại A	"	"	13.968	"
78	Ngói hài 150 ; 85 viên/m2 men đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (150x150x11,5)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	6.651	"
	Loại A	"	"	5.985	"
79	Ngói hài 150; 85 viên/m2 men vàng, xanh ngọc, xanh rêu, café (150x150x11,5)mm - SP KHCN	Viên			"
	Loại A1	"	"	7.281	"
	Loại A	"	"	6.552	"
80	Ngói hài 270 ;40 viên/m2 men đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (270 x x200 x 15)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	16.911	"
	Loại A	"	"	15.228	
81	Ngói màn chữ thọ 35 viên/m2 men đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (190x150x12,5)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	8.523	"
	Loại A	"	"	7.668	
82	Ngói hài cổ trắng 65 viên/m2 men màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (220 x 150 x 12)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	13.554	"
	Loại A	"	"	12.204	"
83	Ngói hài ri trắng 90 viên/m2 men màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (200x150x12)mm - SP - KHCN	"	"		"

	Loại A1	"	"	11.124	"
	Loại A	"	"	10.008	"
84	Ngói hài cá trắng 65 viên/m2 men màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (260x160x12)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	12.213	"
	Loại A	"	"	10.998	"
85	Ngói vẩy cá 65 viên/m2 men vàng, xanh ngọc, xanh rêu (260 x 160 x 12)mm - SP KHCN				"
	Loại A1			13.320	"
	Loại A			11.988	"
86	Ngói só trắng 65 viên/m2 men màu đỏ, ghi, xanh lá cây, đen (250x150)mm - SP KHCN	"	"		"
	Loại A1	"	"	15.588	"
	Loại A	"	"	14.040	"
87	Gạch 2 lỗ kích thước 220 x 105 x 60	Viên	"		Công ty TNHH - xây dựng Thắng Lợi (Địa chỉ: phường Đức Chính, thị xã Đông Triều)
	Gạch 2 lỗ A1T	"	"	800	"
	Gạch 2 lỗ A1 già	"	"	500	"
88	Gạch 6 lỗ KT 220 x 105 x 60		"		"
	Gạch 6 lỗ A1T	Viên	"	1.909	"
	Gạch 6 lỗ A1 già	"	"	1.364	"
89	Gạch đặc		"		"
	Gạch đặc A1	Viên	"	900	"
	Gạch đặc A2	"	"	700	"
II	Lâm sản				"
1	Cây chống dài > 3m	cây	"	27.000	"
2	Tre cây ĐK 7cm, dài 5-6 m (luồng)	cây	"	45.000	"
3	Cọc tre dài 2 m phi 60 - 80	cọc	"	15.000	"
4	Cọc tre dài 2,5 m phi 60 - 80	cọc	"	19.000	"
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3	"	6.500.000	"
6	Li tô N4+5; KT: 30x20 mm	"	"	5.600.000	"
7	Xà gỗ N4+5; 80x120; 80x140mm	"	"	6.000.000	"
8	Gỗ cốp pha	"	"	3.550.000	"
III	Kim khí		"		
1	Que hàn 2.5 ly	Kg	"	65.000	Cửa hàng Quốc Hưng
2	Que hàn 3-4 ly	"	"	110.000	Địa chỉ: Thị trấn Đông Triều
3	Đinh 3 cm	"	"	25.000	"
4	Đinh 5cm	"	"	23.000	"
5	Đinh 7 cm	"	"	23.000	"
6	Đinh 10 cm	"	"	23.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"	"	25.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	"	"	25.000	"
IV	Hóa chất		"		
1	Bột màu TQ	Kg	"	50.000	"
2	Bột màu Tiệp	"	"	70.000	"
3	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"	"	50.000	"
4	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"	"	70.000	"
V	Vật liệu điện		"		

1	Bộ đèn đơn Rạng Đông dài 0.6m	bộ	"	90.000	Cửa hàng Hồng Hoài, địa chỉ: phường Đông Triều.
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"	"	100.000	"
3	Bộ đèn đơn Rạng Đông dài 1.2m	"	"	120.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2	"	"	120.000	"
5	Đui đèn nội	cái		5.000	"
6	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"	"	7.000	"
	200W	"	"	25.000	"
	500w	"	"	60.000	"
7	Bóng đèn tuyết Rạng Đông 1.2m	"	"	15.000	"
8	Bóng đèn tuyết Rạng Đông 0.6m	"	"	10.000	"
9	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"	"	550.000	"
10	Quạt trần điện cơ 1.4m cánh sắt	"	"	600.000	"
11	Quạt trần điện cơ 1.4m cánh nhôm	"	"	700.000	
VI	Vật tư nước				
	Bồn nước INOX				
	Sơn Hà	cái			
1	500 lít (đứng)	"		1.700.000	Cửa hàng Hồng Hoài Địa chỉ: phường Đông Triều.
2	700 lít (đứng)	"		2.000.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		2.400.000	"
4	1500 lít (đứng)	"		3.700.000	"
5	2000 lít (đứng)	"		5.200.000	"
6	2500 lít (đứng)	"		6.300.000	"
VII	Kính và tấm lợp các loại				
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		100.000	Cửa hàng số 39 Trần nhân tông Địa chỉ: phường Đông Triều.
2	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	"
3	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		185.000	"
4	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
5	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		65.000	Công ty TM - SX Minh Tuấn Địa chỉ: phường Đông Triều
6	Tấm lợp nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	m2		55.000	"
7	Tấm lợp trơn 1x1x0.2	m2		12.500	"
VIII	Cửa gỗ các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện)				
a	Cửa gỗ lim Nam Phi				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa Pa nô	m2		2.500.000	Cửa Hàng Văn Huyền Địa chỉ: Đức Chính - Đông Triều
2	Cửa pa nô chớp	"		2.500.000	"
3	Cửa pa nô kính 5 ly	"		2.000.000	"
4	Cửa chớp	"		2.500.000	"
*	Cửa sổ kính dày 3.8cm				Cửa Hàng Văn Huyền Địa chỉ: Đức Chính - Đông Triều.
1	Cửa Pa nô	m2		2.500.000	"
2	Cửa chớp	"		2.500.000	"
3	Cửa pa nô chớp	"		2.500.000	"
4	Cửa panô kính	"		2.000.000	"

*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		900.000	"
2	Khuôn cửa: 60x135	"		600.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		900.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	"		550.000	"
5	Khuôn cửa: 60x180	"		800.000	"
b	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa pa nô kính huỳnh 2 mặt	m2		1.700.000	
2	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.850.000	"
3	Cửa pa nô kính 5 ly	"		1.750.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa pa nô chớp huỳnh 2 mặt	"		2.200.000	"
2	Cửa pa nô chớp	"		1.720.000	"
3	Cửa pa nô trên có chớp	"		1.750.000	
*	khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		370.000	"
2	Khuôn cửa: 60x135	"		410.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		610.000	"
4	Khuôn cửa: 60x180	"		510.000	"
c	Gỗ nhóm IV, tạp				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa pa nô kính 5ly	"		850.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa pa nô kính 5 ly	"		860.000	"
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cả tường : 6x25	md		400.000	"
2	Khuôn nửa tường : 6x13	"		205.000	"
I	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây				
1	BỂ GOM				
1,1	Bơm bể gom (Xuất xứ G7)	cái	Công suất: 0.75kw/ 380V		21.350.000
1,2	Phao báo mức (Xuất xứ EU)	cái	Dạng: phao nổi		3.100.000
1,3	Rọ chắn rác (Xuất xứ Việt Nam)	cái	SUS 304		7.500.000
2	BỂ ĐIỀU HÒA				
2,1	Bơm chìm nước thải (Xuất xứ: G7)	bộ	Công suất: 0.4kw/ 380V		17.900.000
2,2	Phao đo mực nước (xuất xứ EU)	cái	Dạng: phao nổi		3.100.000
2,3	Đĩa thổi khí thô (xuất xứ EU)	lô	Đường kính: 105mm		9.900.000
3	BỂ THIẾU KHÍ				
3,1	Máy khuấy chìm (Xuất xứ G7)	bộ	Công suất: 0,4kW/380V		42.000.000
3,2	Bồn chứa hóa chất (Việt Nam)	cái	Thể tích: 500l		2.500.000
3,3	Bơm định lượng hóa chất dinh dưỡng (Xuất xứ Asia)	cái	Bơm định lượng hóa chất dạng màng		12.500.000
4	BỂ HIẾU KHÍ				
4,1	Máy thổi khí (xuất xứ: Asia)	cái	Loại: Root		75.000.000
4,2	Đĩa thổi khí tinh	lô	Đường kính: 270mm		22.000.000
4,3	Bơm bùn tuần hoàn (xuất xứ G7)	bộ	Công suất: 0.4kw/ 380V		17.900.000
5	BỂ LẮNG				
5,1	Ống lắng trung tâm, tấm chắn văng nổi (Xuất xứ: Việt Nam)	bộ	Vật liệu: SUS304 Dày: 2mm		65.200.000
5,2	Bơm bùn tuần hoàn (xuất xứ G7)	bộ	Công suất: 0.4kw/ 380V		17.900.000
5,3	Bồn chứa hóa chất (Xuất xứ: Việt Nam)	cái	Thể tích: 300l Vật liệu: PE		2.500.000

5,4	Bơm định lượng hóa chất polymer (xuất xứ Asia)	cái	Bơm định lượng hóa chất dạng màng	12.500.000	
6	BỂ KHỬ TRÙNG				
6,1	Bơm định lượng hóa chất khử trùng (Xuất xứ: ASIA)	cái	Bơm định lượng hóa chất dạng màng	12.500.000	
6,2	Bồn chứa hóa chất (Xuất xứ: Việt Nam)	cái	Thể tích: 300l Vật liệu: PE	2.500.000	
7	HỆ THỐNG ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN				
7,1	Tủ điện điều khiển hệ thống xử lý nước thải (Xuất xứ: Việt Nam)	bộ	Vỏ tủ: kích thước H1800xR750xS350	125.000.000	
B	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Uông Bí				
I	Xi măng				
	Xi măng Lam Thạch PCB30 - đóng bao				
1	Xi măng Lam Thạch PCB30	tấn	TCVN 2682-1992	1.280.000	Đại lý Thanh Sơn
2	Xi măng Lam Thạch PCB40	"	"	1.380.000	Đại lý Thanh Sơn
3	Xi măng Hoàng Thạch	"	"	1.370.000	Đại lý Thanh Sơn
4	Xi măng Cẩm Phả PCB40	"	"	1.380.000	nt
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại tại bãi tập kết của bên bán				
1	Cát bê tông địa phương	m3	TCVN 1770-1986	390.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí, Cảng Đá Bạc, phường Phương Nam
2	Cát xây trát địa phương	m3	"	330.000	nt
3	Cát vàng	m3	"	350.000	nt
4	Cát sông Lô hạt to	m3	"	480.000	nt
5	Cát hạt nhỏ sông Hồng	m3	"	260.000	nt
6	Cát đen (cát tôn nền)	m3		150.000	nt
7	Đá 1x2 (đá vôi)	m3		200.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
8	Đá 2x4 (đá vôi)	m3		180.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
9	Đá 4x6 (đá vôi)	m3		170.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
10	Đá hộc (đá vôi)	m3		140.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
11	Đá 0,5x1	m3		120.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
12	Cấp phối đá dăm loại I (đá Base)	m3		160.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
13	Cấp phối đá dăm loại II (đá Subbase)	m3		150.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
14	Đá 0,5 x 1	m3		120.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
15	Đá mặt	m3		120.000	Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

III	Gạch xây				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 sẫm KT: 60 x 105 x 220	viên		980	Cty gốm Xây dựng Thanh Sơn
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 hồng KT: 60 x 105 x 220	viên		650	"
3	Gạch đặc A1 KT: 60 x 105 x 220	viên		1.180	"
IV	Lâm sản				"
1	Cây chống dài > 3m	cọc		30.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	cọc		25.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	cọc		30.000	"
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		5.200.000	"
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	m3		5.200.000	"
7	Xà gỗ N4+5; 80x120; 80x140mm	m3		5.200.000	"
8	Gỗ cốp pha	m3		3.272.727	"
9	Gỗ ván cầu công tác	m3		3.272.727	"
10	Gỗ đà nẹp, giằng chống	m3		3.272.727	"
V	Kim khí				
1	Que hàn 2.5 ly	kg		25.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Que hàn 3-4 ly	kg		22.000	"
3	Đinh 3 cm	kg		35.000	"
4	Đinh 5cm	kg		30.000	"
5	Đinh 7 cm	kg		30.000	"
6	Đinh 10 cm	kg		27.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	kg		25.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	kg		27.000	"
VI	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	kg		25.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Bột màu Tiệp	kg		60.000	"
3	Bột màu nội	kg		25.000	"
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	kg		45.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	kg		45.000	"
VII	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn LED tuýp dài 0,6m; 9W	bộ		80.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Bộ đèn LED tuýp đơn dài 1,2m; 20W	bộ		110.000	"
3	Bộ đèn LED tuýp đôi dài 1,2m; 36W	bộ		160.000	"
4	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 1,2m	bộ		85.000	"
5	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 0,6m	bộ		65.000	"
6	Quạt trần VINAWIND 1.4m	bộ		700.000	"
IX	Tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		55.000	Đại lý trên địa bàn thành phố
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	tấm		20.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	tấm		50.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	tấm		20.000	"

5	Tôn múi lợp mái chiều dài bất kỳ D0,42ly	m2		120.000	"
6	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	tấm		58.800	"
7	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	tấm		53.480	"
8	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	tấm		44.800	"
9	Tấm nhựa hoa văn TQ 50x50	tấm		10.500	"
C	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thị xã Quảng Yên				
I	Xi măng				
1	Xi măng PCB30	tấn	TCVN 2682-2009	1.250	Giá tại đại lý Quảng Yên đã có vận chuyển bốc xếp tại công trình
2	Xi măng PCB40	"	"	1.350	
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết của bên bán trên địa bàn thị xã				
1	Cát hạt to	m3	TCVN 7570-2006	320.000	Giá tại bãi trên phương tiện
2	Cát hạt nhỏ	"		320.000	"
3	Cát hạt to sông Lô	"		550.000	"
4	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"		320.000	"
5	Cát đen tôn nền	"		200.000	"
6	Đá 1x2 (đá vôi)	"		350.000	"
7	Đá 2x4 (đá vôi)	"		340.000	"
8	Đá 4x6 (đá vôi)	"		250.000	"
9	Đá hộc (đá vôi)	"		200.000	"
10	Cấp phối đá dăm loại I (chỉ có đá bẫy)	"		190.000	
11	Cấp phối đá dăm loại II (chỉ có đá bẫy)	"		165.000	
12	Bột đá và đá mặt	"		80.000	"
13	Đá 0,5x1 (đá vôi)	"		150.000	Giá tại bãi trên phương tiện
II	Gạch xây	Công ty CP Hạ Long 1 Viglacera tại phường Cộng Hòa, thị xã Quảng Yên			
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	Viên		900	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220	"		800	"
3	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	"		1.200	"
4	Gạch tuynel 6 lỗ KT: 105 x 150 x 220	"		2.000	"
5	Ngói lợp 22 viên/m2	"		14.000	Tại đại lý Quảng Yên
6	Gạch Lát vỉa hè 400x400x35mm	m2		115.000	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
7	Gạch không nung 220x10,5x60mm	viên		1.210	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện
8	Gạch không nung đặc 200x95x60mm	viên		1.110	Giá tại kho nhà máy trên phương tiện

III	Gạch ốp, lát			170.000	Đến chân công trình bao gồm cả bốc xếp
1	Gạch lát 600x600	m2		110.000	
2	Gạch lát 300x300mm	m2		135.000	
3	Gạch ốp tường 300x600mm	m2			
IV	Lâm sản				
1	Cây chống dài >3m	cây		22.000	Giá tại đại lý trên phương tiện
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		15.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		17.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		20.000	"
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		4.500.000	"
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		4.500.000	"
7	Xà gồ N4+5; 80x120; 80x140mm	"		5.200.000	"
8	Gỗ cốp pha	"		3.500.000	"
V	Kim khí				
1	Que hàn 2.5 ly	Kg		20.000	Giá tại đại lý
2	Que hàn 3-4 ly	"		18.800	"
3	Đinh 3 cm	"		19.000	
4	Đinh 5cm	"		18.000	"
5	Đinh 7 cm	"		18.000	"
6	Đinh 10 cm	"		18.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		20.000	"
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		20.000	"
VI	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	Kg		13.000	Giá tại đại lý
2	Bột màu Tiệp	"		15.000	"
3	Bột màu nội	"		14.000	"
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		50.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		50.000	"
VII	Vật liệu điện				Giá tại đại lý
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0.6m	bộ		80.000	"
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"		80.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		160.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		120.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		110.000	"
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1.2m	"		210.000	"
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		220.000	"
8	Đui đèn nội	cái		5.000	"
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		8.000	"
	100W	"		9.000	"
	300W	"		15.700	"
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		15.000	"
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		12.000	"
12	Quạt trần TQ 1.4m	cái		230.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m (cánh sắt)	"		690.000	"
VIII	Vật tư nước				Giá tại đại lý

	Bồn nước INOX				"
a	Sơn Hà	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.550.000	"
2	700 lít (đứng)	"		1.700.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		2.100.000	"
4	1200 lít (đứng)	"		2.300.000	"
5	1500 lít (đứng)	"		3.300.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		4.600.000	"
7	2500 lít (đứng)	"		5.800.000	"
8	3000 lít (đứng)	"		6.600.000	"
9	500 lít (ngang)	"		1.700.000	"
10	700 lít (ngang)	"		1.850.000	"
11	1000 lít (ngang)	"		2.300.000	"
12	1200 lít (ngang)	"		2.500.000	"
13	1500 lít (ngang)	"		3.700.000	"
14	2000 lít (ngang)	"		4.800.000	"
15	2500 lít (ngang)	"		6.100.000	"
16	3000 lít (ngang)	"		7.000.000	"
b	Toàn Mỹ	cái			
17	1500 lít (đứng)	"		3.900.000	Giá tại đại lý
18	2000 lít (đứng)	"		5.390.000	"
19	2500 lít (đứng)	"		6.580.000	"
20	3000 lít (đứng)	"		7.590.000	"
21	3500 lít (đứng)	"		8.660.000	"
22	4000 lít (đứng)	"		9.580.000	"
23	1500 lít (ngang)	"		4.250.000	"
24	2000 lít (ngang)	"		5.790.000	"
25	2500 lít (ngang)	"		7.020.000	"
IX	Kính và tấm lợp các loại				Giá tại đại lý trên phương tiện
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		80.000	"
2	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		110.000	"
3	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		110.000	"
4	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		115.000	"
5	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	"		100.000	"
6	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	"		38.000	"
7	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	tấm		11.000	"
8	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		32.000	"
9	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		13.000	"
10	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		45.000	"
11	Tấm xốp tròn 1x1x0.2	"		9.000	"
X	Cửa nhựa lõi thép (Công ty TNHH ĐTPT Công nghệ và TM Vân Trường - phường Quảng Yên.				
1	Cửa đi hệ Đ1: 1.5m x 2.5m	m2		1.180.000	Giá tại chân công trình
2	Cửa sổ hai cánh hệ S1: 1.8m x 1.4m	m2		1.120.000	"

3	Cửa sổ mở lật hệ SW1:1.2m x 0.6m	m2		1.120.000	"
4	Ô kính cố định	m2		1.000.000	"
5	Bản lề 1D hệ S1	cái		20.000	"
6	Bản lề 2D	cái		40.000	"
7	Tay cài	cái		20.000	"
8	Chốt dương S1	cái		35.000	"
9	Khóa cửa	bộ		450.000	"
10	Clemon	bộ		250.000	"
XI	Cửa gỗ các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)				
a	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.036.000	
2	Cửa panô chớp	"		2.204.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.140.000	
4	Cửa chớp	"		2.169.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.000.000	
2	Cửa chớp	"		2.110.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.050.000	
4	Cửa panô kính	"		2.050.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		260.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		310.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		620.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		310.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		510.000	
b	Cửa gỗ Chò chỉ				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.761.000	
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"		1.400.000	
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.700.000	
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"		1.350.000	
5	Cửa panô kính 5 ly	"			
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa chớp	"		1.579.000	
2	Cửa panô chớp	"		1.616.000	
3	Cửa panô kính	"		1.349.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		254.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		326.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		552.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		256.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		386.000	
c	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	"		713.000	
2	Cửa panô chớp	"		744.000	
3	Cửa chớp	"		696.000	
4	Cửa panô kính	"		629.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		725.000	
2	Cửa panô kính	"		653.000	

3	Cửa chớp	"		715.000	
4	Cửa ván ghép	"		475.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		485.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		110.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		145.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		270.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		130.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		180.000	
D	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Hạ Long				
*	Giá bán khu vực 20 phường (trừ phường Hoành Bồ) trên địa bàn thành phố Hạ Long				
I	Giá bán cát, đá, sỏi các loại (Giá bán tại bãi tập kết vật liệu của bên bán, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua)				
1	Cát sông Lô hạt to	m3	TCVN 7570-2006	420.000	Tại cửa hàng VLXD Thanh Hiền, gần cầu K67
2	Cát Sông Hồng hạt nhỏ	"	"	220.000	"
3	Đá mặt	"		85.000	"
II	Lâm sản				
1	Cây chống dài >3m	cây		25.000	Tại cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc tổ 6 khu 1, phường Cao Xanh
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		13.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		16.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		19.000	"
5	Gỗ cốp pha	"		3.500.000	"
III	Kim khí				
1	Que hàn 2,5 ly	Kg		23.000	Tại cửa hàng Mạnh Tuấn/ Số 295 đường Cao Xanh, phường Cao Xanh
2	Que hàn 3-4 ly	"		22.000	"
4	Đinh 3cm	"		22.000	"
5	Đinh 5cm	"		22.000	"
6	Đinh 7cm	"		22.000	"
7	Đinh 10 cm	"		22.000	"
8	Dây thép đen 1 ly	"		23.000	"
9	Dây thép đen 3,4ly	"		24.000	"
10	Lưỡi cắt D350	cái		750.000	"
IV	Hoá chất				
1	Bột màu Trung Quốc	Kg		15.000	Tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Thanh/ Ngã 3 Công an Cứu Hỏa, thành phố Hạ Long
2	Bột màu Tiệp	"		63.000	"
3	Bột màu nội	"		13.000	"
5	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		52.000	"
6	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		43.000	"
V	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6m	Bộ		80.000	Tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Thành Thanh/ Ngã 3 Công an Cứu Hỏa, thành phố Hạ Long
2	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6m	"		85.000	

3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		90.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		90.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		95.000	"
6	Đui đèn nội	Cái		4.500	"
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		5.000	"
	100W			5.000	"
	300W			15.000	"
8	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1,2m	"		25.000	"
9	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0,6m	"		18.000	"
10	Quạt trần Vinavin 1,4m	"		650.000	"
VI	Kính và tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	Tấm		50.000	Tại cửa hàng Mạnh Tuấn/ Số 295 đường Cao Xanh, phường Cao Xanh
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		15.000	
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		40.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		15.000	"
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		55.000	"
**	Giá bán trên địa bàn phường Hoàn Bồ và 12 xã thuộc thành phố Hạ Long				
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết vật liệu của bên bán)				
1	Đá 1x2	m3		160.000	Cty CP ĐT và Phát triển Việt Hưng Tại Thôn Làng, xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long
2	Đá 2x4	"	"	150.000	
3	Đá 4x6	"	"	150.000	
4	Đá mặt	"	"	120.000	
5	Đá hộc	"	"	145.000	
6	Base A	"	"	120.000	
7	Base B	"	"	90.000	
8	Đá 1x2	m3	"	177.273	Công ty TNHH Hưng Thịnh: Thôn 1, xã Dân Chủ
9	Đá 2x4	"	"	159.091	
10	Đá 4x6	"	"	159.091	
11	Đá hộc	"	"	159.091	
12	Đá mặt	"	"	136.364	
13	Đá Base	"	"	122.727	HTX SX VLXD Sơn Dương, thôn Vườn Rậm, huyện Hoàn Bồ (giá bán tại bãi) ĐT: 0912.187.210
1	Đá 1x2	đ/m3	"	140.909	
2	Đá 2x4	"	"	131.818	
3	Đá 0,5	"	"	90.909	
4	Đá hộc	"	"		
4	Đá Mặt	"	"	72.727	
5	Đá hộc	"	"	104.545	
6	Cấp phối đá dăm loại II	"	"	68.182	
II	Gạch xây	viên			
1	Gạch tuynel 2 lỗ loại A1	"		1.154	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hạ Long I: thôn Đồng Tâm, xã Lê Lợi (giá bán tại
2	Gạch tuynel 2 lỗ loại A	"		957	
3	Gạch tuynel 2 lỗ loại A2	"		736	
4	Gạch xây 2 lỗ loại C	"		442	

5	Ngói màn A1	"		3.930	Tân, xã Lê Lợi (giá bán tại kho)
6	Ngói sò A1	"		3.930	
7	Ngói 22viên/m2 A1	"		7.904	
8	Ngói nóc đại A1	"		16.691	
1	Gạch 6 lỗ KT 140x100x205	viên		2.100	Công ty CP Gạch ngói Bình Dương thôn Tân Tiến, xã Lê Lợi, Thành phố Hạ Long (giá bán tại kho bên bán)
2	Gạch 6 lỗ 1/2	"		1.290	
3	Gạch đặc A1 KT 95x55x205	"		1.160	
4	Gạch đặc A	"		980	
5	Gạch lỗ 1 chỉ A1 KT 100x55x205	"		960	
6	Gạch lỗ 3 chỉ A1 KT 95x55x206	"		950	
7	Gạch lỗ 4 chỉ A1 KT 105x60x220	"		1.150	
8	Gạch 2 lỗ B	"		870	
9	Gạch 2 lỗ A1	"		830	
10	Gạch 2 lỗ A2	"		620	
III	Lâm sản	m3			
1	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	"	Gỗ keo rừng trồng	5.454.545	Doanh nghiệp tư nhân Sinh Phú Thành: thôn Trại Me, xã Sơn Dương
2	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.000.000	
3	Xà gồ N4+5; 80x120 mm	"		5.909.091	
4	Gỗ cốp pha	"		4.500.000	
5	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"			
6	Cây chống gỗ nhóm IV, D10cm L=4,5m	Cây		130.000	
IV	Kim khí	kg			Đại lý Biên Tiến: Khu 3, Phường Hoàn Bồ
1	Que hàn 2.5 ly	"		24.000	
2	Que hàn 3-4 ly	"		23.000	
4	Đinh 3 cm	"		22.000	
5	Đinh 5cm	"		22.000	
6	Đinh 7 cm	"		22.000	
7	Đinh 10 cm	"		22.000	
8	Dây thép đen 1 ly	"		24.000	
9	Dây thép đen 3.4 ly	"		24.000	
V	Hoá chất	kg			
1	Bột màu TQ	"		16.000	
2	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		59.000	
3	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		45.000	
VI	Vật liệu điện (lấy giá loại bóng LED)	cái			
1	Bộ đèn tuýp đơn bóng LED Rạng Đông 0.6m	"		80.000	
2	Bộ đèn tuýp đơn bóng LED Duhan 0.6m	"		75.000	
3	Bộ đèn túp đơn Rạng Đông bóng LED dài 1.2m	"		145.000	
4	Bộ đèn tuýp đôi Rạng Đông bóng LED dài 1.2m	"		195.000	

5	Bóng đèn LED Rạng Đông 20W (tròn)	"		88.000	
6	Bóng đèn LED Rạng Đông 50W (trụ)	"		195.000	
7	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 1.2m	"		65.000	
8	Bóng đèn tuýp LED Rạng Đông 0.6m	"		50.000	
9	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		570.000	
10	Quạt trần điện cơ 1.4m	"		550.000	
***	Danh mục vật liệu, thiết bị xây dựng theo nội dung đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp (tại Văn bản số 1270/BDD&CN ngày 19/9/2022) và Nhà khách tỉnh (tại Văn bản số 145/CV-NKT ngày 26/9/2022) chi tiết tại phụ lục số 04 kèm theo				
E	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Cẩm Phả				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi vật liệu				
a	Công ty TNHH Đức Ngọc, phường Cẩm Đông				
1	Cát hạt to Sông Lô	m3	TCVN 7570-2006	400.000	
2	Cát Sông Hồng hạt nhỏ	"	"	200.000	
3	Cát Cao Đại	"	"	220.000	
b	Công ty Cổ phần Vững Đức				
1	Cát bê tông	m3	TCVN 7570-2006	550.000	
2	Cát xây	"	"	250.000	
3	Cát trát	"	"	230.000	
c	Công ty CP khai thác đá và sản xuất VLXD, phường Cẩm Thạch				Công ty CP khai thác đá và sản xuất VLXD, phường Cẩm Thạch
1	Đá 1x2 (đá vôi)	m3	TCVN	177.273	"
2	Đá 2x4 (đá vôi)	"	7570:2006	150.000	"
3	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"	118.182	"
4	Đá 4x8	"	"	186.364	
5	Đá 40 x 90	"	"	104.364	
6	Đá 2,5 x 5	"	"	150.000	
7	Đá học máy qua sàng (đá vôi)	"	"	154.545	"
8	Đá 0,5 x 1,0	"	"	140.909	"
9	Cấp phối đá dăm loại I	"	"	136.364	"
10	Cấp phối đá dăm loại II	"	"	95.455	"
11	Đá tảng (Đá tảng xô)	"	"	95.455	"
II	Gạch xây				Đại lý kinh doanh VLXD ĐT: 0912.458.866
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên	TCVN 7570:2006	15.500	

2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220	"	"	1.400	
3	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	"	"	1.500	
	Công ty cổ phần khai thác đá và sản xuất VL - XD Cẩm Phả				Tổ 3, khu 1A, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
1	Gạch xi măng KT: 280 x 150 x 110	viên	TCVN 7570:2006	2.455	Trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại kho bên bán
2	Gạch xi măng KT: 220 x 105 x 60	"	"	891	"
III	Kim khí				Cửa hàng Anh Tuấn - 476 đường Trần Phú, phường Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả
1	Que hàn 2.5 ly	Kg		23.000	"
2	Que hàn 3-4 ly	"		30.000	"
4	Đinh 3 cm	"		25.000	"
5	Đinh 5cm	"		25.000	"
6	Đinh 7 cm	"		25.000	"
7	Đinh 10 cm	"		25.000	"
8	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	"
9	Dây thép đen 3.4 ly	"		28.000	"
IV	Hoá chất				
1	Bột màu TQ	kg		16.500	Giá bán tại đại lý trên địa bàn thành phố
2	Bột màu Tiệp Thái	"		63.000	"
3	Bột màu nội	"		12.500	"
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		52.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		45.000	"
V	Vật liệu điện				
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Điện Cơ dài (đủ loại)	bộ		85.000	Cửa hàng Hùng Thuý, số 763 đường Trần Phú
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài (đủ loại)	"		63.000	"
3	Đui đèn nội	cái		6.300	"
4	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		7.500	"
5	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		16.000	"
6	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		12.600	"
7	Quạt trần TQ 1.4m	cái		550.000	"
8	Quạt trần VINAVIN cánh nhôm 1.4m	"		650.000	"
VI	Vật tư nước				
	Bồn nước INOX				Đại lý vật tư tổng hợp Thuý Khôi, số nhà 943, đường Trần Phú
a	Sơn Hà	cái			
1	500 lít (đứng)	"		2.600.000	"
2	1000 lít (đứng)	"		3.100.000	"
3	1500 lít (đứng)	"		4.800.000	"
4	2000 lít (đứng)	"		6.500.000	"
5	500 lít (ngang)	"		2.250.000	"
6	1000 lít (ngang)	"		3.250.000	"
7	1500 lít (ngang)	"		5.100.000	"

8	2000 lít (ngang)	"		6.500.000	"
VII	Kính và tấm lợp các loại				Cửa hàng Huy Thạch, số 724, đường Trần Phú
1	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	m2		230.000	
2	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		230.000	"
3	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		55.000	"
5	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		48.000	"
6	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		22.000	"
7	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		41.000	"
8	Tấm nhựa Đồng á 0.18x6m	"		55.000	"
9	Tấm nhựa TQ 0.18x6m	"		52.000	"
10	Tấm xốp trơn 1x1x0.2	m2		24.000	"
VIII	Cửa gỗ các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện)				
a	<u>Cửa gỗ lim</u>				Công ty cổ phần Tiến Tiến. Phường Cẩm Bình
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô đặc	m2		2.100.000	"
2	Cửa panô chớp	"		2.050.000	"
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.000.000	"
4	Cửa chớp	"		2.200.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.250.000	"
2	Cửa chớp	"		2.200.000	"
3	Cửa panô chớp	"		2.100.000	"
4	Cửa panô kính	"		2.000.000	"
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		340.000	"
2	Khuôn cửa: 60x140	"		480.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		800.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	"		420.000	"
5	Khuôn cửa: 60x180	"		570.000	"
b	<u>Cửa gỗ Chò chỉ</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.700.000	"
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"		1.440.000	"
3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.700.000	"
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"		1.420.000	"
5	Cửa panô kính 5 ly	"			"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa chớp	"		1.530.000	"
2	Cửa panô chớp	"		1.650.000	"
3	Cửa panô kính	"		1.500.000	"
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		265.000	"
2	Khuôn cửa: 60x120	"		272.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		550.000	"
4	Khuôn cửa: 60x180	"		400.000	"

c	Gỗ nhóm IV, V				Công ty cổ phần Tiến Tiến. Phường Cẩm Bình	
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm					
1	Cửa panô	m2		950.000		"
2	Cửa panô chớp	"		1.050.000		"
3	Cửa chớp	"		950.000		"
4	Cửa panô kính	"		900.000	"	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm					
1	Cửa panô	m2		950.000	"	
2	Cửa panô kính	"		900.000	"	
3	Cửa chớp	"		900.000	"	
4	Cửa ván ghép	"		580.000	"	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		580.000	"	
*	Khuôn cửa các loại					
1	Khuôn cửa: 60x80	md		145.000	"	
2	Khuôn cửa: 60x140	"		260.000	"	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		420.000	"	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		158.000	"	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		232.000	"	
6	Nẹp khuôn 30x10	"		26.000		
IX	Danh mục vật tư theo nội dung đề nghị của Công ty cổ phần BOT Biên Cương (tại Văn bản số 389/BOTBC-QLVHBT ngày 23/9/2022 của Công ty Cổ phần BOT Biên Cương)					
1	Khe co giãn HPAC (High Performance Asphalt Composite expansion joint) độ chuyển vị ≤ ± 10 mm, kích thước: 450x50mm	md	TCCS 25/2019/TCĐ BVN	9.000.000	Đã bao gồm chi phí thí nghiệm, trang thiết bị phục vụ thi công; chưa bao gồm chi phí phá dỡ khe co giãn cũ và chi phí đảm bảo an toàn giao thông	
2	Khe co giãn HPAC (High Performance Asphalt Composite expansion joint) độ chuyển vị ≤ ± 15 mm, Kích thước: 450x70mm	md	TCCS 25/2019/TCĐ BVN	11.500.000		
3	Khe co giãn HPAC (High Performance Asphalt Composite expansion joint) độ chuyển vị ± 15 < Δ ≤ ± 25 mm, Kích thước: 500x70mm;	md	TCCS 25/2019/TCĐ BVN	12.500.000		
X	Danh mục vật liệu, thiết bị xây dựng theo nội dung đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Cẩm Phả (tại Văn bản số 889/QLDA-KH ngày 26/9/2022)					
1	Biển tam giác KT90cm	cái	- Tôn dày 2mm, mạ kẽm nhúng nóng dán màng phản		1.250.000	
2	Biển báo hình tròn D90cm	cái	"		2.280.000	
3	Biển báo hình vuông : KT:60x60cm	cái	"		1.080.000	
4	Biển báo hình chữ nhật KT 67,5x135cm	cái	"		2.733.750	
5	Cột đỡ biển báo D 88,9	md	"		850.000	
6	Cột trụ thép D140x4,5x2250(mm) mạ kẽm	cột	- Xuất xứ: Việt Nam		1.340.000	
7	Cột trụ thép D140x4,5x1790(mm) mạ kẽm	cột	- Xuất xứ: Việt Nam		1.200.000	
8	Sơn phản quang màu đỏ (sơn cọc tiêu)	kg	- Xuất xứ: Việt Nam		160.000	
9	Sơn phản quang màu trắng (sơn cọc tiêu)	kg	- Xuất xứ: Việt Nam		160.000	
10	Sơn lót (sơn cọc tiêu)	kg	- Xuất xứ: Việt Nam		160.000	

11	Màng phản quang màu đỏ (cọc tiêu)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	3.000.000
12	Màng phản quang màu trắng (cọc tiêu)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	3.000.000
13	Ống nhựa PVC D53,3/60,3	md	- Xuất xứ: Việt Nam	65.000
14	Ống nhựa PVC D106,5/113,5	md	- Xuất xứ: Việt Nam	140.000
15	Nút ống loại 1 (cho ống PVC D106,5/113,5mm)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	125.000
16	Nút ống loại 2 (cho ống PVC D53,3/60,3mm)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	95.000
17	Cút nối D114,5/119,5	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	150.000
18	Cút nối D60,8/D65	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	65.000
19	Bu lông cường độ cao M16	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	20.000
20	Bulong U-M22, L=670 (cả ê cu)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	50.000
21	Đỉnh phản quang	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	160.000
22	Ống gang D150	md	- Xuất xứ: Việt Nam	3.200.000
23	Nắp đáy làm bằng gang	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	1.500.000
24	Ống thép mạ kẽm D125mm	md	- Xuất xứ: Việt Nam	650.000
25	Ống thép mạ kẽm D80mm	md	- Xuất xứ: Việt Nam	320.000
26	Cóc nối D28-25	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	46.500
27	Đất sét	m3	- Xuất xứ: Việt Nam	100.000
28	Tà vệt gỗ	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	480.000
29	Đèn tín hiệu cảnh báo không dây	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	150.000
30	Máy bộ đàm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	3.500.000
31	Đèn pin	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	300.000
32	Nón bảo hộ	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	200.000
33	Quần áo phản quang	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	150.000
34	Cờ hiệu	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	10.000
35	Còi	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	10.000
36	Dây căng phản quang	md	- Xuất xứ: Việt Nam	10.000
37	Biển báo tam giác KT0,7x0,7x0,7	biển	- Xuất xứ: Việt Nam	900.000
38	Biển báo hình tròn D70	biển	- Xuất xứ: Việt Nam	900.000
39	Biển báo hình chữ nhật KT1,35x0,5m	biển	- Xuất xứ: Việt Nam	2.025.000
40	Biển báo 441A,B,C (KT 0,8*1,4m)	biển	- Xuất xứ: Việt Nam	2.784.864
41	Biển báo 203C (KT 0,7m dày 2mm)	biển	- Xuất xứ: Việt Nam	900.000
42	Biển báo P127 (KT 0,7m dày 2mm)	biển	- Xuất xứ: Việt Nam	900.000
43	Biển báo W245A (KT 0,7m dày 2mm)	biển	- Xuất xứ: Việt Nam	900.000
44	Biển báo W227 (KT 0,7m dày 2mm)	biển	- Xuất xứ: Việt Nam	900.000
45	Bồn Tiểu Nam TOTO UT904HR Treo Tường + Van Xả Tiểu Cảm Ứng TOTO TTUE602AN 220V Âm Tường	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	12.918.182
46	Chậu Lavabo TOTO LT505TXW Âm Bàn + Vòi chậu gặt gù nóng lạnh GO TLG01301V + Ống thải chữ P TVLF401	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	7.436.363
47	Chậu xí bệt (AC-1008VRN)	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	11.763.636
48	Gương soi trắng bạc dày 5mm	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	650.000
49	Giá treo H-485V	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	254.545
50	Kệ kính KF-412V	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	600.000
51	Vòi vườn đồng tay INOX	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	250.000

52	Vòi Sen Tắm Cây Inox BFV-2015S Nóng Lạnh	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	8.045.455
53	Decal kính	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	135.000
54	Rèm che cửa sổ (Thành phần: 100% polyester, Khổ rộng: 275cm, Độ dày: 0,31mm; Độ lặp: Vải 75mm, Sheer 50mm)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	635.000
55	Mạ kẽm nhúng nóng	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	8.500
56	Cây Bằng Lăng đk 10-12cm, h= 5-5,5m:	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	6.000.000
57	Cây Cọ tròn cao tự nhiên h=4m. Đk 20cm:	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	8.400.000
58	Cây Chuông Vàng đk 10-12cm; h=3,5	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	8.800.000
59	Cây Dạ Yến Thảo (Chiều Tím) cao 40cm:	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	8.000
60	Cây Dâm bụt thái (H>=0.3m, 16 cây/m2):	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	80.000
61	Cây hoa Huỳnh Anh đk tán 20x30cm	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	80.000
62	Cây Hồng Lộc đk tán 80 cm, h=1,5m:	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	680.000
63	Cây Mẫu đơn Mỹ đk tán 50x50cm:	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	88.000
64	Cây Mẫu Đơn Thái đk tán 25cm x 30cm:	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	80.000
65	Cây Muồng Đen hoa vàng đk 15-17cm, h=8-9m:	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	11.400.000
66	Cây Tùng Tháp (H = 2.5m, Dtan = 0.6m):	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	2.000.000
67	Cây Tường Vi đk tán 50x50cm:	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	180.000
68	Cây thần lằn bám tường 20x20cm	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	50.000
69	Cây Thiên Tuế đk 30cm, h=2,5-3m:	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	19.800.000
70	Chà là Nam Phi (H = 5-:-7m, D gốc = 35-:-40cm):	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	20.000.000
71	Cỏ nhung Nhật	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	65.000
72	Đất màu	m3	- Xuất xứ: Việt Nam	250.000
73	Máy bơm HTĐ 2500-4,5 lắp động cơ 55kW- 980v/p, lắp trực tiếp, có thân bơm dài hơn tiêu chuẩn 800mm, theo thiết kế Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương (không hệ thống đường ống, hút, xả, không tủ điện và cáp điện) Vật liệu: Gang xám + thép cacbon	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	410.000.000
74	Van xả D500	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	18.312.000
75	Cút thép F500x60 độ	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	14.080.000
76	Gioăng cao su D500	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	170.200
77	Bộ ống điều chỉnh bơm HTĐ 2500-4,5	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	15.000.000
78	Ống thép gia công F500x800mmx5ly	ống	- Xuất xứ: Việt Nam	8.120.000
79	Ống thép gia công F500x1000mmx5ly	ống	- Xuất xứ: Việt Nam	10.150.000

80	Ống thép gia công F500x1400mmx5ly	ống	- Xuất xứ: Việt Nam	14.210.000
81	Ống thép gia công F500x2000mmx5ly	ống	- Xuất xứ: Việt Nam	20.300.000
82	Bulong, đai ốc M20x70	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	60.000
83	Palang xích kéo tay 3T có Hn=4,3m	bộ	- Xuất xứ: Nhật Bản	4.000.000

Ghi chú: Đơn giá các loại vật tư, thiết bị công trình tại thời điểm tháng 9/2022. Đơn giá cây xanh đô thị đã bao gồm công trồng và chăm sóc đảm bảo cây sống.

F	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Vân Đồn				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (giá tại bãi tập kết vật liệu của bên bán, chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua)				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
1	Cát địa phương (cát tôn nền)	m3	TCVN 7570-2006	140.000	"
2	Cát hạt nhỏ (Sông Hồng)	"	"	280.000	"
3	Cát hạt to sông Lô	"	"	480.000	"
II	Gạch xây, gạch lát				
a	Gạch xây				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220 (gạch Hạ Long)	viên		1.650	"
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220 (gạch Hạ Long)	"		1.300	"
3	Ngói 22 viên/m2 Viglacera Hạ Long A1	"		13.000	"
4	Gạch không nung kích thước 220x105x60mm	viên		1.300	"
b	Gạch ốp lát các loại				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp; Công ty Cổ phần Song Phát và một số cửa hàng
	<i>Gạch Ceramic</i>				"
1	Gạch lát nền KT 400x400x9mm loại A1	m2		100.000	"
2	Gạch viền KT 130x400x9mm, Loại A1	viên		5.000	"
3	Gạch lát nền KT 450x450x9mm, Loại A1	m2		160.000	"
4	Gạch viền KT 125x450x9mm, Loại A1	viên		9.000	"
5	Gạch lát nền KT 500x500x9mm, Loại A1	m2		170.000	"
6	Gạch lát nền KT 600x600x9mm, Loại A1	m2		200.000	"
7	Gạch viền KT 125x500x9mm, Loại A1	viên		10.000	"
	<i>Gạch Ceramic</i>				"
1	Gạch ốp tường KT 25 x 40 cm, Loại A1	m2		80.000	"
2	Gạch ốp tường KT 30 x 45 cm, Loại A1	m2		125.000	"

3	Gạch ốp tường KT 30 x 60 cm, Loại A1	m2		160.000	"
4	Gạch sàn nước KT 25 x 25 cm, Loại A1	m2		80.000	"
5	Gạch sàn nước KT 30 x 30 cm, Loại A1	m2		100.000	"
6	Gạch viền chân tường kích thước 12,5 x 40 cm, Loại A1	m2		95.000	"
7	Gạch viền chân tường kích thước 12,5 x 50 cm, Loại A1	m2		144.000	"
8	Gạch viền nổi trang trí kích thước 8 x 25 cm, Loại A1	m2		275.000	"
	Gạch Granite				
9	Gạch lát 400x400	m2		90.000	"
10	Gạch ốp 250x250	m2		85.000	"
11	Gạch ốp 200x200	m2		80.000	"
12	Gạch ốp 200x250	m2		80.000	"
13	Gạch ốp 300x450	m2		120.000	"
14	Gạch ốp 250x400	m2		90.000	"
15	Gạch ốp chân 13x40	viên		5.000	"
16	Gạch ốp chân tường 12x50	viên		9.000	"
III	Gỗ xây dựng				Tại Công ty TNHH 1 thành viên lâm nghiệp Vân Đồn
1	Cây chống dài >3m	cây		25.000	
2	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3		3.500.000	"
3	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		3.500.000	"
4	Gỗ cốp pha N6	"		3.250.000	"
IV	Tiểu ngũ kim trên phương tiện				Tại một số cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Đinh 3 cm	"		25.000	
2	Đinh 5cm	"		25.000	"
3	Đinh 7 cm	"		25.000	"
4	Đinh 10 cm	"		25.000	"
5	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	"
V	Vật liệu ngành điện				Tại Công ty TNHH Hồng Nắp
1	Bộ đèn Đơn Rạng đồng chấn lưu Việt Hưng dài 0,6 m	bộ		55.000	"
2	Bộ đèn đơn bóng rạng đồng & chấn lưu Thái dài 0,6 m	"		52.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng đồng chấn lưu điện cơ dài 0,6 m	"		50.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu TQ dài 0,6m	"		45.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu điện tử TQ dài 1,2m	"		55.000	"
6	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu TQ dài 1,2m	"		50.000	"
7	Bộ đèn đôi Rạng đồng chấn lưu điện cơ	"		65.000	"
8	Bộ đèn đơn bóng & chấn lưu Việt Hưng dài 1,2 m	"		68.000	"
9	Bộ đèn đơn Rạng đồng chấn lưu Thái dài 1,2 m	"		65.000	"
10	Bộ đèn đôi Rạng đồng chấn lưu điện cơ dài 1,2 m	"			

10	Đui đèn nội 60W -75W	cái		5.500	"
11	Bóng đèn tròn nội	"		6.500	"
12	100W	"		5.500	"
13	300-500w	"		17.500	"
14	Bóng đèn tuýp rạng đồng 1,2 m	"		20.000	"
15	Bóng đèn tuýp Rạng Đồng dài 0,6m	"		15.000	"
IV	Vật tư nước				"
	Sơn Hà	cái			Tại Công ty TNHH MTV Nghĩa Bích
1	1000 lít (đứng)	"		2.300.000	"
2	1200 lít (đứng)	"		3.100.000	"
3	1500 lít (đứng)	"		3.800.000	"
4	2000 lít (đứng)	"		5.200.000	"
5	2500 lít (đứng)	"		6.500.000	"
6	3000 lít (đứng)	"		7.500.000	"
9	500 lít (ngang)	"		1.850.000	"
10	700 lít (ngang)	"		2.250.000	"
7	1000 lít (ngang)	"		2.500.000	"
8	1200 lít (ngang)	"		3.300.000	"
9	1500 lít (ngang)	"		4.000.000	"
10	2000 lít (ngang)	"		5.400.000	"
11	2500 lít (ngang)	"		6.700.000	"
12	3000 lít (ngang)	"		7.800.000	"
VII	Kính và tấm lợp các loại				Tại cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		55.000	"
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		15.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		50.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		15.000	"
VIII	Cửa các loại (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khóa, crêmon)				
a	<u>Cửa gỗ lim</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		2.200.000	"
2	Cửa panô chớp	"		2.500.000	"
5	Cửa panô huỳnh 2 mặt	"		2.700.000	"
6	Cửa panô kính huỳnh 1 mặt	"		2.400.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		2.100.000	"
2	Cửa chớp	"		2.200.000	"
3	Cửa panô chớp	"		2.050.000	"
4	Cửa panô kính	"		2.200.000	"
*	Khuôn cửa				"
1	Khuôn cửa: 60x80	md		200.000	"
2	Khuôn cửa: 60x135	"		370.000	"
1	Khuôn cửa: 60x250	"		550.000	"
2	Khuôn cửa: 60x120	"		350.000	"
3	Khuôn cửa: 60x180	"		450.000	"

b	<u>Gỗ nhóm IV, V</u>				"
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		700.000	"
2	Cửa chớp	"		700.000	"
3	Cửa panô chớp	"		720.000	"
8	Cửa panô kính	"		620.000	"
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				"
1	Cửa panô	m2		700.000	"
2	Cửa chớp	"		700.000	"
3	Cửa panô chớp	"		700.000	"
3	Cửa panô kính	"		720.000	"
5	Cửa ván ghép	"		380.000	"
6	Cửa ván ghép có nẹp	"		350.000	"
*	Khuôn cửa các loại				"
1	Khuôn cửa: 60x80	md		120.000	"
2	Khuôn cửa: 60x135	"		150.000	"
3	Khuôn cửa: 60x250	"		280.000	"
4	Khuôn cửa: 60x120	"		120.000	"
5	Khuôn cửa: 60x180	"		180.000	"
6	Nẹp khuôn 30x10	"		30.000	"
G	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Tiên Yên				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi vật liệu của bên bán)				
1	Cát hạt to	m3	TCVN 7570-2006	240.000	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại thôn Thủy Cơ, xã Tiên Lãng (Công ty TNHH MTV Thanh Loan)
2	Cát hạt nhỏ	"	"	220.000	
3	Cát bê tông	"	"	340.000	
4	Cát hạt to sông Lô	"	"	490.000	
5	Đá 0.5x1 (đá vôi)	"	"	260.000	
6	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	290.000	
7	Đá 2x4 (đá vôi)	"		270.000	"
8	Đá 4x6 (đá vôi)	"		255.000	"
9	Đá hộc (đá vôi)	"		310.000	"
11	Đá sỏi cuội 1x2	"		280.000	"
12	Đá sỏi cuội 2x4	"		270.000	"
14	Đá sỏi cuội 4x6	"		270.000	"
18	Cấp phối đá dăm loại I	"		260.000	"
19	Cấp phối đá dăm loại II	"		220.000	"
II	Gạch xây				
1	Gạch tuynel 2 lỗ KT: 55 x 100 x 210	viên		1.100	Giá bán trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Công ty Cổ phần xây dựng Đông Hải - Nhà máy gạch Tuynel Tiên Yên
2	Gạch tuynel 2 lỗ KT: 53 x 92 x 195	"		1.000	
3	Gạch tuynel 2 lỗ KT: 60 x 105 x 220	"		1.400	
III	Vật liệu điện				Giá bán tại đại lý, cửa hàng trên địa bàn huyện
1	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		85.000	"

2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		60.000	"
3	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		70.000	"
4	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1.2m	"			"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		75.000	"
6	Đui đèn nội	cái		5.000	"
7	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		7.000	"
	100W	"		7.000	"
	300W	"		15.000	"
8	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		20.000	"
9	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		15.000	"
10	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		640.000	"
IV	Vật tư nước				"
	Bồn nước INOX				"
	Sơn Hà	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.895.000	"
2	700 lít (đứng)	"		2.255.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		3.050.000	"
5	1500 lít (đứng)	"		4.735.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		6.240.000	"
7	2500 lít (đứng)	"		7.805.000	"
8	3000 lít (đứng)	"		9.250.000	"
9	500 lít (ngang)	"		2.045.000	"
10	700 lít (ngang)	"		2.205.000	"
11	1000 lít (ngang)	"		3.250.000	"
13	1500 lít (ngang)	"		4.865.000	"
14	2000 lít (ngang)	"		6.560.000	"
15	2500 lít (ngang)	"		8.015.000	"
16	3000 lít (ngang)	"		9.390.000	"
	Toàn Mỹ				
1	1500 lít (đứng)	cái		5.250.000	"
2	2000 lít (đứng)	"		7.490.000	"
3	2500 lít (đứng)	"		9.950.000	"
4	3000 lít (đứng)	"		12.050.000	"
5	3500 lít (đứng)	"		13.400.000	"
6	4000 lít (đứng)	"		14.900.000	"
7	1500 lít (ngang)	"		5.530.000	"
8	2000 lít (ngang)	"		7.690.000	"
9	2500 lít (ngang)	"		11.100.000	"
V	Kính và tấm lợp các loại				
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		40.000	"
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		17.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		40.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		17.000	"
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		50.000	"
6	Tấm nhựa Đồng á 0.18x6m	"		60.000	"

VI	Cửa các loại (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khóa, crêmon)				
a	Cửa gỗ lim				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.800.000	Giá bán tại xưởng gỗ trên địa bàn huyện Tiên Yên
2	Cửa panô chớp	"		2.000.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		1.600.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.750.000	
2	Cửa chớp	"		1.950.000	
3	Cửa panô chớp	"		1.550.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		280.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		350.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		750.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		330.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		450.000	
b	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				Giá bán tại xưởng gỗ trên địa bàn huyện Tiên Yên
1	Cửa panô	m2		793.000	
2	Cửa panô chớp	"		809.000	
3	Cửa chớp	"		809.000	
4	Cửa panô kính	"		716.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		832.000	
2	Cửa panô kính	"		736.000	
3	Cửa chớp	"		833.000	
4	Cửa ván ghép	"		511.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		533.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		102.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		125.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		286.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		134.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		139.000	
6	Nẹp khuôn 30x10	"		30.000	
VII	Danh mục vật tư theo nội dung đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tiên Yên (theo nội dung Văn bản số 243/BQLDA ngày 26/9/2022)				
1	Điều hoà 2 chiều Panasonic Inverter 12000BTU	cái	Malaysia	18.900.000	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, bảo hành trong 12 tháng
2	Ghế chân quỳ Kích thước: 600x630x1030; Chất liệu: Chân sơn, đệm tựa bọc da, da PVC	cái	Việt Nam	1.800.000	
3	Bàn gỗ Kích thước: 3600x2400x750mm; Bàn họp, mặt bàn trang trí ốp màu có đọt hoa ở giữa, mặt bàn có kính phủ, chân đệm nhựa chịu lực	cái	Việt Nam	37.000.000	
H	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Ba Chẽ				

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Giá bán cát, đá, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết của bên bán)				
1	Cát hạt to (cát xây)	m3	TCVN 7570-2006	360.000	Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại trung tâm thị trấn
2	Cát hạt nhỏ	"	"	310.000	
3	Cát bê tông cát nghiền	"	"	340.000	
4	Đá 0.5x1 (đá vôi)	"	"	310.000	
5	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	340.000	
6	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"	300.000	
7	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"	310.000	
8	Cấp phối đá dăm loại I	"	"	320.000	
9	Cấp phối đá dăm loại II	"	"	280.000	
II	Gạch xây				"
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên		1.300	"
2	Gạch đặc KT: 60 x 105 x 220	"		1.500	"
III	Lâm sản				"
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	"
2	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		4.500.000	"
3	Li tò N4+5; KT: 30x30 mm	"		4.500.000	"
4	Xà gồ N4+5; 80x120; 80x140mm	"		4.000.000	"
5	Gỗ cốp pha	"		3.000.000	"
6	Gỗ ván cầu công tác	"		3.000.000	"
7	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"		3.000.000	"
IV	Kim khí				Giá bán tại cửa hàng, đại lý trên địa bàn huyện
1	Que hàn 2.5 ly	kg		80.000	
3	Đinh 3 cm	"		25.000	
4	Đinh 5cm	"		25.000	
5	Đinh 7 cm	"		25.000	
6	Đinh 10 cm	"		25.000	
7	Dây thép đen 1 ly	"		25.000	
8	Dây thép đen 3.4 ly	"		25.000	
V	Hoá chất				"
1	Bột màu TQ	kg		65.000	"
2	Bột màu Tiệp	"		65.000	"
3	Bột màu nội	"			"
4	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		65.000	"
5	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		60.000	"
VI	Vật liệu điện				"
		bộ		95.000	"
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông dài 0.6m	"		95.000	"
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"		105.000	"
3	Bộ đèn đơn Rạng Đông dài 1.2m	"		135.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		135.000	"
5	Đui đèn nội	"		10.000	"
6	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		90.000	"
7	100W	cái		8.000	"
8	300W	"		26.000	"

9	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	bóng		30.000	"
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	bóng		15.000	"
11	Quạt trần VINAVIN 1.4m	cái		750.000	"
VII	Vật tư nước				"
a	Bồn nước INOX				"
	<i>Sơn Hà</i>	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.750.000	"
2	700 lít (đứng)	"		2.100.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		2.400.000	"
4	1200 lít (đứng)	"		2.600.000	"
5	1500 lít (đứng)	"		3.700.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		5.200.000	"
7	2500 lít (đứng)	"		6.400.000	"
VIII	Kính và tấm lợp các loại				"
1	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		50.000	"
2	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		25.000	"
3	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		50.000	"
4	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên	"		25.000	"
5	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		58.000	"
6	Tấm nhựa hoa văn TQ 60x60	"		170.000	"
IX	Cửa các loại (Đã bao gồm lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khóa, crêmon)				
a	<u>Cửa gỗ lim</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.800.000	
2	Cửa panô chớp	"		3.000.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.500.000	
4	Cửa chớp	"		3.000.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.800.000	
2	Cửa chớp	"		2.800.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.800.000	
4	Cửa panô kính	"		2.600.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		400.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		400.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		1.100.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		600.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		850.000	
b	<u>Gỗ nhóm IV, V</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.600.000	
2	Cửa panô chớp	"		1.600.000	
3	Cửa chớp	"		1.600.000	
4	Cửa panô kính	"		1.400.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.700.000	

2	Cửa panô kính	"		1.700.000	
3	Cửa chớp	"		1.700.000	
4	Cửa ván ghép	"		850.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		850.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		400.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		600.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		1.100.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		600.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		850.000	
6	Nẹp khuôn 30x10	"		700.000	
I	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Bình Liêu				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại điểm tập kết vật liệu của bên bán)				
1	Cát bê tông (Cát Sông Lô)	m3	TCVN 7570-2006	580.000	C.ty TNHH MTV TM&Dịch vụ Tuấn Thuận Vương. Thị trấn Bình Liêu.
2	Cát bê tông (Cát nghiên Thiên Nam)	m3		430.000	
3	Cát xây trát (Cát Sông Hồng)	m3		370.000	
4	Đá vôi xây Cẩm phả KT: 1x2	m3		370.000	
5	Đá vôi xây Cẩm Phả KT: 2x4	m3		370.000	
II	Gạch xây, gạch lát nền, ngói				
1	Gạch xây Đất Việt A1	viên		1.150	Danh nghiệp tư nhân Hùng Cường 68
2	Gạch xây Hạ Long A1	viên		1.200	
3	Gạch lát nền Cotto Đất Việt, màu đỏ A1 (KT: 400x400)	m2		85.000	Khu Bình Công II, thị trấn Bình Liêu, bán tại Trung tâm thị trấn
4	Gạch lát nền Cotto Hạ Long A1 (KT: 400x400)	m2		85.000	
5	Ngói lợp:				"
-	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt A1	viên		12.500	"
-	Ngói lợp 22 viên/m2 Đất Việt A2	viên		10.500	"
III	Gỗ xây dựng				Bán tại thị trấn Bình Liêu.
1	Cây chống dài > 3 m	cây		35.000	
2	Gỗ cốp pha N6 KT: 25x200x2000	"		3.500.000	"
IV	Cửa gỗ các loại				
1	Cửa gỗ pa nô N4	m2		900.000	"
2	Khuôn đơn cửa gỗ N4	md		200.000	"
3	Khuôn đôi cửa gỗ N4	md		400.000	
4	Cửa gỗ pa nô lim	m2		2.500.000	"
5	Khuôn đơn cửa gỗ lim	md		400.000	"
6	Khuôn đôi cửa gỗ lim	md		800.000	
IV	Thép xây dựng và kim khí				
1	Que hàn Việt - Đức 3 ly	kg		20.000	Bán tại thị trấn Bình Liêu.
2	Đinh 3 cm	"		25.000	
3	Đinh 5cm	"		20.000	"
4	Đinh 7 cm	"		20.000	"
5	Đinh 10 cm	"		20.000	"
6	Dây thép đen 1 ly	"		20.000	"
7	Dây thép đen 3.4 ly	"		24.000	"
V	Sơn và vật liệu sơn	kg			

1	Bột màu nội	"		15.000	"
VI	Vật liệu ngành điện				
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông LED dài 1,2m	bộ		160.000	Bán tại thị trấn Bình Liêu.
2	Bộ đèn đơn điện tử TQ dài 1,2m	"		75.000	"
3	Đui đèn tường nội LED	cái		10.000	"
4	Bóng đèn tròn nội LED 30w	"		130.000	"
5	Bóng đèn tròn nội LED 20w			95.000	"
6	Ổ cắm đôi nội	"		15.000	"
7	Ổ cắm đơn nội	"		10.000	"
8	Công tắc đôi nội	"		10.000	"
9	Công tắc đơn nội			5.000	
10	Công tắc đôi Thái	"		12.000	"
11	Công tắc đơn Thái	"		5.000	"
12	Quạt trần VINAVIN 1.4m cánh nhôm	cái		750.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m cánh sắt			650.000	"
14	Cầu dao VNAKIP 1 pha 250V 20A	"		30.000	"
15	Cầu dao VNAKIP 1 pha 250V 60A	"		70.000	"
16	Cầu dao VNAKIP 3 pha 250V 60A	"		120.000	"
17	Automat 1 pha LG <=10A:20A	"		80.000	"
VII	Vật liệu lợp				"
1	Tấm lợp FIBROXIMĂNG Đông Anh (KT: 0,9x1,5)	tấm		45.000	"
K	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Đàm Hà				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại bãi tập kết vật liệu của bên bán)				
2	Cát sông hồng (cát xây)	m3	TCVN 7570-2006	350.000	Tại bến Đàm Buôn xã Đàm Hà
3	Cát bê tông	"		650.000	
4	Cát nghiền (bê tông)	"	"	640.000	"
5	Cát nghiền Thiên Nam	"	"	500.000	"
6	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	430.000	"
7	Đá 2x4 (đá vôi)	"		420.000	"
8	Đá 4x6 (đá vôi)	"		410.000	"
9	Đá hộc (đá vôi)	"		400.000	"
15	Đá mặt	"		350.000	"
II	Gạch xây				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên		1.000	Tại Nhà máy địa chỉ phố Chu Văn An.
III	Lâm sản				
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	Tại đại lý thị trấn
2	Tre cây phi 15-20	cây		7.000	"
3	Cầu phong N4+5; KT: 40x60 mm	m3		5.000.000	"
4	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		5.000.000	"
5	Xà gồ N4+5;KT: 80x120;80x140	"		5.000.000	"
6	Gỗ cốp pha N6	"		3.000.000	"
IV	Kim khí				

1	Que hàn 2,5 ly	kg		27.000	Tại đại lý thị trấn địa chỉ phố Trần Phú.
2	Que hàn 3 - 4 ly	"		27.000	
3	Đinh 3 cm	"		25.000	
4	Đinh 5cm	"		25.000	
5	Đinh 7 cm	"		25.000	
6	Đinh 10 cm	"		25.000	
7	Dây thép đen 1 ly	"		30.000	
7	Dây thép đen 3,4 ly	"		25.000	"
V	Hoá chất				"
1	Bột màu tiếp	"		210.000	"
2	Bột màu nội	"		50.000	"
3	Sơn tổng hợp Đại Bàng	"		70.000	"
4	Sơn chống gỉ Hải phòng	"		60.000	"
VI	Vật tư điện				
1	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0,6m	bộ		130.000	Tại đại lý thị trấn địa chỉ phố Lê Lương
2	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0,6m	"		130.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu cơ 0,6m	"		130.000	"
4	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 0,6m	"		100.000	"
5	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1,2m	"		150.000	"
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1,2m	"		180.000	"
7	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1,2m	"		180.000	"
8	Đui đèn nội	cái		5.000	"
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		10.000	"
	100 W	"		12.000	"
	300 W	"		60.000	"
10	Bóng đèn tuýp Dạng Đông 1,2 m	"		20.000	"
11	Bóng đèn tuýp Dạng Đông 0,6 m	"		18.000	"
12	Quạt trần TQ 1.4m	"		630.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		700.000	"
VII	Vật tư nước				"
	Bồn nước INOX Tân Á	"			Tại đại lý thị trấn địa chỉ phố Lê Lương
1	1.500 lít (đứng)	"		4.200.000	
2	2.000 lít(đứng)	"		5.600.000	
3	2.500 lít (đứng)	"			
4	3.000 lít (đứng)	"		8.000.000	
5	3.500 lít (đứng)	"			
6	4.000 lít (đứng)	"		10.300.000	
7	1.500 lít (ngang)	"		4.700.000	
8	2.000 lít (ngang)	"		6.000.000	
9	2.500 lít (ngang)	"		7.300.000	
VIII	Kính và tấm lợp các loại				
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		180.000	Đại lý thị trấn địa chỉ: Phố Lê Lương
2	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
3	Kính trắng đắp cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"

4	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	"
5	Kính màu xanh Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		180.000	"
6	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3,3 - 4,5 ly	"		130.000	"
7	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		120.000	"
8	Kính màu TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		180000	"
9	Tấm lợp FIBRÔ XI MĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		60.000	Tại đại lý thị trấn
10	Tấm úp nóc FIBRÔ XI MĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		20.000	"
11	Tấm trần nhựa Đài Loan 0,18x6m	"		50.000	"
12	Tấm nhựa Đông Á , 0,18 x 6 m	"		60.000	"
13	Tấm xốp trơn 1x1x 0,2	"		20.000	"
14	Tấm xốp trơn 1x1x 0,3	"		23.000	"
15	Tấm xốp trơn 1x1x 0,5	"		25.000	"
16	Tấm xốp trơn văn hoa 1x1x 0,5	"		30.000	"
IX	Cửa các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện chưa có sơn hoặc vécni, khoá, Crêmon)				
	a <u>Cửa gỗ lim</u>				
	* Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.200.000	
2	Cửa panô chớp	"		2.200.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		2.200.000	
4	Cửa chớp	"		2.200.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.200.000	
2	Cửa chớp	"		2.200.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.200.000	
4	Cửa panô kính	"		2.200.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		400.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		600.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		1.000.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		500.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		800.000	
b	<u>Gỗ nhóm IV, V</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.000.000	
2	Cửa chớp	"		1.000.000	
3	Cửa panô chớp	"		1.000.000	
4	Cửa panô kính	"		1.000.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		1.000.000	
2	Cửa panô kính	"		1.000.000	
3	Cửa chớp	"		1.000.000	
4	Cửa ván ghép	"		800.000	
6	Cửa ván ghép có nẹp	"		800.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		300.000	

2	Khuôn cửa: 60x135	"		400.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		600.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		250.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		500.000	
L	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND huyện Hải Hà				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại bãi tập kết vật liệu của bên bán)				
1	Cát xây trát địa phương (cát hạt nhỏ)	m3	TCVN 7570-2006		
2	Cát bê tông sông Hồng (cát hạt to)	"		350.000	Giá tại bến Cty TNHH TM 166 (Khu Hải Tân - TT Quảng Hà)
3	Cát hạt nhỏ sông Hồng	"	"	300.000	"
4	Cát nghiền cho bê tông	"	TCVN 9205:2012	380.000	"
5	Đá 0.5x1 (đá vôi)	"	TCVN 7570-2006	360.000	"
6	Đá 1x2 (đá vôi)	"	"	360.000	"
7	Đá 2x4 (đá vôi)	"	"	350.000	"
8	Đá 4x6 (đá vôi)	"	"	330.000	"
9	Đá hộc (đá hộc xanh)	"	"	350.000	"
10	Đá sỏi cuội xay 1x2	"	"	280.000	"
11	Đá sỏi cuội xay 2x4	"	"	270.000	"
12	Cấp phối đá dăm	"	"	300.000	"
II	Gạch xây, gạch lát				
1	Gạch tuynel 2 lỗ A1 KT: 60 x 105 x 220	viên		800	Tại nơi sản xuất
2	Gạch tuynel 2 lỗ A2 KT: 60 x 105 x 220	"		600	Tại nơi sản xuất
3	Gạch đặc KT:60 x 105 x 220	"		1.000	Tại nơi sản xuất
III	Gỗ xây dựng				
1	Cây chống dài >3m	cây		30.000	"
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		20.000	"
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		20.000	"
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		29.000	"
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		6.000.000	"
6	Li tô N4+5; KT: 30x30 mm	"		4.500.000	"
7	Xà gồ N4+5;80x120;80x140mm	"		7.000.000	"
8	Gỗ cốp pha	"		3.450.000	"
9	Gỗ ván cầu công tác	"			"
10	Gỗ đà nẹp, giằng chống	"			"
IV	Thép xây dựng và kim khí				
1	Que hàn 2.5 ly	kg		25.000	"
2	Que hàn 3-4 ly	"		30.000	"
3	Đinh 3 cm	"		28.000	"
4	Đinh 5cm	"		28.000	"
5	Đinh 7 cm	"		22.000	"
6	Đinh 10 cm	"		22.000	"
7	Dây thép đen 1 ly	"		28.000	"

8	Dây thép đen 3.4 ly	"		26.000	"
V	Sơn và vật liệu sơn				Bán tại đại lý
1	Bột màu TQ	kg		25.000	"
2	Bột màu nội	"		25.000	"
3	Sơn trắng tổng hợp Hà Nội	"		45.000	"
4	Sơn chống gỉ Hải Phòng	"		50.000	"
VI	Vật liệu ngành điện				Bán tại đại lý
1	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 0.6m	bộ		80.000	"
2	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 0.6m	"		52.000	"
3	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu điện cơ dài 0.6m	"		52.000	"
4	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu điện tử TQ dài 1.2m	"		62.000	"
5	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu TQ dài 1.2m	"		75.000	"
6	Bộ đèn đôi Rạng Đông chấn lưu Việt Hưng dài 1.2m	"		75.000	"
7	Bộ đèn đơn Rạng Đông chấn lưu Thái dài 1.2m	"		70.000	"
8	Đui đèn nội	cái		5.000	"
9	Bóng đèn tròn nội 60W-75W	"		10.000	"
	100W			10.000	"
	300W			30.000	"
10	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 1.2m	"		20.000	"
11	Bóng đèn tuýp Rạng Đông 0.6m	"		15.000	"
12	Quạt trần TQ 1.4m	cái		450.000	"
13	Quạt trần VINAVIN 1.4m	"		700.000	"
VII	Vật liệu ngành nước				"
	Bồn nước INOX				"
a	Sơn Hà	cái			"
1	500 lít (đứng)	"		1.860.000	"
2	700 lít (đứng)	"		2.250.000	"
3	1000 lít (đứng)	"		2.700.000	"
4	1200 lít (đứng)	"		3.350.000	"
5	1500 lít (đứng)	"		4.100.000	"
6	2000 lít (đứng)	"		5.480.000	"
7	2500 lít (đứng)	"		6.920.000	"
8	3000 lít (đứng)	"		7.980.000	"
9	500 lít (ngang)	"		2.080.000	"
10	700 lít (ngang)	"		2.400.000	"
11	1000 lít (ngang)	"		2.900.000	"
12	1200 lít (ngang)	"		3.500.000	"
13	1500 lít (ngang)	"		4.340.000	"
14	2000 lít (ngang)	"		5.720.000	"
15	2500 lít (ngang)	"		7.120.000	"
16	3000 lít (ngang)	"		8.220.000	"
b	Toàn Mỹ	cái			"
1	1500 lít (đứng)	"		4.300.000	"
2	2000 lít (đứng)	"		5.650.000	"
3	2500 lít (đứng)	"		7.050.000	"
4	3000 lít (đứng)	"		8.150.000	"

5	3500 lít (đứng)	"		9.200.000	"
6	4000 lít (đứng)	"		10.270.000	"
7	1500 lít (ngang)	"		4.500.000	"
8	2000 lít (ngang)	"		5.870.000	"
9	2500 lít (ngang)	"		7.270.000	"
VIII	Kính và tấm lợp các loại				Bán tại đại lý
1	Kính trắng LD cắt theo đặt hàng 3 ly	m2		112.000	"
2	Kính màu trà LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
3	Kính màu xanh đen Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		150.000	"
4	Kính trắng LD Nhật cắt theo đặt hàng 5 ly	"		130.000	"
5	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 5 ly	"		120.000	"
6	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3.5-4.5 ly	"		135.000	"
7	Kính trắng TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		120.000	"
8	Kính màu TQ cắt theo đặt hàng 3 ly	"		130.000	"
9	Kính trắng đập cầu cắt theo đặt hàng 5 ly	"		130.000	"
10	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Đông Anh 0.9x1.5m	tấm		44.000	"
11	Tấm úp nóc FIBRÔXIMĂNG Đông Anh	"		15.000	"
12	Tấm lợp FIBRÔXIMĂNG Thái Nguyên 0.9x1.5m	"		40.000	"
13	Tấm trần nhựa LD Đài Loan 0.18x6m	"		54.000	"
14	Tấm nhựa Đông á 0.18x6m	"		54.000	"
IX	Cửa gỗ các loại (đã bao gồm chi phí lắp đặt, hoàn thiện)				
a	<u>Cửa gỗ lim</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.102.000	
2	Cửa panô chớp	"		2.182.000	
3	Cửa panô kính 5 ly	"		1.973.000	
4	Cửa chớp	"		2.261.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		2.126.000	
2	Cửa chớp	"		2.202.000	
3	Cửa panô chớp	"		2.104.000	
4	Cửa panô kính	"		2.025.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		292.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		444.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		793.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		419.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		603.000	
b	<u>Cửa gỗ Chò chỉ</u>				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô huỳnh 2 mặt	m2		1.679.000	
2	Cửa panô huỳnh 1 mặt	"		1.441.000	

3	Cửa panô chớp huỳnh 2 mặt	"		1.718.000	
4	Cửa panô chớp huỳnh 1 mặt	"		1.453.000	
5	Cửa panô kính 5 ly	"		1.651.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa chớp	"		1.554.000	
2	Cửa panô chớp	"		1.615.000	
3	Cửa panô kính	"		1.413.000	
*	Khuôn cửa				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		267.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		357.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		557.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		265.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		430.000	
c	Gỗ nhóm IV, V				
*	Cửa đi cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		974.000	
2	Cửa panô chớp	"		993.000	
3	Cửa chớp	"		972.000	
4	Cửa panô kính	"		845.000	
*	Cửa sổ cánh dày 3.8cm				
1	Cửa panô	m2		891.000	
2	Cửa panô kính	"		861.000	
3	Cửa chớp	"		895.000	
4	Cửa ván ghép	"		595.000	
5	Cửa ván ghép có nẹp	"		603.000	
*	Khuôn cửa các loại				
1	Khuôn cửa: 60x80	md		116.000	
2	Khuôn cửa: 60x135	"		202.000	
3	Khuôn cửa: 60x250	"		358.000	
4	Khuôn cửa: 60x120	"		141.000	
5	Khuôn cửa: 60x180	"		198.000	
6	Nẹp khuôn 30x10	"		28.000	
M	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo nội dung báo cáo của UBND thành phố Móng Cái				
TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
I	Đá, cát, sỏi các loại (đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại bãi tập kết vật liệu của bên bán)				
1	Cát hạt bê tông Phú Thọ (Sông Lô) hạt to	m3	TCVN 1770-2006	670.000	Công ty CP TM&DV Thuận Nga; Địa chỉ: 165B Hùng Vương, Ka Long, Móng Cái; Đơn giá đến chân công trình tính trong nội thành thành phố Móng Cái, trừ vận chuyển
2	Cát hạt bê tông Phú Thọ (Sông Lô) hạt trung	"	"	650.000	
3	Cát trát Sông Lô hạt bé (xây, trát)	"	"	380.000	
4	Cát trát Sông Hồng	"	"	350.000	
5	Đá mặt thô san nền	"	"	310.000	
6	Đá 0.5x1	"	"	310.000	
7	Đá 1x2, 2x4 Cẩm Phả	"	"	370.000	
8	Đá 1x2, 2x4 Ninh Bình	"	"	390.000	
III	Gạch xây				"
1	Gạch bê tông Block, mác M7,5 400x200x200mm	"	"	15.000	

2	Gạch bê tông Block, mác M7,5 400x200x100mm	"	"	9.000	
3	Gạch bê tông đặc, mác M10 210x105x65mm	"	"	1.800	
IV	Lâm sản				
1	Cây chống dài 4-5m, D 60-80	cây		30.500	Cửa hàng đồ gỗ Xuân Thủy; Địa chỉ: Khu 3, Hải Hòa, Móng Cái, Quảng Ninh; Đơn giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển
2	Cọc tre dài 2m D60-80	cọc		21.000	
3	Cọc tre dài 2,5m D60-80	"		25.000	
4	Cọc tre dài 3m D60-80	"		30.500	
5	Cầu phong N4+5; KT: 40x60mm	m3		8.750.000	
6	Li tò N4+5; KT: 30x30 mm	"		8.750.000	
7	Xà gỗ N4+5; 80x120; 80x140mm	"		11.200.000	"
8	Gỗ cốp pha N6	"		3.600.000	"
9	Gỗ chèn	"		3.550.000	"
V	Kim khí				
1	Đinh 3 cm	"		25.000	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Trí Đức; Địa chỉ: 352B Hùng Vương, Ninh Dương, Móng Cái, Quảng Ninh; Đơn giá tại nơi sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển
2	Đinh 5cm	"		30.000	
3	Đinh 7 cm	"		30.000	
4	Đinh 10 cm	"		25.000	
5	Dây thép đen 1 ly	"		30.000	
6	Bạt kê	cuộn		425.000	
VI	Vật liệu điện				
1	Bóng đèn tròn	"		48.500	VLXD Phúc Thủy; Địa chỉ: Km3, Hải Yên, Móng Cái
2	Bóng đèn tuýp Philips 1.2m	"		80.000	
3	Bóng đèn tuýp Philips 0.6m	"		74.000	
VII	Vật tư nước				
	Bồn nước INOX				
1	Bồn nước 1000L Tân Á	bình		3.400.000	VLXD Quang Thủy; Địa chỉ: Km3, Hải Yên, Móng Cái
2	Bồn nước 2000L Tân Á	bình		6.400.000	
VIII	Kính các loại				
1	Kính trắng 4 ly	m2		165.000	Cửa hàng mirror kính Lượng Hương; Địa chỉ: 70 Lý Công Uẩn, Ninh Dương, Móng Cái. Đơn giá tại cửa hàng, chưa bao
2	Kính trắng 5 ly	"		190.000	
3	Kính trắng 8 ly	"		350.000	
4	Kính trắng 10 ly	"		420.000	"
5	Kính mờ	"		170.000	"
6	Gương 4 ly	"		240.000	"
7	Kính dán 6,38	"		260.000	"
8	Kính dán 8,3	"		460.000	"
9	Kính 5 li tôi	"		300.000	"
10	Kính 5 li tôi xanh đen	"		520.000	"
11	Kính 6 li tôi	"		350.000	"
12	Kính 8 li tôi	"		395.000	"
13	Kính 10 li tôi	"		465.000	"
14	Kính 10 li tôi xanh lá	"		880.000	"
15	Kính 12 li tôi	"		530.000	"
16	Kính 12 li tôi xanh lá	"		930.000	"
IX	Tiểu ngũ kim trên phương tiện				

1	Que hàn các loại	Kg		32.000	Công ty TNHH MTV TM&XNK Mỹ Ân; Địa chỉ: Tổ 4, Hồng Phong, Ninh Duong, Móng Cái; Đơn giá đến chân công trình trong nội thành thành phố Móng Cái, cự ly vận chuyển ≤5km
X	Sơn các loại	Kg			
1	Sơn màu các loại	"		45.000	
XI	Ngói các loại				
1	Ngói đỏ A1	viên		13.400	VLXD Quang Thủy; Địa chỉ: Km3, Hải Yên, Móng Cái
2	Ngói nóc A1	"		27.000	
3	Ngói men A1	"		20.000	
XII	Gạch lát				
1	Gạch 40x40 coto	hộp		85.000	VLXD Quang Thủy; Địa chỉ: Km3, Hải Yên, Móng Cái
2	Gạch 50x50 cotto	"		105.000	
3	Gạch 50x50 sân vườn	"		138.000	
4	Gạch 30x30 ceramic	"		125.000	
5	Gạch 30x60 ceramic	"		145.000	
6	Gạch 60x60 ceramic	"		135.000	
7	Gạch 60x60 VN	m2		250.000	
8	Gạch 80x80 TQ	m2		420.000	
9	Gạch 80x80 VN	m2		280.000	
XIII	Thiết bị nước Viglacera				
1	Chậu sứ	Cái		1.200.000	VLXD Quang Thủy; Địa chỉ: Km3, Hải Yên, Móng Cái
2	Gương	Cái		698.000	
3	Sen tắm	Cái		1.620.000	
4	Cụm sen rửa lavabo	Cái		1.020.000	
5	Bệt vệ sinh inox	Bộ		3.000.000	
6	Bình nước nóng 20L	Bình		1.820.000	

**PHỤ LỤC SỐ: 04***(Kèm theo văn bản số 3629/CBG-SXD ngày 28/9/2022 của Sở Xây dựng)*

Danh mục vật liệu, thiết bị xây dựng theo nội dung đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp (tính theo Văn bản số 270/BDD&CN ngày 19/9/2022) và Nhà khách tỉnh (tại Văn bản số 145/CV-NKT ngày 26/9/2022)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
A	THANG MÁY			
1	Thang máy tải khách loại có phòng máy hiệu Mitsubishi Nexiez MR - Loại không hộp số (Gearless) –động cơ từ trường nam châm vĩnh cửu (PM Motor) (đã bao gồm chi phí lắp đặt, kiểm định, vận hành thử)	Bộ	- Xuất xứ: Mitsubishi/Thái Lan - Tải trọng : 750Kg (11 người) ; - Tốc độ : 60 m/phút (1 m/giây); - Kích thước phòng thang: 1.400(rộng) x 1.350(sâu) x 2.200(cao) mm; - Kích thước cửa: 800(rộng) x 2.100(cao) mm; - Điều khiển đơn; - Số điểm dừng: 5 điểm dừng; - Vách và cửa phòng thang bằng Inox sọc nhuyền; - Cửa tầng và khung cửa tầng bằng Inox sọc nhuyền, loại chống cháy 120 phút (E120); - Bộ cứu hộ tự động khi mất điện nguồn (MELD);	1.160.000.000
2	Thang máy tải khách loại có phòng máy hiệu Mitsubishi Nexiez MR - Loại không hộp số (Gearless) –động cơ từ trường nam châm vĩnh cửu (PM Motor) (đã bao gồm chi phí lắp đặt, kiểm định, vận hành thử)	Bộ	- Xuất xứ: Mitsubishi/Thái Lan - Tải trọng : 750Kg (11 người) ; - Tốc độ : 60 m/phút (1 m/giây); - Kích thước phòng thang: 1.400(rộng) x 1.350(sâu) x 2.200(cao) mm; - Kích thước cửa: 800(rộng) x 2.100(cao) mm; - Điều khiển đơn; - Số điểm dừng: 2 điểm dừng; - Vách và cửa phòng thang bằng Inox sọc nhuyền; - Cửa tầng và khung cửa tầng bằng Inox sọc nhuyền, loại chống cháy 120 phút (E120); - Bộ cứu hộ tự động khi mất điện nguồn (MELD);	980.000.000
3	Thang máy tải khách/ chở đồ loại có phòng máy hiệu Mitsubishi Nexiez MR Hospital - Loại không hộp số (Gearless) –động cơ từ trường nam châm vĩnh cửu (PM Motor) (đã bao gồm chi phí lắp đặt, kiểm định, vận hành thử)	Bộ	- Xuất xứ: Mitsubishi/Thái Lan - Tải trọng: 1350 Kg (20 người); - Tốc độ: 60 m/phút (1m/giây); - Kích thước phòng thang: 1.300(rộng) x 2.300(sâu) x 2.200(cao)mm - Kích thước cửa: 1.100(rộng) x 2.100(cao) mm; - Điều khiển đôi; - Số điểm dừng: 11 điểm dừng; - Vách và cửa phòng thang bằng Inox sọc nhuyền; - Cửa tầng và khung cửa tầng bằng Inox sọc nhuyền, loại chống cháy 120 phút (E120); - Bộ cứu hộ tự động khi mất điện nguồn (MELD);	2.300.000.000
4	Thang máy tải khách/ chở đồ loại có phòng máy hiệu Mitsubishi Nexiez MR Hospital - Loại không hộp số (Gearless) –động cơ từ trường nam châm vĩnh cửu (PM Motor) (đã bao gồm chi phí lắp đặt, kiểm định, vận hành thử)	Bộ	- Xuất xứ: Mitsubishi/Thái Lan - Tải trọng: 1350 Kg (20 người); - Tốc độ: 105 m/phút (1,75 m/giây); - Kích thước phòng thang: 1.300(rộng) x 2.300(sâu) x 2.200(cao)mm - Kích thước cửa: 1.100(rộng) x 2.100(cao) mm; - Điều khiển đơn; - Số điểm dừng: 11 điểm dừng; - Vách và cửa phòng thang bằng Inox sọc nhuyền; - Cửa tầng và khung cửa tầng bằng Inox sọc nhuyền, loại chống cháy 120 phút (E120); - Bộ cứu hộ tự động khi mất điện nguồn (MELD);	2.136.000.000
			- Xuất xứ: Mitsubishi/Thái Lan - Tải trọng: 1350 Kg (20 người); - Tốc độ: 105 m/phút (1,75 m/giây);	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
5	Thang máy tải khách/ chở đồ có tính năng PCCC loại có phòng máy hiệu Mitsubishi Nexiez MR Hospital - Loại không hộp số (Gearless) –động cơ từ trường nam châm vĩnh cửu (PM Motor) (đã bao gồm chi phí lắp đặt, kiểm định, vận hành thử)	Bộ	- Kích thước phòng thang: 1.300(rộng) x 2.300(sâu) x 2.200(cao) mm; - Kích thước cửa: 1.100(rộng) x 2.100(cao) mm; - Điều khiển đơn; - Số điểm dừng: 11 điểm dừng; - Vách và cửa phòng thang bằng Inox sọc nhuyễn; - Cửa tầng và khung cửa tầng bằng Inox sọc nhuyễn, loại chống cháy 120 phút (E120); - Bộ cứu hộ tự động khi mất điện nguồn (MELD); - Vận hành khẩn cấp cho lính cứu hỏa (FE): Khi tác động công tắc báo hoả hoạn FE, tất cả các lệnh gọi sẽ bị hủy bỏ và thang máy ngay lập tức sẽ trở về tầng định trước và sau đó chỉ đáp ứng các lệnh gọi trong buồng thang tạo điều kiện cho hoạt động cứu hỏa và sơ tán	2.400.000.000
B	HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA			
I	Thiết bị			
1	Điều hòa không khí trung tâm thông minh, 2 chiều, gas R410A, INVERTER			
1.1	Dàn nóng 40HP Là tổ hợp ghép bởi: RXYQ20AYM x 02 dàn	tổ hợp	- Xuất xứ: Daikin - Thái Lan - Công suất lạnh/sưởi: 112/126 (kW) - Điện áp: 3 pha 4 dây, 380-415V, 50Hz - Gas R410A - Điện năng tiêu thụ lạnh/sưởi: 35,4/34,2 kW - Loại máy nén: Xoắn ốc (Scroll) dạng kín - Tổng số máy nén: 4 - Hiệu suất năng lượng khi làm lạnh (EER): 3 - Lưu lượng gió: 297+297 m3/phút - Độ ồn: 68 dB(A) - Áp suất tĩnh quạt dàn nóng: 78,4 Pa	517.524.200
1.2	Dàn nóng 48HP Là tổ hợp ghép bởi: RXYQ16AYM x 03 dàn	tổ hợp	- Xuất xứ: Daikin - Thái Lan - Công suất lạnh/sưởi: 135/150 (kW) - Điện áp: 3 pha 4 dây, 380-415V, 50Hz - Gas R410A - Điện năng tiêu thụ lạnh/sưởi: 38,7/37,8 kW - Loại máy nén: Xoắn ốc (Scroll) dạng kín - Tổng số máy nén: 6 - Hiệu suất năng lượng khi làm lạnh (EER): 3 - Lưu lượng gió: 257+257+257 m3/phút - Độ ồn: 65 dB(A) - Áp suất tĩnh quạt dàn nóng: 78,4 Pa	625.000.000
1.3	Dàn nóng 60 HP Là tổ hợp ghép bởi: RXYQ20AYM x 03 dàn	tổ hợp	- Xuất xứ: Daikin - Thái Lan - Công suất lạnh/sưởi: 168/189 (kW) - Điện áp: 3 pha 4 dây, 380-415V, 50Hz - Gas R410A - Điện năng tiêu thụ lạnh/sưởi: 53,1/51,3 kW - Loại máy nén: Xoắn ốc (Scroll) dạng kín - Tổng số máy nén: 6 - Hiệu suất năng lượng khi làm lạnh (EER): 3 - Lưu lượng gió: 297+297+297 m3/phút - Độ ồn: 70 dB(A) - Áp suất tĩnh quạt dàn nóng: 78,4 Pa	776.286.300
1.4	Dàn lạnh điều hòa âm trần nổi ống gió công suất lạnh 2.2Kw Model: FXSQ20PAVE9	dàn	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam - Công suất lạnh/sưởi: 2,5/2,5 kW - Công suất điện tiêu thụ làm lạnh: 0,058kW - Nguồn điện: 1P/220-240V/50Hz - Lưu lượng gió (Cao/trung bình/thấp): 9/7,5/6,5 m3/phút - Độ ồn (Cao/trung bình/thấp): 33/30/28 dB(A)	22.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
				(trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
1.5	Dàn lạnh điều hòa âm trần nổi ống gió công suất lạnh 2.8Kw Model: FXSQ25PAVE9	dàn	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam - Công suất lạnh/sưởi: 2,8/3,2 kW - Công suất điện tiêu thụ làm lạnh: 0,058kW - Nguồn điện: 1P/220-240V/50Hz - Lưu lượng gió (Cao/trung bình/thấp): 9/7,5/6,5 m3/phút - Độ ồn (Cao/trung bình/thấp): 33/30/28 dB(A)	22.900.000
1.6	Dàn lạnh điều hòa âm trần nổi ống gió công suất lạnh 3,6Kw Model: FXSQ32PAVE9	dàn	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam - Công suất lạnh/sưởi: 3,6/4,0 kW - Công suất điện tiêu thụ làm lạnh: 0,066kW - Nguồn điện: 1P/220-240V/50Hz - Lưu lượng gió (Cao/trung bình/thấp): 9,5/8/7 m3/phút - Độ ồn (Cao/trung bình/thấp): 34/32/30 dB(A)	23.000.000
1.7	Dàn lạnh điều hòa âm trần nổi ống gió công suất lạnh 4,5Kw Model: FXSQ40PAVE9	dàn	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam - Công suất lạnh/sưởi: 4,5/5,0 kW - Công suất điện tiêu thụ làm lạnh: 0,101kW - Nguồn điện: 1P/220-240V/50Hz - Lưu lượng gió (Cao/trung bình/thấp): 15/12,5/10,5 m3/phút - Độ ồn (Cao/trung bình/thấp): 36/33/30 dB(A)	23.500.000
1.8	Dàn lạnh điều hòa âm trần nổi ống gió công suất lạnh 5,6Kw Model: FXSQ50PAVE9	dàn	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam - Công suất lạnh/sưởi: 5,6/6,0 kW - Công suất điện tiêu thụ làm lạnh: 0,075kW - Nguồn điện: 1P/220-240V/50Hz - Lưu lượng gió (Cao/trung bình/thấp): 17/14,5/11,5 m3/phút - Độ ồn (Cao/trung bình/thấp): 34/32/29 dB(A)	26.000.000
1.9	Dàn lạnh điều hòa âm trần nổi ống gió công suất lạnh 7,1Kw Model: FXSQ63PAVE9	dàn	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam - Công suất lạnh/sưởi: 7,1/8,0 kW - Công suất điện tiêu thụ làm lạnh: 0,106kW - Nguồn điện: 1P/220-240V/50Hz - Lưu lượng gió (Cao/trung bình/thấp): 21/17,5/14,5 m3/phút - Độ ồn (Cao/trung bình/thấp): 36/32/29 dB(A)	27.800.000
1.10	Dàn lạnh điều hòa âm trần nổi ống gió công suất lạnh 9.0Kw Model: FXSQ80PAVE9	dàn	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam - Công suất lạnh/sưởi: 9,0/10,0 kW - Công suất điện tiêu thụ làm lạnh: 0,126kW - Nguồn điện: 1P/220-240V/50Hz - Lưu lượng gió (Cao/trung bình/thấp): 23/19,5/16 m3/phút - Độ ồn (Cao/trung bình/thấp): 37,5/34/30 dB(A)	33.000.000
1.11	Dàn lạnh điều hòa âm trần nổi ống gió công suất lạnh 11,2Kw Model: FXSQ100PAVE9	dàn	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam - Công suất lạnh/sưởi: 11,2/12,5 kW - Công suất điện tiêu thụ làm lạnh: 0,151kW - Nguồn điện: 1P/220-240V/50Hz - Lưu lượng gió (Cao/trung bình/thấp): 32/27/22,5 m3/phút - Độ ồn (Cao/trung bình/thấp): 39/35/32 dB(A)	35.500.000
1.12	Dàn lạnh điều hòa âm trần nổi ống gió công suất lạnh 14Kw Model: FXSQ125PAVE9	dàn	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam - Công suất lạnh/sưởi: 14/16 kW - Công suất điện tiêu thụ làm lạnh: 0,206kW - Nguồn điện: 1P/220-240V/50Hz - Lưu lượng gió (Cao/trung bình/thấp): 37/31,5/26 m3/phút - Độ ồn (Cao/trung bình/thấp): 42/38,5/35 dB(A)	40.500.000
1.13	Bộ nối dàn nóng Model: BHFP22P151-8	cái	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam	4.360.000
1.14	Bộ chia gas dàn lạnh Model: KHRP26A73T8;KHRP26M73TP8	cái	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam	4.465.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
	Bộ chia gas dàn lạnh Model: KHRP26A72T8	cái	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam	2.200.000
	Bộ chia gas dàn lạnh Model: KHRP26A33T8	cái	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam	1.590.000
	Bộ chia gas dàn lạnh Model: KHRP26A22T8	cái	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam	1.410.000
1.15	Điều khiển gắn tường Model: BRC1E63	cái	- Xuất xứ: Daikin - Trung Quốc	1.050.000
1.16	Bộ điều khiển trung tâm Model: DCM601A51	cái	- Xuất xứ: Daikin - Nhật Bản	45.000.000
1.17	Bộ kết nối mở rộng Adaptor Model: DCM601A52	cái	- Xuất xứ: Daikin - Nhật Bản	18.600.000
1.18	Điều hòa Casette âm trần một chiều lạnh công suất 18.000BTU - 5.3kW, non inverter, gas R410A kèm điều khiển từ xa có dây Model: FCNQ18MV1/RNQ18MV19	bộ	- Xuất xứ: Daikin - Thái Lan - Công suất lạnh: 18.000 Btu/h (5,3kW) - Điện áp: 1P, 220V-240V/50Hz - Công suất điện tiêu thụ khi làm lạnh: 1,89 kW - Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/thấp): 13/10 m³/phút - Độ ồn dàn lạnh (Cao/thấp): 31/28 dB(A)	22.600.000
1.19	Điều hòa Casette âm trần công suất lạnh 42.000BTU - 12.5kW một chiều lạnh, non inverter, gas R410A kèm điều khiển từ xa có dây. Model: FCNQ42MV1/RNQ42MY1	bộ	- Xuất xứ: Daikin - Thái Lan - Công suất lạnh: 42.000 Btu/h (12,5kW) - Điện áp: 3P, 380-415V/50Hz - Công suất điện tiêu thụ khi làm lạnh: 4,15 kW - Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/thấp): 33/22,5 m³/phút - Độ ồn dàn lạnh (Cao/thấp): 44/34 dB(A)	41.700.000
1.20	Điều hòa Casset âm trần công suất lạnh 48.000BTU - 14.1kW một chiều lạnh, non inverter, gas R410A kèm điều khiển từ xa có dây. Model: FCNQ48MV1/RNQ48MY1	bộ	- Xuất xứ: Daikin - Thái Lan - Công suất lạnh: 48.000 Btu/h (14,1W) - Điện áp: 3P, 380-415V/50Hz - Công suất điện tiêu thụ khi làm lạnh: 5,04 kW - Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/thấp): 33/22,5 m³/phút - Độ ồn dàn lạnh (Cao/thấp): 44/36 dB(A)	44.300.000
2	Thiết bị xử lý không khí			
2.1	Dàn nóng AHU- 8HP, công suất 22,4KW Model: RXYQ8AYM	Cái	- Xuất xứ: Daikin - Thái Lan - Công suất lạnh/sưởi: 22,4/25,0 (kW) - Điện áp: 3 pha 4 dây, 380-415V, 50Hz - Gas R410A - Điện năng tiêu thụ lạnh/sưởi: 5,17/5,67 kW - Loại máy nén: Xoắn ốc (Scroll) dạng kín - Tổng số máy nén: 1 - Hiệu suất năng lượng khi làm lạnh (EER): 4 - Lưu lượng gió: 178 m³/phút - Độ ồn: 56 dB(A) - Áp suất tĩnh quạt dàn nóng: 78,4 Pa	144.672.880
2.2	Thiết bị AHU xử lý khí sạch phòng mổ công suất 22,4kW Model: AHUR08DBLJY1	Cái	- Xuất xứ: Daikin - Malaysia	518.430.000
2.3	Mã kích hoạt AHU ITM	Cái	- Xuất xứ: Daikin - Nhật Bản	25.405.600
2.4	Phin lọc H14 kích thước 610x610x150 mm Model: HMA - H14 - 610610150	cái	- Xuất xứ: HM Filter-Việt Nam	6.500.000
2.5	Bộ điều khiển AHU	Tủ	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam	55.000.000
2.6	Quạt hút khí thải lưu lượng 500m³/h cột cấp 200 PA Model: MTD Silent 200/1	Cái	- Xuất xứ: Kruger - Việt Nam	9.792.000
3	Thiết bị không khí cấp khí tươi			
3.1	Quạt thông gió hướng trục lưu lượng 1800m³/h cột áp 250Pa Model: CCE 9-7 4P-1 3SY	cái	- Xuất xứ: Kruger - Việt Nam	15.500.000
4	Thiết bị thông gió WC			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
4.1	Quạt thông gió hướng trục lưu lượng 600m ³ /h cột áp 150Pa Model: MTD Silent 200/1	Cái	- Xuất xứ: Kruger - Việt Nam	10.640.000
4.2	Quạt thông gió hướng trục lưu lượng 400m ³ /h cột áp 150Pa Model: MTD Silent 160	Cái	- Xuất xứ: Kruger - Việt Nam	8.944.000
4.3	Quạt gắn trần lưu lượng 150 m ³ /h Model: KCE 200PA	Cái	- Xuất xứ: Kruger - Việt Nam	3.824.000
5	Hệ thống điều hòa cục bộ			
5.1	Điều hòa cục bộ 2 chiều dàn lạnh treo tường 12.000 Btu/h, inverter. Model: FTHF35VAVMV/RHF35VAVMV	bộ	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam - Gas R32, kèm điều khiển từ xa. - Công suất lạnh/sưởi: 3,5/3,5 kW (≈ 12.000 Btu/h) - Điện áp: 1P, 220-240V/50Hz - Điện năng tiêu thụ lạnh/sưởi: 980/980 W - Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao): 11,5 m ³ /phút - Độ ồn dàn lạnh (Cao): 41 dB(A)	14.445.455
5.2	Điều hòa cục bộ 2 chiều, dàn lạnh treo tường 18.000 Btu/h, inverter. Model: FTHF50VVMV/RHF50VVMV	bộ	- Xuất xứ: Daikin - Thái Lan - Gas R32, kèm điều khiển từ xa. - Công suất lạnh/sưởi: 5,0/5,0 kW (≈ 18.000 Btu/h) - Điện áp: 1P, 220-240V/50Hz - Điện năng tiêu thụ lạnh/sưởi: 1315/1315 W - Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao): 17,1 m ³ /phút - Độ ồn dàn lạnh (Cao): 44 dB(A)	23.027.273
5.3	Điều hòa cục bộ 2 chiều, dàn lạnh treo tường 24.000 Btu/h, inverter. Model: FTHF71VVMV/RHF71VVMV	bộ	- Xuất xứ: Daikin - Thái Lan - Gas R32, kèm điều khiển từ xa. - Công suất lạnh/sưởi: 7,1/7,1 kW (24.200 Btu/h) - Điện áp: 1P, 220-240V/50Hz - Điện năng tiêu thụ lạnh/sưởi: 2370/2370 W - Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao): 18,7 m ³ /phút - Độ ồn dàn lạnh (Cao): 46 dB(A)	35.209.091
5.4	Điều hòa cục bộ 1 chiều treo tường ≈9000BTU-2,5Kw inverter Model: FTKC25UAVMV/RKC25UAVMV	bộ	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam - Gas R32, kèm điều khiển từ xa. - Công suất lạnh: 2,5 kW (≈ 9000 Btu/h) - Điện áp: 1P, 220-240V/50Hz - Điện năng tiêu thụ lạnh: 680 W - Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao): 9,4 m ³ /phút - Độ ồn dàn lạnh (Cao): 38 dB(A)	11.100.000
5.5	Điều hòa cục bộ 1 chiều treo tường ≈12000BTU-3,5Kw inverter Model: FTKC35UAVMV/RKC35UAVMV	bộ	- Xuất xứ: Daikin - Việt Nam - Gas R32, kèm điều khiển từ xa. - Công suất lạnh: 3,5 kW (≈ 12.000 Btu/h) - Điện áp: 1P, 220-240V/50Hz - Điện năng tiêu thụ lạnh: 960 W - Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao): 11,3 m ³ /phút - Độ ồn dàn lạnh (Cao): 40 dB(A)	12.700.000
5.6	Điều hòa cục bộ 1 chiều treo tường ≈18.000BTU- 5.0Kw inverter Model: FTKC50UVMV/RKC50UVMV	bộ	- Xuất xứ: Daikin - Thái Lan - Gas R32, kèm điều khiển từ xa. - Công suất lạnh: 5,2 kW (≈ 18.000 Btu/h) - Điện áp: 1P, 220-240V/50Hz - Điện năng tiêu thụ lạnh: 1365 W - Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao): 18,2 m ³ /phút - Độ ồn dàn lạnh (Cao): 44 dB(A)	20.000.000
5.7	Điều hòa cục bộ 1 chiều treo tường ≈ 24.000BTU-7.1Kw inverter Model: FTKC71UVMV/RKC71UVMV	bộ	- Xuất xứ: Daikin - Thái Lan - Gas R32, kèm điều khiển từ xa. - Công suất lạnh: 7,1 kW (24.200 Btu/h) - Điện áp: 1P, 220-240V/50Hz - Điện năng tiêu thụ lạnh: 2230 W - Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao): 19,4 m ³ /phút - Độ ồn dàn lạnh (Cao): 46 dB(A)	28.863.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
5.8	Máy điều hòa loại Âm trần Cassette, 1 chiều, non inverter CSL: 30.000 BTU/h-8.5Kw Model: FCNQ30MV1/RNQ30MV1	bộ	- Xuất xứ: Daikin - Thái Lan - Gas R410A, kèm điều khiển từ xa có dây. - Công suất lạnh: 30.000 Btu/h (8,8kW) - Điện áp: 1P, 220-240V/50Hz - Công suất điện tiêu thụ khi làm lạnh: 2,73 kW - Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/thấp): 32/30 m³/phút - Độ ồn dàn lạnh (Cao/thấp): 43/32 dB(A)	29.400.000
5.9	Máy điều hòa loại Âm trần Cassette, 1 chiều, non inverter CSL: 42.000 BTU/h-12.5Kw Model: FCNQ42MV1/RNQ42MY1	bộ	- Xuất xứ: Daikin - Thái Lan - Gas R410A, kèm điều khiển từ xa có dây. - Công suất lạnh: 42.600 Btu/h (12,5kW) - Điện áp: 3P, 380-415V/50Hz - Công suất điện tiêu thụ khi làm lạnh: 4,15 kW - Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/thấp): 33/22,5 m³/phút - Độ ồn dàn lạnh (Cao/thấp): 44/34 dB(A)	41.700.000
5.10	Điều hòa tủ đứng 48000BTU-14Kw Kèm điều khiển từ xa Model: FVA140AMVM/RZF140CVM	bộ	- Xuất xứ: + Dàn lạnh Daikin - Trung Quốc + Dàn nóng: Daikin - Thái Lan - Gas R410A, kèm điều khiển từ xa có dây. - Công suất lạnh: ≈ 47.800 Btu/h (14,0kW) - Điện áp: 1P/220V-240V/50Hz - Công suất điện tiêu thụ khi làm lạnh: 5,71 kW - Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/TB/thấp): 30/28/26 m³/phút - Độ ồn dàn lạnh (Cao/TB/thấp): 53/51/48 dB(A)	63.800.000
II	Vật tư, vật liệu lắp đặt			
1	Bảo ôn tấm cách nhiệt dày 2cm	m2	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Tấm cách nhiệt dày 2cm có 1 mặt bạc, 1 mặt nhôm	245.000
2	Băng dính giấy bạc	cuộn	- Xuất xứ: Việt Nam	15.450
3	Băng quấn Vilyn	cuộn	- Xuất xứ: Việt Nam	15.450
4	Chân rẽ 200x200mm	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	196.000
5	Chân rẽ D100	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	146.020
6	Côn đồng đầu máy cấp, hồi dàn lạnh	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - KT: 1350x350, L=850, tôn dày 0,75mm	732.000
7	Côn thu 250x150/200x150, L=200mm	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	206.290
8	Côn thu 250x150/300x300, L=300mm	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	206.290
9	Côn thu 300x150/250x150, L=200mm	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	304.780
10	Côn thu 300x150/300x300, L=300mm	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	304.780
11	Côn thu 550x200/D300, L=300mm	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	507.836
12	Cửa gió 600x250mm	cái	- Xuất xứ: Đại Phúc - Việt Nam - Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng sữa	445.900
13	Cửa gió cấp 600x600mm	cái	- Xuất xứ: Đại Phúc - Việt Nam - Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng sữa	558.600
14	Cửa gió hồi 600x600mm, kèm lưới lọc bụi	cái	- Xuất xứ: Đại Phúc - Việt Nam - Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng sữa	632.100
15	Cửa gió hút 250x250mm	cái	- Xuất xứ: Đại Phúc - Việt Nam - Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng sữa	343.000
16	Cửa gió Inox D100	cái	- Xuất xứ: Đại Phúc - Việt Nam - Inox304	308.700
17	Cửa gió thải 500x300mm	cái	- Xuất xứ: Đại Phúc - Việt Nam - Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng sữa	475.300
18	Cút ống gió 200x200mm	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	279.300

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
				(trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
19	Cút ống gió 250x150mm	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	279.300
20	Cút ống gió 550x200, R=275mm	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	507.836
21	Cút ống gió D100	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	220.500
22	Gas nạp bổ sung R410a	kg	- Xuất xứ: Ấn Độ	320.000
23	Giá đỡ đường ống	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - Thép hình V40x40x4 sơn chống gỉ - Thanh suốt ren M8 (kèm phụ kiện trọn bộ)	125.000
24	Hộp gió cho cửa 250x250mm	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	179.000
25	Hộp gió cho cửa 500x300mm	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	348.000
26	Hộp gió cho cửa 600x250mm	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	348.000
27	Hộp gió cho cửa 600x600 mm	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	450.000
28	Mỡ các loại	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	21.000
29	Mối nối bật mềm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Khớp mềm D300 Simili, có nẹp tăng cứng	386.000
30	Ống cách nhiệt xốp 12,7mm dày 19mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp 12,7mm dày 19mm	15.000
31	Ống cách nhiệt xốp 15,9 mm dày 19mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp 15,9 mm dày 19mm	16.000
32	Ống cách nhiệt xốp 19,1mm, dày 19mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp 19,1mm, dày 19mm	18.000
33	Ống cách nhiệt xốp 22,2mm, dày 19mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp 22,2mm, dày 19mm	19.000
34	Ống cách nhiệt xốp 28 mm dày 13mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp 28 mm dày 13mm	21.000
35	Ống cách nhiệt xốp 28 mm dày 19mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp 28 mm dày 19mm	23.000
36	Ống cách nhiệt xốp 34,9mm dày 19mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp 34,9mm dày 19mm	26.000
37	Ống cách nhiệt xốp 35 mm dày 13mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp 35 mm dày 13mm	25.000
38	Ống cách nhiệt xốp 41,3mm, dày 19mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp 41,3mm, dày 19mm	30.000
39	Ống cách nhiệt xốp 6,4mm, dày 19mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp 6,4mm, dày 19mm	11.674
40	Ống cách nhiệt xốp 9,5mm, dày 19mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp 9,5mm, dày 19mm	13.661
42	Ống cách nhiệt xốp D27 mm dày 13mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp D27 mm dày 13mm	21.000
44	Ống cách nhiệt xốp D34 mm dày 13mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp D34 mm dày 13mm	25.500
45	Ống cách nhiệt xốp D42 mm dày 13mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp D42 mm dày 13mm	30.000
46	Ống cách nhiệt xốp D48 mm dày 13mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp D48 mm dày 13mm	41.730
47	Ống cách nhiệt xốp D75 mm dày 13mm	m	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp D75 mm dày 13mm	73.500
48	Ống đồng D12,7mm dày 0.8mm	m	- Xuất xứ: Toàn Phát - Việt Nam - Ống đồng D12,7mm dày 0.8mm	68.640
49	Ống đồng D12,7mmx0,71mm	m	- Xuất xứ: Toàn Phát - Việt Nam - Ống đồng D12,7mmx0,71mm	68.640
50	Ống đồng D15,9mm dày 0.8mm	m	- Xuất xứ: Toàn Phát - Việt Nam - Ống đồng D15,9mm dày 0.8mm	86.971

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
51	Ống đồng D15,9mmx0,71mm	m	- Xuất xứ: Toàn Phát - Việt Nam - Ống đồng D15,9mmx0,71mm	77.187
52	Ống đồng D19,05mmx0,71mm	m	- Xuất xứ: Toàn Phát - Việt Nam - Ống đồng D19,05mmx0,71mm	93.325
53	Ống đồng D19,05 mm, dày 0.8mm	m	- Xuất xứ: Toàn Phát - Việt Nam - Ống đồng D19,05 mm, dày 0.8mm	105.155
54	Ống đồng D22,2mm, dày 1.0mm	m	- Xuất xứ: Toàn Phát - Việt Nam - Ống đồng D22,2mm, dày 1.0mm	151.175
55	Ống đồng D28,6mm, dày 1.0mm	m	- Xuất xứ: Toàn Phát - Việt Nam - Ống đồng D28,6mm, dày 1.0mm	196.586
56	Ống đồng D34,9mm, dày 1.0mm	m	- Xuất xứ: Toàn Phát - Việt Nam - Ống đồng D34,9mm, dày 1.0mm	241.828
57	Ống đồng D41,3 mm, dày 1.2mm	m	- Xuất xứ: Toàn Phát - Việt Nam - Ống đồng D41,3 mm, dày 1.2mm	342.348
58	Ống đồng D6,4mm, dày 0.8mm	m	- Xuất xứ: Toàn Phát - Việt Nam - Ống đồng D6,4mm, dày 0.8mm	31.944
59	Ống đồng D6,4mmx0,71mm	m	- Xuất xứ: Toàn Phát - Việt Nam - Ống đồng D6,4mmx0,71mm	28.540
60	Ống đồng D9,5mm, dày 0.8mm	m	- Xuất xứ: Toàn Phát - Việt Nam - Ống đồng D9,5mm, dày 0.8mm	50.225
61	Ống đồng D9.52mmx0,71mm	m	- Xuất xứ: Toàn Phát - Việt Nam - Ống đồng D9.52mmx0,71mm	44.575
62	Ống gió mềm có bảo ôn D100	cái	- Xuất xứ: ORD-Trung Quốc - Ống gió mềm có bảo ôn D100	95.000
63	Ống gió mềm có bảo ôn D300	cái	- Xuất xứ: ORD-Trung Quốc - Ống gió mềm có bảo ôn D300	210.700
64	Ống gió tôn trắng kẽm chữ Y 200x200/D100/D100mm	cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Ống gió tôn trắng kẽm dày 058mm	318.500
65	Ống gió tôn trắng kẽm KT: 200x150mm	m	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Ống gió tôn trắng kẽm dày 058mm	164.640
66	Ống gió tôn trắng kẽm KT: 200x200mm	m	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Ống gió tôn trắng kẽm dày 058mm	186.200
67	Ống gió tôn trắng kẽm KT: 250x150mm	m	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Ống gió tôn trắng kẽm dày 058mm	186.200
68	Ống gió tôn trắng kẽm KT: 300x150mm	m	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Ống gió tôn trắng kẽm dày 058mm	232.750
69	Ống gió tôn trắng kẽm KT: 300x200mm	m	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Ống gió tôn trắng kẽm dày 058mm	325.850
70	Ống gió tôn trắng kẽm KT: 550x200mm	m	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Ống gió tôn trắng kẽm dày 058mm	418.460
71	Ống gió tôn trắng kẽm KT: D100mm	m	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Ống gió tôn trắng kẽm dày 058mm	161.700
72	Quang treo, ty treo đỡ ống gió	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	80.000
76	Tủ điện AHU-1 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ)	tủ	- Vỏ tủ điện 2 lớp cánh loại đặt sàn kích thước: 800x600x300mm, sơn tĩnh điện.: 1 tủ, xuất xứ: 3D - Việt Nam - Aptomat 3 pha MCCB - 3P-75A, 42kA: 1 cái, xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Aptomat 3 pha MCCB - 3P-30A, 22kA: 3 cái, xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Aptomat 3 pha MCB - 3P-32A, 10kA: 4 cái, xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Đèn báo pha: 1 bộ, xuất xứ: Trung Quốc - Cầu chì 5A: 3 cái, xuất xứ: Trung Quốc - Biến dòng 75/5A: 3 bộ, xuất xứ: Taiwan - Đồng hồ Amper (0 - 500)A: 3 cái, xuất xứ: Taiwan - Đồng hồ Volt 500V: 1 cái, xuất xứ: Taiwan - Chuyển mạch Volt: 1 cái, xuất xứ: Taiwan - Thanh cái, tiếp địa: 1,8 kg, xuất xứ: Malaysia	25.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
77	Tủ điện AHU-2 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ)	tủ	- Vỏ tủ điện 2 lớp cánh loại đặt sàn kích thước: 800x600x300mm, sơn tĩnh điện.: 1 tủ, xuất xứ: 3D - Việt Nam - Aptomat 3 pha MCCB - 3P-60A, 30kA: 1 cái, xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Aptomat 3 pha MCCB - 3P-30A, 22kA: 2 cái, xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Aptomat 3 pha MCB - 3P-32A, 10kA: 3 cái, xuất xứ: LS - China - Đèn báo pha: 1 bộ, xuất xứ: Trung Quốc - Cầu chì 5A: 3 cái, xuất xứ: Trung Quốc - Biến dòng 75/5A: 3 bộ, xuất xứ: Taiwan - Đồng hồ Amper (0 - 500)A: 3 cái, xuất xứ: Taiwan - Đồng hồ Volt 500V: 1 cái, xuất xứ: Taiwan - Chuyển mạch Volt: 1 cái, xuất xứ: Taiwan - Thanh cái, tiếp địa: 1,8 kg, xuất xứ: Malaysia	22.000.000
78	Tủ điện ĐH-Tầng 1 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ)	tủ	- Tủ điện ĐH-Tầng 1 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ): 1 tủ, xuất xứ: - Vỏ tủ điện 1 lớp cánh loại treo tường kích thước: 600x400x200, sơn tĩnh điện.: 1 Tủ, xuất xứ: 3D - Việt Nam - Aptomat 3 pha MCB - 3P-32A, 10kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-10A, 6kA: 17 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-20A, 6kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Đèn báo pha: 3 bộ, xuất xứ: Trung Quốc - Cầu chì 5A: 3 cái, xuất xứ: Trung Quốc - Thanh cái, tiếp địa: 0,3 kg, xuất xứ: Malaysia	11.450.000
79	Tủ điện ĐH-Tầng 11 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ)	tủ	- Tủ điện ĐH-Tầng 11 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ): 1 tủ, xuất xứ: - Vỏ tủ điện 1 lớp cánh loại treo tường kích thước: 800x600x200, sơn tĩnh điện.: 1 Tủ, xuất xứ: 3D - Việt Nam - Aptomat 3 pha MCCB - 3P-40A, 16kA: 1 cái, xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Aptomat 1 pha MCB - 1P-10A, 6kA: 5 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-20A, 6kA: 6 cái, xuất xứ: LS - China - Đèn báo pha: 3 bộ, xuất xứ: Trung Quốc - Cầu chì 5A: 3 cái, xuất xứ: Trung Quốc - Thanh cái, tiếp địa: 0,3 kg, xuất xứ: Malaysia	11.800.000
80	Tủ điện ĐH-Tầng 2 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ)	tủ	- Tủ điện ĐH-Tầng 2 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ): 1 tủ, xuất xứ: - Vỏ tủ điện 1 lớp cánh loại treo tường kích thước: 600x400x200, sơn tĩnh điện.: 1 Tủ, xuất xứ: 3D - Việt Nam - Aptomat 3 pha MCB - 3P-32A, 10kA: 18 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-10A, 6kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-20A, 6kA: 3 cái, xuất xứ: LS - China - Đèn báo pha: 3 bộ, xuất xứ: Trung Quốc - Cầu chì 5A: 0,3 cái, xuất xứ: Trung Quốc - Thanh cái, tiếp địa: 0,3 kg, xuất xứ: Malaysia	11.800.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
81	Tủ điện ĐH-Tầng 3 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ)	tủ	- Tủ điện ĐH-Tầng 3 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ): 1 tủ, xuất xứ: - Vỏ tủ điện 1 lớp cánh loại treo tường kích thước: 600x400x200, sơn tĩnh điện.: 1 Tủ, xuất xứ: 3D - Việt Nam - Aptomat 3 pha MCB - 3P-32A, 10kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-10A, 6kA: 18 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-20A, 6kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Đèn báo pha: 3 bộ, xuất xứ: Trung Quốc - Cầu chì 5A: 3 cái, xuất xứ: Trung Quốc - Thanh cái, tiếp địa: 0,3 kg, xuất xứ: Malaysia	11.500.000
82	Tủ điện ĐH-Tầng 4 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ)	tủ	- Tủ điện ĐH-Tầng 4 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ): 1 tủ, xuất xứ: - Vỏ tủ điện 1 lớp cánh loại treo tường kích thước: 600x400x200, sơn tĩnh điện.: 1 Tủ, xuất xứ: 3D - Việt Nam - Aptomat 3 pha MCB - 3P-32A, 10kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-10A, 6kA: 20 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-20A, 6kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Đèn báo pha: 3 bộ, xuất xứ: Trung Quốc - Cầu chì 5A: 3 cái, xuất xứ: Trung Quốc - Thanh cái, tiếp địa: 0,3 kg, xuất xứ: Malaysia	11.600.000
83	Tủ điện ĐH-Tầng 5 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ)	tủ	- Tủ điện ĐH-Tầng 5 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ): 1 tủ, xuất xứ: - Vỏ tủ điện 1 lớp cánh loại treo tường kích thước: 600x400x200, sơn tĩnh điện.: 1 Tủ, xuất xứ: 3D - Việt Nam - Aptomat 3 pha MCB - 3P-32A, 10kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-10A, 6kA: 20 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-20A, 6kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Đèn báo pha: 3 bộ, xuất xứ: Trung Quốc - Cầu chì 5A: 3 cái, xuất xứ: Trung Quốc - Thanh cái, tiếp địa: 0,3 kg, xuất xứ: Malaysia	11.600.000
84	Tủ điện ĐH-Tầng 6 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ)	tủ	- Tủ điện ĐH-Tầng 6 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ): 1 tủ, xuất xứ: - Vỏ tủ điện 1 lớp cánh loại treo tường kích thước: 600x400x200, sơn tĩnh điện.: 1 Tủ, xuất xứ: 3D - Việt Nam - Aptomat 3 pha MCB - 3P-32A, 10kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-10A, 6kA: 20 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-20A, 6kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Đèn báo pha: 3 bộ, xuất xứ: Trung Quốc - Cầu chì 5A: 3 cái, xuất xứ: Trung Quốc - Thanh cái, tiếp địa: 0,3 kg, xuất xứ: Malaysia	11.600.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
85	Tủ điện ĐH-Tầng 7 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ)	tủ	- Tủ điện ĐH-Tầng 7 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ): 1 tủ, xuất xứ: - Vỏ tủ điện 1 lớp cánh loại treo tường kích thước: 600x400x200, sơn tĩnh điện.: 1 Tủ, xuất xứ: 3D - Việt Nam - Aptomat 3 pha MCB - 3P-32A, 10kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-10A, 6kA: 20 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-20A, 6kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Đèn báo pha: 3 bộ, xuất xứ: Trung Quốc - Cầu chì 5A: 3 cái, xuất xứ: Trung Quốc - Thanh cái, tiếp địa: 0,3 kg, xuất xứ: Malaysia	11.600.000
86	Tủ điện ĐH-Tầng 8 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ)	tủ	- Tủ điện ĐH-Tầng 8 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ): 1 tủ, xuất xứ: - Vỏ tủ điện 1 lớp cánh loại treo tường kích thước: 600x400x200, sơn tĩnh điện.: 1 Tủ, xuất xứ: 3D - Việt Nam - Aptomat 3 pha MCB - 3P-32A, 10kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-10A, 6kA: 20 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-20A, 6kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Đèn báo pha: 3 bộ, xuất xứ: Trung Quốc - Cầu chì 5A: 3 cái, xuất xứ: Trung Quốc - Thanh cái, tiếp địa: 0,3 kg, xuất xứ: Malaysia	11.600.000
87	Tủ điện ĐH-Tầng 9 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ)	tủ	- Tủ điện ĐH-Tầng 9 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ): 1 tủ, xuất xứ: - Vỏ tủ điện 1 lớp cánh loại treo tường kích thước: 600x400x200, sơn tĩnh điện.: 1 Tủ, xuất xứ: 3D - Việt Nam - Aptomat 3 pha MCB - 3P-32A, 10kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-10A, 6kA: 17 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-20A, 6kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Đèn báo pha: 3 bộ, xuất xứ: Trung Quốc - Cầu chì 5A: 3 cái, xuất xứ: Trung Quốc - Thanh cái, tiếp địa: 0,3 kg, xuất xứ: Malaysia	11.400.000
88	Tủ điện ĐH-Tầng 10 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ)	tủ	- Tủ điện ĐH-Tầng 10 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ): 1 tủ, xuất xứ: - Vỏ tủ điện 1 lớp cánh loại treo tường kích thước: 600x400x200, sơn tĩnh điện.: 1 Tủ, xuất xứ: 3D - Việt Nam - Aptomat 3 pha MCB - 3P-32A, 10kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-10A, 6kA: 20 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 1P-20A, 6kA: 1 cái, xuất xứ: LS - China - Đèn báo pha: 3 bộ, xuất xứ: Trung Quốc - Cầu chì 5A: 3 cái, xuất xứ: Trung Quốc - Thanh cái, tiếp địa: 0,3 kg, xuất xứ: Malaysia	11.600.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
89	Tủ điện TĐTĐH-1 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ)	tủ	- Tủ điện TĐTĐH-1 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ): 1 tủ, xuất xứ: - Vỏ tủ điện 2 lớp cánh loại đặt sàn kích thước: 1600x800x600mm, sơn tĩnh điện: 1 tủ, xuất xứ: 3D - Việt Nam - Aptomat 3 pha MCCB - 3P-630A, 65kA: 1 cái, xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Aptomat 3 pha MCCB - 3P-150A, 42kA: 5 cái, xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Aptomat 3 pha MCCB - 3P-40A, 18kA: 1 cái, xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Aptomat 3 pha MCB - 3P-32A, 10kA: 8 cái, xuất xứ: LS - China - Aptomat 1 pha MCB - 3P-25A, 10kA: 2 cái, xuất xứ: LS - China - Đèn báo pha: 1 bộ, xuất xứ: Trung Quốc - Cầu chì 5A: 3 cái, xuất xứ: Trung Quốc - Biến dòng 1200/5A: 3 bộ, xuất xứ: Taiwan - Đồng hồ Amper (0 - 500)A: 3 cái, xuất xứ: Taiwan - Đồng hồ Volt 500V: 1 cái, xuất xứ: Taiwan - Chuyển mạch Volt: 1 cái, xuất xứ: Taiwan - Thanh cái, tiếp địa: 2,5 kg, xuất xứ: Malaysia	111.000.000
90	Tủ điện TĐTĐH-2 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ)	tủ	- Tủ điện TĐTĐH-2 (Vỏ tủ và các thiết bị trọn gói theo tủ): 1 tủ, xuất xứ: - Vỏ tủ điện 2 lớp cánh loại đặt sàn kích thước: 1600x800x600mm, sơn tĩnh điện: 1 tủ, xuất xứ: 3D - Việt Nam - Aptomat 3 pha MCCB - 3P-500A, 45kA: 1 cái, xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Aptomat 3 pha MCCB - 3P-150A, 42kA: 3 cái, xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Aptomat 3 pha MCCB - 3P-100A, 42kA: 2 cái, xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Aptomat 3 pha MCB - 3P-32A, 10kA: 6 cái, xuất xứ: LS - China - Đèn báo pha: 1 bộ, xuất xứ: Trung Quốc - Cầu chì 5A: 3 cái, xuất xứ: Trung Quốc - Biến dòng 1200/5A: 3 bộ, xuất xứ: Taiwan - Đồng hồ Amper (0 - 500)A: 3 cái, xuất xứ: Taiwan - Đồng hồ Volt 500V: 1 cái, xuất xứ: Taiwan - Chuyển mạch Volt: 1 cái, xuất xứ: Taiwan - Thanh cái, tiếp địa: 2,5 kg, xuất xứ: Malaysia	111.000.000
91	Van gió D100	cái	- Xuất xứ: Đại phúc - Việt Nam	176.400
92	Bông thủy tinh dày 25mm	m3	- Xuất xứ: ORD - Trung Quốc - Bông thủy tinh T32x25 không bạc - KT cuộn: 1,2 x 20 x 0,025 m - Tỷ trọng: 32kg/m3	4.900.000
93	Ống cách nhiệt xốp D34 mm dày 19mm	m3	- Xuất xứ: Superlon - Malaysia - Bảo ôn định hình nhiệt xốp 34mm, dày 19mm	26.000
* Phần ống thông gió phòng mổ				
94	Phin lọc G3 tại cửa gió hồi góc phòng mổ KT 500x300mm	Cái	- Xuất xứ: Đại phúc - Việt Nam	695.800
95	Hộp gió hồi 2 cửa cho phòng mổ bằng inox304. KT 500x300mm	Cái	- Xuất xứ: Việt Nam	950.000
96	Miếng gió hồi inox 500x300mm	Cái	- Xuất xứ: Việt Nam	1.274.000
97	Cửa gió nan chớp kèm lưới chắn côn trùng KT 300x200mm	Cái	- Xuất xứ: Đại phúc - Việt Nam	441.000
98	Hộp gió cấp tôn mạ kẽm KT 620x620mm H250	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn tráng kẽm dày 0,58mm	710.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
				(trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
99	Mặt gió tôn soi lỗ KT bì 670x670mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	1.862.000
100	Phin lọc G3 KT 600x600mm	Cái	- Xuất xứ: Đại phúc - Việt Nam	931.000
101	Tiêu âm ống gió bằng tôn mạ kẽm KT500x300mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm, lớp tiêu âm bằng bông khoáng dày 5cm bọc tôn soi lỗ	1.323.000
102	Nối mềm D250	Cái	- Xuất xứ: ORD - Trung Quốc	196.000
103	Nối mềm đầu quạt	Cái	- Xuất xứ: Việt Nam	441.000
104	Ống gió bằng tôn mạ kẽm KT 500x300mm	m	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	421.400
105	Ống gió bằng tôn mạ kẽm KT 400x200mm	m	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	391.020
106	Ống gió bằng tôn mạ kẽm KT 300x200mm	m	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	325.850
107	Đầu bịt ống gió tôn trắng kẽm 300x200mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	98.000
108	Đầu bịt ống gió tôn trắng kẽm 400x200mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	112.700
109	Cút ống gió tôn trắng kẽm 500x300mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	595.840
110	Cút ống gió tôn trắng kẽm 400x200mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	440.608
111	Cút ống gió tôn trắng kẽm 300x200mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	384.160
112	Côn thu ống gió bằng tôn trắng kẽm 400x200/300x200, L=200mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	440.608
113	Ống gió chữ Y 500x300/400x200/400x200mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	595.840
114	Chân rẽ 300x200mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	245.000
115	Chân rẽ D250	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	249.900
116	Van 1 chiều 200x200mm	Cái	- Xuất xứ: Đại phúc - Việt Nam	245.000
117	Van điều chỉnh lưu lượng 200x200mm	Cái	- Xuất xứ: Đại phúc - Việt Nam	245.000
118	Van điều chỉnh lưu lượng 300x200mm	Cái	- Xuất xứ: Đại phúc - Việt Nam	308.700
119	Van điều chỉnh lưu lượng 500x300mm	Cái	- Xuất xứ: Đại phúc - Việt Nam	441.000
120	Côn thu ống gió 200x200/D200mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	206.290
121	Côn thu ống gió 200x150/D200mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	205.800
122	Ống gió chữ Y 300x150/200x150/200x150	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	294.000
123	Ống gió chữ Z 500x300mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	612.500
124	Hộp gió cho cửa 500x200mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	411.600
125	Hộp gió cho cửa 400x200mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	401.800
126	Hộp gió cho cửa 300x200mm	Cái	- Xuất xứ: Tôn Hoa Sen - Việt Nam - Tôn trắng kẽm dày 0,58mm	384.160
127	Cửa gió 500x200mm	Cái	- Xuất xứ: Đại Phúc - Việt Nam - Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng sữa	416.500
128	Cửa gió 400x200mm	Cái	- Xuất xứ: Đại Phúc - Việt Nam - Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng sữa	372.400
129	Cửa gió 300x200mm	Cái	- Xuất xứ: Đại Phúc - Việt Nam - Nhôm sơn tĩnh điện màu trắng sữa	343.000
130	Xốp PE dày 15mm cách nhiệt ống gió kèm keo dán	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	35.000
C	HỆ THỐNG ĐIỆN			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
1	Aptomat MCCB 3P-100A-30kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại 3 pha. Mã: ABN203c	2.180.000
2	Aptomat MCCB 3P-125A-30kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại 3 pha. Mã: ABN203c	2.180.000
3	Aptomat MCCB 3P-150A-30KA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại 3 pha. Mã: ABN203c	2.180.000
4	Aptomat MCB 3P-16A-10kA	cái	- Xuất xứ: LS - Trung Quốc - Cầu dao điện loại tép MCB (gắn trên thanh ray); mã:BKN-b 3p	435.000
5	Aptomat MCB 3P-20A-10kA	cái	- Xuất xứ: LS - Trung Quốc - Cầu dao điện loại tép MCB (gắn trên thanh ray); mã:BKN-b 3p	435.000
6	Aptomat MCB 3P-20A-6kA	cái	- Xuất xứ: LS - Trung Quốc - Cầu dao điện loại tép MCB (gắn trên thanh ray); mã:BKN 3p/BKJ63N 3P	310.000
7	Aptomat MCCB 3P-250A-42kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại 3 pha. Mã: ABN103c	1.550.000
8	Aptomat MCB 3P-25A-10kA	cái	- Xuất xứ: LS - Trung Quốc - Cầu dao điện loại tép MCB (gắn trên thanh ray); mã:BKN-b 3p	435.000
9	Aptomat MCB 3P-32A-10kA	cái	- Xuất xứ: LS - Trung Quốc - Cầu dao điện loại tép MCB (gắn trên thanh ray); mã:BKN-b 3p	435.000
10	Aptomat MCB 3P-32A-6KA	cái	- Xuất xứ: LS - Trung Quốc - Cầu dao điện loại tép MCB (gắn trên thanh ray); mã:BKN 3p/BKJ63N 3P	310.000
11	Aptomat MCB 3P-40A-10kA	cái	- Xuất xứ: LS - Trung Quốc - Cầu dao điện loại tép MCB (gắn trên thanh ray); mã:BKN-b 3p	530.000
12	Aptomat MCCB 3P-500A-45kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại 3 pha. Mã: ABN803c	10.500.000
13	Aptomat MCB 3P-50A-10kA	cái	- Xuất xứ: LS - Trung Quốc - Cầu dao điện loại tép MCB (gắn trên thanh ray); mã:BKN-b 3p	530.000
14	Aptomat MCB 3P-63A-10kA	cái	- Xuất xứ: LS - Trung Quốc - Cầu dao điện loại tép MCB (gắn trên thanh ray); mã:BKN-b 3p	530.000
15	Aptomat MCCB 3P-75A-22KA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại 3 pha. Mã: ABN103c	1.150.000
16	Aptomat MCCB 3P-1000A-65kA, tiếp điểm On/Off/Trip	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại 3 pha. Mã: ABS1003b	25.500.000
17	Aptomat MCCB 3P-100A-30kA kèm tiếp điểm trip	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại 3 pha. Mã: ABN203c	2.180.000
18	Aptomat MCCB 3P-1200A-65kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại 3 pha. Mã: ABS1203b	27.000.000
19	Aptomat MCCB 3P-200A-30kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại 3 pha. Mã: ABN203c	2.180.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
20	Aptomat MCCB 3P-20A-18kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (apptomat) loại 3 pha. Mã: ABN53c	860.000
21	Aptomat MCCB 3P-25A-18kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (apptomat) loại 3 pha. Mã: ABN53c	860.000
22	Aptomat MCCB 3P-300A-42kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (apptomat) loại 3 pha. Mã: ABN403c	5.480.000
23	Aptomat MCCB 3P-30A-18kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (apptomat) loại 3 pha. Mã: ABN53c	860.000
24	Aptomat MCCB 3P-350A-42kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (apptomat) loại 3 pha. Mã: ABN403c	5.480.000
25	Aptomat MCCB 3P-40A-18kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (apptomat) loại 3 pha. Mã: ABN53c	860.000
26	Aptomat MCCB 3P-50A-22kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (apptomat) loại 3 pha. Mã: ABN103c	1.150.000
27	Aptomat MCCB 3P-800A-75kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (apptomat) loại 3 pha. Mã: ABS803c	13.500.000
28	Aptomat MCCB 3P-630A-75kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (apptomat) loại 3 pha. Mã: ABS803c	12.500.000
29	Aptomat MCCB 3P-60A-22kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (apptomat) loại 3 pha. Mã: ABS103c	1.550.000
30	Aptomat MCCB 3P-800A-75kA, tiếp điểm On/Off/Trip	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (apptomat) loại 3 pha. Mã: ABS803c	13.500.000
31	Bản đồng tiếp đất, KT: 300x50x5mm	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	250.000
32	Bản đồng tiếp đất, KT: 300x100x6mm	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	396.000
33	Băng đồng tiếp đất 25x3mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam	26.000
34	Băng kẹp đồng	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	45.000
35	Băng tên báo đầu cáp ngầm	biển	- Xuất xứ: Việt Nam	55.000
36	Biến dòng 1000/5A	bộ	- Xuất xứ: Emic - Việt Nam Mã sản phẩm: CT0.6-1000/5A Điện áp định mức: 600VAC Dòng điện sơ cấp: 1000A Dòng điện thứ cấp: 5A Tỷ số biến dòng: 1000/5A Cấp chính xác: 0.5 Dung lượng: 5VA Số vòng dây sơ cấp: 1 Kiểu: CT0.6	452.000
37	Biến dòng 125/5A	bộ	- Xuất xứ: Emic - Việt Nam - Cấp chính xác 0,5 - Tỷ số biến dòng: 125/5A - Công suất: 5VA	305.000
38	Biến dòng 1600/5A	bộ	- Xuất xứ: Emic - Việt Nam Mã sản phẩm : CT0.6-1600/5A Điện áp: 600VAC Dòng điện: 1600A Cấp chính xác: 0.5	536.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
39	Biến dòng 250/5A	bộ	- Xuất xứ: Emic - Việt Nam Mã sản phẩm : CT0.6-250/5A Điện áp định mức: 600VAC Dòng điện sơ cấp: 250A Dòng điện thứ cấp: 5A Tỷ số biến dòng: 250/5A Cấp chính xác: 0.5	305.000
40	Biến dòng 500/5A	bộ	- Xuất xứ: Emic - Việt Nam Mã sản phẩm : CT0.6-500/5A Điện áp định mức: 600VAC Dòng điện sơ cấp: 500A Dòng điện thứ cấp: 5A Tỷ số biến dòng: 500/5A Cấp chính xác: 0.5 Dung lượng: 5VA	315.000
41	Biến dòng 800/5A	bộ	- Xuất xứ: Emic - Việt Nam Mã sản phẩm : CT0.6-800/5A Điện áp định mức: 600VAC Dòng điện sơ cấp: 800A Dòng điện thứ cấp: 5A Tỷ số biến dòng: 800/5A Cấp chính xác: 0.5 Dung lượng: 5VA	405.000
43	Bộ chia ngã 2 hướng D16	cái	- Xuất xứ: Sino-Việt Nam - Mã sản phẩm :V240/16/2	6.100
44	Bộ chia ngã 3 hướng D16	cái	- Xuất xứ: Sino-Việt Nam - Mã sản phẩm :V240/16/3	6.100
45	Bộ chia ngã 4 hướng D16	cái	- Xuất xứ: Sino-Việt Nam - Mã sản phẩm :V240/16/4	6.100
46	Bộ chia ngã 2 hướng D20	bộ	- Xuất xứ: Sino-Việt Nam - Mã sản phẩm :V240/20/2	6.300
47	Bộ chia ngã 3 hướng D20	cái	- Xuất xứ: Sino-Việt Nam - Mã sản phẩm :V240/20/3	6.300
48	Bộ chia ngã 4 hướng D20	cái	- Xuất xứ: Sino-Việt Nam - Mã sản phẩm :V240/20/4	6.300
49	Bộ chống sét lan truyền 3P+N I _{max} 50kA	bộ	- Xuất xứ: Schneider/Đức Điện áp làm việc U _c : 300VAC U _p (V): ≤1.5kV I _{max} : 50 kA I _n : 20 kA Loại: 3P+N Dòng cắt sét định mức I _n (8/20): 20 kA/ 40 kA (L-N / N-PE) Dòng cắt sét cực đại I _{max} (8/20): 50 kA/ 65 kA (L-N / N-PE) Điện áp cực đại U _p (V): < 1.5 kV I _{shrt} (dòng ngắn mạch AC): 50 kA Tiêu chuẩn : EEN50539-11 Type 2 Tiêu chuẩn bảo vệ vỏ: IP20 Độ ẩm cho phép: 5% đến 95% Nhiệt độ làm việc: âm 40 đến 80 độ C	14.575.000
51	Bộ chuyển nguồn tự động ATS-2P-63A	bộ	- Xuất xứ: Emic - Việt Nam Tên sản phẩm : bộ chuyển nguồn tự động ATS 2P 63A - Điện áp sử dụng: 220V-50/60HZ - Thời gian chuyển: < 2s - Dòng điện cho phép tối đa: 63A. - Có thể sử dụng ATS-2P-63A tự động hoặc thủ công	500.000
54	Bộ dây giằng néo, tăng đỡ, xiết cáp	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	440.000
55	Bộ đếm sét Model: CDR 401	bộ	- Xuất xứ: Sirotec/ Tây Ban Nha	2.255.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
56	Bộ ghép nối INOX 3MxD42x3MM	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	950.000
57	Bộ khởi động sao/tam giác Model: HS001290	bộ	- Xuất xứ: OEM - Trung Quốc	760.000
58	Bộ UPS 3P 80kVA online bao gồm cả acquy lưu điện trong vòng 15P; có biến áp đầu ra	bộ	- Xuất xứ: Hyundai/Hàn Quốc Model: Hyundai HD-80K3 Loại: UPS Online Công suất: 80KVA/64KW Số pha: 3pha vào 3pha ra Bao gồm: bộ các quy lưu điện xuất xứ Việt Nam. Hộp đựng: xuất xứ Việt Nam Cài đặt vận hành	415.000.000
59	Cầu chì hạ thế 220V-2A	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	140.000
60	Cầu chì hạ thế 250V/5A	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	180.000
62	Cầu đầu tiếp địa an toàn	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước 500x100x5mm	1.040.000
63	Chống sét lan truyền SPD 3P+N 50kA A9L16634 dòng Acti9 iPRF1, Class2	cái	- Xuất xứ: Schneider Số cực: 3P+N Imax(8/20μs): 50kA Limp(kA) (10/350μs): 12.5/50 N/PE Tiêu chuẩn: IEC 61643-1, EN 61643-11	14.200.000
65	Chống sét van GZ-500	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam 1 BỘ 3 QUẢ -Van chống sét GZ-500 Điện áp sử dụng: 220V AC (max 250 VAC) -Van chống sét GZ-500 Cấu hình bảo vệ: L-G và N-G -Van chống sét GZ-500Đầu nối : bulong Ø8. -Van chống sét GZ-500 Kích thước: dài 107 mm , Ø49 x 40mm. -Van chống sét GZ-500Điện áp phóng: 0,8~1,8KV (phù hợp với mạng điện công nghiệp) -Dòng dò: ≤ 0,1μA (tại điện áp 250VAC) -Điện áp dư: ≤ 500V (dòng xung sét 8/20μs, 5kA).	715.000
66	Chuyển mạch 3 vị trí	cái	- Xuất xứ: Emic - Việt Nam - LA38 -20X3công tắc xoay - Lỗ khoét phi 22 - Tiếp điểm: 2NO - Công suất tiếp điểm: Ui: AC 660V; Ith: 10A	200.000
67	Chuyển mạch von kế 3 vị trí	bộ	- Xuất xứ: Emic - Việt Nam - Dòng 20A, Áp 690V - Size 48*48 mm, có thể lắp size 64*64mm - Dùng cho Voltmeter 3P, 3 w (4W) - Chuyển mạch 7 vị trí: RS-ST-TR-OFF-RN-SN-TN	198.000
68	Cô dê đỡ cáp ngầm lên cột	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	25.000
69	Co ngang máng cáp kích thước 300x100mm sơn tĩnh điện dày 1.5mm (bao gồm cả nắp)	cái	- Xuất xứ: HADRA/Việt Nam	238.000
70	Co ngang máng cáp WxH=(200x100)mm sơn tĩnh điện dày 1.5mm (bao gồm cả nắp)	cái	- Xuất xứ: HADRA/Việt Nam	183.000
71	Cọc thép mạ đồng D16-L=2,4m	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	210.000
72	Công tắc đèn đôi liên ổ cắm điện đơn 3 châu âm tường	cái	- Xuất xứ: Sino-Vanlock ZLUE/XX	46.800
73	Đai inox cố định cáp	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	58.000
74	Đai thép buộc + khóa đai ĐT2-10	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	58.000
75	Đầu cốt đồng M10	đầu	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN: IEC 1238-1	4.917
76	Đầu cốt đồng M80	đầu	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN: IEC 1238-1	23.247

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
77	Đầu cốt đồng M120	đầu	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN: IEC 1238-1	38.446
78	Đầu cốt đồng M150	đầu	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN: IEC 1238-1	54.343
79	Đầu cốt đồng M16	đầu	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN: IEC 1238-1	4.917
80	Đầu cốt đồng M240	đầu	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN: IEC 1238-1	136.146
81	Đầu cốt đồng M25	đầu	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN: IEC 1238-1	5.688
82	Đầu cốt đồng M35	đầu	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN: IEC 1238-1	7.207
83	Đầu cốt đồng M4	đầu	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN: IEC 1238-1	700
84	Đầu cốt đồng M50	đầu	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN: IEC 1238-1	12.362
85	Đầu cốt đồng M70	đầu	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN: IEC 1238-1	19.541
86	Đầu cốt đồng M95	đầu	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN: IEC 1238-1	26.953
87	Dây buộc cổ sứ composit, loại buộc giữa	sợi	- Xuất xứ: Thái Lan Tiêu chuẩn áp dụng AS115.3-1958 Section 3	78.000
88	Đèn gắn tường bóng led 250V/15W; IP54	cái	Model: GT16.PIR 220x100/15W Công suất: 15W Điện áp danh định: 220V/50Hz Nhiệt độ màu: 3000K/6500K Quang thông: 900/950lm Góc phát hiện: (40-60) độ/180 độ Có cảm biến, khoảng cách phát hiện: (2-5)m Cấp bảo vệ: IP54 Kích thước (ØxC): (220x55)mm Xuất xứ: Rạng Đông	374.000
89	Đèn hộp led gắn tường chống nước 220V/15w	cái	Mã sản phẩm: PWLBE27 Công suất: 15W Ánh sáng: 3000K Tuổi thọ: 25.000 giờ Cấp bảo vệ: IP 54 Xuất xứ: Pragon	1.655.000
90	Đèn led chiếu hắt gắn tường 220V/2x5w; nhiệt độ màu 6000k	cái	Mã SP : ABY002 Công suất: 10W Điện áp: 220V/50Hz Ánh sáng: 3000K/6500K Xuất xứ: Duhal	1.041.000
91	Đèn Led ngoài nhà công suất 20W	cái	Mã sản phẩm: CP06 20W Công suất: 20W Kích thước: 136x116x40 mm Quang thông: 1550lm/1400lm Nhiệt độ màu: 6500k/3000k Cấp bảo vệ: IP66 Xuất xứ: Rạng Đông	400.000
92	Đèn led panel âm trần kích thước 1200x600mm; công suất 250V/75W; nhiệt độ màu 6000K	cái	Model: P07 600x1200/75w.PLUS-KPK Công suất: 75W Điện áp: 220V/50Hz Nhiệt độ màu: 6500K/4000K/3000K Quang thông: 8250lm/7500lm Tuổi thọ: 30.0000 giờ (L70) Kích thước (LxWxH): (1200x600x10)mm Xuất xứ: Rạng Đông	2.370.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
93	Đèn led thanh âm trần kích thước 1200x70mm; công suất 250V/40W; nhiệt độ màu 6000K	cái	Mã sản phẩm: PASC40L Thương hiệu: Paragon Màu ánh sáng : 3000K, 4200K, 6500K Công suất : 40 W Hiệu suất : 80 Lm/W Quang thông : 3200 Lm Điện áp : AC220~240V/50-60Hz Xuất xứ: Paragon/Việt Nam	2.669.091
94	Đèn lowbay led kích thước D240x124mm; công suất 250V/20W	cái	Mã sản phẩm: LB01/20W Công suất:20W Điện áp:220V/50Hz Quang thông:1700lm Nhiệt độ màu:6500K/5000K/3000K Kích thước (ΦxC):(240x124)mm Cấp bảo vệ:IP54 Góc mở:100 độ Xuất xứ: Rạng Đông	301.400
95	Đèn tín hiệu báo pha 220V/5W (đỏ-vàng-xanh)	cái	Xuất xứ: Đài Loan	15.000
96	Đồng hồ ampe kế giới hạn đo 0-1600A	cái	Đồng hồ Ampe 1600A/5A 96x96 Andeli Đồng hồ Ampe 1600A/5A - ample meter Tên sản phẩm : Đồng hồ Ampe 1600A/5A Kích thước mặt: A-96x96 mm Nhà sản xuất : ANDELI - Trung Quốc Dải đo điện áp xoay chiều Có ốp che chắn 2 tiếp điểm đầu dây, bảo vệ an toàn. Xuất xứ: ANDELI/Trung Quốc	200.000
97	Đồng hồ công tơ điện hữu công đo gián tiếp 3x5A, 220/380V, 3 pha 4 dây; cấp chính xác 1	cái	Công Tơ Điện 3 Pha 5A 220/380V Hữu Công CCX1: Mã sản phẩm : MV3E4-CCX1 Xuất xứ : EMIC – Gelex Bảo hành : 12 Tháng Thông Số : Chủng loại: Công tơ điện 3 pha trực tiếp 5A / Công tơ điện 3 pha EMIC. Tiêu chuẩn: IEC 62052-11, IEC 62053-11, IEC 60521 Điện áp danh định: + 3 pha 4 dây: 57,8/100V; 63,5/110V; 120/208V; 230/400V. + 3 pha 3 dây: 100V; 110V; 120V; 208V; 210V; 220V; 230V; 240V; 380V. Tần số danh định: 50Hz Dòng điện định mức: 5A Dòng điện quá tải: 6A Dải điện áp giới hạn làm việc danh định : 0.9-1.1 Un Cấp chính xác: 2 Xuất xứ: Emic - Việt Nam	1.060.000
98	Đồng hồ công tơ điện vô công đo gián tiếp 3x5A, 220/380V, 3 pha 4 dây; cấp chính xác 1	cái	Công Tơ 3 Pha gián tiếp EMIC MV3E4 3x5A hữu công (KWh) SKU: MV3E4 3x5A Xuất xứ: Việt Nam Chất lượng: Mới 100% Bảo hành: Chính hãng Chứng từ: Giấy kiểm định Xuất xứ: Việt Nam	1.523.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
99	Đồng hồ đa năng (U,I,P,Q,Cos,Hz..)	cái	Đồng hồ đo đa chức năng SELEC MFM384-C (96x96): Model: MFM384-C * Thông số kỹ thuật: Đồng hồ đo: V, A, Hz, Pf, kW, kVA, kVAh, kWh, kVAh, kVAh và đo kWh, kVAh & kVAh - Đo và hiển thị sóng hài THD của điện áp, dòng đi Hiển thị 3 hàng, 4 số, dạng LCD Hàng thứ 4: 8 số (dành cho điện năng) Cài đặt hệ số CT: 1A / 5A - 10.000A Mạng kết nối: 3 pha - 4 dây, 3 pha - 3 dây, 2 pha - 3dây & 1 pha - 2 dây Ngõ ra: xung áp 24VDC / dòng 100mA Xuất xứ: SELEC/Ấn Độ	200.000
100	Đồng hồ vôn kế giới hạn đo 0-500V	cái	Đồng hồ đo vôn kế HN-96 500V Mã sản phẩm: MQTEK.HN-96 Tiêu chuẩn sản xuất: GB / T7676-1998 Thông số kỹ thuật an toàn: GB4793 Quy mô thiết kế quy mô quay số: Tiêu chuẩn Đức DIN43790 Thông số kỹ thuật thiết kế con trỏ quay số: Tiêu chuẩn Đức DIN43790 Đồng hồ Xuất hiện Tiêu chuẩn sản xuất: GB / T1242 Kích thước mở sản xuất tiêu chuẩn: IEC61554 Chứng nhận an ninh quốc tế: CE Đồng hồ đo Xuất xứ: Trung Quốc	200.000
102	Ghen nhựa nẹp dây GA24	m	- Xuất xứ: Sino-Vanlock	8.600
103	Ghen nhựa nẹp dây M30mm;	m	- Xuất xứ: Sino-Vanlock	12.000
104	Ghen nhựa nẹp dây M39x18mm	m	- Xuất xứ: Sino-Vanlock	15.500
105	Ghen nhựa nẹp dây M60x22mm	m	- Xuất xứ: Sino-Vanlock	30.400
106	Ghen nhựa nẹp dây M60x40mm	m	- Xuất xứ: Sino-Vanlock	37.500
108	Giá đỡ đầu cáp ngầm GĐ-1ĐC	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	135.000
109	Giá đỡ đầu cáp và chống sét van	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	135.000
110	Giá đỡ thang máng cáp bao gồm tiren M12-L600; thép V50x50x5mm - L1000mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	27.000
111	Giá đỡ thang máng cáp gồm tiren M12, giá đỡ thép góc CT3: L63x63x6 - 300L	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	300.000
112	Hóa chất giảm điện trở đất - gem	kg	Đặc tính sản phẩm hợp chất giảm điện trở GEM ramratna Ấn Độ 11,5kg Thương hiệu: SKU No Brand: 1565418652_VNAMZ-6624602938	260.000
113	Hộp kiểm tra tiếp địa Inox SUS 304	hộp	KT: 210x160x100 Độ dày vỏ Inox: 1-2ly Xuất xứ: Việt Nam	730.000
114	Hộp nhựa chia 2,3,4 ngã D16	hộp	- Xuất xứ: Sino-Vanlock	6.100
115	Hộp nhựa chia 2,3,4 ngã D20	hộp	- Xuất xứ: Sino-Vanlock	6.300
117	Hộp nối dây ngầm tường KT 110x110mm	hộp	- Xuất xứ: Sino-Vanlock E265/R2	11.200
118	Hộp nối dây ngầm tường KT 75x75mm	hộp	- Xuất xứ: Sino-Vanlock E265/R	8.500
119	Kẹp đỡ ống D16	cái	- Xuất xứ: Sino-Vanlock E258+280/16	1.060
120	Kẹp đỡ ống D20	cái	- Xuất xứ: Sino-Vanlock E258+280/20	1.160
121	Kẹp đỡ ống D32	cái	- Xuất xứ: Sino-Vanlock E258+280/32	2.420
122	Kẹp giữ và định vị cáp	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	48.000
123	Kẹp nối xuyên cách điện 3 bu lông 24kV	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	48.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
124	Khóa chuyển mạch	cái	Khóa chuyển mạch 2 vị trí Omron A22K-2M-11; Mã sản phẩm : Chuyển mạch Vôn - LW26-20V Xuất xứ: ANDELI/Trung Quốc	200.000
125	Khớp nối ren D16	cái	- Xuất xứ: Sino-Vanlock E258+280/16	2.200
126	Khớp nối ren D20	cái	- Xuất xứ: Sino-Vanlock E258+280/20	2.320
127	Khớp nối ren D32	cái	- Xuất xứ: Sino-Vanlock E258+280/32	4.600
128	Kim thu sét phóng tia tiên đạo, bán kính bảo vệ cấp II; Rp =97m	cái	Thiết bị chống sét tia tiên đạo Model: NLP 2200 Bán kính bảo vệ cấp II; Rp=97m Chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn chống sét NFC 17-102. Xuất xứ: Cirprotec/ Tây Ban Nha	19.754.545
129	Kim thu sét phóng tia tiên đạo, bán kính bảo vệ cấp II; Rp =63m	cái	Thiết bị chống sét tia tiên đạo Model: NLP 1100-30 Bán kính bảo vệ cấp II; Rp=63m Chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn chống sét NFC 17-102. Xuất xứ: Cirprotec/ Tây Ban Nha	18.750.000
130	Lưới báo hiệu cáp ngầm B=400 (băng báo cáp)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	10.000
131	Lưới báo hiệu cáp ngầm B=600 (băng báo cáp)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	15.000
132	Máng cáp kích thước 300x100mm sơn tĩnh điện dày 1.5mm (bao gồm cả nắp)	m	- Xuất xứ: HADRA/Việt Nam	228.000
133	Máng cáp kích thước 200x100mm sơn tĩnh điện dày 1.5mm (bao gồm cả nắp)	m	- Xuất xứ: HADRA/Việt Nam	185.000
134	Măng xông D16	cái	- Xuất xứ: Sino - Vanlock - MSP: E424/16	900
135	Măng xông D20	cái	- Xuất xứ: Sino - Vanlock - MSP: E424/20	980
136	Măng xông D32	cái	- Xuất xứ: Sino - Vanlock - MSP: E424/32	2.200
137	Măng xông D40	cái	- Xuất xứ: Sino - Vanlock - MSP: E424/40	8.800
138	Mặt chứa aptomat 1 cực âm tường	cái	- Xuất xứ: Sino - Vanlock - MSP: ZLD/3X	19.700
139	Mặt nan chắn Kt 250x250 + đai kẹp + phụ kiện	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	115.000
140	Máy cắt ACB 3P-1600A-65kA	cái	Mã sản phẩm: AN-16D3-16H AG6; Số cực: 3P; Kiểu máy cắt: Loại cố định Dòng định mức: 1600A Dòng cắt ngắn mạch: 65kA Xuất xứ: LS	58.300.000
141	Móc báo hiệu cáp ngầm	viên	- Xuất xứ: Việt Nam	31.000
142	Móc treo quạt trần khu vực trần giả	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	26.000
143	Mối hàn hóa nhiệt	mối	- Xuất xứ: Việt Nam - Thuốc hàn hóa nhiệt 115g(chưa có khuôn)	136.000
144	Nối thang máng cáp	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - KT 300x100x1,5	125.000
145	Nút ấn ON/OFF kèm đèn báo trạng thái	cái	- Xuất xứ: Schneider/Indonesia - Mã SP: XB7HS9445	194.000
147	Ống gió mềm D100 nối quạt âm trần + ty treo	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Ống sử dụng vừa với các model quạt TC-15AV4, TC-20AV4, và TC-25AV4	140.000
148	Quạt đảo trần D400-55w kèm điều khiển từ xa	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Quạt đảo trần Vinawind QTD-400ĐB Hộp số - Mã hàng: 2001013	470.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
149	Quạt hút mùi kiểu công nghiệp âm tường D300	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Quạt hút mùi đồng trục D300 (cánh Φ 300 mm): '+ Model: QĐT-300 + Kích thước: Ø 350 x 260 mm (đường kính phủ bì x chiều cao) + Chất liệu: Thép sơn phủ tĩnh điện	575.000
150	Quạt thông gió âm tường kt 300x300mm	cái	- Xuất xứ: Tico/Việt Nam - Tiêu chuẩn: TC-25AV4. - Thông số kỹ thuật: Công suất: 29W Điện áp: 220V-50Hz Sải cánh: 210mm Kích thước lỗ để tường: 300 x 300mm	350.000
151	Quạt thông gió âm trần KT 250x250mm; P = 0.03kw (1P/220V/50Hz)	cái	- Xuất xứ: Senko - Quạt hút thông gió âm trần Senko HT250 40W:	275.000
152	Quạt thông gió âm tường KT 250x250mm; P = 0.03kw (1P/220V/50Hz)	cái	- Xuất xứ: JYE/Đài Loan -Quạt thông gió KT 250x250mm gắn tường chính hãng JY-25 TP-A:	355.000
153	Quạt treo tường D400; P= 55W	cái	- Xuất xứ: Vinawind/Việt Nam -Chiều dài dây nguồn điện 110cm - Loại quạt Quạt treo tường gia đình - Sải cánh 40cm - Lõi mô tơ Dây đồng - Nguồn điện áp 220V - 240V / 50Hz - 60Hz - Công suất 46W - Số cánh quạt 3 cánh - Điều khiển từ xa Có - Hẹn giờ Có - Tốc độ gió 3 tốc độ - Trọng lượng sản phẩm 3kg	410.000
155	Tai bắt tiếp địa thép dẹt 40x4	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	16.000
156	Tê máng cáp kích thước 300x100mm, sơn tĩnh điện dày 1.5mm (bao gồm cả nắp)	cái	- Xuất xứ: HADRA/Việt Nam	260.000
157	Tê máng cáp WxH=(200x100)mm, sơn tĩnh điện dày 1.5mm (bao gồm cả nắp)	cái	- Xuất xứ: HADRA/Việt Nam	185.000
158	Thang cáp kích thước 1000x100mm sơn tĩnh điện dày 2mm (cả nắp)	m	- Xuất xứ: 2DE Việt Nam	488.080
159	Thang cáp kích thước 600x100mm sơn tĩnh điện dày 2mm (cả nắp)	m	- Xuất xứ: 2DE Việt Nam	316.500
160	Thanh cái đồng chính 200A 3P+100%N+50%E	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: 20x4mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	197.500
161	Thanh cái đồng chính 350A	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: 30x6mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	442.500
162	Thanh cái đồng chính 3P+N ; 250A	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: 20x6mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	300.000
163	Thanh cái đồng copper 1000A, 3P+100%N+50%E, mạ thiếc, ghen co nhiệt 250/500V bọc thanh cái	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: (50x5)x2mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	1.230.000
164	Thanh cái đồng copper 100A, 3P+100%N+50%E, mạ thiếc, ghen co nhiệt 250/500V bọc thanh cái	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: 20x4mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	197.500
165	Thanh cái đồng Copper 125A, 3P+100%N+50%E , mạ thiếc, ghen co nhiệt 250/500V bọc thanh cái"	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: 20x4mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	197.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
				(trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
166	Thanh cái đồng copper 150A, 3P+100%N+50%E, mạ thiếc, ghen co nhiệt 250/500V bọc thanh cái	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: 20x4mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	197.500
167	Thanh cái đồng copper 20A, 3P+100%N+50%E, mạ thiếc, ghen co nhiệt 250/500V bọc thanh cái	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: 20x4mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	197.500
168	Thanh cái đồng Copper 250A, 3P+100%N+50%E, mạ thiếc, ghen co nhiệt 250/500V bọc thanh cái	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: 20x4mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	197.500
169	Thanh cái đồng copper 32A, 3P+100%N+50%E, mạ thiếc, ghen co nhiệt 250/500V bọc thanh cái	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: 20x4mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	197.500
170	Thanh cái đồng copper 40A, 3P+100%N+50%E, mạ thiếc, ghen co nhiệt 250/500V bọc thanh cái	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: 20x4mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	197.500
171	Thanh cái đồng Copper 500A, 3P+100%N+50% E, mạ thiếc, ghen co nhiệt 250/500V bọc thanh cái	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: 40x4mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	420.000
172	Thanh cái đồng copper 50A, 3P+100%N+50%E, mạ thiếc, ghen co nhiệt 250/500V bọc thanh cái	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: 20x4mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	197.500
173	Thanh cái đồng copper 800A, 3P+100%N+50%E, mạ thiếc, ghen co nhiệt 250/500V bọc thanh cái	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: 50x5mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	615.000
174	Thanh cái đồng copper 80A, 3P+100%N+50%E, mạ thiếc, ghen co nhiệt 250/500V bọc thanh cái	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: 20x4mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	197.500
175	Thanh cái 1600A, Cu-3P+100%N+50%E bọc gen co nhiệt	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: (50x5)x2mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	1.230.000
176	Thanh cái đồng phụ 150A	m	- Xuất xứ: Việt Nam - KT: 20x4mm - tiêu chuẩn IEC 60439-1	197.500
177	Trụ đỡ kim thu sét cao 5m gồm trụ đỡ + đế, chất liệu: sắt tráng kẽm	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	1.870.000
179	Vỏ tủ điện 2-4 modul âm tường, mặt nhựa bóng, đế nhựa	tủ	- Xuất xứ: Sino - Vanlock - Mã: E4M 2/4LA	94.000
180	Vỏ tủ điện 5-8 modul âm tường, mặt nhựa bóng, đế nhựa	tủ	- Xuất xứ: Sino - Vanlock - Mã: E4M 5/6LA	143.000
181	Vỏ tủ điện 4-8 modul âm tường, mặt nhựa bóng, đế nhựa	tủ	- Xuất xứ: Sino - Vanlock - Mã: E4M4/8LA	299.000
182	Vỏ tủ điện 9-12 modul âm tường, mặt nhựa bóng, đế nhựa	tủ	- Xuất xứ: Sino - Vanlock - Mã: E4M8/12LA	345.800
183	Vỏ tủ điện 14-18 modul âm tường, mặt nhựa bóng, đế nhựa	tủ	- Xuất xứ: Sino - Vanlock - Mã: E4M 14/18L	806.000
184	Vỏ tủ điện 16-24 modul âm tường, mặt nhựa bóng, đế nhựa	tủ	- Xuất xứ: Sino - Vanlock - Mã: E4LB 16/24L	612.000
185	Vỏ tủ điện 24-32 modul âm tường, mặt nhựa bóng, đế nhựa	tủ	- Xuất xứ: Sino - Vanlock - Mã: E4LB 24/32L	1.019.000
186	Vỏ tủ điện hạ thế tổng 600V - 1600A	tủ	- Xuất xứ: 3D- Việt Nam - Tiêu chuẩn chế tạo: IEC60439-1 - Độ kín: P 43 - Vỏ tủ bằng tôn sơn tĩnh điện màu ghi dày 2.0mm; 2 lớp cách; kích thước 1800x900x800mm; có khoang chống tổn thất; form 2b)	6.269.000
187	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 1000x600x350mm, dày 1,5mm 2 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	2.419.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
188	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 1000x700x250mm, dày 1,5mm 2 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	2.419.000
189	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 1200x700x250mm, dày 1,5mm 2 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	3.159.000
190	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 1200x800x400mm, dày 1,5mm 2 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	3.402.000
191	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 1400x700x250mm, dày 1,5mm 2 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	4.000.000
192	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 1400x800x300mm, dày 1,5mm 2 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	4.129.000
193	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 1600x800x450mm, dày 1,5mm 2 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	4.614.000
194	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 1900x550x350mm, dày 1,5mm 2 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	5.015.000
195	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 2000x900x650mm, dày 1,5mm 2 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	5.737.000
196	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 2200x900x800mm, dày 1,5mm 2 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	7.350.000
197	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 300x200x150mm, dày 1,2mm 1 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	450.000
198	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 400x300x150mm, dày 1,2mm 1 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	806.000
199	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 400x300x250mm, dày 1,2mm 1 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	806.000
200	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 500x400x200mm, dày 1,5mm 1 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	806.000
201	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 600x400x200mm, dày 1,5mm 1 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	928.000
202	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 600x400x250mm, dày 1,5mm 1 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	1.316.000
203	Vỏ tủ điện kim loại tôn sơn tĩnh điện, kích thước 800x600x300mm, dày 1,5mm 1 lớp	tủ	- Xuất xứ: Phúc Long - Việt Nam	1.777.000
204	Ty ren M10	m	- Xuất xứ: Việt Nam	17.000
206	Thuốc hàn đồng	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	150.000
207	Que hàn đồng (2,5mm)	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	220.000
208	Aptomat MCB-3P-16A-6kA	cái	- Xuất xứ: LS - Trung Quốc - Cầu dao điện loại tép MCB (gắn trên ray) loại 3 pha. Mã: BKN 3P/BKJ63N 2P	435.000
209	Aptomat MCCB-3P-125A-42kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABS203c	1.550.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
210	Aptomat MCCB 3P-100A-22kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABN103c	1.150.000
211	Aptomat MCCB 3P-150A-42KA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABS203c	2.550.000
212	Aptomat MCCB 3P-20A-22KA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABN103c	950.000
213	Aptomat MCCB 3P-20A-42KA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABS203c	1.550.000
214	Aptomat MCCB-3P-30A-22kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABN103c	950.000
215	Aptomat MCCB-3P-30A-42kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABS203c	1.550.000
216	Aptomat MCCB-3P-40A-22kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABN103c	950.000
217	Aptomat MCCB-3P-40A-42kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABS203c	1.550.000
218	Aptomat MCCB-3P-50A-18kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABN53c	860.000
219	Aptomat MCCB-3P-50A-42kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABS203c	1.550.000
220	Aptomat MCCB-3P-630A-45kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABN803c	10.500.000
221	Aptomat MCCB-3P-60A-18kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABN63c	999.000
222	Aptomat MCCB-3P-60A-42kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABS103c	1.550.000
223	Aptomat MCCB-3P-75A-22kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABN103c	1.150.000
224	Aptomat MCCB-3P-75A-42kA	cái	- Xuất xứ: LS - Hàn Quốc - Cầu dao điện MCCB (aptomat) loại khối 3 pha, mã: ABS103c	1.550.000
225	Bản đồng tiếp đất, KT: 300x50x6mm	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	395.000
226	Băng cuộn bảo ôn	cuộn	Vật liệu: PVC Độ dày: 0.25mm Kích thước: Rộng 7.7cm x 1.200cm dài (+/_2%) Trọng lượng: 330g/ cuộn (1kg~3 cuộn) Xuất xứ: Việt Nam	15.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
227	Bộ biến áp cách ly 10kVA; 1 pha; 220VAC/220VAC; tích hợp cảm biến nhiệt độ; tổng dòng dò <0,5mA; độ ồn <35db	cái	Thông số kỹ thuật biến áp cách ly Litanda 10KVA: Chất liệu: 100% dây đồng Điện áp vào 220V 1 pha Điện áp Ra : 220V/120V/110V/100V 1 pha Tần Số: 49 đến 62 HZ Công suất từ 500VA đến 10KVA Nhiệt độ môi trường:-5 Độ C đến + 40 Độ C Kiểu dáng: Kiểu dáng công nghiệp Độ bền cách điện: Lớn hơn 3M ở điện áp 1 chiều 500V Độ bền điện: Kiểm tra ở điện áp 2000V trong vòng 60 Phút Xuất xứ: Standa/Việt Nam	9.600.000
228	Bộ xác định xuất tuyến chạm đất 6 kênh	bộ	Thiết bị phát hiện vị trí lỗi chạm đất DC KONGTER Model: K-3838 Xuất xứ: Kongter/Trung Quốc	83.895.000
229	Thiết bị cắt lọc 3 pha 50kA/pha	bộ	Thiết bị cắt lọc sét 3 pha 500A TEC LP500-3P mã: TEC LP500-3P Xuất xứ: TEC - Việt Nam.	159.090.909
230	Đèn báo nhà cao tầng	cái	Mã: SNCC0041 Công suất: LED 4w Xuất xứ: DUHAL	1.983.000
D	HỆ THỐNG ĐIỆN NHÉ			
1	Amplify 5x100W	bộ	Mã: VX-050DA gồm các module công suất Bộ khuếch đại công suất hiệu suất cao, ngõ ra 100V/70V, ngõ vào điện áp xoay chiều 220V Xuất xứ: Toa/Đài Loan	15.412.650
2	Amplify 7x150W	bộ	Mã: VX-050DA gồm các module công suất Bộ khuếch đại công suất hiệu suất cao, ngõ ra 100V/70V, ngõ vào điện áp xoay chiều 220V Xuất xứ: Toa/Đài Loan	19.263.750
3	Ampy cho loa âm trần	bộ	Mã: A-2120 H Xuất xứ: Toa/Indonesia	4.715.455
4	Bàn gọi	bộ	Micro chọn vùng từ xa: RM-300X Xuất xứ: Toa/Indonesia	15.600.000
5	Bảng LED hiển thị tại quầy	bộ	Sử dụng LED điểm nhiều màu P6 độ phân giải cao. Màu sắc hiển thị : 7 màu xanh, đỏ, vàng, tím... Độ phân giải: 32 x 12 pixel. Vật liệu : nhựa kỹ thuật ABS chất lượng cao, thiết kế hiện đại, chuyên nghiệp. Màu sắc: đen, trắng xám. Chuẩn giao tiếp: RS485 với DSP4 Điện áp : 12 VDC.	4.125.000
6	Bộ điều khiển trung tâm 8 vùng	bộ	Mã: VX-3008F Cung cấp nguồn cho hệ thống, phát hiện lỗi và điều khiển hệ thống. Các nguồn nhạc vào, nhạc nền được chọn từ bàn gọi. Có thể làm việc ở chế độ kết nối với PC hoặc làm việc độc lập 8 vùng, kết nối IP Xuất xứ: Toa/Đài Loan	58.800.000
7	Bộ kích sóng hệ thống gọi y tá không dây + adapter	Bộ	Mã: SR5-BPR Khuếch đại tín hiệu trong hệ thống , bảo đảm tín hiệu ổn định và liên tục Tốc độ 1800 bps Kênh 12.5 Khz Xuất xứ: SOLT/ Hàn Quốc	4.255.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
8	Bộ lập trình thời gian	bộ	Đặc tính kỹ thuật Model TT-208-AS Power Source 220 – 230 VAC, 50/60Hz Power Consumption 10W Audio Output Westminster Chime, Level: 0 dB, 600 Ω Synchronise Time Send out pulse per 1 minute Control Output 8 channels contact switch (NO), 1 output contact switch (NO) Display Power Indicator: Green LCD Character: Back light green USB Indicator PC Link: Orange PC Requirements Windows XP 1/2/3 or Windows 7/8, RAM 512MB Operating Temperature 0°C to 40°C Operating Humidity Under 90% RH (no condensation) Color Front Panel: Aluminum, Black, Alumite; Case: SECC plate, black, paint Dimensions 420 (W) x 59 (H) x 342 (D) mm Weight 3.2kg Xuất xứ: Toa/ Indonesia	9.667.273
9	Bộ lưu điện UPS 10kVA 3P	bộ	Model: EN10000T11K002 Bộ lưu điện online UPS 10kVA , Công Suất: 10KVA / 9000W Công nghệ chuyển đổi kép với điều khiển DSP Dải điện áp đầu vào rộng (110 ~ 300V) - Tần số đầu vào: 50 Hz: 45-55 Hz; 60 Hz: 54-66 Hz (Auto Sensing) - Hệ số công suất vào: ≥0,99 - Điện áp Bypass: Max. Voltage: 220V: +25% (Optional +10%, +15%, +20%), 230V: +20% (Optional +10%, +15%), 240V: +15% (Optional +10%), Min. Voltage: -45% (Optional -20%, -30%) - Tần số đầu ra: 45 ~ 55 Hz / 55 ~ 64 Hz - Accquy : 20x 9Ah (Option), dòng xả 1A, Thời gian xả: 6-8 giờ (tới 90% công suất); Lưu điện 7 phút ở 75% tải - Kết nối: RS232, USB, SNMP Card (Optional), Parallel Card (Optional), Relay Card (Optional) Xuất xứ: EnSmart(UK)/ Trung Quốc	136.000.000
10	Bộ lưu điện UPS 1kVA	bộ	Model: EN01000T11K002 Bộ lưu điện online UPS 1kVA , Công Suất: 1KVA / 900W Công nghệ chuyển đổi Kép và tần suất cao Dải điện áp đầu vào rộng (110 ~ 300V) - Dải điện áp: 110 ~ 300 VAC or 55 ~ 150 VAC @ 60% Load, 160 ~ 300 VAC or 80 ~ 145 VAC @ 100% Load - Tần số đầu vào: 45 ~ 55 Hz / 55 ~ 65 Hz (Auto-Detect) - Hệ số công suất vào: > 0.99 @ Nominal Voltage (100% Load) - Tần số đầu ra: 45 ~ 55 Hz / 55 ~ 64 Hz, Tần số (chế độ accquy): 50 Hz ±0.1 Hz or 60 Hz ±0.1 Hz - Accquy: 2x 9Ah, dòng xả 1A, Thời gian xả: 8h; Lưu điện 7 phút ở 75% tải Kết nối: RS232 (Standard) / USB (Optional), SNMP (Optional); Quản lý nguồn từ Trình quản lý SNMP và Trình duyệt web Xuất xứ: EnSmart(UK)/ Trung Quốc	28.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
11	Bộ phát nhạc DVD	bộ	Đầu phát nhạc nền: MD-200-AS Nguồn điện 220 - 240 V AC, 50/60 Hz Công suất tiêu thụ 15 W Đáp tuyến tần số 20 - 20,000 Hz, ± 3 dB Bộ thu sóng FM 87.5 - 108 MHz (bước dò 50 kHz) Xuất xứ: Toa/ Indonesia	12.727.273
12	Bộ quản lý nguồn	bộ	Amplify TOA VX-3000DS: Nguồn: 220-230V AC, 50/60Hz Công suất tiêu thụ: Tối đa(MAX) in total 2800W, Tối thiểu(MIN) in total 650W Công suất đầu ra: (DC Power Output) 2300W – 2700W Rated output (total DC power output) Xuất xứ: Toa/ Indonesia	65.272.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
13	Bộ thu phát wifi thang máy	bộ	Module SFP quang MMF Mã: DS-5WF200CT-2N SX-MiniGBIC (SFP) Mini-GBIC SFP, 1000BASE-SX, MMF 220 & 550 meters, LC connector Xuất xứ: Hikvision/ Trung Quốc	7.318.080
14	Camera bán cầu cố định	bộ	Model: ENV-HCD5F-30R-89 Camera IP bán cầu cố định ,có hồng ngoại,chống va đập,nguồn POE/12VDC-1A 2MP IR IP H.265,ống kính cố định 2.8,POE,Khe cắm thẻ SD,Tích hợp MIC và hỗ trợ IR 30M Cảm biến hình ảnh : 1/2.8", CMOS PROGRESSIVE 2.0 MEGAPIXEL Độ phân giải : 1920 X 1080 Độ nhạy sáng màu : COLOR: 0.01 LUX @ F2.0, B/W: 0 LUX WITH IR	10.390.000
15	Camera thân cố định ngoài nhà	bộ	Mã hiệu: ENV-HCD5F-30R-89 Camera IP bán cầu cố định ,có hồng ngoại,chống va đập,nguồn POE/12VDC-1A 2MP IR IP H.265,ống kính cố định 2.8,POE,Khe cắm thẻ SD,Tích hợp MIC và hỗ trợ IR 30M Cảm biến hình ảnh : 1/2.8", CMOS PROGRESSIVE 2.0 MEGAPIXEL Độ phân giải : 1920 X 1080 Độ nhạy sáng màu : COLOR: 0.01 LUX @ F2.0, B/W: 0 LUX WITH IR	10.390.000
14	Camera trong, ngoài nhà	Bộ	Camera IP bán cầu Hikvision Model: DS-2CD2121G0-I Xuất xứ: Hikvision/ Trung Quốc	1.700.000
16	Cáp cat6	m	Mã: VG64SHB Cáp mạng U/UTP Cat6 23AWG vỏ bọc LSZH U/UTP CAT6 SOLID CORE CABLES MMC CAT 6 4P U/UTP LSZH CABLE (23 AWG) @305m/box - (23AWG Star-Filler and Reel-in-the-box design) Xuất xứ: MMC - Pháp	19.000
17	Cáp HDMI dài 15m	bộ	Cáp HDMI dài 15M cao cấp hỗ trợ Ethernet + 1080p@60hz HDMI chính hãng Ugreen 10111 Mã sản phẩm: 10111 Xuất xứ: Ugreen/ Trung Quốc	950.000
18	Cáp quang 4FO	m	Cáp quang đa mode trong nhà chuẩn OM3 50/125µm, loại 4 lõi, hỗ trợ tốc độ 10Gbit, lớp đệm chặt, vỏ bọc LSZH INDOOR 10Gbit OM-3 F/O Cable, MMC 4 CORE INDOOR 50µm OM3 MULTIMODE TIGHT BUFFERED LSZH Xuất xứ: MMC - Pháp	102.040
19	Cáp quang 8FO	m	Model: MULTI8IE50OM3 Cáp quang đa mode trong nhà chuẩn OM3 50/125µm, loại 8 lõi, hỗ trợ tốc độ 10Gbit, lớp đệm chặt, vỏ bọc LSZH INDOOR 10Gbit OM-3 F/O Cable, MMC 8 CORE INDOOR 50µm OM3 MULTIMODE TIGHT BUFFERED LSZH Xuất xứ: MMC - Pháp	166.980
20	Cáp tín hiệu âm thanh chống cháy 2x1.5mm ²	m	Cáp tín hiệu âm thanh 2x1.5 chống nhiễu (Alantek audio 1 pair 16 AWG Shielded Twisted Cable) - P/N: 301-CI9501-0300 - Chiều dài 305m/cuộn Xuất xứ: Alantek USA/ Trung Quốc	20.400
21	Cút 90 độ máng cáp 200x100mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn dày 1.5mm, sơn tĩnh điện	370.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
22	Core switch 24P SFP	bộ	- Cổng kết nối và hiệu năng hệ thống: + 24 x 1GBASE-X SFP và 4 x 1GBASE-T combo, 4 x 1GBASE-X SFP có thể nâng cấp lên 10GBASE-X SFP+ + Băng thông chuyển mạch: ≥ 128 Gbps và Tốc độ chuyển gói: ≥ 95.2 Mpps + 1GB ECC DDR3 DRAM; 4GB eMMC Flash + IPv4 routes: ≥ 25000 + Hỗ trợ tính năng stacking tối đa 8 thiết bị với khoảng cách ≥ 40km + Hỗ trợ cơ chế dự phòng nguồn cấp - Tính năng: + Hỗ trợ VLAN, LACP, CDP, 802.1x, ... + Hỗ trợ công nghệ Fabric giúp kết nối tự động với hệ thống mạng Fabric sử dụng giao thức tiêu chuẩn IEEE 802.1aq - Shortest Path Bridging + Có thể hỗ trợ tính năng IEEE 802.1 Audio Video Bridging hỗ trợ cho truyền tải audio/video qua môi trường Ethernet + Hỗ trợ tùy chọn quản lý thông qua Cloud (với các tùy chọn cài đặt Public, Private) và thiết bị quản lý trung tâm. - Xuất xứ: Extreme Networks/TW-CN	129.100.000
23	Co xuống máng cáp 200x100mm	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn dày 1.5mm, sơn tĩnh điện	370.000
24	Đầu ghi 32 kênh + 4 ổ cứng 10tb ENR-04032-N-URK	bộ	- Đầu ghi hình 32 kênh hỗ trợ 4 khay ổ cứng , Đầu vào âm thanh hay chiều 1-CH INPUT (3.5 MM) / 1-CH OUTPUT (RCA) - Băng thông đầu vào 320MBPS - Băng thông đầu ra 320MBP - Hỗ trợ tính năng : phát hiện đối tượng lượn lờ, đang chạy, thiếu đối tượng, mất đối tượng, đối tượng bị bỏ rơi, đếm người, chụp ảnh, nhận diện khuôn mặt....	12.120.000
25	Dây nhảy cat6 dài 1m trong tủ rack	sợi	- Mã: VG5041BMSH - MMC Category 6 10G – U/UTP Patch Cord 1m lenght LSZH - Dây nhảy MMC Cat6, UTP, lõi bên chiều dài 1M vớ LSZH EIA/TIA Draft 3.0 – TSB 155: legacy category 6 cabling from 250MHz up to 500MHz Channel : 10G over CAT6 - Xuất xứ: MMC - Pháp	212.500
26	Dây nhảy cat6 dài 3m ra thiết bị	sợi	- Mã: VG5043BMSH - MMC Category 6 10G – U/UTP Patch Cord 3m lenght LSZH - Dây nhảy MMC Cat6, UTP, lõi bên chiều dài 3M vớ LSZH EIA/TIA Draft 3.0 – TSB 155: legacy category 6 cabling from 250MHz up to 500MHz Channel : 10G over CAT6 - Xuất xứ: MMC - Pháp	250.000
27	Dây nhảy quang LC-LC dài 1m	sợi	- Model: JLCLC3DOM3 - Dây nhảy quang đa mode OM3 50/125μm, loại 3m, chuẩn LC-LC kép - MMC LC to LC 10Gbit OM-3 DUPLEX MULTIMODE 50μm FIBER PATCH CORD - 3m - Xuất xứ: MMC - Pháp	1.674.640

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
28	Đèn báo gọi y tá không dây + adapter	Bộ	Mã: SL6-10RGB 4 LED _ 7 màu phát tín hiệu cảnh báo bằng đèn và âm thanh. Điều chỉnh màu sắc và âm thanh cho cuộc gọi thông thường và khẩn cấp theo yêu cầu Tốc độ 1800 bps Kênh 12.5 Khz Xuất xứ: SOLT/ Hàn Quốc	4.310.364
29	Fire wall + router	bộ	Mã hiệu: 02-SSC-4324 Thiết bị tường lửa NGFW SonicWall NSa 2700 Cổng kết nối: 16x1GbE, 3x10G SFP+, 2 USB 3.0, 1 Console, 1 Management port Dung lượng lưu trữ: 64GB M.2 Thông lượng tường lửa: 5.2 Gbps Thông lượng ngăn chặn mối đe dọa: 3.0 Gbps Thông lượng IPS: 3.4 Gbps Thông lượng DPI SSL: 800 Mbps Xuất xứ: Sonicwall/ Đài Loan	167.000.000
30	Giá treo màn hình	bộ	Thương hiệu North Bayou Kích thước: 60x40x6 cm Model: F80 Xuất xứ: Trung Quốc	272.636
31	Giá đỡ thang cáp đứng 250x100mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn dày 1.5mm, sơn tĩnh điện	283.000
32	Giá đỡ máng cáp 200x100mm	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn dày 1.5mm, sơn tĩnh điện	185.000
33	Loa âm trần 6W	chiếc	Loa âm trần PC-648R F00 TOA gắn trần 6w: Mã hàng: PC-648R Công suất: 6 W (100 V line), 3 W (70 V line) Trở kháng: 100 V line: 1.7 kΩ (6 W), 3.3 kΩ (3 W), 10 kΩ (1 W); 70 V line: 1.7 kΩ (3 W), 3.3 kΩ (1.5 W), 10 kΩ (0.5 W) Cường độ âm: 90 dB (1 W, 1 m) (500 Hz - 5 kHz, pink noise) Đáp tuyến tần số: 100 Hz - 18 kHz (đỉnh -20 dB) Thành phần loa: Loa hình nón, đường kính 12cm Đường kính lỗ gắn trần: Lỗ gắn trần: φ145±5 mm; Độ dày trần: 5 - 25 mm Phương thức gắn trần: Móc treo đàn hồi Vật liệu: Vành loa: nhựa Polypropylene trắng nhạt (RAL9016); Lưới: theo phủ màu trắng nhạt (RAL9016) Kích thước: φ168 × 77 (D) mm Khối lượng: 470 g Phụ kiện đi kèm: Giấy hướng dẫn khoét trần x 1 Xuất xứ: Toa - Indonesia	310.200
34	Loa gắn tường 6W	chiếc	Loa hộp 6W TOA BS-633A - Mã số: 23020110 - Thiết kế chắc chắn, đơn giản. - Việc lắp đặt dễ dàng và nhanh chóng. - Tính hiệu quả cao. - Ngõ vào loa loại nhẵn. - Có thể lắp đặt theo chiều dọc/ chiều ngang. - Đáp ứng tần số: 120 – 15000 Hz. - Loa hình nón: 12 cm. - Độ nhạy: 91dB. - Công suất ngõ vào: 6W (100V line), 3W (70V line). - Màu sắc: Màu trắng. - Kích thước: 173 x 195 x 101 mm. - Trọng lượng: 780g. Xuất xứ: Toa - Indonesia	315.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
35	Màn hình hiển thị hệ thống gọi y tá không dây+ adapter	bộ	Mã: SM3-61PC_S100/ SR5-MPR Thiết bị trung tâm kết hợp với phần mềm quản lý hệ thống để lưu trữ thông tin , phát tín hiệu báo phòng đang gọi Tốc độ 1800 bps Xuất xứ: SOLT/ Hàn Quốc	28.500.000
36	Màn hình hiển thị trung tâm 43"	bộ	Mã: 43UR640S Độ sáng (Thông thường): 300 nit Độ phân giải : ULTRA HD (3.840 x 2.160) Thiết kế đẹp hơn với độ mỏng Hiệu suất cao trên webOS Quản lý nội dung dễ dàng / Quản lý nhóm Điều khiển SuperSign / Tương thích CMS Xuất xứ: LG - Việt Nam	12.727.273
37	Màn hình lcd 55' + giá treo tường	bộ	Màn hình LED 4K LG 55UH5F-H 55': Mã: 55UH5F-H 55" Đầu ghi hình 32 kênh hỗ trợ 4 khay ổ cứng , Đầu vào âm thanh hay chiều 1-CH INPUT (3.5 MM) / 1-CH OUTPUT (RCA) Băng thông đầu vào 320MBPS Băng thông đầu ra 320MBP Hỗ trợ tính năng : phát hiện đối tượng lờ, đang chạy, thiếu đối tượng, mất đối tượng, đối tượng bị bỏ rơi, đếm người, chụp ảnh, nhận diện khuôn mặt.... Xuất xứ: LG - Việt Nam	25.332.929
38	Máng cáp 200x100mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn dày 1.5mm, sơn tĩnh điện	185.000
39	Máy chủ QMS HP	bộ	>=core i5, ram >=8G	47.557.190
41	Micro báo cháy	bộ	- Mã SP: RM-200FS - Xuất xứ: Toa - Đài Loan	44.731.500
42	Module quang	bộ	- Xuất xứ: Extreme Networks/TW-CN - Model: 10071H Module SFP quang MMF SX-MiniGBIC (SFP) Mini-GBIC SFP, 1000BASE-SX, MMF 220 & 550 meters, LC connector	4.500.000
43	Nút bấm gọi y tá gắn tường có dây kéo dài	Bộ	Mã: SB6-3XWH-P Thiết kế với 3 nút bấm: Nút gọi , nút huỷ và nút bấm kéo dài Thời gian sử dụng pin 2 năm Xuất xứ: SOLT/ Hàn Quốc	1.250.000
44	Nút bấm gọi y tá gắn tường không dây dùng pin	Bộ	Xuất xứ: Hàn Quốc Mã: RB6-2NW Gồm 2 chức năng: gọi/hủy Thời gian sử dụng pin 3 năm	1.250.000
45	Nút chuông giật trong wc không dây dùng pin	bộ	Xuất xứ: Hàn Quốc Mã: RB6-2NW Gồm 2 chức năng: gọi/hủy Thời gian sử dụng pin 3 năm	1.250.000
46	ODF 48FO	bộ	CH1U + FUIU24SCDLCQ + 48SMTLCQ + 48K724FO2298 Xuất xứ: MMC - Pháp	10.408.160

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
47	ODF 4FO	bộ	Mã: MULTI4IE50OM3 Giá đầu dây quang tủ trung tâm đơn một chuẩn 19", 48 Fiber LC đã bao gồm khay hàn quang, hỗ trợ tới 24 cổng SC Duplex hoặc LC Quad, 96 sợi quang trên 1HU 01 x MMC TRANSFORMER FIBER PATCH PANEL CHASIS 1U (Unloaded) 01 x MMC 24 Port SC Simplex or LC Duplex Front Plate 12 x MMC SM LC QUAD FIBER ADAPTER (BEIGE) 02x MMC SPLICE TRAY FOR 24 HEATSHRINKS Xuất xứ: MMC - Pháp	396.000
48	ODF 72P	bộ	Model: CH1U + FU1U24SCDLCQ + 48MMTLCQ + 48K724FO2298 Multimode Giá đầu dây quang tủ trung tâm đa một chuẩn 19", 72 Fiber LC đã bao gồm khay hàn quang, hỗ trợ tới 24 cổng SC Duplex hoặc LC Quad, 96 sợi quang trên 1HU 01 x MMC TRANSFORMER FIBER PATCH PANEL CHASIS 1U (Unloaded) 01 x MMC 24 Port SC Simplex or LC Duplex Front Plate 24 x MMC MM LC QUAD FIBER ADAPTER (BEIGE) 01x MMC SPLICE TRAY FOR 24 HEATSHRINKS Xuất xứ: MMC - Pháp	13.309.790
49	ODF 8P	bộ	Model:CH1U + FU1U24SCDLCQ + 48MMTLCQ + 48K724FO2298 Giá đầu dây quang tủ tầng đa một chuẩn 19", 8 Fiber LC đã bao gồm khay hàn quang, hỗ trợ tới 24 cổng SC Duplex hoặc LC Quad, 96 sợi quang trên 1HU 01 x MMC TRANSFORMER FIBER PATCH PANEL CHASIS 1U (Unloaded) 01 x MMC 24 Port SC Simplex or LC Duplex Front Plate 02 x MMC MM LC QUAD FIBER ADAPTER (BEIGE) 01x MMC SPLICE TRAY FOR 24 HEATSHRINKS Xuất xứ: MMC - Pháp	396.000
50	Ổ cắm 1 mạng, 1 thoại 2xEJ45 + đế âm tường	bộ	Mã: BC862C; 2x BC6NB MMC BC Series 2 PORT 86x86 FACE PLATE UK STYLE c/w SHUTTER Mặt ổ cắm MMC, mặt vuông, 2 cổng. X2 CATEGORY 6 BC MODULAR JACK - UNSHIELDED CAT 6 RJ45 UTP MODULAR JACK C/W BACK CAP (Unshielded, UTP,B&K,568A+B) Xuất xứ: MMC - Pháp	482.000
51	Ổ cắm 1 mạng, 1xEJ45 + đế âm tường	bộ	Mã: BC862C; 1x BC6NB MMC BC Series 2 PORT 86x86 FACE PLATE UK STYLE c/w SHUTTER Mặt ổ cắm MMC, mặt vuông, 2 cổng. X1 CATEGORY 6 BC MODULAR JACK - UNSHIELDED CAT 6 RJ45 UTP MODULAR JACK C/W BACK CAP (Unshielded, UTP,B&K,568A+B) Xuất xứ: MMC - Pháp	282.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
52	Patch panel 24 port	cái	Model: BCPAN1U + 24x BC6NB 'MMC BC Series UNLOADED 24 PORT SHIELDED PATCH PANEL 1U CABLE MANAGEMENT Thanh đầu nối Cat6/6A MMC dạng mô đun, 24 cổng RJ45 tích hợp thanh quản lý cáp phía sau 24x CATEGORY 6 BC MODULAR JACK - UNSHIELDED CAT 6 RJ45 UTP MODULAR JACK C/W BACK CAP Xuất xứ: MMC - Pháp	5.208.000
53	Rack 15U kèm phụ kiện	tủ	- Xuất xứ: N-rack/ Việt Nam - Model: NRE-1560 Tủ N-RACK 19" 15U 600mmD, 550mmW - NRE-1560. Cửa thoáng khí trước, 2 quạt. Trang bị 4 bánh xe có khóa hãm và 4 chân đế. Tải trọng 300kg. Phụ kiện đi kèm: 01 thanh nguồn 6 ổ đa năng có MCB 2P-16A.	4.620.000
54	Rack 25U kèm phụ kiện	tủ	- Xuất xứ: N-rack/ Việt Nam - Model: NRE-2780 Tủ N-RACK 19" 27U - NRE-2780, 800mmD x 600mmW x 1.400mmH. Cửa lưới trước sau thoáng khí 60%. 2 quạt. Tải trọng 600kg. Phụ kiện đi kèm: 01 thanh nguồn 6 ổ đa năng có MCB 2P-16A.	10.100.000
55	Rack 42U kèm phụ kiện	tủ	- Xuất xứ: N-rack/ Việt Nam - Model: NRE-4260 Tủ N-RACK 19" 42U - NRE-4260, 600mmD x 600mmW x 2.055mmH. Cửa lưới trước sau thoáng khí 60%. 2 quạt. Tải trọng 600kg. Phụ kiện đi kèm: 01 thanh nguồn 6 ổ đa năng có MCB 2P-16A.	13.500.000
56	Switch 4P	bộ	- Xuất xứ: Extreme Networks/TW-CN - Mã: TPE-TG50g 5-port Gigabit PoE+ Switch (31W) 4 x Gigabit PoE+ ports 1 x Gigabit port 31W PoE power budget 10Gbps switching capacity	3.950.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
57	Switch access 24 port X435-24T-4S Extreme Networks/TW-CN	bộ	≥ 56 Gbps Switching Fabric ≥ 41.7 Mpps Forwarding Rate Hỗ trợ 16K địa chỉ MAC ≥ 256MB DDR SDRAM, 64MB Flash ≥ 2048 VLAN 1.5MB Packet Buffer Hỗ trợ Jumbo Frame 10KB Hỗ trợ các giao thức định tuyến tĩnh static routing, RIP IGMP snooping (IGMPv1, v2, v3) Hỗ trợ IGMP snooping fast-leave Hỗ trợ MLD snooping (MLDv1, v2) Hỗ trợ giao thức 802.1x Port-based, MAC-based, Web-based authentication Hỗ trợ SSLv2 và SSLv3, TLSv1.2 Hỗ trợ Radius/TACACS+ - AAA (Authentication, Authorization, Accounting) Hỗ trợ SSHv2 Hỗ trợ 8 hàng đợi ưu tiên trên từng cổng Policy based QoS dựa trên Vlan, port, MAC và các công cụ phân loại gói tin Giới hạn băng thông trên từng port hoặc theo từng loại traffic tới 64kbps Hỗ trợ quản lý thiết bị qua các giao thức như SNMPv1, v2c, v3, SNMP trap, GUI, CLI (qua các giao thức như SSH, Telnet)	32.225.000
58	Switch POE 24 port X435-24P-4S Extreme Networks/TW-CN	bộ	-Cổng kết nối: + 24 cổng 10/100/1000BASE-T 802.3at (30W) PoE và 4 x 1/2.5GBASE-X SFP Uplink + Hỗ trợ cổng USB -Hiệu năng của thiết bị + Tốc độ chuyển mạch: ≥68 Gbps và Tốc độ chuyển gói: ≥50.6 Mpps + Layer 2/MAC Addresses: ≥16k + Power budget: ≥370W -Tính năng + Hỗ trợ VLAN, LACP, CDP, VMAN-CNP port, 802.1x, ... + Hỗ trợ công nghệ Fabric giúp kết nối tự động với hệ thống mạng Fabric sử dụng giao thức tiêu chuẩn IEEE 802.1aq - Shortest Path Bridging + Có thể hỗ trợ tính năng IEEE 802.1 Audio Video Bridging hỗ trợ cho truyền tải audio/video qua môi trường Ethernet + Hỗ trợ tùy chọn quản lý thông qua Cloud (với các tùy chọn cài đặt Public, Private) và thiết bị quản lý trung tâm	49.500.000
59	Switch 4P	bộ	- Xuất xứ: Extreme Networks/TW-CN - Mã: TEG-S51SFP 4-port Gigabit Switch with SFP 4 x Gigabit ports 1 x SFP slot 10 Gbps switching fabric Quality of Service traffic prioritization (802.1p QoS) Jumbo Frame support	2.730.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
60	Switch PoE 4P	bộ	Mã:TPE-TG50g 5-port Gigabit PoE+ Switch (31W) 4 x Gigabit PoE+ ports 1 x Gigabit port 31W PoE power budget 10Gbps switching capacity	3.950.000
61	Thang cáp 250x100mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn dày 1.5mm, sơn tĩnh điện	323.400
62	Tổng đài nội bộ IP-BAX cho 200 thuê bao	bộ	- Xuất xứ: Matrix/ Ấn Độ - Tổng đài 200 thuê bao IP có khả năng mở rộng lên đến 999 thuê bao IP và 240 thuê bao analog , 60 cuộc gọi đồng thời có thể mở rộng lên 128. Cấu hình chi tiết: Mã hiệu: ETERNITY MENX12SAC - Port T1/E1: 1 - 8GB memory - Bàn phím lập trình lên đến 48 phím. - Hỗ trợ các tính năng ghi âm cuộc gọi, trả lời tự động....	250.000.000
64	Tủ camera 400x300x200mm gắn cột đèn	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - Sơn tĩnh điện màu ghi sáng, điền tên tủ, dày >1.2mm	288.000
65	Tủ chia nguồn UPS	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	480.000
66	Tủ điện nhẹ rack 10U kèm phụ kiện	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	1.379.000
67	Tê máng cáp 200x100mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn dày 1.5mm, sơn tĩnh điện	185.000
68	Ti treo M8	m	- Xuất xứ: Việt Nam	16.500
69	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	Thông số kỹ thuật Điện áp hoạt động 100 – 240V AC ~ 50/60Hz Nhiệt độ hoạt động 0°C – 50°C Truyền thông Zigbee Công suất phát Zigbee 10 dbm Kích thước (D x R x C) 95.6 x 48.9 x 46 mm Khối lượng 66.5 gram	850.000
70	Cáp nguồn đầu ra 24VDC cho hệ thống âm thanh	bộ	Bộ cấp nguồn 24V DC: TOA AD-246 Nguồn điện 220 - 240 V AC, 50/60 Hz Đầu ra 24 V DC, 1 A Dòng tiêu thụ 300 mA (công suất ngõ ra) * Chiều dài dây 1.5 m * Cổng cắm RC6705 với cực + ở giữa Nhiệt độ hoạt động 0 °C tới +40 °C Vật liệu Khung màu đen, Nhựa chịu nhiệt Khối lượng 170 g * Phụ kiện Dây nguồn (2 m) x1 Xuất xứ: Toa - Việt Nam	1.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
71	Tủ rack 19" 27U sâu 800mm.	tủ	Tủ Rack 19" 27U TMC Rack 27U-D800 - Mã số: 04390011; - Tủ mạng 27U-D800 được thiết kế chuẩn 19 inch. - Kích thước: 600 (rộng) x 1400 (cao) x 800 (sâu) mm. - Toàn bộ tủ rack 27U được sản xuất bằng thép chất lượng cao bao gồm: Vỏ tủ mạng dày 1.2mm, khung gắn thiết bị dày 1.8mm – 2mm. - Quy cách: Tủ đứng. - Thân tủ được thiết kế dạng cánh mở với hai cách hông có thể dễ dàng tháo lắp. - Cửa trước và cửa sau dạng cửa lưới thoáng. - Thanh tiêu chuẩn được đánh số U để dàng lắp đặt thiết bị mạng, phụ kiện tủ mạng. - Hệ thống làm mát tủ mạng gồm 2 quạt tản nhiệt gắn nóc tủ mạng 27U. - Lỗ chờ đi dây thiết kế tinh tế và thuận tiện với 2 lỗ trên nóc và 2 lỗ dưới đáy tủ mạng 27u, hạn chế tối đa sự xâm nhập của côn trùng. - Phụ kiện đi kèm bao gồm: 1 bộ bánh xe, 1 bộ chân đế, 24 bộ ốc, 2 quạt hút, 1 thanh nguồn 6 port. - Trọng lượng: 75kg. Xuất xứ: Việt Nam	5.909.091
E	HỆ THỐNG KHÍ Y TẾ, NỘI THẤT PHÒNG MỒ VÀ THIẾT BỊ PHÒNG MỒ			
I	Thiết bị			
	* Khí y tế			
1	Hệ thống khí nén trung tâm	HT	Xuất xứ: Leadway/ Trung Quốc Tiêu chuẩn lắp đặt: HTM02-01 Tiêu chuẩn sản xuất: IATF 16949 Thông số kỹ thuật: * Máy nén khí - Máy nén dạng trục xoắn, không dầu - 02 động cơ x 11Kw, áp suất làm việc 8.0-10.0 Bar, lưu lượng hệ thống 1200 lít/phút tại áp suất 10bar - Công suất tiêu thụ: 11kW - Điện áp: 380V/3 pha/ 50Hz - Nhiệt độ môi trường: 0- 45 độ C - Độ ồn: 56 dB - 01 máy sấy khí tác nhân lạnh * Máy sấy cơ chế lạnh: - Lưu lượng sấy: 1600 lít/ phút - Áp lực: 0.2-1.0 Mpa - Công suất: 700 W - Điểm đọng sương: 2-10 độ C * Bộ lọc thô - Cấp độ lọc: 3 micro - Lưu lượng: 1500 lít/ phút - Áp lực: 1.0 Mpa *Bộ lọc tinh - Cấp độ lọc: 1 micro - Lưu lượng : 1500 lít/ phút - Áp lực: 1.0 Mpa *Bộ lọc khuẩn - Cấp độ lọc: 0,01 micro - Lưu lượng: 1500 lít/ phút - Áp lực: 1.0 Mpa * Bộ xả - Đầu nối: 1/2 BSP - Áp lực: 1.0 Mpa	600.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
			* Bình tích áp 1000 lít Cấu hình bao gồm: Máy nén khí (2 máy) Model: HK-Z12/08-S1 Máy sấy khí (1 máy) Model: 1G Lọc thô (1 bộ) Model: Q-015 Lọc tinh (1 bộ) Model: P-015 Lọc khuẩn (1 bộ) Model: S-015 Bộ xả (1 bộ) Model: HAD20B Bình tích áp 1000l (1 bình) (Mua tại Việt Nam)	
2	Hệ thống máy hút trung tâm	HT	Xuất xứ: DooVac/ Hàn Quốc Tiêu chuẩn lắp đặt: HTM 02-01 Tiêu chuẩn sản xuất: ISO 9001: 2015 Thông số kỹ thuật: * Máy hút chân không - Bơm hút chân không: 7,5kw/bơm x 2 máy - Lưu lượng: 2 máy x 250m3/h - Tốc độ động cơ: 1455 vòng/ phút - Độ ồn: 72 dB - Nhiệt độ: 40 độ - Điện áp 230/ 400V, 3 pha, 50Hz * Bộ lọc đường ống Carbon. * Bình tích chân không 1500 lít Cấu hình bao gồm: - Máy hút chân không (2 máy) Model: MVO-250 - Bộ lọc đường ống Carbon (2 bộ) Model: MVO-301&251 - Bình tích chân không 1500 lít (1 bình) (Mua tại Việt Nam)	600.000.000
3	Bảo động 3 loại khí	bộ	Xuất xứ: Medicop/ Slovenia Model: 1022063 Tiêu chuẩn lắp đặt: HTM 02-01, ISO 7396-1, MDD93/42/EEC Đáp ứng tiêu chuẩn : EN ISO 13485:2016 Thông số kỹ thuật: - Bảo động này cho phép kiểm soát và báo động các bất thường của đồng thời 3 loại khí: O2, Air 4, V - Có nút tắt còi báo tạm thời - Hiện thị áp lực bằng số - Bảo động áp lực cao/ thấp/ và hoạt động bình thường - Nguồn cấp điện: 100 ~ 240 V 1 pha 50 Hz - Có bộ chuyển đổi Modbus (Linh phụ kiện đi kèm để hệ thống hoạt động đúng thông số)	45.000.000
			Xuất xứ: Medicop/ Slovenia Model: 1021212 Tiêu chuẩn lắp đặt: HTM 02-01, ISO 7396-1 Đáp ứng tiêu chuẩn : EN ISO 13485:2016 -Kiểm soát áp lực loại khí: O2, Air4, V	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
4	Hộp kiểm soát khu vực kèm báo động 3 loại khí	bộ	- Có màn hình tinh thể lỏng hiển thị các tham số kiểm soát. - Có các van khóa riêng cho từng loại khí - Có đồng hồ áp lực hiển thị từng loại khí - Có lỗ cấp khí trực tiếp từ hộp van - Báo động áp lực cao/ thấp. - Có nút tắt chuông báo tạm thời - Có nút thử chuông báo - Áp lực làm việc cho phép đến: + Khí áp lực dương: 16 bar + Khí hút: (-1,0) bar - Đường kính ống: 22mm - Tín hiệu cảm biến áp lực: 4 -20 mA/24V (dung sai: 1%) - Dải đo lường đồng hồ đo lưu lượng: 4-20/25 mA/ V (dung sai 5%)	85.000.000
5	Hộp kiểm soát khu vực kèm báo động 3 loại khí cho phòng mổ	bộ	- Xuất xứ: Medicop/ Slovenia - Model: 1021212, 1022072 - Tiêu chuẩn lắp đặt: HTM 02-01, ISO 7396-1 - Đáp ứng tiêu chuẩn : EN ISO 13485:2016 -Kiểm soát áp lực loại khí: O2, Air4, V -Có màn hình tinh thể lỏng hiển thị các tham số kiểm soát. -Có các van khóa riêng cho từng loại khí -Có đồng hồ áp lực hiển thị từng loại khí -Có lỗ cấp khí trực tiếp từ hộp van -Báo động áp lực cao/ thấp. -Có nút tắt chuông báo tạm thời -Có nút thử chuông báo -Báo động lắp rời - Áp lực làm việc cho phép đến: + Khí áp lực dương: 15 bar + Khí hút: (-1.0) bar - Đường kính ống: 22mm - Tín hiệu cảm biến áp lực: 4 -20 mA/24V (dung sai: 1%)	85.000.000
6	Ổ khí oxy	bộ	- Xuất xứ: Medicop/ Slovenia - Model: 1035001, 1035602 - Tiêu chuẩn lắp đặt: HTM 02-01 - Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng : EN ISO 13485:2016 - Thông số kỹ thuật - Sử dụng chuyên biệt cho loại khí ô xy - Chuẩn cắm DIN - Sử dụng bi làm khoá giữ đầu cắm đực - Có chế độ khoá đầu cắm đực nhưng chưa cấp khí - Có chế độ khoá đầu cắm đực và cấp khí - Áp lực làm việc: 4 bar ($\pm 0,5$bar) - Áp lực tối đa: 10 bar - Lưu lượng: 40 l/p (± 3 lít)	4.763.636
7	Ổ khí nén	bộ	- Xuất xứ: Medicop/ Slovenia - Model: 1035002, 1035612 - Đáp ứng tiêu chuẩn : EN ISO 13485:2016 - Thông số kỹ thuật: - Sử dụng chuyên biệt cho loại khí nén - Chuẩn cắm DIN - Sử dụng bi làm khoá giữ đầu cắm đực - Có chế độ khoá đầu cắm đực nhưng chưa cấp khí - Có chế độ khoá đầu cắm đực và cấp khí - Áp lực làm việc: 4 bar ($\pm 0,5$bar) - Áp lực tối đa: 10 bar	4.763.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
			- Lưu lượng: 40 l/p (± 3 lít) - Đường kính ống: 8mm	
8	Ổ khí hút	bộ	Xuất xứ: Medicop/ Slovenia Model: 1035003, 1035622 Đáp ứng tiêu chuẩn : EN ISO 13485:2016 Thông số kỹ thuật: - Sử dụng chuyên biệt cho loại khí hút - Chuẩn cắm DIN - Sử dụng bi làm khoá giữ đầu cắm đực - Có chế độ khoá đầu cắm đực nhưng chưa cấp khí - Có chế độ khoá đầu cắm đực và cấp khí - Áp lực làm việc: -0,6 bar - Đường kính ống: 8mm	4.763.636
9	Ổ khí AGSS	bộ	Xuất xứ: Medicop/ Slovenia Model: 1032000 Đáp ứng tiêu chuẩn : EN ISO 13485:2016 Thông số kỹ thuật: - Sử dụng chuyên cho hút khí gây mê máy thở - Chuẩn cắm DIN - Làm việc theo nguyên lý Venturi để hút khí gây mê thừa	15.000.000
10	Hộp kỹ thuật đầu giường	m	Xuất xứ: Việt Nam Model: HE-BHU02 Đáp ứng tiêu chuẩn: ISO 9001 Thông số kỹ thuật: - Hộp có khoang để chạy đường ống khí và chạy đường dẫn điện - Chất liệu làm bằng nhôm sơn tĩnh điện - Có lỗ chờ lắp ổ điện (mỗi đầu giường 03 đến 5 ổ điện) - Kích thước hộp: rộng 240mm x cao 80mm x dài theo thiết kế (Lưu ý: Hộp kỹ thuật đầu giường không bao gồm ổ khí)	2.050.000
11	Tay khí treo trần phòng mổ	bộ	Xuất xứ: Taiyanglong/ Trung Quốc Model: YDT-SJ Tiêu chuẩn lắp đặt HTM 02-01 Đáp ứng tiêu chuẩn : ISO 9001 Đặc tính kỹ thuật: Cánh tay được lắp trên trần phòng mổ và dùng để cung cấp điện, khí y tế và có giá để monitor, cây truyền dịch. Cánh tay có thể nâng hạ bằng motor Cánh tay có thể quay ở 340 độ tùy theo vị trí yêu cầu của phòng mổ Thông số kỹ thuật: -Loại cánh tay kép: 800mm + 700mm -Sức tải: 120 kg -Góc quay: 0 – 330 độ xoay ngang, lên và xuống ± 170 ra khỏi vị trí trung tâm - Di chuyển theo chiều thẳng đứng: 515 mm -Cấu hình với hệ thống phanh hơi điều khiển tay khí để đảm bảo không bị trôi. - Điều chỉnh chiều cao bằng mô tơ - Có ổ điện đa năng - Có ổ khí: 2 oxy, 2 hút, 2 nén 5bar - Có ngăn kéo, giá để thiết bị, cột truyền dịch - Có ổ điện đa năng	350.000.000
12	Thiết bị ngoại vi			
			Xuất xứ: Medicop/ Slovenia Model: 1042121 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
12.1	Lưu lượng kế + bình làm ẩm	Bộ	Thông số kỹ thuật: - Lưu lượng kế có mức điều chỉnh: 0 - 15 lít/phút - Bình làm ẩm có dung tích: 300 ml - Bình làm ẩm bằng polysulfone có thể tiệt trùng ở 134°C - Đầu cắm ôxy chuẩn DIN	4.400.000
12.2	Bộ hút dịch thông thường	Bộ	Xuất xứ: Medicop/ Slovenia Model: 1500002 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016 Thông số kỹ thuật: - Dải áp lực hút: 0 tới - 1,0 bar - Áp lực đầu vào thấp nhất: -0.6bar - Áp lực hút cao nhất: -0.9bar - Lưu lượng hút đạt 40 lít/phút (25 lít/phút ở áp lực - 0,60 bar) - Bình đựng dịch được sản xuất bởi polysulfon và có thể được làm sạch, khử trùng ở mức 134°C Cấu hình bao gồm: - 01 Đầu cắm được chuẩn DIN cho khí hút - 01 Bộ điều chế áp lực hút kèm bình chống tràn dịch - 01 Bình đựng dịch 2000 ml (sử dụng nhiều lần) - 01 dây dẫn dịch silicone	12.500.000
12.3	Bộ hút dịch có xe đẩy	Bộ	Xuất xứ: Medicop/ Slovenia Model: 1540002 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016 Thông số kỹ thuật: - Dải áp lực hút: 0 tới - 1,0 bar - Hút cao nhất: -0.9bar - Lưu lượng hút đạt 40 lít/phút (25 lít/phút ở áp lực - 0,60 bar) - Bình đựng dịch được sản xuất bởi polysulfon và có thể được làm sạch, khử trùng ở mức 134°C Cấu hình bao gồm: - 01 Đầu cắm được chuẩn DIN cho khí hút - 01 Bộ điều chế áp lực hút - 02 Bình đựng dịch 4000 ml (sử dụng nhiều lần) - 01 bộ dây dẫn dịch silicone - 01 xe đẩy có bốn bánh xe	38.200.000
12.4	Bộ hút dịch áp lực thấp.	Bộ	Xuất xứ: Medicop/ Slovenia Model: 1520002 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016 Thông số kỹ thuật: Mức độ áp lực hút thấp cài đặt là 0 đến -0,05 bar (cột thủy) Cấu hình bao gồm: - 01 Đầu cắm được chuẩn DIN cho khí hút - 01 Bộ điều chế áp lực hút kèm bình chống tràn dịch - 01 Bình đựng dịch 1000 ml (sử dụng nhiều lần) - 01 dây dẫn dịch silicone	31.800.000
12.5	Đầu cắm ô xy chuẩn DIN, tương thích với ổ khí ôxy	cái	Xuất xứ: Medicop/ Slovenia Model: 1010200 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016	1.417.500
12.6	Đầu cắm khí nén 4bar chuẩn DIN, tương thích với ổ khí nén 4bar	cái	Xuất xứ: Medicop/ Slovenia Model: 1010100 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016	1.417.500
12.7	Đầu cắm cho khí hút khí thải gây mê không mẫn	cái	Xuất xứ: Medicop/ Slovenia Model: 1012001	2.415.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
	phòng mổ		Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485: 2016	
	* Thiết bị phòng mổ			
13	Cửa tự động cho phòng mổ	bộ	Xuất xứ: Ponzi/ Italy	285.000.000
			Model: PSE-I 1600	
			Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001: 2015	
			Đặc tính kỹ thuật:	
			Cửa tự động trượt kín khí được thiết kế, sản xuất mục đích cho các phòng phòng mổ, chăm sóc đặc biệt, chẩn đoán, phòng thí nghiệm nghiên cứu, phòng sạch. Giải quyết vấn đề vô trùng hoàn hảo, vệ sinh và chống lại việc làm sạch bằng chất khử trùng. Cánh cửa sử dụng inox sus304 sẽ làm sạch nhiều hơn; Có thể mở tự động hoặc bằng tay với ray dẫn hướng hướng và bộ chuyển động có thể chịu tải trọng lên tới 200 kg.	
			Cánh cửa trượt trong quá trình hoạt động bình thường của cửa, nhưng trong giai đoạn đóng cuối cùng, cửa sẽ hạ xuống và đập vào ô tường, ốp cửa vào khuôn cửa, trượt dịch dọc, hạ xuống và ốp vào thành chuyển động 3 chiều (3D)	
			Kích thước cửa: (1600x2200) ± 200mm	
			Chiều rộng thông thủy(A): từ 800 đến 1600 mm	
			Chiều rộng khung cửa: A+100mm	
			Chiều rộng thông thủy khuôn cửa: A-10mm	
			Độ dày cửa: 50mm	
			Loại khung cửa: Cửa trượt về phía trước	
			Cánh cửa bằng thép không gỉ	
			Moto dẫn động cho cửa	
			Cửa sổ trong kích thước 400x600mm ± 5%	
			Tốc độ mở cửa: 30-50cm/s	
			Tốc độ đóng cửa: 20-35 cm/s	
			Điện áp: 230V - 50 Hz	
			Nhiệt độ làm việc: -10 đến 50 độ	
14	Cửa tự động cho phòng mổ	bộ	Xuất xứ: Ponzi/ Italy	55.000.000
			Model: PSE-I 1200	
			Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001: 2015	
			Thông số kỹ thuật:	
			Kích thước cửa: (1200x2200) ± 200mm	
			Cánh cửa bằng thép không gỉ	
			Moto dẫn động cho cửa	
			Cửa sổ trong kích thước 400x600mm ± 5%	
			Cảm biến	
			Công tắc ấn	
			Khung bo khung cửa kích thước 1600x2200 ±5%: inox 304, độ dày >=1mm	
			Xuất xứ: Ponzi/ Italy	
			Model: PSE-I Pb	
			Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001: 2015	
			Đặc tính kỹ thuật:	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
15	Cửa tự động cho phòng mổ có lát chì dày 2mm	bộ	Cửa tự động trượt kín khí được thiết kế, sản xuất mục đích cho các phòng phòng mổ, chăm sóc đặc biệt, chẩn đoán, phòng thí nghiệm nghiên cứu, phòng sạch. Giải quyết vấn đề vô trùng hoàn hảo, vệ sinh và chống lại việc làm sạch bằng chất khử trùng. Cánh cửa sử dụng inox sus304 sẽ làm sạch nhiều hơn; Có thể mở tự động hoặc bằng tay với ray dẫn hướng hướng và bộ chuyển động có thể chịu tải trọng lượng lên tới 200 kg. Cánh cửa trượt trong quá trình hoạt động bình thường của cửa, nhưng trong giai đoạn đóng cuối cùng, cửa sẽ hạ xuống và đập vào ô tường, ốp cửa vào khuôn cửa. trượt dịch dọc, hạ xuống và ốp vào thành chuyển động 3 chiều (3D) Cửa được thiết kế cho phòng chụp X-quang nên trong cửa có lát chì dày 2mm chống tia X phát tán. Mô tơ cũng được tăng công suất để đảm bảo tốc độ và sự phản ứng như cửa thông thường. Thông số kỹ thuật: Kích thước cửa: (1600x2200) ± 200mm Chiều rộng thông thủy(A): từ 800 đến 1600 mm Chiều rộng khung cửa: A+100mm Chiều rộng thông thủy khuôn cửa: A-10mm Độ dày cửa: 50mm Loại khung cửa: Cửa trượt về phía trước Cánh cửa bằng thép không gỉ Moto dẫn động cho cửa Cửa sổ trong kích thước 400x600mm ± 5% Tốc độ mở cửa: 30-50cm/s Tốc độ đóng cửa: 20-35 cm/s Điện áp: 230V - 50 Hz Nhiệt độ làm việc: -10 đến 50 độ Cánh cửa bằng thép không gỉ Moto dẫn động cho cửa Cửa sổ trong kích thước 400x600mm ± 5% Lớp chì lót dày 2mm Cảm biến Công tắc ấn Khung bo khung cửa kích thước 1600x2200 ±5%: inox 304, độ dày >=1mm	330.000.000
17	Hộp chuyển dụng cụ chênh áp	bộ	Xuất xứ: Việt Nam Thông số kỹ thuật: Kích thước 800x800mm ±5% Chất liệu: Inox 304 Số lượng cánh: 02 Năng lượng tiêu thụ: 0.1 kW	60.000.000
19	Đèn LED panel kt 1200x300	bộ	Xuất xứ: Rạng Đông/ Việt Nam Loại đèn: LED panel âm trần Kích thước: (1200x 300)mm ±5%	1.212.909
20	Đèn LED panel kt 600x600	bộ	Xuất xứ: Rạng Đông/ Việt Nam Loại đèn: LED panel âm trần Kích thước: (600x 600)mm ±5%	1.437.000
21	Đèn cực tím dài 60cm	cái	Xuất xứ: Phillips/ Đức Đèn phát tia cực tím diệt khuẩn Công suất: 18W Tuổi thọ bóng đèn: 9000 giờ Kích thước: (Ø28x600)mm ±5%	850.000
			Xuất xứ: Việt Nam Kích thước: 1200x300 mm ±5%	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
22	Bảng điều khiển	bộ	Mặt bằng Inox 304 dày 1,2mm Bảng điều khiển bao gồm: - 01 đồng hồ đo chênh áp phòng 0-300Pa - 01 đồng hồ đo chênh áp phin lọc H13 0-750Pa - 02 mặt dự phòng - EfaPel/ Bò Đào Nha	35.000.000
24	Tủ điện âm tường 18 module	tủ	Xuất xứ: Sino - Việt Nam Tiêu chuẩn: BS5486-1, IEC439 Cấp độ bảo vệ: IP30 Vật liệu: Đế tủ là kim loại sơn tĩnh điện Vật liệu: Đế tủ là kim loại sơn tĩnh điện Khả năng chứa: Từ 12mô-đun đến 48mô-đun (đơn cực) Điện áp hoạt động: 250/400V-50Hz Vật liệu dẫn điện: Bảng đồng đỏ Vật liệu cách điện: bằng nhựa Polyamide, nắp bảo vệ bằng Polycarbonate Phụ kiện kèm theo: Bảng chỉ dẫn thiết bị, tờ hướng dẫn lắp đặt	401.600
25	Ổ mạng Lan	cái	- Xuất xứ: Schneider - Mã: F50RJ8M6_WE_G19	138.600
II	Vật tư, vật liệu lắp đặt			
	* Khí y tế			
1	Côn thu đồng D22-15 mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	50.000
2	Côn thu đồng D28-15mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	60.000
3	Côn thu đồng D28-22mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	79.568
4	Côn thu đồng D35-22mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	98.000
5	Côn thu đồng D35-28mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	120.000
6	Côn thu đồng D42-28mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	145.000
7	Côn thu đồng D42-35mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	175.000
8	Côn thu đồng D54-42mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	250.000
9	Côn thu đồng D76-54mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	510.000
10	Cút đồng D15mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	45.000
11	Cút đồng D22mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	70.000
12	Cút đồng D28mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	90.000
13	Cút đồng D35 mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	120.000
14	Cút đồng D42mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	180.000
15	Cút đồng D54mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	275.000
16	Cút đồng D76mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	480.000
17	Giá đỡ ống đồng	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	74.896
18	Hộp nhựa bảo vệ ống 40x100mm	m	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	77.560
20	Măng xông đồng D15mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	37.568
21	Măng xông đồng D22 mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	52.125
22	Măng xông đồng D28 mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	65.236
23	Măng xông đồng D35 mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	90.000
24	Măng xông đồng D42mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	115.000
25	Măng xông đồng D54mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	150.000
26	Măng xông đồng D76mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	330.000
27	Ống đồng D15mm	m	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	170.012
28	Ống đồng D22mm	m	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	220.791
29	Ống đồng D28mm	m	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	240.791
30	Ống đồng D35mm	m	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	303.827
31	Ống đồng D42mm	m	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	425.000
32	Ống đồng D54mm	m	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	724.138
33	Ống đồng D76mm	m	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	931.034
35	Tê đồng D15mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	48.856
36	Tê đồng D22mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	65.256
37	Tê đồng D28mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	78.659
38	Tê đồng D35 mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	123.000
39	Tê đồng D42 mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	175.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
40	Tê đồng D54 mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	295.000
41	Tê đồng D76 mm	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	550.000
45	Van cách ly D15mm	cái	- Xuất xứ: Medicop/ Slovenia	2.500.000
46	Van cách ly D22mm	cái	- Xuất xứ: Medicop/ Slovenia	2.900.265
47	Van cách ly D28mm	cái	- Xuất xứ: Medicop/ Slovenia	3.650.236
48	Van cách ly D35mm	cái	- Xuất xứ: Medicop/ Slovenia	4.800.000
49	Van cách ly D42mm	cái	- Xuất xứ: Medicop/ Slovenia	6.300.000
50	Van cách ly D54mm	cái	- Xuất xứ: Medicop/ Slovenia	7.950.000
51	Van cách ly D76mm	cái	- Xuất xứ: Medicop/ Slovenia	18.200.000
	* Nội thất và thông khí phòng mổ			
52	Bu lông M16-M20	bộ	- Xuất xứ: Đại Phúc/ Việt Nam	4.100
53	Bu lông M20-M27	bộ	- Xuất xứ: Đại Phúc/ Việt Nam	43.000
54	Bu lông mạ M6x20	cái	- Xuất xứ: Đại Phúc/ Việt Nam	1.500
55	Bu lông mạ M6x20	cái	- Xuất xứ: Đại Phúc/ Việt Nam	500
58	Cao su làm gioăng	m2	- Xuất xứ: Đại Phúc/ Việt Nam	43.000
59	Cáp điều khiển 5x1,5mm2	m	- Xuất xứ: Cadisun/ Việt Nam	24.546
60	Cáp điều khiển 7x1,5mm2	m	- Xuất xứ: Cadisun/ Việt Nam	24.546
61	Côn cắt đồng các loại	cái	- Xuất xứ: Jintian/ Trung Quốc	32.000
62	Keo dán vinyl	lít	- Xuất xứ: Việt Nam	750.000
63	Keo silicone kháng khuẩn	tuýt	- Xuất xứ: Việt Nam	110.000
64	Kẹp căng cửa D20mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	2.000
65	Kính dán an toàn 13.38mm	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	1.550.000
			- Tính năng kỹ thuật: Cấu trúc tường kính HEcom được làm bằng kính an toàn 2 lớp kính 8mm và 5mm giữa là phim kết nối. Kính được thiết kế hẫng chân cách sàn nhà 10mm, dựng trên khung nhôm định hình dày 1,4mm, với 3 loại cấu trúc cơ bản với kích thước 80mm x 40mm, 40mm x 40mm và 135mm x 800 mm. Ngoài ra còn các loại phụ kiện để phục vụ cho việc kết nối kính và các thiết bị trên tường kính. Có hai dạng kết nối là dạng bắt bằng bu lông và dạng sập. Giữa các tấm kính được tạo phẳng bằng silicone dùng trong y tế.	
			<u>Thông số kỹ thuật</u>	
			<u>*Kính màu:</u>	
			Loại kính: An toàn	
			Độ dày: 13.38 mm	
			Trong đó lớp 1 là: 8mm	
			Lớp giữa là film: 0.38mm	
			Lớp số 2 là: 5mm	
			Mặt trong phòng: Nguyên bản	
			Mặt sau: Sơn màu theo yêu cầu và sơn chống xước	
			Chiều cao: Tối đa 3000mm (tùy theo thiết kế)	
			Khổ rộng: Tối đa 1500mm	
			*Hệ khung nhôm	
			<u>1.Thanh góc:</u>	
			Chiều cao: 3000mm (Độ dài theo thiết kế)	
			Độ dày: 1.4mm (±5%)	
			Chu vi: 717mm (±5%)	
			Diện tích: 1033 mm2 (±5%)	
			Trọng lượng: 2,79 kg/m (±10%)	
			Xử lý bề mặt: Anode	
			<u>2.Thanh C 80</u>	
			Chiều cao: 3000mm (Độ dài theo thiết kế)	
			Kích thước (Mặt cắt): 80 x 40 mm	
			Độ dày : 1.4mm (±5%)	
			Chu vi: 240mm (±5%)	
			Diện tích: 3200 mm2 (±5%)	
			Trọng lượng: 2,37 kg/m (±10%)	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
			Xử lý bề mặt: Anode 3.Thanh góc C40 Kích thước (Mặt cắt): 40 x 40 mm Độ dày: 1.4mm (±5%) Chu vi: 380mm (±5%) Diện tích: 1600 mm ² (±5%) Trọng lượng: 1,40 kg/m (±10%) Xử lý bề mặt: Anode 4.Thanh bo trần Độ dày: 1.2 mm (±5%) Chu vi: 120 mm (±5%) Diện tích: 80 mm ² (±5%) Trọng lượng: 0.22 kg/m (±10%) Xử lý bề mặt: Anode 5.Thanh viên (Lắp thiết bị) Độ dày : 1.0 mm (±5%) Chu vi: 77 mm (±5%) Diện tích: 48 mm ² (±5%) Trọng lượng: 0.130 kg/m (±10%) Xử lý bề mặt: Anode 6.Thanh guốc kính: (đỡ kính) Độ dày: 1.00mm (±5%) Chu vi: 220 mm (±5%) Diện tích: 1000 mm ² (±5%) Trọng lượng: 1.30 kg/m (±10%) Xử lý bề mặt: Anode	
66	Khung kính an toàn hướng gió 1950x2600x350mm	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	18.000.000
67	Lò xo chống rung quạt tăng áp	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	400.000
68	Lưới thép d=10x10	m ²	- Xuất xứ: Việt Nam	11.500
69	Nẹp phào giữ kính, chất liệu nhôm thanh định hình	m	- Xuất xứ: Việt Nam	24.200
70	Nhôm lưới gà	m	- Xuất xứ: Việt Nam	38.000
71	Nhôm thanh định hình góc 135 độ	m	- Xuất xứ: Việt Nam	375.000
72	Nhôm thanh định hình KT40x80 (Thanh đứng/ thanh ngang)	m	- Xuất xứ: Việt Nam	310.500
73	Nhôm V4x5	m	- Xuất xứ: Việt Nam	148.000
74	Tấm PU dày 50mm	m ²	- Xuất xứ: Sapai/ Việt Nam Panel trần phòng mô được thiết kế phù hợp cho các ứng dụng phòng sạch đòi hỏi chất lượng kỹ thuật thẩm mỹ cao, hai mặt thép giữa là polythame cách âm cách nhiệt. Tấm có khung định hình và khi ghép nối các tấm theo dạng âm âm và được một thanh nhôm định hình chèn ở giữa, vừa kết nối vừa tăng cứng và treo lên trần bê tông. vì thế nên mặt dưới rất phẳng và đẹp không bị bám bụi. Thông số kỹ thuật Kích thước TC: 2700/900 hoặc 3600/1180 Độ dày: 50mm Lõi: Polyurethane Vật liệu bề mặt: Thép mạ hoặc Inox Bề mặt hoàn thiện: Sơn tĩnh điện Khung: Thép mạ kẽm 2 mặt Trọng lượng: Ti trọng: 14kg/m ² Tải trọng: Người đi được bên trên (walkable) Chống cháy: Class B3	1.950.000
			Xuất xứ: Tarket/ Thụy Điển Thông số kỹ thuật:	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
75	Tấm Sàn Vinyl, kèm roi hàn	m2	Độ dày tối thiểu từ 2mm Dạng cuộn, loại đồng nhất, chống trơn trượt, chống trầy xước, chống mài mòn, chống tĩnh điện, an toàn tĩnh điện, chống hóa chất. Màu sắc có thể lựa chọn Bề mặt đồng nhất, kháng khuẩn và chống tĩnh điện hiệu quả, khả năng chống cháy hiệu quả Xử lý bề mặt kỹ lưỡng đem tới sản phẩm rất đồng nhất, chống mài mòn và dễ vệ sinh. Chống trơn trượt, tĩnh điện lẫn vi khuẩn có hại. Thành phần an toàn với người sử dụng.	1.700.000
76	Thanh nhôm chân đỡ kính, chất liệu nhôm thanh định hình	m	- Xuất xứ: Việt Nam	165.250
77	Thanh nhôm T-bar	m	- Xuất xứ: Việt Nam	275.000
78	Thanh nhôm U4x5	m	- Xuất xứ: Việt Nam	163.000
79	Thanh nhôm V25x25	m	- Xuất xứ: Việt Nam	89.000
80	Nhôm hộp KT50x100x2mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam	300.000
F	HỆ THỐNG CHUYỂN MẪU BỆNH PHẨM (PTS)			
I	Thiết bị			
1	Hộp chuyển mẫu có gắn chip nhận dạng	Bộ	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria - Model: Big size carrier 160 (RP47184); - Kích thước: 134 x 230 mm (b x h) - Màu sắc: vàng - Nắp mở kiểu xoay cả 2 đầu - Dùng trong hệ thống ống D160mm, bán kính cong 800/1200mm	12.000.000
2	Trạm nhận và chuyển mẫu cửa dưới	bộ	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria (Station "DST End Compact" NW160) - Model: Compact 160x3,2 ETE SCB2000 LCD (RP47608); - Điều khiển bằng vi xử lý. Gửi và nhận vật phẩm hoàn toàn tự động. - Giao diện hoạt động thực hiện bằng cách sử dụng phím mềm và màn hình hiển thị. - Chất liệu vỏ: kim loại, màu RAL1013 trắng - Kích thước 493,9 x 478 x 564,5 mm (l x w x h) - Đường kính ống: 160mm	145.000.000
3	Bộ điều khiển trung tâm và bộ mã khóa mã bộ điều khiển trung tâm	bộ	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria - Model: All in One PC615N-650 (RP46298/RP48032); - Central Unit All in one - Kiểm soát tất cả thành phần của hệ thống - Thông báo cung cấp thông tin về trạng thái của hệ thống - Tích hợp phần mềm trực quan để chỉnh sửa, duy trì, giám sát thời gian thực và tùy chọn đánh giá lịch sử hệ thống - Kích thước: 67x250x169mm - Cân nặng: 1.3 kg - Công suất: 60W - Nguồn điện vào: 90-264VAC - Nguồn điện ra: +12V - Tiêu chuẩn bảo vệ DIN40050: IP50 - Bao gồm phụ kiện hoàn chỉnh	350.000.000
			- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria - Model: PC615N-650 (RP46707)	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
4	Bộ lưu điện UPS cho bộ điều khiển trung tâm	Bộ	- UPS cung cấp 15 phút dự phòng khi nguồn điện chính bị lỗi * Đầu vào: - Điện áp 220, 230, 240 VAC - Dải điện áp 162-190 VAC - Tần số: 50/60 Hz - Cường độ dòng điện: 2,6 A * Đầu ra: - Đánh giá công suất 650 VA - 360 W - Điện áp 220, 230, 240 VAC - Tần số 50/60 Hz - Ổ cắm 4x IEC320	19.500.000
5	Cáp kết nối máy tính với bộ điều khiển trung tâm	Bộ	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria - Model: Connection Cable (RP45913I05) - Dùng kết nối giữa Bộ điều khiển trung tâm All in one và hệ thống chuyển mẫu - Dây dẫn bên trong: acc đồng trần sợi mịn. DIN VDE295 cl. 5 / IEC 60228 cl.5 - Cách điện lõi: hợp chất polyvinylchlorid đặc biệt (PVC) TI2 to DIN VDE0281 - Điện áp thử nghiệm: 1200V - Điện áp max: 2400V	1.000.000
6	Màn hình 23"	Bộ	- Màn hình máy tính HP M24FWA 34Y23AA 23.8 inchFHD IPS - Thương hiệu: Hp - Model: HP M24FWA 23.8"FHD IPS AUDIO 34Y23AA - Mã SP: GS.008318 - Xuất xứ: Việt Nam	4.318.182
9	Quạt thổi	bộ	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria - Model: Blower SU6 (RP45415); - Lưu lượng gió: 5,1 m3/ phút - Áp lực tĩnh: 220/210 mbar - Độ ồn: 69 dB(A) - Điện áp: 3 pha, 230-400V / 50Hz; D48 - Bức xạ nhiệt hoạt động: 0,33kW - Công suất 2,2kw - Trọng lượng: 29kg	78.000.000
10	Bộ điều khiển quạt thổi	bộ	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria - Model: Blower Control Unit for blower SU6 (RP45251M) - Điều khiển bộ phận quạt thổi - Dòng điện: 3.2-16A * Cấu hình bao gồm: - Rơ le nhiệt: 01 chiếc - Khởi động từ: 02 bộ - Kèm theo vỏ hộp và dây tín hiệu	59.000.000
11	Bộ cấp nguồn PSU 3.0 FE RAL 1013 100-260 VAC 30 VDC 6,7 A	Bộ	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria - Model: Power Supply "PSU 3.0" (RP43491) - Nguồn điện chính: 88- 264 VAC, 50/60 Hz - Nguồn điện ra: 27VDC/11,9A - Trọng lượng: 2.7Kg - Kích thước : 351x207x95mm (HxBxT) - Kích thước đóng gói: 380x250x115mm (HxBxT)	30.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
			- Tiêu chuẩn bảo vệ DIN40050: IP52	
12	Bộ kết nối nguồn	Bộ	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria - Model: PSA 2015 circuit board (RP47843); - Bộ cấp nguồn bên trong thông qua lắp bảng mạch - Khả năng tách biệt giữa các khu vực cung cấp trong PTS - Kích thước: 157 x 57 mm - Bảo vệ dòng qua cầu chì không quá 6,3 AT * Cấu hình bao gồm: - Nguồn cấp - Cáp kết nối vào Hệ thống - Bộ chuyển đổi Mode switch - Cáp kết nối ra hệ thống - Cầu chì	9.500.000
13	Công tắc áp suất Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	bộ	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	11.500.000
14	Bộ chuyển hướng 3 chiều	Bộ	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria - Model: Triple Diverter F3W (RP46452) - Chuyển tiếp 3 chiều - Kiểm soát điện tử và điều khiển từ xa - Hoạt động chuyển chính xác bằng dây cô roa - Hộp bằng thép, nối ống bằng tefenol - Kích thước ống chuyển theo thiết kế. - Nguồn cấp điện: 100-240V/ 50-60Hz	95.000.000
15	Bảng mạch nhận dạng mã hộp vận chuyển cho trạm nhận và chuyển mẫu	bộ	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria - Model: RFID 2000 (RP47579) - Có gắn mã RFID ở hai đầu hộp vận chuyển - Có mã nhận dạng riêng ở mỗi trạm - Những hộp không có RFID không thể xâm nhập hệ thống - Tần số gửi: 125 kHz	13.300.000
16	Túi đựng mẫu	túi	- Xuất xứ: Việt Nam - Model: Transport bag for eprovettes (RP47579); - Tiết kiệm thời gian vận chuyển ống nghiệm - Chất liệu: Nhựa - Túi đựng có khả năng chứa 9 ống nghiệm	5.000.000
17	Giá để đựng mẫu chuyển đến (cho trạm cửa dưới)	chiếc	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria - Model: Collection Basket (RP42809w) - Kích thước: 464 x 487,4 x 494,8mm (h x w x d) - Chất liệu: Thép không gỉ RAL1013	3.250.000
18	Đệm mút cho giá đựng mẫu chuyển đến (cho trạm cửa dưới) Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	chiếc	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	1.050.000
19	Giá để hộp chuyển mẫu trong trạng thái chờ	bộ	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria - Model: Carrier rack NW160 (RP43742); - Lắp đặt trên tường gần các trạm ống khí nén - Dùng đựng hộp chuyển mẫu khi không sử dụng - Kích thước: 145x134.3x600mm (w x d x h)	2.650.000
II	Vật tư, vật liệu lắp đặt			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
				(trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
1	Bulong vít sika	cái	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	45.000
2	Cút PVC 160	cái	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	880.000
3	Kẹp dây 160x4,8	cái	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	40.000
4	Kẹp ống 160/M10	cái	Fischerwerke GmbH & Co. KG	200.000
5	Kẹp ống mềm 160	cái	Ing. Rögelsberger & Co. GmbH	390.000
6	Kẹp ống mềm 50-70	cái	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	85.000
7	Măng xồng PVC: NW160 (OD168 mm / ID 160 mm) nhựa trong	cái	- Xuất xứ: SapiSelco	250.000
8	Nối ống PVC110X2,3/63x1.9	cái	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	320.000
9	Nối ống PVC160x3,2/110x2,3	cái	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	950.000
10	Nở đóng trần 8	cái	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	30.000
11	Ống PVC: D160mm trong suốt (OD 160mm/ ID 153,6mm)	m	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	4.800.000
12	Ống bypass	bộ	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	12.000.000
13	Ống mềm D63mm	m	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	7.500
14	Ống PVC cong: NW160 / R800	cái	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	3.500.000
15	Ống PVC: D160mm (OD 160 mm/ ID 153,6mm)	m	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	550.000
16	Thanh ren treo ống M8	m	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	6.610
17	Van lá 65x140x2	cái	- Xuất xứ: Sumetzberger/ Austria	380.000
18	Vít nở 10	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	5.000
E	HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC			
1	BE D110mm	cái	-Xuất xứ: Tiền Phong/Việt Nam - Khớp nối mềm BE ngang	426.364
2	BE D25mm	cái	-Xuất xứ: Tiền Phong/Việt Nam - Khớp nối mềm BE ngang	106.591
3	BE D50mm	cái	-Xuất xứ: Tiền Phong/Việt Nam - Khớp nối mềm BE ngang	326.364
4	BE D60mm	cái	-Xuất xứ: Tiền Phong/Việt Nam - Khớp nối mềm BE ngang	344.545
5	BE D75mm	cái	-Xuất xứ: Tiền Phong/Việt Nam - Khớp nối mềm BE ngang	363.636
6	Bồn rửa dụng cụ	bộ	Bồn Rửa 1 Ngăn Lớn Có Chân CR-45 Chất liệu: Inox 304, dày 1mm. Kích thước bồn rửa chén inox: D2000 x R750 x C850/950 mm. Kích thước hộc chậu: D800 x R500 x C300 mm. Có vòi xả nước cao cấp, dễ dàng vệ sinh. Xuất xứ: Hwata./Việt Nam	9.090.909
7	Bộ đai ôm ống D110 (100A)	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	3.700
8	Bộ đai ôm ống D125	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	5.000
9	Bộ đai ôm ống D140	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	5.900
10	Bộ đai ôm ống D200	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	7.200
11	Bộ đai ôm ống D25 (20A)	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	750
12	Bộ đai ôm ống D32 (25A)	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	1.100
13	Bộ đai ôm ống D40 (32A)	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	1.600
14	Bộ đai ôm ống D50 (40A)	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	1.900
15	Bộ đai ôm ống D63 (50A)	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	2.300
16	Bộ đai ôm ống D76 (65A)	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	2.500
17	Bộ đai ôm ống D90 (80A)	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	3.300
18	Bộ đai treo D110 (Thịnh Phát 100A(D110))	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	4.300
19	Bộ đai treo D125 (Thịnh Phát 125A(D140))	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	5.200
20	Bộ đai treo D20 (Thịnh Phát 15A(D21))	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	1.810
21	Bộ đai treo D200 (Thịnh Phát 200A(D219))	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	10.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
22	Bộ đai treo D25 (Thịnh Phát 20A(D27))	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	1.900
23	Bộ đai treo D32 (Thịnh Phát 25A(D34))	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	2.190
24	Bộ đai treo D42 (Thịnh Phát 32A(D40))	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	2.280
25	Bộ đai treo D50 (Thịnh Phát 40A(D50))	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	2.380
26	Bộ đai treo D76 (Thịnh Phát 65A(D76))	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	2.850
27	Bộ đai treo D90 (Thịnh Phát 80A(D90))	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	3.330
28	Bộ ty treo M10 dài 1m	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	8.610
29	BU D110mm	cái	-Xuất xứ: Tiền Phong/Việt Nam - Khớp nối mềm EE ngang	550.000
30	BU D25mm	cái	-Xuất xứ: Tiền Phong/Việt Nam - Khớp nối mềm EE ngang	129.000
31	BU D50mm	cái	-Xuất xứ: Tiền Phong/Việt Nam - Khớp nối mềm EE ngang	318.182
32	BU D75mm	cái	-Xuất xứ: Tiền Phong/Việt Nam - Khớp nối mềm EE ngang	381.818
33	BU D90mm	cái	-Xuất xứ: Tiền Phong/Việt Nam - Khớp nối mềm EE ngang	480.909
34	Bu lông M16-M20	cái	VMSTEEL/Việt Nam	2.400
35	Chậu Lavabo âm bàn	cái	Inax:- L-298VC	800.000
36	Chậu Lavabo treo tường	cái	Inax:- L-284V	639.000
37	Chậu Lavabo treo tường góc	cái	Inax:- L-281V	618.182
38	Chậu rửa inox đôi đặt bàn	bộ	Chậu Rửa Chén Bát Inox 2 Bồn Rửa Âm Bàn Inox 304 CR-105: Mã SP: CR-105 Chất liệu: Inox 304 không gỉ dày 1mm Kích thước bề mặt chậu rửa là: D820 x R450 x C230mm Xuất xứ: Hwata./Việt Nam	3.090.909
39	Chậu rửa inox đơn đặt bàn	bộ	Chậu Rửa Bát Âm Bàn 1 Ngăn Inox 304 CR-102: Mã SP: CR-102. Chất liệu: inox 304, dày 1.0mm. Kích thước: D680 x R450 x C230 mm Xuất xứ: Hwata./Việt Nam	2.545.455
40	Chậu rửa inox đôi có chân bằng inox	bộ	Chậu Rửa Chén 2 Ngăn Inox 304 Có Khung Chân CR-111: Mã SP: CR-111 Chất liệu: Inox 304 không gỉ, dày 1 mm. Kích thước tổng thể chậu rửa là: D900 x R450 x C800 mm. Xuất xứ: Hwata./Việt Nam	4.454.545
41	Chậu rửa inox đơn có chân bằng inox	Cái	Chậu Rửa Bát Inox 1 Ngăn Có Chân CR-110: Mã SP: CR-110 Chất liệu: Inox 304 không gỉ, dày 1 mm. Kích thước bề mặt chậu rửa là: D800 x R450 x C800 mm Xuất xứ: Hwata./Việt Nam	3.818.182
42	Chống thấm cổ ống qua sàn (thoát sàn, xí bệt, tiểu treo, lavabo)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	100.000
43	Chống thấm cổ ống thoát nước mưa qua sàn	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	100.000
44	Côn HDPE D75x25 - PN10	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	150.000
45	Côn HDPE D75x50 - PN10	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	150.000
46	Côn HDPE D90x63 - PN10	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	200.000
47	Cống hộp 1500x1500 (HL-93)	m	- Xuất xứ: Việt Nam	3.350.000
48	Cống hộp 2000x2000 (HL-93)	m	- Xuất xứ: Việt Nam	5.150.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
49	Cổng hộp KT1500x1500 (VH)	m	- Xuất xứ: Việt Nam	3.300.000
50	Cổng hộp KT2000x2000 (VH)	m	- Xuất xứ: Việt Nam	4.800.000
51	Crephin (giọ lọc) D90	cái	- Xuất xứ: Miha/Việt Nam - Chất liệu bằng đồng	800.000
52	Cút HDPE D25 - PN10	cái	-Xuất xứ: Tiên Phong/Việt Nam	24.000
53	Cút HDPE D50 - PN10	cái	-Xuất xứ: Tiên Phong/Việt Nam	68.000
54	Cút HDPE D75 - PN10	cái	-Xuất xứ: Tiên Phong/Việt Nam	158.000
55	Cút HDPE D90 - PN10	cái	-Xuất xứ: Tiên Phong/Việt Nam	268.000
56	Dây mềm	cái	Mã A-701-8 Inax	81.000
57	Đồng hồ đo áp lực	cái	- Xuất xứ: Đài Loan - Đồng hồ đo áp lực nước FTB 10MPa	135.000
58	Giá đỡ ống bằng thép góc CT3 loại L63x63x6 - 600L, sơn chống gỉ, ti ren M10 - 2000mm, ubol M10 - 1 cái.	bộ		450.000
59	Gương soi	cái	Gương soi Inax: Mã: KF-5075VA; KT: 510x760x5mm	800.000
60	Gương soi trắng bạc dày 5mm	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Gương soi trắng bạc 5mm	690.000
61	Hộp đựng giấy vệ sinh (Lô giấy)	cái	Inax; Mã: CF-22H; KT: 169x128x112mm	90.909
62	Kệ đựng ly	cái	Inax; Mã: H-443V; KT: 120x110x47mm	109.091
63	Kệ gương	cái	Inax; Mã: H-442V; KT: 500x130x40mm	236.364
64	Kệ xà bông (xà phòng)	cái	Inax; Mã: H-444V; KT: 130x103x47mm	136.364
65	Khớp chống rung D75	cái	- Xuất xứ: ARV - Malaysia - Khớp nối mềm chống rung cao su	686.364
66	Khớp chống rung D90	cái	- Xuất xứ: ARV - Malaysia - Khớp nối mềm chống rung cao su	854.545
67	Măng sông HDPE D75 - PN10	cái	- Xuất xứ: Tiên Phong/Việt Nam	134.727
68	Máy bơm nước sinh hoạt H=55m, Q=66m3/h	cái	Model: CM 50-200A; Công suất HP: 20; Điện áp: 380; Đường kính hút xả: 76-60 Lưu lượng Q (m3/h): 24-78 Cột áp H (m): 58,3-38,8 Xuất xứ: Pentax/Italy	58.000.000
69	Móc treo quần áo	cái	Inax; KF-411V; KT: 83x54x65mm	327.273
70	Ống bơm nước mềm	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Ống PVC dẻo D27 cuộn 50M: Mã SP : PVC - XL27	18.727
71	Phễu thu inox D76	cái	Inax; mã: FDV-12; KT: 120x120 (kích thước mặt)	254.545
72	Rắc co HDPE D75 - PN10	cái	-Xuất xứ: Tiên Phong/Việt Nam	134.727
73	Rắc co HDPE D90 - PN10	cái	-Xuất xứ: Tiên Phong/Việt Nam	235.364
74	Rắc co PPR Ø63	cái	-Xuất xứ: Tiên Phong/Việt Nam	84.273
75	Tấm đan gang kích thước 800*300mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Bộ song chắn rác bằng gang tải trọng 40 tấn	1.800.000
76	Tê HDPE D75x25 - PN10	cái	-Xuất xứ: Tiên Phong/Việt Nam	211.636
77	Tê HDPE D75x50 - PN10	cái	-Xuất xứ: Tiên Phong/Việt Nam	211.636
78	Tê HDPE D75x75 - PN10	cái	-Xuất xứ: Tiên Phong/Việt Nam	211.818
79	Tê inox D20	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	18.000
80	Téc nước inox 6m3 (ngang)	bể	Bồn nước Inox Sơn Hà 6000L ngang (Φ1420): Model: SHN6000F1420 Đường kính: F1420 Chiều cao cả chân: 1660mm Chiều rộng cả chân: 1500mm Chiều dài bồn: 3610mm	18.745.455
81	Thanh treo khăn	cái	Thanh treo khăn Inax; mã: KF-545VW, kích thước: 620x110x22mm	1.363.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
82	Thiết bị báo cạn bể	bộ	Role điện tử báo cạn Tenshi PC-13A Model: Tenshi PC-13A ✓ Công suất: Tối đa 1.1KW/1P/230V-50HZ ✓ Dòng tối đa : 10A ✓ Áp lực tối đa : 10bar – (Hoạt động 1.5 – 3bar) ✓ Nhiệt độ : 70°C. ✓ Xuất xứ : Trung Quốc	590.909
83	Tiểu nam treo tường	bộ	Tiểu nam treo tường Inax; Mã: U-116V	763.636
84	Tủ điện bơm sinh hoạt TĐ-BSH	tủ	Vỏ tủ bằng tôn, sơn tĩnh điện, 2 lớp cánh, dày 1,5mm màu ghi. Kích thước 800Hx600Wx250S mm. Cấp bảo vệ IP42 Xuất xứ: Phúc Long Intech	1.777.000
85	Van 1 chiều D110	cái	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA DN 100	2.020.000
86	Van 1 chiều D75	cái	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA DN 65	880.000
87	Van 1 chiều D90	cái	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA DN 80	1.445.000
88	Van 2 chiều D75	cái		1.630.057
89	Van an xả tiểu treo	cái	Van xả kiểu an Inax; mã: UF-8V	1.254.545
90	Van giảm áp D32	cái	Van giảm áp Italy DN32 Loại: Van giảm áp Mô tả sản phẩm: Model : ITAP.360 PN15 DN32 Mô tả : max_inlet_P= 15 Bar, outlet_P= 1 - 4 Bar, outlet_P(chính sẵn)= 3 Bar. Tmax= 80 độ C, thân đồng, nối ren, CO_CQ Xuất xứ: Italy	2.000.000
91	Van giảm áp D50	cái	Van giảm áp Italy DN50 Loại: Van giảm áp Mô tả sản phẩm: Model : ITAP.360 PN15 DN50 Mô tả : max_inlet_P= 15 Bar, outlet_P= 1 - 4 Bar, outlet_P(chính sẵn)= 3 Bar. Tmax= 80 độ C, thân đồng, nối ren, CO_CQ: Italy Sử dụng : Hệ thống Nước, Dầu, Khí nén Xuất xứ: Italy	3.850.000
92	Van khóa góc	cái	Van góc chặn khóa Inax Mã sản phẩm: A504V-4	175.000
93	Van phao cầu D110 - PN10	cái	Van phao DN125 SHIN YI D100-0125 Thông số kỹ thuật - Mã Hàng : D100-0125 - Kích Thước : DN125 - Tiêu Chuẩn Thiết Kế : BS 5163-2 BS, EN 1074-5 - Khoảng Cách Giữa 2 Mặt Bích : BS EN 558-1 TABLE 1 SERIES 3, ISO 5752 TABLE 1 SERIES 3, ASME B16.10 - Tiêu Chuẩn Mặt Bích/Kết Nối : BS EN 1092-2, ISO 7005-2, ASME B16.42, JIS B2220 - Áp Suất Làm Việc : PN10/PN16 JIS 10K/16K ANSI 125-LB - Nhiệt Độ Làm Việc : -10 ~ 80 °C - Môi Trường Làm Việc : Nước, Nước Thải, Nước Nhiễm Mặn - Thương hiệu : SHIN YI/ TAIWAN - Xuất xứ : Việt Nam	13.031.818
94	Van phao cầu D32	cái	Van phao đồng MiHa DN32 Pn12 Mã hiệu: Van phao đồng MiHa DN32	540.000
95	Van phao cầu D50	cái	Van phao cơ đồng Minh Hòa 49 MIHA Mã sản phẩm: VPC49MIHA	756.455
96	Van phao cơ D32	Cái	VAN PHAO ĐỒNG MIHA DN32 PN12 Mã sản phẩm: FWF - Van phao MiHa DN32	654.545
97	Van ren D67mm	cái	Van Cửa Đồng MIHA – PN 16	1.040.909
98	Van ren D76mm	cái	Van Cửa Đồng MIHA – PN 16	1.337.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
99	Van xả khí D40	cái	Van xả khí D40 hiệu Shinyi	1.290.909
100	Vòi cấp nước inox D20	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - Vòi nước inox 304 ren ngoài 20mm chống rỉ sét	50.028
101	Vòi cấp nước inox D25	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - VÒI RUMINE LẠNH INOX 304 – SL1202	118.182
102	Vòi chậu lavabo lạnh	bộ	Vòi bếp lạnh Inax; mã: LFV-13BP*	1.136.364
103	Vòi chậu lavabo nóng lạnh	bộ	Vòi gắn chậu nóng lạnh Inax; mã: LFV-612S	2.390.909
104	Vòi chậu rửa inox đôi	cái	Vòi bếp nóng lạnh Inax; Mã: SFV-802S	2.463.636
105	Vòi chậu rửa inox đơn	cái	Vòi bếp nóng lạnh Inax; Mã: SFV-802S	2.463.636
106	Vòi rửa nước inox	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	150.000
107	Vòi tắm nóng lạnh loại hương sen	bộ	Inax; mã: BFV-2013S	2.554.545
108	Vòi xịt bồn cầu	bộ	Inax; mã: CFV-102M; lõi van bằng đồng mạ Cr-Ni	427.273
109	Xí bệt (loại 1 khối)	bộ	Bệ xí Inax 1 khối màu trắng: Mã: AC-969VN	5.009.100
110	Xí bệt (loại 2 khối)	bộ	Bệ xí Inax 2 khối màu trắng: Mã: C-117VA	1.963.000
111	Xi phòng chậu rửa	cái	Bộ ống xả chậu và ống thải chữ P Inax; mã: A-325PS	254.545
112	Xi phòng tiêu nam	bộ	Bộ ống thải chữ P Inax; mã: A-325PL	163.636
113	BE D90mm	cái	- Xuất xứ: Tiền Phong/Việt Nam - Khớp nối mềm BE ngang	395.000
114	Bình đun nước nóng 30L	bộ	Hãng sản xuất: ARISTON/VIETNAM	2.718.182
114	Bộ đai treo ống D20	bộ	- Xuất xứ : Việt Nam - Đai treo 15A D21	1.800
115	Bộ đai treo ống D25	bộ	- Xuất xứ : Việt Nam - Đai treo 20A D27	1.900
115	Bộ đai treo treo D76	bộ	- Xuất xứ : Việt Nam - Đai treo 65A D76	2.850
116	Cảm biến áp suất nước	bộ	- Xuất xứ : Titec - Đức - Cảm biến áp suất TITEC- Germany Mã hàng: DT1	1.640.000
116	Chân chậu rửa lavabo	cái	Chân chậu rửa treo tường Inax Mã: L-284VD KT: W 400/ D 410 / H 184 mm	600.000
117	Cút HDPE D32	cái	- Xuất xứ: Tiền Phong/Việt Nam	33.091
117	Tủ điều khiển bơm biến tần	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - Tủ điện Bơm nước tích hợp biến tần Chất liệu: Thép sơn tĩnh điện/ inox 304 Tiêu chuẩn: IEC 60364 Loại điện áp/Voltage type: 380V Tủ điện/Electrical cabinets: trong nhà/ ngoài trời	16.200.000
118	Máy lọc nước RO 500L/H	bộ	- Xuất xứ : Karofi/ Việt Nam. - Thông số kỹ thuật của máy lọc nước ro 500Lit/h: Công suất lọc: 500 lít/h Công suất tiêu thụ: 2,5Kw Nguồn điện: 220V – 50Hz Bơm chính: Bơm trực đứng 1.5Kw Bơm trung chuyển: 0.74Kw Cột lọc kim loại nặng: cột composite 948, cát thạch anh, cát mangan Cột lọc than hoạt tính: cột composite 948, than hoạt tính Cột trao đổi ION: cột composite 948, hạt trao đổi ION Màng: 02 chiếc Hệ thống diệt khuẩn: Đèn Uv hoặc Ozone	112.000.000
F	CỬA, VÁCH			
1	Bản lề sàn cửa thủy lực	bộ	- Xuất xứ : Thái Lan - Bản lề sàn VVP FC-49	2.500.000
2	Bộ đóng cửa bằng thủy lực (Tay co thủy lực cửa thủy lực)	bộ	- Xuất xứ : Thái Lan - Tay co thủy lực VVP DC-300	486.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
3	Cửa đi 2 cánh mở đẩy, cửa thủy lực, khung nhôm màu nâu, kính an toàn 10,38mm	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài EA55 dùng nhôm Eurowindow dày 18mm, sơn tĩnh điện, sơn bột sần, bảo hành 10 năm - Kính trắng an toàn 10.38mm, sử dụng phôi kính Việt Nhật - Bộ PKKK: Hãng Eurowindow, gioăng thỏ nhĩ kỳ	1.499.000
4	Lam chắn nắng mặt đứng	m	- Sơn tĩnh điện màu trắng, hệ lam đứng trang trí hình chữ nhật ABS 200x100x1,4 đúc bằng hợp kim nhôm, liên kết bằng vít tự khoan. - Xuất xứ: Austrong /Việt Nam	710.000
5	Tay vịn vệ sinh dành cho người khuyết tật (Caesar GB102V)	bộ	- Thanh vịn inox 304 - Kích thước: 698x750 - Đường kính: 32 - Xuất xứ: Caesar GB102V/ Việt Nam	1.373.636
6	Vách kính cố định, khung nhôm hệ màu nâu, kính an toàn 10,38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Vách kính EA55 dùng nhôm Eurowindow dày 1,4mm, sơn tĩnh điện, sơn bột sần, bảo hành 10 năm, gioăng thỏ nhĩ kỳ - Kính an toàn 10,38, sử dụng phôi kính Việt Nhật	1.500.000
7	Vách ngăn khu vệ sinh bằng tấm compact dày 12mm, phụ kiện đồng bộ bằng inox 304	m2	- Xuất xứ: HPL - Việt Nam - Tấm compact dày 12mm, phụ kiện đồng bộ bằng inox 304	1.050.000
8	Vách kính cố định, khung nhôm hệ dày 1,6mm màu nâu, kính an toàn màu xanh 6,38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Vách kính EA55 dùng nhôm Eurowindow dày 1,4 mm, sơn tĩnh điện, sơn bột sần, bảo hành 10 năm, gioăng thỏ nhĩ kỳ - Kính an toàn 6,38, sử dụng phôi kính Việt Nhật	1.500.000
9	Vách mặt dựng cố định nhôm hệ KT65x100 dày 2,5mm, kính an toàn màu trắng dày 8,38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Vách dựng lộ đồ dùng nhôm Eurowindow hệ 52x100 dày lớn hơn 2mm, sơn tĩnh điện, sơn bột sần, bảo hành 10 năm, gioăng thỏ nhĩ kỳ - Kính an toàn màu xanh 8.38mm, sử dụng phôi kính Việt Nhật - Bộ PKKK: Hãng Eurowindow	5.000.000
10	Vách mặt dựng cố định nhôm hệ KT65x100 dày 2,5mm, kính an toàn màu xanh dày 10,38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Vách dựng lộ đồ dùng nhôm Eurowindow hệ 52x100 dày lớn hơn 2mm, sơn tĩnh điện, sơn bột sần, bảo hành 10 năm, gioăng thỏ nhĩ kỳ - Kính an toàn màu xanh 10.38mm - Bộ PKKK: Hãng Eurowindow	5.200.000
11	Vách mặt dựng cố định nhôm hệ KT65x100 dày 2,5mm, kính an toàn màu xanh dày 8,38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Vách dựng lộ đồ dùng nhôm Eurowindow hệ 52x100 dày lớn hơn 2mm, sơn tĩnh điện, sơn bột sần, bảo hành 10 năm, gioăng thỏ nhĩ kỳ - Kính an toàn màu xanh 8.38mm, sử dụng phôi kính Việt Nhật - Bộ PKKK: Hãng Eurowindow	5.000.000
12	Cửa chớp lật khung nhôm dày 1,2mm ,cánh cố định	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	1.694.000
13	Cửa đi 1 cánh mở quay, khung nhôm hệ Xingfa dày 2mm màu nâu, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 6,38mm (Phôi Việt Nhật, Chu Lai)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	3.150.000
14	Cửa đi 2 cánh dùng bản lề thủy lực mở quay, khung nhôm hệ Xingfa dày 2mm màu nâu, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 10,38mm (Phôi Việt Nhật, Chu Lai)	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	3.485.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
15	Cửa đi 2 cánh dùng bản lề thủy lực mở quay, khung nhôm hệ Xingfa dày 2mm màu nâu, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 8,38mm (Phôi Việt Nhật, Chu Lai)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	3.380.000
16	Cửa đi 2 cánh mở quay, khung nhôm hệ Xingfa dày 2mm màu nâu, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 6,38mm (Phôi Việt Nhật, Chu Lai)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	3.275.000
17	Cửa đi mở đẩy, khung nhôm hệ Xingfa dày 2mm, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 8,38mm (Phôi Việt Nhật, Chu Lai)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	3.380.000
18	Cửa sổ 1 cánh mở quay, khung nhôm hệ Xingfa dày 1,6mm màu nâu, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn màu trắng 6,38mm (Việt Nhật, Chu Lai)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	2.475.000
20	Cửa sổ 2 cánh mở quay, khung nhôm hệ Xingfa dày 1,6mm màu nâu, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn màu trắng 6,38mm (Phôi Việt Nhật, Chu Lai)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	2.475.000
21	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khung nhôm hệ Xingfa dày 1,6mm màu nâu, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn màu trắng 6,38mm (Phôi Việt Nhật, Chu Lai)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	2.635.000
22	Cửa sổ mở lật, khung nhôm hệ Xingfa dày 1,6mm màu nâu, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn màu trắng 6,38mm (Phôi Việt Nhật, Chu Lai)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	2.475.000
23	Cửa sổ mở quay, khung nhôm hệ Xingfa dày 1,6mm màu nâu, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn màu trắng 6,38mm (Phôi Việt Nhật, Chu Lai)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	2.475.000
24	Cửa sổ 1 cánh mở hất chữ A, nhôm Xingfa hệ 55 màu nâu dày 1,6mm, kính dày mờ dày 6,38mm	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	2.475.000
25	Cửa thép chống cháy 1 cánh, lõi MGO tỷ trọng 350kg/m3, khung bao thép hộp, gioăng chống cháy, thời gian chống cháy EI60 phút, bao gồm phụ kiện và lắp đặt	m2	Thông số tiêu chuẩn: - Độ dày cánh cửa: 50mm; - Độ dày thép làm cánh cửa: 0,7mm; - Độ sâu khung cửa: 110mm; - Độ dày thép làm khung: 1,2mm; - Vật liệu trong cánh: Thạch cao/Cypsum board Xuất xứ: Lemax/Việt Nam	5.100.000
26	Cửa thép chống cháy 2 cánh, lõi MGO tỷ trọng 350kg/m3, khung bao thép hộp, gioăng chống cháy, thời gian chống cháy EI60 phút, bao gồm phụ kiện và lắp đặt	m2	Thông số tiêu chuẩn: - Độ dày cánh cửa: 50mm; - Độ dày thép làm cánh cửa: 0,7mm; - Độ sâu khung cửa: 110mm; - Độ dày thép làm khung: 1,2mm; - Vật liệu trong cánh: Thạch cao/Cypsum board Xuất xứ: Lemax/Việt Nam	5.100.000
27	Doorsill Inox 201 dày 1.0mm (thanh chặn dùng cho cửa chống cháy)	M	- Xuất xứ: NOVODOOR	350.000
27	Kẹp chữ L	cái	- Xuất xứ: KOLN/Việt Nam	550.000
28	Kẹp dưới cửa thủy lực	cái	- Xuất xứ: KOLN/Việt Nam	550.000
9	Khóa cửa đi (loại khóa bấm)	cái	- Xuất xứ: Việt Tiệp Khóa chống cắt Việt Tiệp Khóa 6F chống cắt ĐÔNG (01605)	550.000
30	Khóa sàn cửa thủy lực	bộ	- Xuất xứ: KOLN/Việt Nam	550.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
31	Khóa tay gạt ngang Ksipo	BỘ	Khóa tay gạt KOSPI KOREA: Loại phụ kiện & khóa cửa: Tay nắm cửa gạt Loại bảo hành: Bảo hành quốc tế Chất liệu: INOX	650.000
33	Tay co thủy lực cửa chống cháy- KOSPI (Hàn Quốc)	m2	- Xuất xứ: Kospi - Hàn Quốc	500.000
34	Tay nắm cửa chữ C bằng Inox 304 cửa chống cháy	cái	- Xuất xứ: Kospi - Hàn Quốc	220.000
35	Tay nắm cửa inox, cửa thủy lực	bộ	- Xuất xứ: Kospi - Hàn Quốc	500.000
36	Tay vịn vệ sinh dành cho người khuyết tật (Caesar GB102V)	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - Tay vịn phòng tắm Inox Caesar GB102V dành cho người khuyết tật:	1.373.636
37	Vách kính chống cháy - loại kính ngăn cháy EL60, kính chống cháy EL 60 giới hạn 60 phút	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7455:2013 kính xây dựng – kính phẳng tôi nhiệt - TCVN 8648:2011 kính xây dựng – các kiểu trúc có lắp kính – phân loại theo khả năng chịu lửa. - TCVN 9311-1:2012 (ISO 834-1:1999) thử nghiệm chịu lửa – các bộ phận công trình xây dựng	5.320.000
38	Vách kính cố định sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa dày 1,6mm, kính an toàn 6,38mm (Phôi Việt Nhật, Chu Lai)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	1.500.000
39	Vách kính cố định sử dụng thanh nhôm hệ Xingfa dày 1,6mm, kính an toàn 8,38mm (Phôi Việt Nhật, Chu Lai)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	1.605.000
40	Vách kính cố định, khung nhôm hệ màu nâu, kính cường lực 10mm, phụ kiện đồng bộ (khung nhôm hệ 55 dày 2mm)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	2.085.560
41	Vách kính cường lực dày 10 ly	m2	TCVN 7451-2004	498.000
42	Vách mặt dựng cố định nhôm KT65x120 dày 2,5mm, kính an toàn màu xanh dày 10,38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	1.800.000
G	XÂY DỰNG			
1	Băng cản nước dạng trương nở	m	- Xuất xứ: Việt Nam	105.000
2	Bạt dứa	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	1.727
3	Hộp mica màu trắng KT2700x500x50 dày 3mm	m2	- Xuất xứ: Đài Loan - Mica dày 3mm, màu trắng theo thiết kế	750.000
4	Bu lông M16 cấp 5.6, L=160	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Bu lông M16 cấp 5.6, L=160 - Đáp ứng TCVN 1916-1995	7.190
5	Bu lông nở rút sắt chân lan can D8 L=40	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Bu lông nở rút sắt chân lan can D8 L=40	508
6	Bu lông thép D14	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Bu lông thép D14, cấp 5.6 - Đáp ứng TCVN 1916-1995	2.380
9	Cát Barit chì	kg	- Xuất xứ : Việt Nam - Hàm lượng 70%≤BaSO4≤80% - Tỷ trọng: ≥4.0 gam/c3 - Độ ẩm: ≤10% - Kích thước hạt: ≤200 micron - Đóng gói: 50kg ± 0.2	3.000
10	Chi đá granite dày 20	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo thiết kế - Chiều dày 20±2mm - Đáp ứng TCVN 4732:2016	280.000
11	Chốt neo dầm sần chính D25a5M L=200	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Chốt neo đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 8870-2011 hoặc loại đáp ứng tiêu chuẩn tương đương	15.975

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
				(trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
12	Chụp inox che bulong D14	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Sản xuất tại nhà máy chuyên dụng, sử dụng Inox 304	3.500
13	Chụp inox che bulong D8	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Sản xuất tại nhà máy chuyên dụng, sử dụng Inox 304	3.500
14	Đá granit lát bậc tam cấp màu ghi sáng	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo thiết kế - Chiều dày 20±2mm - Đáp ứng TCVN 4732:2016	750.000
15	Đá granit lát bậc tam cấp màu xanh đen	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo thiết kế - Chiều dày 20±2mm - Đáp ứng TCVN 4732:2016	750.000
16	Đá granit màu ghi sáng dày 20 có khoét lỗ đặt chậu rửa	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo thiết kế - Chiều dày 20±2mm - Đáp ứng TCVN 4732:2016	1.200.000
17	Đá granit màu ghi sáng dày 20 lát bậc	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo thiết kế - Chiều dày 20±2mm - Đáp ứng TCVN 4732:2016	750.000
18	Đá granit màu ghi sáng dày 20 ốp tường	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo thiết kế - Chiều dày 20±2mm - Đáp ứng TCVN 4732:2016	750.000
19	Đá granit màu lông chuột dày 20 ốp tường	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo thiết kế - Chiều dày 20±2mm - Đáp ứng TCVN 4732:2016	750.000
20	Đá granit màu vàng dày 20 ốp mặt thang máy	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo thiết kế - Chiều dày 20±2mm - Đáp ứng TCVN 4732:2016	750.000
21	Đá granit màu xanh đen dày 20 ốp tường	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo thiết kế - Chiều dày 20±2mm - Đáp ứng TCVN 4732:2016	750.000
22	Đá granite KT600x600x30 khò mặt tạo nhám	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước 600x600x30, màu sắc theo thiết kế - Chiều dày 30±2mm - Đáp ứng TCVN 4732:2016	1.200.000
23	Đá granite màu ghi sáng dày 20 ốp tường	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo thiết kế - Chiều dày 20±2mm - Đáp ứng TCVN 4732:2016	750.000
24	Dán màng bitum khò nóng chống thấm vền thành cao 300 dày 4mm	m2	Màng chống thấm bitum biến tính APP, gia cường tổ hợp sợi không dệt, thi công khò nóng. - Dày 4mm / Mặt cát. - Cường độ kéo (ngang): 700 ± 20% N/5cm (EN 12311-1). - Cường độ kéo (dọc): 500 ± 20% N/5cm (EN 12311-1). - Độ giãn dài khi đứt (ngang): ≥ 2,5 % (EN 12311-1). - Độ giãn dài khi đứt (dọc): ≥ 2,5 % (EN 12311-1). - Quy cách: Cuộn 1m x 20 m. - Xuất xứ: Sika	81.818
25	Dán tường bằng meka màu xanh ngọc quỳ đón tiếp	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Chiều dày, quy cách theo thiết kế	1.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
26	Gạch Granit lát chống trơn KT300x300mm	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo bản vẽ thi công được duyệt; - Đáp ứng TCVN 7745-2007.	115.000
27	Gạch men kính màu trắng lát bề KT300x600	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo bản vẽ thi công được duyệt; - Đáp ứng TCVN 7745-2007.	85.000
28	Gạch ốp chân tường granite KT150x600	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo bản vẽ thi công được duyệt; - Đáp ứng TCVN 7745-2007.	250.000
29	Gạch ốp chân tường granite KT150x800	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo bản vẽ thi công được duyệt; - Đáp ứng TCVN 7745-2007.	320.000
30	Gạch Nhựa Lát Nền Vinyl	m2	- Chống trầy xước - Chống trơn trượt - Chống nước - Chiều dày 4mm, liên kết hèm - Xuất xứ: Việt Nam	750.000
31	Gạch lát nền Ceramic KT600x600	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo bản vẽ thi công được duyệt; - Đáp ứng TCVN 7745-2007.	165.000
32	Hệ đỡ kính Spide inox 2 chân (VPP)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Chân nhện INOX VVP	1.427.273
33	Hệ đỡ kính Spide inox 4 chân (VPP)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Chân nhện INOX VVP	2.327.273
34	Hệ đỡ kính Spider inox 1 chân (VPP)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Chân nhện INOX VVP	960.000
35	Keo Ramset Epcon G5 (loại 650ml)	tuýp	- Keo 2 thành phần tỉ lệ 1:1 - Cường độ nén sau khi đông cứng (ASTM 695): 71MPa - Xuất xứ: Mỹ	580.000
36	Keo trám khe gốc PU chống thấm sàn Sikaflex construction (AP) 600ml/tuýp	tuýp	Gốc hóa học: Gốc Polyurethane một thành phần, đông rắn khi tiếp xúc với môi trường ẩm. Tỷ trọng: ~1.3Kg/ lít (màu xám bê tông) Thời gian se mặt 1~2h (ở 23oC/ độ ẩm là 50%) Tốc độ đông cứng: 3mm/24h (ở 23oC/ độ ẩm là 50%) Khả năng co giãn: 25% Chiều rộng khe: Tối thiểu là 10mm và tối đa là 35mm Độ chảy vồng: 0mm, rất tốt Nhiệt độ làm việc: -40oC đến +70oC Xuất xứ: Sika - Việt Nam	160.000
37	Lưới thép cốt bê tông d4a150	kg	- Xuất xứ: Việt Nam - Sản xuất tại Nhà máy và đáp ứng các yêu cầu : - Giới hạn chảy $R_y \geq 485$ Mpa - Giới hạn bền $R_b \geq 550$ Mpa Đường kính dây thép: D4 Ô lưới bao gồm: 150X150 Kích thước tấm lưới: chiều dài 12m (max)-chiều rộng 2,4m(max) Thỏa mãn các tiêu chuẩn sau: TCVN 9391:2012, BS4483:1998, ASTM185:1994, AS/NZ/4671...	21.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
38	Lưới thép liên kết mạ kẽm 0,7mm TD 1x1cm	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Sản xuất tại Nhà máy và đáp ứng các yêu cầu : - Giới hạn chảy $R_y \geq 485$ Mpa - Giới hạn bền $R_b \geq 550$ Mpa Đường kính dây thép: D4 Ô lưới bao gồm: 1x1 Kích thước tấm lưới: chiều dài 12m (max)-chiều rộng 2,4m(max) Thỏa mãn các tiêu chuẩn sau:TCVN 9391:2012, BS4483:1998, ASTM185:1994,AS/NZ/4671..."	25.000
39	Mái kính cường lực dày 12mm	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Phôi kính trắng VGF theo TCVN 7218:2002, TCVN 7455:2004	698.300
40	Mũ chụp inox D50	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Sử dụng Inox 304, dập cuốn theo thiết kế	20.000
41	Mũ chụp inox D63	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Sử dụng Inox 304, dập cuốn theo thiết kế	20.000
42	Mũi khoan Fi 20mm	cái	- Xuất xứ: Bosch - Mũi khoan cho bê tông hoặc kết cấu thép D20mm	67.100
43	Mũi khoan Fi 22mm	cái	- Xuất xứ: Bosch - Mũi khoan cho bê tông hoặc kết cấu thép D20mm	78.650
44	Mũi khoan Fi 25mm	cái	- Xuất xứ: Bosch - Mũi khoan cho bê tông hoặc kết cấu thép D20mm	115.500
45	Nẹp inox vách ốp gỗ KT20x10	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Nẹp Inox sử dụng loại Inox 304, phủ màu theo chỉ định của thiết kế	350.000
46	Ốp cột tròn bằng tấm aluminium composite màu ghi sáng 4x0,21mm khung xương thép hộp mạ kẽm, sử dụng keo dán Titebond liên kết với khung thép (tương đương tấm Alu Alcotop ngoài trời)	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Tấm ốp nhôm dày 2,1mm, phủ màu sơn tĩnh điện - Thanh xương hộp bằng thép hộp 20*40*1.4 mạ kẽm	1.750.000
47	Ốp gỗ công nghiệp MDF lõi xanh chống ẩm dày 18mm dán phủ melamine vân sồi màu vàng sáng, bao gồm khung xương	m2	- Xuất xứ: An Cường - Việt Nam - Gỗ công nghiệp MDF lõi xanh chống ẩm dày 18mm dán phủ melamine vân sồi màu vàng sáng, bao gồm khung xương	1.800.000
48	Ốp kính an toàn mặt ngoài tường dán meka, kính 6,38mm	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Phôi kính trắng VGF theo TCVN 7218:2002, TCVN 7455:2004	2.750.000
49	Phào đá Granit chạy dọc theo bàn KT 30mm	md	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, màu sắc theo thiết kế - Chiều dày 30 ± 2 mm - Đáp ứng TCVN 4732:2016	150.000
50	Phụ gia cân xạ trộn vữa xây (biến tính độ nhớt 0,3%)	kg	- Xuất xứ: Việt Nam - Phụ gia đáp ứng tiêu chuẩn: TCVN 12208:2018 hoặc loại có tiêu chuẩn tương đương	25.000
51	Phụ gia dẻo hoá Sikament R4	kg	Gốc: Hỗn hợp lignosulfonat Khối lượng thể tích: 1,14 – 1,16 kg/lít Hàm lượng clorua: Không có Xuất xứ: Sika - Việt Nam	20.000
52	Que hàn inox	kg	- Sử dụng que hàn đáp ứng Tiêu chuẩn đáp ứng: AWS A 5.4 E308-16 hoặc tiêu chuẩn tương đương - Xuất xứ: Kiswel Hàn Quốc	190.000
53	Sơn kết cấu thép khung dầm mái sảnh, thép cán nóng định hình, sơn tĩnh điện	kg	Lớp sơn kết cấu thép đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 8789 : 2011;	150.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
				(trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
54	Sơn lót (sơn sắt chống kiềm) Juton	kg	Định mức phủ cho mỗi lớp (m ² /l): 12m ² /l – 16m ² /l -Chiều dài đề nghị cho mỗi lớp: + ướt: 60µm-80 µm + khô: 30µm-40 µm -Thời gian khô bề mặt 2h Thể tích rắn 50±2 theo thể tích %	43.000
55	Sơn nền epoxy màu xanh dương	m ²	- Khối lượng thể tích: ~1.65 kg/lít (khối lượng thể tích đồ đồng của bột) - Mật độ tiêu thụ: 3-6 kg Sikafloor Chapdur cho mỗi m ² + 4 kg.m ² cho khu vực chịu trọng tải thông thường + 5 - 6 kg/m ² cho khu vực chịu trọng tải nặng - Buildmix Hardener Floor: + Bột tăng cứng sản cốt liệu tự nhiên, không chứa kim loại. + Màu xanh. + Độ cứng mài mòn (thang Mohs): 5 (TCVN 6415:2005). + Độ bền mài mòn: 97 mm ³ (TCVN 6415:2005). Xuất xứ: Sika - Việt Nam	140.000
56	Sơn chống thấm Primer W	lít	Sơn lót chống thấm Primer W Thông số kỹ thuật Tỷ trọng ở 20°C : 0,90 ÷ 1,10 kg/lít Hàm lượng chất khô ở 130°C : 24% ÷ 28% Độ nhớt DIN 4 ở 20°C : 17" ÷ 25" Độ pH ở 20°C : 10 ÷ 13 Điểm chớp cháy : Không cháy - Xuất xứ: Primer/Việt Nam	48.000
58	Chữ meka màu vàng đồng cao 120 dày 10mm	m ²	- Xuất xứ: Việt Nam - Quy cách chữ theo thiết kế, sử dụng vật liệu Meka dày tối thiểu 10mm	700.000
59	Chữ meka màu vàng đồng cao 250 dày 15mm	m ²	- Xuất xứ: Việt Nam - Quy cách chữ theo thiết kế, sử dụng vật liệu Meka dày tối thiểu 10mm	800.000
60	Tấm lợp polycarbonate dày 10ly (đặc)	m ²	- Xuất xứ: Việt Nam - ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT - Khối lượng riêng: 1,2 g/cm ³ - Độ bền kéo: 58,4 Mpa - Độ giãn dài khi đứt: 78,9% - Độ bền va đập: khối lượng quả tải 1kg, chiều cao rơi 1m và bề mặt tạo vết lõm chứ không xảy ra rạn vỡ, màu sắc đồng nhất và không bị loang lổ với các màu: trong suốt, trắng đục, xanh nước biển, xanh lá	1.760.000
61	Tấm nhựa giả gỗ ốp tường	m ²	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước, độ dày và màu sắc theo thiết kế	500.000
62	Thép chống gỉ dày 4mm, dập nhám sản lỗi chống trơn	kg	- Xuất xứ: Việt Nam - Dập nhám tại nhà máy chuyên dụng, sử dụng thép tấm đáp ứng tiêu chuẩn JIS - 3101 hoặc tương đương	27.000
63	Thép chống gỉ dày 4mm, dập nhám sản lỗi chống trơn	kg	- Xuất xứ: Việt Nam - Dập nhám tại nhà máy chuyên dụng, sử dụng thép tấm đáp ứng tiêu chuẩn JIS - 3101 hoặc tương đương	27.000
64	Thép hình (loại thép nền SS400 Rst=245MPa)	kg	- Xuất xứ: Việt Nam - Hình dáng, kích thước và độ dày theo thiết kế trong đó sử dụng thép đáp ứng các tiêu chuẩn (JIS G 3452: 2014, JISG 3444:2015, TCVN 3783:1983)	18.200
65	Thép hình mạ kẽm (thép nền CCT34 Rst 220MPa)	kg	- Xuất xứ: Việt Nam - Hình dáng, kích thước và độ dày theo thiết kế trong đó sử dụng thép đáp ứng các tiêu chuẩn (JIS G 3452: 2014, JISG 3444:2015, TCVN 3783:1983)	25.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
				(trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
66	Thép ống cán nóng định hình D50,3x1,4	kg	- Xuất xứ: Việt Nam - Hình dáng, kích thước và độ dày theo thiết kế trong đó sử dụng thép đáp ứng các tiêu chuẩn (JIS G 3452: 2014, JIS G 3444:2015, TCVN 3783:1983)	18.200
67	Thép tấm (loại thép nền SS400 Rst=245MPa)	kg	- Xuất xứ: Việt Nam - Dập nhám tại nhà máy chuyên dụng, sử dụng thép tấm đáp ứng tiêu chuẩn JIS - 3101 hoặc tương đương	18.200
69	Trần hợp kim Clip-in KT600x600 màu ghi sáng, độ dày tấm 0,6mm	m2	Trần hợp kim Clip in Austrong: Tấm được làm từ hợp kim nhôm, kích thước 600x600, độ dày tấm 0,6mm; - Bề mặt đục lỗ D1.8mm - D2.3mm với lớp vải tiêu âm; - Mặt trước sơn tĩnh điện màu trắng; - Sơn tĩnh điện màu trắng theo tiêu chuẩn; - Khung trần treo và phụ kiện đồng bộ; - Xuất xứ: Austrong /Việt Nam	450.000
70	Trần hợp kim U-shape60 màu ghi sáng, độ dày tấm 0,6mm	m2	Tấm trần hợp kim nhôm U-Shaped ASTRONGEST - Quy cách: Rộng 30mm, Cao 50m - Vật liệu: Aluminium 1050/H14-3003/H14 (thép không gỉ) - Chiều dày: 0.6 mm - Xuất xứ: Austrong /Việt Nam	640.000
71	Trần panel PU, T50mm	m2	Hai mặt tôn thép cán lạnh bề mặt sơn tĩnh điện Kháng Khuẩn bên trong lõi lõi Polyurethane (PU) Thông số kỹ thuật cơ bản: - Kích thước: R 1130 x H 2000 m (tùy thuộc khẩu độ trần) - Độ dày tấm: 50 mm - Độ dày thép: 0.51 mm - Tỷ trọng: 40 - 42kg/m ³ - Hệ liên kết: âm dương - Độ dày tôn: 0,5mm; - Xuất xứ: Việt Nam	570.000
72	Trần hợp kim cazo 100x100	m2	Trần nhôm Caro (CELL) Austrong: - Trần caro (quy cách: cạnh 50mm, gáy 15mm): - Sơn tĩnh điện, sơn PE ngoài trời (bảo hành 10 năm) Độ dày: 0,5mm Mã hàng: CELL 100x100 - Xuất xứ: Austrong /Việt Nam	618.182
73	Xốp chèn khe chống thấm sàn bề rộng 50	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Sử dụng xốp đáp ứng các thông số sau: Mật độ: >= 35Kg/m ³ Chủng loại : Dạng tấm Nhiệt độ : -20 – 75 độ C Độ dày : theo thiết kế Kích thước :600 x 1200mm.	35.000
74	Dung dịch chống mối Termize 200SC	lít	- Xuất xứ: Việt Nam - Thuốc sinh học Imidacloprid 20% - Không mùi - Cơ chế chết chậm	24.000
76	Biển tam giác W208: tấm thép trắng kẽm dày 1mm mặt trước sơn phản quang , mặt sau sơn chống gỉ	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - QCVC 41:2019/BGTVT	125.000
77	Biển vuông I.423B: tấm thép trắng kẽm dày 1mm mặt trước sơn phản quang , mặt sau sơn chống gỉ	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - QCVC 41:2019/BGTVT	125.000
78	Cột biển báo dài 3,5m: ống thép tròn D80mm, L=3,5m, sơn phản quang trắng đỏ	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - QCVC 41:2019/BGTVT	215.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
79	Cột biển báo dài 3,5m: ống thép tròn D80mm, L=3,5m, sơn phản quang trắng đỏ	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - QCVN 41:2019/BGTVT	215.000
80	Dung dịch chống thấm sikatop seal 107	kg	- Xuất xứ: Sika - Việt Nam - Thông tin kỹ thuật sikatop seal 107 Dạng/màu: Thành phần A: Chất lỏng/ trắng Thành phần B: Bột/xám Đóng gói: 25 Kg/ bộ (A + B) Xuất xứ: Sika - Việt Nam	27.700
81	Gạch Cramic ốp chân tường 120x500	m2	- Xuất xứ: Viglacera/Việt Nam	155.000
82	Gạch gốm mũi bậc, KT: 500x300	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 6415-1:2016	115.000
83	Gạch đất nung, KT: 150x400 màu đỏ	m2	- Xuất xứ: Viglacera Hạ Long - Gạch giềng đáy hạ long 400x400 Đỏ đậm A1 Hãng sản xuất: VIGLACERA HẠ LONG Kích thước: 400x400 mm Bề mặt : mộc chống trơn trượt Chất liệu gạch : đất sét nung quảng ninh Màu sắc: màu đỏ đậm Đơn vị tính: Hộp / 6 viên	112.000
84	Gạch Granit ốp chân tường, KT: 120x500	m2	- Xuất xứ: Viglacera/Việt Nam - TCVN 7745:2007; QCVN16:2017/BXD	330.000
85	Gạch lát Ceramic chống trơn, KT: 400x400	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7745:2007; QCVN16:2017/BXD	112.000
86	Gạch lát Granit chống trơn, KT: 300x300	m2	- Xuất xứ: Viglacera/Việt Nam - TCVN 7745:2007; QCVN16:2017/BXD	197.000
87	Gạch lát Granite, KT: 800x800	m2	- Xuất xứ: Viglacera/Việt Nam - TCVN 7745:2007; QCVN16:2017/BXD	346.000
88	Gạch lát nền Ceramic, KT: 400x400	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7745:2007; QCVN16:2017/BXD	112.000
89	Gạch lát nền Ceramic, KT: 500x500	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7745:2007; QCVN16:2017/BXD	112.000
90	Gạch lát nền Ceramic, KT: 600x600	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7745:2007; QCVN16:2017/BXD	185.000
91	Gạch lát nền Granit, KT: 600x600	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7745:2007; QCVN16:2017/BXD	197.000
92	Gạch gốm 400x400	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7745:2007; QCVN16:2017/BXD	115.000
93	Gạch gốm 150x400	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7745:2007; QCVN16:2017/BXD	115.000
94	Téc 1m3	cái	- Xuất xứ: Sơn Hà - Việt Nam	2.100.000
95	Nắp tôn dày 1 ly, KT: 1200x1200	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7745:2007; QCVN16:2017/BXD	450.000
96	Phụ gia chống thấm Sika Latex 25L (trộn trong vữa)	kg	Phụ gia chống thấm + tác nhân kết nối (trộn xi măng hoặc trộn trong vữa chống thấm nhà vệ sinh) Xuất xứ: Sika - Việt Nam	70.000
97	Sơn lót epoxy Jonton gốc dầu	kg	Mã Jones Epo, bộ 20kg; Joton/Việt Nam	132.413
98	Sơn phủ epoxy (Sơn phủ Epoxy gốc nước màu 2081)	kg	Mã Jona Wepo bộ 19,5kg; Việt Nam	286.850
99	Sơn tĩnh điện sắt thép	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	8.500
100	Sơn mặt sân 7 lớp (lớp đệm chống thấm, bù trũng, làm phẳng bề mặt: 2 lớp (không bao gồm bù trũng) cán tự san phẳng; sơn lót colorplus acrylic resurfacer (2 lớp) cán tự san phẳng; sơn màu colorplus coat (3 lớp) cán tự san phẳng, sơn kẻ vạch 2 lớp màu trắng)	m2	- Lớp đệm chống thấm, bù trũng, làm phẳng bề mặt: 2 lớp (không bao gồm bù trũng) cán tự san phẳng; - Sơn lót colorplus acrylic resurfacer (2 lớp) cán tự san phẳng; - Sơn màu colorplus coat (3 lớp) cán tự san phẳng, sơn kẻ vạch 2 lớp màu trắng) '- Xuất xứ: Việt Nam	225.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
				(trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
101	Tấm đan composite KT 1000x600x70, không khung, tải trọng 250KN	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 10333-3:2016	2.100.000
102	Tấm đan composite KT 1080x1080x80, có khung, tải trọng 250KN	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 10333-3:2016	3.800.000
103	Tấm đan composite KT 680x380, có khung, tải trọng 250KN	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 10333-3:2016	800.000
104	Tấm đan composite D700 (KT khung 850x850) tải trọng 250KN	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 10333-3:2016	2.000.000
105	Trần thạch cao thả 600x600	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Trần thạch cao thả 60x60 tấm trắng, khung xương Vĩnh Tường	150.000
106	Thép chống gỉ dày 4mm, dập nhám sẵn lõi chống trơn	kg	- Xuất xứ: Hòa Phát - Thép gân chống trượt: KT: 4x1250x6000	16.700
108	Thép đặc 14x14	kg	- Xuất xứ: Thái Nguyên	18.000
109	Thép hình gia công mạ kẽm nhúng nóng	kg	- Xuất xứ: Thái Nguyên	37.000
110	Thép hình (loại thép nền SS400 Rst=245MPa)	kg	Thép gân chống trượt Hòa Phát KT: 4x1250x6000	18.200
111	Thép hình mạ kẽm (thép nền CCT34 Rst 220MPa)	kg	Thép gân chống trượt Hòa Phát KT: 4x1250x6000	25.500
112	Thép tấm (loại thép nền SS400 Rst=245MPa)	kg	Thép gân chống trượt Hòa Phát KT: 4x1250x6000	18.200
113	Trần thạch cao chống ẩm dày 9mm	m2	Trần thạch cao Vĩnh Tường siêu bền - siêu chống ẩm, khung xương Vĩnh Tường ALPHA; Tấm thạch cao Vĩnh Tường - Gyproc siêu chịu độ ẩm dày 9mm	181.818
114	Van mở lật D800	bộ	Loại van: Van cửa lật Hình dạng: Hình tròn Đường kính DN 800 mm Vật liệu: Thép SS400 sơn phủ Composite dày 6mm , Zoăng cao su EPDM Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 8298:2009 Hãng: WESTERNTECH Xuất xứ: Việt Nam	6.000.000
H	CÂY XANH			
1	Cỏ nhung Nhật	m2	- Xuất xứ: Việt Nam	65.000
2	Cây chuối ngọc H=20-25cm	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	5.000
3	Cây Cẩm Tú Mai, H= 20-25cm	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	17.000
4	Cây mẫu đơn H =20cm	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	11.000
5	Cây lá màu, H=0,2m	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	9.000
6	Cây chà là Nam Phi - Đường kính thân D gốc = 15-20cm; H= 6-8m	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	10.000.000
7	Cây cọ - Đường kính thân D thân ≥ 20cm; - Cao H ≥ 3,5m	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	5.800.000
8	Cây Sa La (cây tha la) - Đường kính gốc D gốc =15-20cm; - Cao H>4m;	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	16.500.000
9	Cây Osaka vàng - Đường kính gốc Dgốc =15-20cm; - Cao H = 4-6m	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	8.000.000
10	Cây Tường Vy - Cao H = 3-4m, D gốc = 12-14cm	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	450.000
11	Cây Tùng Bách Tấn - Đường kính gốc Dgốc =12-14cm; - Cao H = 5-6m;	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	9.800.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
12	Cây xoài - Đường kính gốc D gốc = 12-14cm; - Cao H = 3-4m.	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	5.500.000
13	Cây Tùng Nấm H = 1,5m (Cây tùng la hán bonsai vanh 60 cao 1m5)	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	24.000.000
14	Cây Vạn Tuế H = 1,5m; ĐK tán 0,8-1,2m	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	4.600.000
15	Đất màu	m3	- Xuất xứ: Việt Nam	250.000
16	Phân hữu cơ	kg	- Xuất xứ: Việt Nam	4.000
17	Cây ngâu cầu cắt tỉa: cao 0,5-1m; D tán = 0,8-1,2m	Cây	- Xuất xứ: Việt Nam	600.000
18	Cây bàng đài loan: cao 5m	Cây	- Xuất xứ: Việt Nam	3.000.000
19	Cây bạch chinh biển cao 20-30cm	cây	- Xuất xứ: Việt Nam	20.000
I	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI			
A	HTXLNT 100M3/ND		Hệ thống xử lý nước thải 100m3/ngày đêm. Model: NIHOPHAWA-100 AO - MBR Hãng sản xuất: Hong Phat Tech Co., Ltd Xuất xứ: Việt Nam Hệ thống lắp ráp đồng bộ, hợp khối, thiết bị nhập khẩu.	
I	THIẾT BỊ			
1	Module hợp khối xử lý hiếu khí Model: NIHOPHAWA-100OXIC	Bộ	- Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Module: 1 Bộ - Vật tư, phụ kiện đồng bộ với thiết bị • Thông số kỹ thuật: - Kích thước thiết bị: Đường kính x Chiều dài (2 x 10.7) m - Vật liệu chế tạo: Composite gia cường cốt sợi thủy tinh - Độ dày: 8 mm - Công suất xử lý: 100 m3/ngày đêm - Hãng sản xuất: Hong Phat Tech Co., Ltd - Xuất xứ: Việt Nam	590.000.000
1,1	Module khối phân phối khí tinh	Bộ	+ Dạng đĩa bọt tinh: 18 Đĩa + Đường kính ống dẫn khí chính: Ø90 + Đường kính ống dẫn khí nhánh: Ø60 + Áp suất tối đa 120kPa	186.000.000
1,2	Module khối sinh học MBBR	Bộ	- Vật liệu: Inox SUS 304 - Kích thước: Dài x Rộng x Cao (9,5 x 1,9 x 0.78) m - Giá thể sinh học MBBR + Vật liệu nhựa PE + Diện tích bề mặt lọc 9600 m2	170.000.000
2	Module hợp khối lọc sinh học MBR Model: NIHOPHAWA-100MBR-HK	Bộ	Model: NIHOPHAWA-100MBR-HK Hãng sản xuất: Hong Phat Tech Co., Ltd Xuất xứ: Việt Nam • Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Module: 01 Bộ - Vật tư, phụ kiện đồng bộ với thiết bị • Thông số kỹ thuật: - Kích thước thiết bị: Đường kính x Chiều dài (2 x 6.15) m - Vật liệu chế tạo: Composite gia cường cốt sợi thủy tinh - Độ dày: 8 mm - Module chia thành 2 ngăn xử lý gồm:	388.000.000
2,1	Module khối lọc sinh học: 01 Bộ	Bộ	+ Vật liệu: Inox SUS 304 + Kích thước Dài x Rộng x Cao (2,3 x 1,9 x 0,8) m + Vật liệu lọc: Vật liệu nhựa PE, diện tích bề mặt lọc 3600m2	96.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
2,2	Module khối MBR	Bộ	- Vật liệu: Inox SUS 304 - Kích thước: Dài x rộng x Cao ((1,2m x 0,8 m x 1,5m) x 2) - Công suất xử lý: 100m3/ Ngày đêm - Thông số kỹ thuật màng: + Tổng diện tích bề mặt màng sử dụng: 132 m2 + Chất liệu màng MBR: • Sợi màng – rỗng: PVDF • Bộ phận thấm: Nhựa ABS • Chất liệu zoăng: Nhựa Polyurethane + Cỡ lỗ màng tiêu chuẩn: 0,4 µm + Đường kính ngoài sợi màng: 2,8 mm + Điều kiện hoạt động của màng: • Nồng độ dầu tối đa: 50 mg/L • Dải pH hoạt động: 6 đến 9 • Dải pH làm sạch màng MBR: 1 đến 11 • Nồng độ chất rắn trong bùn lỏng (MLSS): 3000 đến 15000 mg/L + Áp suất xuyên màng trong điều kiện hoạt động: 15kPa	409.000.000
3	Bơm chìm nước thải bể gom Model: CN40T	Bộ	• Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 01 Máy - Bộ khớp nối nhanh: 01 Bộ - Bộ ốc vít, dây xích nâng Inox304: 01 Bộ - Bộ gá khớp trượt Inox304: 01 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Công suất: 0,25 Kw - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz - Tại điểm cột áp 5,5 m H2O Lưu lượng bơm là 0,1 m3/phút - Kích thước ống ra: 40 mm - Kiểu kết nối tự động: P40 - Vật liệu: + Trục motor: SUS 420 J2 + Vỏ máy bơm: Gang xám + Cánh bơm: Gang xám - Động cơ điện: + Loại: Động cơ cảm ứng chìm, được làm đầy không khí (Air-filled submersible induction motor) + Cấp cách điện: Cấp E + Số pha: 3 pha Hãng sản xuất: Shinmaywa Xuất xứ: Nhật Bản	19.800.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
4	Bơm chìm nước thải bể điều hòa Model: CN40T	Bộ	• Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 01 Máy - Bộ khớp nối nhanh: 01 Bộ - Bộ ốc vít, dây xích nâng Inox304: 01 Bộ - Bộ gá khớp trượt Inox304: 01 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Công suất: 0,25 Kw - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz - Tại điểm cột áp 5,5 m H₂O Lưu lượng bơm là 0,1 m³/phút - Kích thước ống ra: 40 mm - Kiểu kết nối tự động: P40 - Vật liệu: + Trục motor: SUS 420 J2 + Vỏ máy bơm: Gang xám + Cánh bơm: Gang xám - Động cơ điện: + Loại: Động cơ cảm ứng chìm, được làm đầy không khí (Air-filled submersible induction motor) + Cấp cách điện: Cấp E + Số pha: 3 pha - Hãng sản xuất: Shinmaywa - Xuất xứ: Nhật Bản	19.800.000
5	Bơm chìm nước thải tại Module hợp khối xử lý hiệu khí Model: CN40T	Bộ	• Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 01 Máy - Bộ khớp nối nhanh: 01 Bộ - Bộ ốc vít, dây xích nâng Inox304: 01 Bộ - Bộ gá khớp trượt Inox304: 01 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Công suất: 0,25 Kw - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz - Tại điểm cột áp 5,5 m H₂O Lưu lượng bơm là 0,1 m³/phút - Kích thước ống ra: 40 mm - Kiểu kết nối tự động: P40 - Vật liệu: + Trục motor: SUS 420 J2 + Vỏ máy bơm: Gang xám + Cánh bơm: Gang xám - Động cơ điện: + Loại: Động cơ cảm ứng chìm, được làm đầy không khí (Air-filled submersible induction motor) + Cấp cách điện: Cấp E + Số pha: 3 pha - Hãng sản xuất: Shinmaywa - Xuất xứ: Nhật Bản	19.800.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
6	Máy bơm chìm nước thải tuần hoàn Model: CN501T	Bộ	• Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 01 Máy - Bộ khớp nối nhanh: 01 Bộ - Bộ ốc vít, dây xích nâng Inox304: 01 Bộ - Bộ gá khớp trượt Inox304: 01 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Công suất: 0,40 Kw - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz - Tại điểm cột áp 6,0 m H₂O Lưu lượng bơm là 0,15 m³/phút - Kích thước ống ra: 50 mm - Kiểu kết nối tự động: P50 - Vật liệu: + Trục motor: SUS 420 J2 + Vỏ máy bơm: Gang xám + Cánh bơm: Gang xám - Động cơ điện: + Loại: Động cơ cảm ứng chìm, được làm đầy không khí (Air-filled submersible induction motor) + Cấp cách điện: Cấp E + Số pha: 3 pha - Hãng sản xuất: Shinmaywa - Xuất xứ: Nhật Bản	21.500.000
7	Máy bơm chìm - Bơm bùn tại module sinh học MBR Model: CN40T	Bộ	• Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 01 Máy - Bộ khớp nối nhanh: 01 Bộ - Bộ ốc vít, dây xích nâng Inox304: 01 Bộ - Bộ gá khớp trượt Inox304: 01 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Công suất: 0,25 Kw - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz - Tại điểm cột áp 5,5 m H₂O Lưu lượng bơm là 0,1 m³/phút - Kích thước ống ra: 40 mm - Kiểu kết nối tự động: P40 - Vật liệu: + Trục motor: SUS 420 J2 + Vỏ máy bơm: Gang xám + Cánh bơm: Gang xám - Động cơ điện: + Loại: Động cơ cảm ứng chìm, được làm đầy không khí (Air-filled submersible induction motor) + Cấp cách điện: Cấp E + Số pha: 3 pha - Hãng sản xuất: Shinmaywa - Xuất xứ: Nhật Bản	19.800.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
8	Máy thổi khí cặn cấp cho module hợp khối xử lý hiệu khí và bể điều hòa Model: ARH65S	Bộ	• Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 01 Máy - Phụ kiện bao gồm: + 1 Chân đế (Common base) + 1 Bộ bu li, dây cu roa, nắp đậy (V-pulley, V-belt, Belt Cover) + 1 Đồng hồ đo áp lực (Pressure gauge) + 1 Bộ giảm âm (với bộ lọc) (Intake silencer (with filter)) + 1 Van an toàn với van một chiều ((Safety valve) withCheck valve) • Thông số kỹ thuật: - Kích thước ống ra: 65 mm - Tốc độ vòng quay: 1320 vòng/phút - Áp lực đẩy: 40 kPa - Lưu lượng: 1,70m³/phút - Công suất motor: 3,7 kW - Pulley No (Số rãnh pu ly): 2 - Hãng sản xuất: Shinmaywa- Nhật Bản	75.000.000
9	Máy thổi khí cặn cấp cho module hợp khối lọc sinh học MBR Model: ARH40S	Bộ	• Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 01 Máy - Phụ kiện bao gồm: + 1 Chân đế (Common base) + 1 Bộ bu li, dây cu roa, nắp đậy (V-pulley, V-belt, Belt Cover) + 1 Đồng hồ đo áp lực (Pressure gauge) + 1 Bộ giảm âm (với bộ lọc) (Intake silencer (with filter)) + 1 Van an toàn với van một chiều ((Safety valve) withCheck valve) • Thông số kỹ thuật: - Kích thước ống ra: 40 mm - Tốc độ vòng quay: 2210 vòng/phút - Áp lực đẩy: 40 kPa - Lưu lượng: 0,83m³/phút - Công suất motor: 1,5 kW - Pulley No (Số rãnh pu ly): 4 - Hãng sản xuất: Shinmaywa - Xuất xứ: Nhật Bản	55.000.000
10	Máy khuấy trộn bể thiếu khí Model: MX-gi 21.08.4	Bộ	• <u>Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị:</u> - Máy chính: 01 Máy - Bộ giá: 1 Bộ • <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Công suất: P2=0,75 Kw - Tốc độ quay: 1460 vòng/phút - Số cánh khuấy: 2 cánh - Đường kính cánh khuấy: Ø210 mm - Lực đẩy: 150 N - Dòng điện 3,9A, 400V - Cấp độ bảo vệ IP68 - Hãng sản xuất: SCM - Xuất xứ: Ý	55.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
11	Bơm rút nước từ màng Model: JEXM100	Bộ	• Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 1 Bộ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Công suất Motor: 0,75 Kw - Điện áp: 230V, 50Hz, 1 pha - Tại cột áp 21 m H2O lưu lượng đạt 4,2 m3/giờ - Áp suất làm việc lớn nhất: 6 bar - Cấp cách điện: Loại F (Class F) - Mức độ bảo vệ: IP54 - Độ sâu hút lớn nhất: 8 m - Vật liệu: – Thân bơm làm từ AISI304 - Trục: AISI303 – Cánh bơm: AISI 304 Hãng sản xuất: Ebara Xuất xứ: Ý	15.000.000
12	Bơm rửa ngược Model: JESXM5	Bộ	• Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 1 Bộ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Công suất Motor: 0,37 Kw - Điện áp: 230V, 50Hz, 1 pha - Tại cột áp: 15 m H2O, lưu lượng đạt 2,4 m3/giờ - Áp suất làm việc lớn nhất: 6 bar - Cấp cách điện: Loại F (Class F) - Mức độ bảo vệ: IP44 - Độ sâu hút lớn nhất: 8 m - Vật liệu: + Thân bơm làm từ AISI304 + Giá đỡ động cơ làm từ AISI304 + Trục: AISI303 Hãng sản xuất: Ebara Xuất xứ: Ý	13.500.000
13	Bơm định lượng kiềm Model: 1M50P1155SVBSMV0M3-001	Bộ	• Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 1 Bộ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Lưu lượng lớn nhất: 50 L/giờ - Áp suất lớn nhất: 10 Bar - Tần suất: 155 hành trình/1 - Điện áp: 1 pha, 50 Hz - Công suất: 0,25 Kw - Vật liệu: Bộ phận: PP + Đầu bơm: PP + Màng: PTFE + Van dẫn hướng: PP + Ổ đỡ van: PVC + Van bi: PYREX + Thân van: PP + Gioăng van: FPM + Bích: PVC Hãng sản xuất: OBL Xuất xứ: Ý	25.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
14	Bơm định lượng Axit Model: 1M50P1155SVBSMV0M3-001	Bộ	• Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 1 Bộ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Lưu lượng lớn nhất: 50 L/giờ - Áp suất lớn nhất: 10 Bar - Tần suất: 155 hành trình/1 - Điện áp: 1 pha, 50 Hz - Công suất: 0,25 Kw - Vật liệu: Bộ phận: PP + Đầu bơm: PP + Màng: PTFE + Van dẫn hướng: PP + Ổ đỡ van: PVC + Van bi: PYREX + Thân van: PP + Gioăng van: FPM + Bích: PVC - Hãng sản xuất: OBL - Xuất xứ: Ý	25.000.000
15	Bơm định lượng cân bằng dinh dưỡng Model: 1M50P1155SVBSMV0M3-001	Bộ	• Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 1 Bộ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Lưu lượng lớn nhất: 50 L/giờ - Áp suất lớn nhất: 10 Bar - Tần suất: 155 hành trình/1 - Điện áp: 1 pha, 50 Hz - Công suất: 0,25 Kw - Vật liệu: Bộ phận: PP + Đầu bơm: PP + Màng: PTFE + Van dẫn hướng: PP + Ổ đỡ van: PVC + Van bi: PYREX + Thân van: PP + Gioăng van: FPM + Bích: PVC - Hãng sản xuất: OBL - Xuất xứ: Ý	25.000.000
16	Động cơ khuấy hóa chất, trục và cánh khuấy Model: CNVM02-6065-21	Bộ	• Thông số kỹ thuật: - Công suất: 0,2 kW - Nguồn điện: 3Pha/380V/50Hz - Tốc độ vòng quay: 69 vòng/phút - Lắp đặt kiểu trục đứng - Hãng sản xuất: Sumitomo - Xuất xứ: Singapore *) Trục khuấy và cánh khuấy bằng Inox 304, sản xuất tại Việt Nam	44.500.000
17	Bồn pha hóa chất 300 lít	Bộ	• Thông số kỹ thuật: - Dung tích : 300l - Chất liệu : PE - Kiểu: Bồn đứng - Xuất xứ: Sơn Hà/ Việt Nam	1.500.000
18	Bồn pha dinh dưỡng 300 lít	Bộ	• Thông số kỹ thuật: - Dung tích : 300l - Chất liệu : PE - Kiểu: Bồn đứng - Xuất xứ: Sơn Hà/ Việt Nam	1.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
19	Bồn chứa nước rửa ngược 1000 lít	Bộ	• Thông số kỹ thuật: - Dung tích : 1000l - Chất liệu : PE - Kiểu: Bồn đứng - Xuất xứ: Sơn Hà/ Việt Nam	3.000.000
20	Thiết bị đo COD	Bộ	• Thông số kỹ thuật: - Dải đo: COD 1000 mg/l equiv. KHP - Hiệu chuẩn điểm đo: 1 or 2 point calibration - Nguồn cấp: 12VDC+/-5% - Tín hiệu đầu ra: RS485 Modbus - Hãng sản xuất: BGT Technology (Beijing) Co., Ltd - Xuất xứ: Trung Quốc	65.500.000
21	Thiết bị đo pH	Bộ	- Thông số đo và kiểm soát pH: + Thang đo: 0.00 – 14.00 pH + Độ phân giải: 0.01 pH + Độ chính xác (@20 oC/68 _ F): ±0.02 pH + Hiệu chuẩn: bằng tay, nhờ nút tinh chỉnh SLOPE và OFFSET + Role định lượng: Lớn nhất 2A (cầu tri bảo vệ) 250VAC, 30VDC + Lựa chọn định lượng: Acid hoặc Bazơ - Contact open = Định lượng axit - Contact close = Định lượng bazo + Thiết lập điểm: điều chỉnh khoảng pH: 0.00-14.00 pH + Giờ chạy thêm: Có thể điều chỉnh, từ 5 đến 30 phút + Đầu ra bộ phận ghi: 4-20 mA, độ chính xác ± 0,20mA, tải cực đại 500Ω + Kháng trở đầu vào: 1012 Ohm + Nguồn điện: 115/230 VAC ±10%, 50/60 Hz - Hãng sản xuất: Hanna - Xuất xứ: Hungary	59.600.000
22	Phao điện Model: MS21	Bộ	• Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Phao điện: 1 Bộ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Điện áp: AC/DC30V - Dòng điện: 0,5A - Nhiệt độ của chất lỏng: 0 ~ 400C - Tỉ trọng chất lỏng: 0,95 ~1.10 - Vật liệu làm phao: + Vỏ: Nhựa ABS + Dây: Nhựa PVC (loại mềm) + Thanh ấn (sinker): Gang với nhựa PVC bao phủ bên ngoài - Chiều dài dây điện: 6 m - Loại dây: 0,2mm2 x 2lõi x Φ4,7mm - Hãng sản xuất: Shinmaywa/Nhật Bản - Xuất xứ: Nhật Bản	2.300.000
23	Song chắn rác thô Model: WS800	Bộ	• <u>Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị:</u> - Rọ chắn rác: 1 Bộ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Kiểu: Giỏ lọc - Vật liệu: INOX 304 - Kích thước lỗ giỏ lọc: 10 mm - Hãng sản xuất: Hong Phat Tech Co., Ltd - Xuất xứ: Việt Nam	6.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
24	Song chắn rác tinh Model: WS800S	Bộ	• <u>Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị:</u> - Rọ chắn rác: 1 Bộ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • <u>Thông số kỹ thuật:</u> - Kiểu: Giỏ lọc - Vật liệu: INOX 304 - Kích thước lỗ giỏ lọc: 2 mm Hãng sản xuất: Hong Phat Tech Co., Ltd Xuất xứ: Việt Nam	6.500.000
25	Module phân phối khí thô bể điều hòa Model: NIHOPHAWA100ADS	Bộ	• Thông số kỹ thuật: - Phân phối khí bột thô, dạng ống. - Đường ống dẫn khí chính Ø60, đường ống dẫn khí nhánh Ø27 - Trên các đường ống khí nhánh đục lỗ Ø4 với khoảng cách 100 mm. - Áp lực đẩy: 40 kPa Hãng sản xuất: Hong Phat Tech Co., Ltd Xuất xứ: Việt Nam	92.500.000
26	Van điện điều khiển	Bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - Thông số kỹ thuật: - Thân van: + Kích thước DN25 + Vật liệu Inox + Kiểu kết nối: mặt bích + Áp lực 2,5 Mpa - Vật liệu: + Đế van: PTFE + Lõi van: SUS304 + Cản van: SUS304 - Ứng dụng: môi trường nước, dầu, hơi... - Bộ phận điều khiển: + Loại ON/OFF + Chức năng: Phản hồi tín hiệu hoạt động, tín hiệu thụ động, sức bền, 4-20mA. + DC24V/ DC12V	11.500.000
27	Tủ điện điều khiển Model: NIHOPHAWA-EC100HP	Bộ	Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Tủ điện: 1 Tủ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Nguồn điện cấp: 3 pha x 380 AC $\pm 10\%$ (50/60Hz). - Công suất chịu tải của tủ điện: 20 kW. - Có chức năng bảo vệ mất pha, ngược pha, thấp áp, quá áp. - Chức năng giám sát nguồn điện hoạt động của hệ thống: điện áp, tần số, dòng điện, công suất tiêu thụ - Chức năng điều khiển hoạt động của từng thiết bị qua công tắc điều khiển (vật lý) 3 chế độ: Tự động, bằng tay, tắt. - Nhiệt độ môi trường hoạt động: -10oC ~50oC. - Độ ẩm môi trường hoạt động: 0~85% (không ngưng tụ). - Tủ điện có hệ thống lọc chống bụi và lưu thông gió cưỡng bức. Hãng sản xuất: Hong Phat Tech Co., Ltd - Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	370.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
			— Thiết bị điều khiển trung tâm tích hợp bộ nhớ, cổng kết nối đầu vào/ra tiêu chuẩn số *Bộ nhớ: - Bộ nhớ làm việc: 100 Kbytes - Bộ nhớ chương trình: 4 Mbytes - Bộ nhớ dữ liệu dài hạn: 10 Kbytes * Cổng kết nối đầu vào digitals tiêu chuẩn: - Số lượng: 14 cổng - Đầu vào kiểu: Dòng vào/dòng ra - Điện áp định mức: 24VDC tại 4mA - Điện áp liên tục lớn nhất cho phép: 35VDC trong 0,5 giây - Mức logic 1 (thấp nhất): 15 VDC tại 2,5 mA - Mức logic 0 (lớn nhất): 5 VDC tại 1 mA * Cổng kết nối đầu ra tiêu chuẩn: - Số lượng: 26 cổng (10 cổng tích hợp + 16 cổng mở rộng) - Đầu ra kiểu: Tiếp điểm role - Dải điện áp: 5 đến 30 VDC hoặc 5 đến 250 VAC - Dòng định mức trên tiếp điểm: 2 A - Tải đèn (lớn nhất): 30 W DC; 200 W AC - Điện trở của tiếp điểm (trạng thái đóng): Lớn nhất 0,2Ω - Cách ly: + Các mức logic đến tiếp điểm: 1500 VAC trong 1 phút + Trở kháng (mức logic đến tiếp điểm): 100MΩ - Độ trễ chuyển mạch (lớn nhất): 10 ms	
			- Tần số chuyển mạch (lớn nhất): 1 Hz - Thời gian hoạt động của chu trình cơ khí: 10.000.000 lần (không tải) - Thời gian hoạt động của tiếp điểm: 100.000 lần (với tải tiêu chuẩn)	
			— Thiết bị IOT kết nối hệ thống với mạng internet, giúp quản lý giám sát từ xa - CPU: Cortex A7 - Bộ nhớ: + Bộ nhớ flash: 128 MB + Ram: DDRIII 128 MB - Cổng kết nối: + USB: USB OTG Switch + COM1: RS232, RS422/RS485 + COM2: RS485; COM 3: RS485 + Ethernet: 3 cổng ethernet - Nguồn điện: 24VDC , < 10W - Thời gian lưu trữ, truy xuất dữ liệu: 1 triệu mẫu / 180 ngày - Phần mềm giám sát, điều khiển hệ thống chạy trên nền tảng web: + Dữ liệu lịch sử hoạt động và cảnh báo được lưu trữ trên đám mây có thể xuất ra khi cần. + Truy cập giám sát trên thiết bị android / ios hoặc máy tính. Giám sát từ xa hệ thống và gỡ lỗi từ xa. + Giám sát trạng thái hoạt động của từng thiết bị trong hệ thống. Giúp người vận hành biết được thiết bị nào đang hoạt động hoặc dừng.	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
			+ Hiển thị cảnh báo lỗi khi hệ thống có lỗi. + Giám sát các thông số đo đặc trong hệ thống bao gồm: Độ pH tại bể điều hòa, tần số hoạt động của các máy thổi khí, công suất tiêu thụ của hệ thống, thông số nguồn điện đầu vào của hệ thống. + Xuất báo cáo dữ liệu hoạt động của hệ thống trong 180 ngày. + Hiển thị mô hình hoạt động trực quan của hệ thống giúp người sử dụng dễ dàng quan sát và nhận biết vị trí của từng thiết bị trên hệ thống. + Tương thích: Máy tính chạy hệ điều hành window hoặc thiết bị chạy android, ios + Ngôn ngữ: Tiếng việt	
			_ Thiết bị đo điện áp lưới và công suất hoạt động hệ thống - Đo điện áp 3 pha - Đo dòng điện 3 pha - Đo công suất tác dụng 3 pha - Đo tần số - Hiển thị LCD: 3 hàng x 4 số + 8 số điện năng KWH - Khả năng nhớ: 10 năm cho chỉ số điện năng	
			_ Thiết bị đóng cắt cho động cơ 3 pha loại khởi động qua biến tần. - Số lượng: 04 Cái. - Phương thức điều khiển: V/F, điều khiển véc tơ (sensorless vector control). - Bù momen: Bù momen tự động / bằng tay. - Điện áp đầu vào: 3 pha/380VAC/50Hz. - Công suất chịu tải: + Loại 3,7 KW: 02 cái + Loại 1.5 KW: 02 cái - Tần số đầu ra lớn nhất: 400 Hz. - Cài đặt tần số: + Lệnh Digital: 0,01Hz. + Lệnh Analog: 0,06Hz (lớn nhất 60Hz). - Bảo vệ: Quá áp, thấp áp, quá dòng, lỗi tiếp đất, bảo vệ dòng, quá nhiệt biến tần, quá nhiệt động cơ, mất pha đầu ra, bảo vệ quá tải, lỗi truyền thông, mất lệnh điều khiển, lỗi phản cứng, lỗi quạt. - Phương pháp làm mát: Cường bức bằng không khí. - Cấp bảo vệ: IP20.	
			_ Thiết bị đóng cắt cho động cơ 3 pha loại khởi động trực tiếp (tải 3 pha AC-3). - Số lượng: 15 bộ - Số cực: 03 - Điện áp hoạt động định mức (V): 690 - Điện áp cách điện định mức (V): 690 - Dòng điện định mức: 9A - Tần số đóng cắt: 1.800 lần/giờ (lớn nhất) - Độ bền: + Điện: 2,5 triệu lần + Cơ học: 15 triệu lần	
			_ Thiết bị role nhiệt bảo vệ quá tải cho động cơ loại khởi động trực tiếp - Số lượng: 15 bộ - Số cực: 3 - Dòng bảo vệ: 1.3 x dòng định mức - Chức năng bảo vệ: Quá tải	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
			— Thiết bị đóng cắt nguồn tổng của tủ điện ELCB - Số lượng: 01 Bộ. - Số cực: 4 - Chức năng bảo vệ: Quá tải, ngắn mạch, dò điện - Dòng điện định mức In (A): 60A - Khả năng cắt dòng dò: 30 mA - Điện áp chịu xung định mức Uimp (kV): 6 kV. - Thời gian cắt dòng dò: ≤ 0.1 giây - Dòng cắt ngắn mạch định mức Icu: 18kA (tại 415/460V)	
			— Thiết bị đóng cắt nguồn điện cấp cho các tải đầu ra độc lập (MCB). - Số lượng: 22 Bộ - Dòng điện định mức In [A]: + 6A: 20 bộ + 16A: 02 bộ - Số cực: + Loại 3 cực: 19 bộ + Loại 2 cực: 3 bộ - Dòng ngắn mạch [kA] (Icn): 10 tại 415VAC - Số chu trình hoạt động: + Điện: 4.000 lần. + Cơ học: 10.000 lần. - Kiểu ngắt khi quá dòng: Nhiệt độ - từ tính.	
			— Rơle điều khiển - Số lượng: 6 Cái. - Điện áp cuộn dây: 220 VAC $\pm 10\%$. - Dòng định mức tiếp điểm: 10A tại 220V (Với tải thuần trở). - Loại tiếp điểm: DPDT, 2 bộ tiếp điểm.	
			— Thiết bị bảo vệ mất pha, ngược pha, thấp áp, quá áp. - Số lượng: 01 cái - Điện áp vào định mức: 3 pha, 200 tới 480VAC (3 dây) - Tải đầu vào: xấp xỉ 2,7 VA - Dải thời gian tác động (T): + Đảo pha: 0,1 giây $\pm 0,05$ giây + Mất pha: 0,1 s lớn nhất - Phương thức reset: Reset tự động - Các chỉ thị: Nguồn (PWR): Màu xanh; Đầu ra rơle (RY): Màu vàng - Số đầu ra rơle báo trạng thái hoạt động: 1 rơle SPDT (NC operation) - Các giá trị định mức của đầu ra rơle: + Tải trở: • 5 A tại 250 VAC • 5 A tại 30 VDC + Công suất đóng mở lớn nhất: 1250 VA, 150 W + Tải nhỏ nhất: 5 VDC, 10 mA + Tuổi thọ cơ học: nhỏ nhất 10.000.000 hoạt động + Tuổi thọ điện: • Với tải 5A ở 250VAC hoặc 30 VDC: 50.000 hoạt động • Với tải 3A tại 250 VAC/30 VDC: 100.000 hoạt động	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
			- Nhiệt độ môi trường hoạt động: đến 60°C (với không có sự ngưng hơi hoặc sự đóng băng) - Nhiệt độ lưu trữ: -25 đến 65°C (với không có sự ngưng hơi hoặc sự đóng băng) - Độ ẩm môi trường hoạt động: 25% đến 85% (với không có sự ngưng hơi) - Độ ẩm lưu trữ: 25% đến 85% (với không có sự ngưng hơi) - Vật liệu vỏ: Nhựa PC và ABS, UL94-V0 (tiêu chuẩn chống cháy) - Bảo trạng thái và điều khiển - Công tắc điều khiển 3 chế độ tự động, tắt, bằng tay: 22 cái - Nút dừng khẩn cấp: 01 cái - Đèn báo trạng thái hoạt động: 22 cái - Đèn báo trạng thái lỗi: 19 cái - Còi báo lỗi: 01 cái	
			- Bộ cấp nguồn một chiều 24VDC - Điện áp vào: 100 - 240 VAC $\pm$ 10%. - Điện áp ra: 24 VDC $\pm$ 10%. - Công suất: 120 W. - Dòng định mức: 5 A	
			- Thiết bị đo và kiểm soát pH - Số lượng : 01 Bộ - Thông số đo và kiểm soát pH: + Thang đo: 0.00 – 14.00 pH + Độ phân giải: 0.01 pH + Độ chính xác (@20 oC/68 _ F): $\pm$0.02 pH + Hiệu chuẩn: bằng tay, nhờ nút tinh chỉnh SLOPE và OFFSET + Role định lượng: Lớn nhất 2A (cầu trị bảo vệ) 250VAC, 30VDC + Lựa chọn định lượng: Acid hoặc Bazo - Contact open = Định lượng axit - Contact close = Định lượng bazo + Thiết lập điểm: điều chỉnh khoảng pH: 0.00-14.00 pH + Giờ chạy thêm: Có thể điều chỉnh, từ 5 đến 30 phút + Đầu ra bộ phận ghi: 4-20 mA, độ chính xác $\pm$ 0,20mA, tải cực đại 500Ω + Kháng trở đầu vào: 1012 Ohm + Nguồn điện: 115/230 VAC $\pm$10%, 50/60 Hz	
			- Thiết bị đo và kiểm soát COD trong nước - Dải đo COD: 1000 mg/l - Hiệu chuẩn: 1 hoặc 2 điểm hiệu chuẩn - Nguồn cung cấp: 12VDC - Ngõ ra: RS485, giao thức modbus - Độ chính xác: 0.01 mg/L COD - Vật liệu: SS316	
B	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI GIẶT LÀ 30M3/NGÀY ĐÊM, HỆ THỐNG LẮP RÁP ĐỒNG BỘ, HỢP KHỎI BAO GỒM:	Hệ thống	Nước thải sau xử lý: Đạt tiêu chuẩn A, QCVN 28: 2010/BTNMT (Quy chuẩn quốc gia về nước thải y tế) Model: NIHOPHAWA-30 Hãng sản xuất: Hong Phat Tech Co., Ltd Xuất xứ: Việt Nam	591.800.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
1	Module hợp khối tiền xử lý Model: NIHOPHAWA-30	Bộ	- Thông số kỹ thuật: - Kích thước của module: Đường kính x chiều dài: D 2,00 x 4,00 m - Vật liệu chế tạo module: + Composite gia cường cốt sợi thủy tinh kết hợp tăng cứng bằng inox 304. + Dày 8 mm. - Công suất xử lý nước thải: 30m3/ngày đêm. - Hãng sản xuất: Hong Phat Tech Co., Ltd - Xuất xứ: Việt Nam	295.000.000
2	Thiết bị đo pH	Bộ	- Thông số đo và kiểm soát pH: + Thang đo: 0.00 – 14.00 pH + Độ phân giải: 0.01 pH + Độ chính xác (@20 oC/68 F): ±0.02 pH + Hiệu chuẩn: bằng tay, nhờ nút tinh chỉnh SLOPE và OFFSET + Role định lượng: Lớn nhất 2A (cầu trị bảo vệ) 250VAC, 30VDC + Lựa chọn định lượng: Acid hoặc Bazơ - Contact open = Định lượng axit - Contact close = Định lượng bazo + Thiết lập điểm: điều chỉnh khoảng pH: 0.00-14.00 pH + Giờ chạy thêm: Có thể điều chỉnh, từ 5 đến 30 phút + Đầu ra bộ phận ghi: 4-20 mA, độ chính xác ± 0,20mA, tải cực đại 500Ω + Kháng trở đầu vào: 1012 Ohm + Nguồn điện: 115/230 VAC ±10%, 50/60 Hz - Hãng sản xuất: Hanna - Xuất xứ: Hungary	58.800.000
3	Bơm định lượng cân bằng pH Bơm kiềm : 01 bộ Bơm Axit: 01 bộ Model: 1M11P1036SVBSMV0M3-001	Bộ	• Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Máy chính: 1 Bộ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Lưu lượng lớn nhất: 11 L/giờ - Áp suất lớn nhất: 10 Bar - Tần suất: 36 hành trình/1 - Điện áp: 1 pha, 50 Hz - Công suất: 0,25 Kw - Vật liệu: Bộ phận: PP + Đầu bơm: PP + Màng: PTFE + Van dẫn hướng: PP + Ô đỡ van: PVC + Van bi: PYREX + Thân van: PP + Gioăng van: FPM + Bích: PVC - Hãng sản xuất: OBL - Xuất xứ: Ý	25.000.000
4	Động cơ khuấy hóa chất, trục và cánh khuấy Model: CNVM02-6065-21	Bộ	• Thông số kỹ thuật: - Công suất: 0,2 kW - Nguồn điện: 3Pha/380V/50Hz - Tốc độ vòng quay: 69 vòng/phút - Lắp đặt kiểu trục đứng *) Trục khuấy và cánh khuấy bằng Inox 304, sản xuất tại Việt Nam - Hãng sản xuất: Sumitomo - Xuất xứ: Singapore	40.500.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
5	Bồn chứa hóa chất	Bộ	• Thông số kỹ thuật: - Dung tích : 1000l - Chất liệu : PE - Kiểu: Bồn đứng - Xuất xứ: Sơn Hà/ Việt Nam	3.000.000
6	Song chắn rác thô Model: WS800	Bộ	• Cấu hình tiêu chuẩn của 1 thiết bị: - Rọ chắn rác: 1 Bộ - Phụ kiện lắp đặt: 1 Bộ • Thông số kỹ thuật: - Kiểu: Giỏ lọc - Vật liệu: INOX 304 - Kích thước lỗ giỏ lọc: 10 mm - Hãng sản xuất: Hong Phat Tech Co., Ltd - Xuất xứ: Việt Nam	6.500.000
7	Tủ điện điều khiển Model: NIHOPHAWA-EC30HP	Tủ	- Công suất chịu tải của tủ điện: 2Kw - Chức năng điều khiển hoạt động của từng thiết bị qua công tắc điều khiển (vật lý) 3 chế độ: Tự động, bằng tay, tắt. - Nhiệt độ môi trường hoạt động: -10oC ~50oC. - Độ ẩm môi trường hoạt động: 0~85% (không ngưng tụ). - Hãng sản xuất: Hong Phat Tech Co., Ltd - Việt Nam - Xuất xứ: Việt Nam	45.000.000
			□ Thiết bị đóng cắt cho động cơ 3 pha loại khởi động trực tiếp (tải 3 pha AC-3). - Số lượng: 04 bộ - Số cực: 03 - Điện áp hoạt động định mức (V): 690 - Điện áp cách điện định mức (V): 690 - Dòng điện định mức: 9A - Tần số đóng cắt: 1.800 lần/giờ (lớn nhất) - Độ bền: + Điện: 2,5 triệu lần + Cơ học: 15 triệu lần	
			□ Thiết bị role nhiệt bảo vệ quá tải cho động cơ loại khởi động trực tiếp - Số lượng: 04 bộ - Số cực: 3 - Dòng bảo vệ: 1.3 x dòng định mức - Chức năng bảo vệ: Quá tải	
			□ Thiết bị đóng cắt nguồn điện cấp cho các tải đầu ra độc lập (MCB). - Số lượng: 05 Bộ - Dòng điện định mức In [A]: + 6A: 04 bộ + 10A: 01 bộ - Số cực: + Loại 3 cực: 03 bộ + Loại 2 cực: 02 bộ - Dòng ngắn mạch [kA] (Icn): 10 tại 415VAC - Số chu trình hoạt động: + Điện: 4.000 lần. + Cơ học: 10.000 lần. - Kiểu ngắt khi quá dòng: Nhiệt độ - từ tính.	
			□ Bảo trạng thái và điều khiển - Công tắc điều khiển 3 chế độ tự động, tắt, bằng tay: 04 cái - Đèn báo trạng thái hoạt động: 04 cái - Đèn báo trạng thái lỗi: 04 cái	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
			□ Thiết bị đo và kiểm soát pH - Số lượng : 01 Bộ - Thông số đo và kiểm soát pH: + Thang đo: 0.00 – 14.00 pH + Độ phân giải: 0.01 pH + Độ chính xác (@20 oC/68 _ F): ±0.02 pH + Hiệu chuẩn: bằng tay, nhờ nút tinh chỉnh SLOPE và OFFSET + Role định lượng: Lớn nhất 2A (cầu trị bảo vệ) 250VAC, 30VDC + Lựa chọn định lượng: Acid hoặc Bazo □ Contact open = Định lượng axit □ Contact close = Định lượng bazo + Thiết lập điểm: điều chỉnh khoảng pH: 0.00-14.00 pH + Giờ chạy thêm: Có thể điều chỉnh, từ 5 đến 30 phút + Đầu ra bộ phận ghi: 4-20 mA, độ chính xác ± 0,20mA, tải cực đại 500 □ + Kháng trở đầu vào: 1012 Ohm + Nguồn điện: 115/230 VAC ±10%, 50/60 Hz	
K	HỆ THỐNG PCCC			
1	Máy bơm chữa cháy chính tua bin trực đứng động cơ điện	cái	- Xuất xứ: Versar/Malaysia - Mã: Pump Model : 200VTC270-45x2 - Cột áp làm việc H=90 m. - Lưu lượng làm việc Q=55 l/s.	500.000.000
3	Máy bơm bù áp lực	cái	- Xuất xứ: Versar/Malaysia - Mã: Pump Model : 25-21 - Cột áp làm việc H=95 m. - Lưu lượng làm việc Q= 1 l/s	15.600.000
4	Bình tích áp 500L, 16 bar	cái	- Xuất xứ: Varem/Italia	30.000.000
5	Tủ điều khiển cho bơm	cái	- Xuất xứ: Ánh Dương - Việt Nam	130.000.000
*	Vỏ tủ điện: Đặt trong nhà, tôn dày 1.5mm. kích thước: H1400 xW800 xD500. Tol kẽm, Sơn tĩnh điện màu đỏ, 1 lớp cánh.	tủ	- Xuất xứ: Ánh Dương - Việt Nam	
*	Đèn báo pha	cái	YW1P-1EQM3(R,Y,G)/Idec	
*	Cầu chì bảo vệ	cái	Giga	
*	Bộ chống mất đảo pha Selec 600VPR	bộ	600VPR-310/520/Selec/India	
*	MCCB 3P 250A, 30kA	cái	ABN203c/LS	
*	MCB 3P 16A, 6kA	cái	BKN 3P/LS	
*	MCB 2P 16A, 6kA	cái	BKN 2P/LS	
*	Contacter 3P, 9A	cái	MC-9b /LS	
*	Role nhiệt (4-6)A	cái	MT-32/LS	
*	Biến tần Yaskawa 80kw	cái	CIMR-ET4A0139/Japan	
*	Chuyển mạch 3 vị trí	cái	YW1S-3E20/Idec	
*	Nút nhấn có đèn on/off	cái	YW1L-MF2E10QM3 (R, G)/Idec	
*	Đèn báo lỗi	cái	YW1P-1EQM3W/Idec	
*	Dừng khẩn	cái	YW1B-V4E01R/Idec	
*	Role thời gian	bộ	GE1A-B30HA220/SR2P-06A/Idec	
*	Role trung gian 24v	bộ	RN4S-NL-D24/SN4S-05D/Idec	
*	Role trung gian 220v	cái	RN4S-NL-A230/SN4S-05D/Idec	
*	Nguồn điều khiển 220VAC/24VDC, 2.1A	cái	S8FS-C05024/Omron	
*	Quạt hút gió + lưới lọc bụi	bộ	FKL6625.230/Leipole/China	
*	Lưới lọc bụi	bộ	FKL6625.230/Leipole/China	
*	Bộ sạc ắc quy 220VAC/12VDC	bộ	Hans A10-1224 10A 12V-24V/China	
*	Role mức nước	cái	61F-G-AP/Omron	
*	Đế 3 điện cực	cái	- Xuất xứ: PS-3S/Omron	
*	Thanh điện cực	m	Việt Nam	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
*	Role áp lực	cái	KP36/India	
*	Thanh cái và cáp động lực	lô	Việt Nam	
6	Tủ điều khiển quạt thông gió nhà công vụ	cái	- Xuất xứ: Ánh Dương - Việt Nam	40.000.000
*	Vỏ tủ điện: Đặt trong nhà, tôn dày 1.5mm. kích thước: H1300 xW800 xD250. Tol kẽm, Sơn tĩnh điện màu đỏ, 1 lớp cánh.	tủ	- Xuất xứ: Ánh Dương - Việt Nam	
*	Đèn báo pha	cái	YW1P-1EQM3(R,Y,G)/Idec	
*	Cầu chì bảo vệ	cái	Giga	
*	Bộ chống mất đảo pha Selec 600VPR	bộ	600VPR-310/520/Selec/India	
*	MCCB 3P 200A, 30kA	cái	ABN203c/LS	
*	MCCB 3P 40A, 18kA	cái	ABN53c/LS	
*	MCCB 3P 20A, 18kA	cái	ABN53c/LS	
*	Contacter 3P, 18A	cái	MC-18b/LS	
*	Contacter 3P, 12A	cái	MC-12b/LS	
*	Contacter 3P, 9A	cái	MC-9b /LS	
*	Role nhiệt (9-13)A	cái	MT-12/LS	
*	Role nhiệt (6-9)A	cái	MT-32/LS	
*	Chuyển mạch 3 vị trí	cái	YW1S-3E20/Idec	
*	Nút nhấn có đèn on/off	cái	YW1L-MF2E10QM3 (R, G)/Idec	
*	Đèn báo lỗi	cái	YW1P-1EQM3W/Idec	
*	Dừng khẩn	cái	YW1B-V4E01R/Idec	
*	Role thời gian	bộ	GE1A-B30HA220/SR2P-06A/Idec	
*	Role trung gian 24v	bộ	RN4S-NL-D24/SN4S-05D/Idec	
*	Nguồn điều khiển 220VAC/24VDC, 2.1A	cái	S8FS-C05024/Omron	
*	Thanh cái và cáp động lực	lô	Việt Nam	
7	Tủ điều khiển quạt thông gió nhà kỹ thuật	cái	- Xuất xứ: Ánh Dương - Việt Nam	85.000.000
*	Vỏ tủ điện: Đặt trong nhà, tôn dày 1.5mm. kích thước: H2000 xW1000 xD250. Tol kẽm, Sơn tĩnh điện màu đỏ, 1 lớp cánh.	tủ	- Xuất xứ: Ánh Dương - Việt Nam	
*	Đèn báo pha	cái	YW1P-1EQM3(R,Y,G)/Idec	
*	Cầu chì bảo vệ	cái	Giga	
*	Bộ chống mất đảo pha Selec 600VPR	bộ	600VPR-310/520/Selec/India	
*	MCCB 3P 300A, 42kA	cái	ABN403c/LS	
*	MCCB 3P 40A, 18kA	cái	ABN53c/LS	
*	MCCB 3P 30A, 18kA	cái	ABN53c/LS	
*	MCB 2P 10A, 6kA	cái	BKN 2P/LS	
*	Contacter 3P, 32A	cái	MC-32a/LS	
*	Contacter 3P, 22A	cái	MC-22b/LS	
*	Contacter 3P, 18A	cái	MC-18b/LS	
*	Contacter 3P, 9A	cái	MC-9b /LS	
*	Role nhiệt (18-25)A	cái	MT-32/LS	
*	Role nhiệt (16-22)A	cái	MT-32/LS	
*	Role nhiệt (6-9)A	cái	MT-32/LS	
*	Chuyển mạch 3 vị trí	cái	YW1S-3E20/Idec	
*	Nút nhấn có đèn on/off	cái	YW1L-MF2E10QM3 (R, G)/Idec	
*	Đèn báo lỗi	cái	YW1P-1EQM3W/Idec	
*	Dừng khẩn	cái	YW1B-V4E01R/Idec	
*	Role thời gian	bộ	GE1A-B30HA220/SR2P-06A/Idec	
*	Role trung gian 24v	bộ	RN4S-NL-D24/SN4S-05D/Idec	
*	Nguồn điều khiển 220VAC/24VDC, 2.1A	cái	S8FS-C05024/Omron	
*	Thanh cái và cáp động lực	lô	- Xuất xứ: Việt Nam	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
8	Tủ trung tâm báo cháy 6 loop (254 địa chỉ /01 loop) kèm bình điện 24ah	tủ	- Xuất xứ: Nittan/ Nhật Bản - Mã: NFU-7000-L	160.000.000
	Quạt tăng áp			
9	Quạt thông gió kiểu ly tâm:- Lưu lượng: 42000 m3/h- Cột áp: 500 pa- Công suất: 15KW(3P,50Hz,380V), Chịu nhiệt 300 độ C trong 2h, thép SS400	chiếc	- Xuất xứ: System Fan/Việt Nam - Mã: SCD-B10	66.500.000
10	Quạt thông gió kiểu ly tâm:- Lưu lượng: 33000 m3/h- Cột áp: 480 pa- Công suất: 15KW(3P,50Hz,380V), Chịu nhiệt 300 độ C trong 2h, thép SS400	chiếc	- Xuất xứ: System Fan/Việt Nam - Mã: SCD-B8	55.400.000
11	Quạt thông gió kiểu ly tâm:- Lưu lượng: 27000 m3/h- Cột áp: 500 pa- Công suất: 11KW(3P,50Hz,380V), Chịu nhiệt 300 độ C trong 2h, thép SS400	chiếc	- Xuất xứ: System Fan/Việt Nam - Mã: SCD-B8	53.000.000
12	Quạt thông gió kiểu ly tâm:- Lưu lượng: 19000 m3/h- Cột áp: 480 pa- Công suất: 7.5KW(3P,50Hz,380V), Chịu nhiệt 300 độ C trong 2h, thép SS400, thép SS400	chiếc	- Xuất xứ: System Fan/Việt Nam - Mã: SCD-B7	41.500.000
13	Quạt thông gió kiểu ly tâm:- Lưu lượng: 25000 m3/h- Cột áp: 400 pa- Công suất: 7.5KW(3P,50Hz,380V), Chịu nhiệt 300 độ C trong 2h, thép SS400	chiếc	- Xuất xứ: System Fan/Việt Nam - Mã: SCD-B7	41.800.000
14	Quạt thông gió kiểu ly tâm:- Lưu lượng: 11000 m3/h- Cột áp: 330 pa- Công suất: 3.8KW(3P,50Hz,380V), Chịu nhiệt 300 độ C trong 2h, thép SS400	chiếc	- Xuất xứ: System Fan/Việt Nam - Mã: SCD-B5.5	23.500.000
	Quạt hút khói			
15	Quạt hút khói kiểu hướng trục 2 tốc độ- Lưu lượng: 11000/17000 m3/h- Cột áp: 300/500 pa- Chịu nhiệt 300 độ C trong 2h- Công suất: 3.8/5KW(3P,50Hz,380V), thép SS400	chiếc	- Xuất xứ: System Fan/Việt Nam - Mã: SADC-C7	35.500.000
16	Quạt hút khói kiểu hướng trục - Lưu lượng: 22100 m3/h- Cột áp: 350 pa- Chịu nhiệt 300 độ C trong 2h- Công suất: 7.5KW(3P,50Hz,380V), thép SS400	chiếc	- Xuất xứ: System Fan/Việt Nam - Mã: SAD-C7	17.400.000
17	Quạt thông gió kiểu ly tâm- Lưu lượng: 40000 m3/h- Cột áp: 660 pa- Chịu nhiệt 300 độ C trong 2h- Công suất: 18KW(3P,50Hz,380V), thép SS400	chiếc	- Xuất xứ: System Fan/Việt Nam - Mã: SCD-B10	66.500.000
	Vật tư phần chữa cháy			
18	Bộ quản tính cho bơm khung thép hình	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam	5.000.000
19	Máng cáp điện 200x100mm	m	- Xuất xứ: Phúc Long/Việt nam - Dày 1,5mm	185.000
20	Công tắc mực nước bề	cái	- Xuất xứ: Omron/Việt nam - Mã: 61F-G-AP	680.000
21	Công tắc áp suất	cái	-Xuất xứ: KVS/Turkey -Mã: PS-3622 + KVS-320	1.950.000
22	Đồng hồ áp lực	cái	-Xuất xứ: KVS/Turkey -Mã: P-260	1.250.000
23	Rọ hút DN200	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia	7.550.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
				(trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
24	Rọ hút DN65	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia	2.035.000
25	Y lọc DN200	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia	1.120.000
26	Y lọc DN65	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia	1.210.000
27	Khớp nối mềm DN150	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia	1.182.000
28	Khớp nối mềm DN65	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia	465.000
29	Khớp nối mềm DN50	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia	632.000
30	Van an toàn DN150	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia	22.400.000
31	Đồng hồ đo lưu lượng DN150	cái	- Xuất xứ: KVS/Turkey - Mã: FW-25	820.000
32	Van bướm kèm công tắc giám sát DN150	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia - Mã: ABFS650-150	2.402.400
33	Van bướm kèm công tắc giám sát DN100	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia - Mã: ABFS650-100	1.850.000
34	Van bướm kèm công tắc giám sát DN65	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia - Mã: ABFS650-65	1.669.200
35	Van bướm kèm công tắc giám sát DN50	cái	- Xuất xứ: SHIN Y/Việt Nam - Mã: WBSS-50	2.212.000
36	Van báo động DN150	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia - Mã: AAL800-150	8.500.000
37	Van báo động DN100	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia - Mã: AAL800-100	8.248.500
38	Van 1 chiều DN150	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia	4.960.000
39	Van 1 chiều DN100	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia	2.782.000
40	Van 1 chiều DN50	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia	753.000
41	Van 1 chiều DN25	cái	- Xuất xứ: Miha/Việt Nam	340.000
42	Công tắc dòng chảy DN150	cái	- Xuất xứ: KVS/Turkey - Mã: FS-3621	3.100.000
43	Công tắc dòng chảy DN100	cái	- Xuất xứ: KVS/Turkey - Mã: FS-3622	2.500.000
44	Van xả khí DN25	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia - Mã: AAR350-25	1.800.000
45	Van cổng DN50	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia	2.040.000
46	Van bi nổi ren DN25	cái	- Xuất xứ: Miha/Việt Nam	157.980
47	Hộp đựng phương tiện chữa cháy ngoài nhà KT 700x700x200	cái	- Xuất xứ: Nam Thái/Việt Nam - Dày 1,2mm	950.000
48	Hộp đựng phương tiện chữa cháy kết hợp họng vách tường KT 1200x700x200	cái	- Xuất xứ: Nam Thái/Việt Nam - Dày 1,2mm	2.444.000
49	Hộp đựng phương tiện phá dỡ thô sơ KT 1200x800x200	cái	- Xuất xứ: Nam Thái/Việt Nam - Dày 1,2mm	2.628.600
50	Hộp đựng cụ phá dỡ KT 600x600x200 bao gồm (kim+cưa tay+xà beng)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Dày 1,2mm	765.000
51	Hộp đựng bình chữa cháy không có họng vách tường kích thước 700x700x200	cái	- Xuất xứ: Nam Thái/Việt Nam - Dày 1,2mm	800.000
52	Cuộn vòi chữa cháy DN65 20m	cái	- Xuất xứ: Tomoken/Việt Nam - Mã: VJ65-20/16	1.750.000
53	Cuộn vòi chữa cháy DN50 20m	cái	- Xuất xứ: Tomoken/Việt Nam - Mã: VJ50-20/16	1.250.000
54	Lăng phun D65	cái	- Xuất xứ: Tomoken/Việt Nam - Mã: TMK-NZL 65A	155.000
55	Lăng phun D50	cái	- Xuất xứ: Tomoken/Việt Nam - Mã: TMK-NZL 50A	100.000
56	Van góc chữa cháy DN65	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia - Mã: 33-FCD-6590A	650.000
57	Van góc chữa cháy DN50	cái	- Xuất xứ: ARV/Malaysia - Mã: 33-FCD-5090A	477.000
58	Tiêu lệnh + nội quy PCCC	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	70.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
				(trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
59	Bình chữa cháy ABC 8kg	cái	- Xuất xứ: Dragon/Việt Nam - Mã: MFZL8	370.000
60	Bình chữa cháy CO2 5kg	binh	- Xuất xứ: Dragon/Việt Nam - Mã: MT5	650.000
61	Trụ cấp nước chữa cháy 3 cửa DN65	cái	- Xuất xứ: Tomoken/Việt Nam - Mã: TMK-125-275-001	2.750.000
62	Trụ tiếp nước vào 2 cửa DN65	cái	- Xuất xứ: Tomoken/Việt Nam - Mã: TMHK-2D65-100A	3.000.000
63	Đầu phun quay lên D15 - 68 độ C,K = 5,6 US	cái	- Xuất xứ: Protector Taiwan - Mã: PS001	65.000
64	Đầu phun quay lên D20 - 68 độ C,K = 8,0 US	cái	- Xuất xứ: Protector Taiwan - Mã: PS215	145.000
65	Đầu phun quay xuống D15 - 68 độ C,K = 5,6 US	cái	- Xuất xứ: Protector Taiwan - Mã: PS002	65.000
66	Nắp che đầu phun	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	65.000
67	Dây mềm đầu phun Sprinkler D25 dài 1200mm	cái	- Xuất xứ: Daejin /Việt Nam - DJ25UB-1200(mm)+T	550.000
68	Bích đặc hàn DN100	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	260.000
69	Bích rỗng hàn DN200	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	550.000
70	Bích rỗng hàn DN150	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	400.000
71	Bích rỗng hàn DN100	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	160.000
72	Bích rỗng hàn DN65	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	90.000
73	Bích rỗng hàn DN50	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	110.000
74	Mối nối chuyển loại vật liệu HDPE - thép, DN150	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - PE100	263.000
75	Mối nối chuyển loại vật liệu HDPE - thép, DN100	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - PE100	141.545
76	Chéch nhựa HDPE DN180, PN16	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - PE100	495.700
77	Cút nhựa HDPE DN180, PN16	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - PE100	926.000
78	Cút nhựa HDPE DN125, PN16	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - PE100	411.000
79	Tê đều nhựa HDPE DN180	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - PE100	522.639
80	Tê thu nhựa HDPE DN180/125	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - PE100	440.000
81	Gioang cao su DN 125	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - PE100	8.500
82	Gioang cao su DN 180	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - PE100	160.000
83	Côn thu lệch tâm mạ kẽm hàn DN150/125	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	450.000
84	Côn thu lệch tâm mạ kẽm hàn DN65/40	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	175.000
85	Côn thu mạ kẽm hàn DN50/40	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	42.000
86	Cút thép mạ kẽm hàn DN150	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	455.000
87	Cút thép mạ kẽm hàn DN100	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	160.000
88	Cút thép mạ kẽm hàn DN65	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	70.000
89	Cút thép mạ kẽm hàn DN50	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	46.000
90	Tê đều thép hàn DN150	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	571.000
91	Tê đều thép hàn DN100	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	273.000
92	Tê đều thép hàn DN65	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	130.000
93	Tê giảm thép hàn DN150/100	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	570.000
94	Tê giảm thép hàn DN100/65	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	273.000
95	Côn thu ren mạ kẽm DN50/40	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	30.000
96	Côn thu ren mạ kẽm DN50/32	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	30.000
97	Côn thu ren mạ kẽm DN40/32	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	20.000
98	Côn thu ren mạ kẽm DN40/25	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	20.000
99	Côn thu ren mạ kẽm DN32/25	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	20.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
100	Côn thu ren mạ kẽm DN25/20	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	16.000
101	Côn thu ren mạ kẽm DN25/15	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	11.000
102	Cút ren mạ kẽm DN50	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	10.000
103	Cút ren mạ kẽm DN40	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	41.000
104	Cút ren mạ kẽm DN32	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	28.000
105	Cút ren mạ kẽm DN25	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	20.000
106	Kép ren mạ kẽm DN65	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	12.700
107	Kép ren mạ kẽm DN50	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	54.000
108	Kép ren mạ kẽm DN40	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	30.000
109	Kép ren mạ kẽm DN32	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	20.700
110	Kép ren mạ kẽm DN25	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	15.600
111	Lơ thu ren mạ kẽm DN65/50	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	10.000
112	Lơ thu ren mạ kẽm DN25/15	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	37.000
113	Măng sông ren mạ kẽm DN40	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	5.700
114	Măng sông ren mạ kẽm DN32	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	21.000
115	Măng sông ren mạ kẽm DN25	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	16.000
116	Rắc co ren mạ kẽm DN25	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	11.000
117	Tê đều ren mạ kẽm DN65	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	30.000
118	Tê đều ren mạ kẽm DN50	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	98.500
119	Tê đều ren mạ kẽm DN40	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	57.500
120	Tê đều ren mạ kẽm DN32	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	36.500
121	Tê đều ren mạ kẽm DN25	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	29.000
122	Tê giảm ren mạ kẽm DN50/25	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	19.500
123	Tê giảm ren mạ kẽm DN40/32	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	54.000
124	Tê giảm ren mạ kẽm DN40/25	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	35.000
125	Tê giảm ren mạ kẽm DN32/25	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc	35.000
126	Giá đỡ ống DN150	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - ty ren + U +V	28.000
127	Giá đỡ ống DN100	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - ty ren + U +V	14.000
128	Giá đỡ ống DN65	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - ty ren + U +V	14.000
129	Giá đỡ ống DN50	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - ty ren + U +V	10.500
130	Giá đỡ ống DN40	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - ty ren + U +V	10.500
131	Giá đỡ ống DN32	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - ty ren + U +V	10.500
132	Giá đỡ ống DN25	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - ty ren + U +V	10.500
133	Sơn lót	kg	- Xuất xứ: Đại Bàng	43.000
134	Sơn phủ	kg	- Xuất xứ: Đại Bàng	45.000
135	Vật tư phần báo cháy			
136	Tủ nguồn phụ cấp nguồn 24 V 10A kèm bình điện 24Ah	tủ	- Xuất xứ: Nittan/ Nhật Bản - Mã: NFU-PS-10A	16.900.000
137	Đầu báo khói thường	bộ	- Xuất xứ: Nittan/ Nhật Bản - Mã: EVCA-P-Z	690.000
138	Đầu báo nhiệt thường	bộ	- Xuất xứ: Nittan/ Nhật Bản - Mã: 2SC-LS	390.000
139	Đầu báo khói quang địa chỉ	bộ	- Xuất xứ: Nittan/ Nhật Bản - Mã: EVA-PY	890.000
140	Đầu báo nhiệt địa chỉ	bộ	- Xuất xứ: Nittan/ Nhật Bản - Mã: EVA-H2	970.000
142	Chuông đèn báo cháy	bộ	- Xuất xứ: Nittan/ Nhật Bản - Mã: BD-6-24-11+PL-30R4	721.000
143	Nút ấn báo cháy	bộ	- Xuất xứ: Nittan/ Nhật Bản - Mã: 2ME1A	535.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
				(trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
144	Modul địa chỉ cho nút ấn	bộ	- Xuất xứ: Nittan/ Nhật Bản - Mã: EVA miniIP	735.000
145	Modul giám sát đầu báo thường	bộ	- Xuất xứ: Nittan/ Nhật Bản - Mã: EVA-ZMU-SCI	1.245.000
146	Modul cách ly	bộ	- Xuất xứ: Nittan/ Nhật Bản - Mã: EVA-SCI	950.000
147	Modul địa chỉ điều khiển chuông đèn	bộ	- Xuất xứ: Nittan/ Nhật Bản - Mã: EVA-SCM-SCI	1.050.000
148	Modul địa chỉ giám sát đầu vào	bộ	- Xuất xứ: Nittan/ Nhật Bản - Mã: EVA-DIP-SCI	1.250.000
149	Modul địa chỉ điều khiển hệ thống tăng áp, hút khói, duluge van, rèm ngăn cháy	bộ	- Xuất xứ: Nittan/ Nhật Bản - Mã: EVA-DOP-SCI	1.250.000
150	Thiết bị kiểm tra cuối kênh	bộ	- Xuất xứ: Nittan/ Nhật Bản	215.000
151	Dây tín hiệu chống cháy, chống nhiễu 2x1,5mm ²	m	- Tiêu chuẩn IEC - Xuất xứ: ALTEK KABEL/Trung Quốc	34.034
153	Hộp kỹ thuật đầu dây đầu tầng 160x160x50mm	cái	- Xuất xứ: Sino - Việt Nam - Mã: E265/3X	112.727
154	Hộp đựng modul 100x100x50 mm	cái	- Xuất xứ: Sino - Việt Nam - Mã: E265/3GY	65.000
155	Box chia D20	cái	- Xuất xứ: Sino - Việt Nam - Mã: E240/20/4	6.500
156	Vỏ tổ hợp chuông đèn, nút ấn	cái	- Xuất xứ: Nam Thái/Việt Nam	450.000
157	Cọc tiếp địa mạ đồng D16 L=2,4m	bộ	Xuất xứ: Ramratna/Ấn Độ	210.000
	Hệ thống chiếu sáng sự cố			
158	Đèn exit một mặt không chỉ hướng	cái	- Xuất xứ: Shenzhen Zhang/ Trung Quốc - Mã: HW-128LED	230.000
159	Đèn exit hai mặt chỉ 1 hướng	cái	- Xuất xứ: Shenzhen Zhang/ Trung Quốc - Mã: HW-128LED	230.000
160	Đèn chiếu sáng sự cố	cái	- Xuất xứ: Shenzhen Zhang/ Trung Quốc - Mã: HW-118LED	230.000
161	Ổ cắm đơn + đế	cái	- Xuất xứ: Sino - Việt Nam - Mã: CK157RH+S1982	95.000
162	Hộp kỹ thuật đầu dây đầu tầng 150x150x55mm	cái	- Xuất xứ: Sino - Việt Nam - Mã: E265/3X	112.727
163	Box chia D20	cái	- Xuất xứ: Sino - Việt Nam - Mã: E240/20/4	6.500
164	Tủ điện cấp nguồn cho hệ thống đèn exit, sự cố	hộp	- Xuất xứ: Sino - Việt Nam	450.000
	Hệ thống hút khói		- Mã:	
165	Ống gió tôn tráng kẽm KT (2400x400), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	11.150.000
166	Ống gió tôn tráng kẽm KT (2000x1000), độ dày 1,15mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 1,15mm	2.520.000
167	Ống gió tôn tráng kẽm KT (1100x400), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	6.000.000
168	Ống gió tôn tráng kẽm KT (1000x750), độ dày 0,75mm,	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	1.250.000
169	Ống gió tôn tráng kẽm KT (1000x400), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	5.550.000
170	Ống gió tôn tráng kẽm KT (700x400), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	4.350.000
171	Ống gió tôn tráng kẽm KT (1200x400), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	6.350.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
				(trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
172	Ống gió tôn trắng kẽm KT (1100x300), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	5.500.000
173	Ống gió tôn trắng kẽm KT (800x300), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	4.350.000
174	Ống gió tôn trắng kẽm KT (600x200), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	3.150.000
175	Cút 90 độ tôn trắng kẽm KT (1100x400,R550) độ dày 0,75mm, GHCL EI30	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	12.950.000
176	Cút 90 độ tôn trắng kẽm KT (1000x400,R500) độ dày 0,75mm, GHCL EI30	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	10.550.000
177	Cút 90 độ tôn trắng kẽm KT (1000x750,R500) độ dày 0,75mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	2.450.000
178	Cút 90 độ tôn trắng kẽm KT (800x300,R500) độ dày 0,75mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	1.240.000
179	Côn thu tôn trắng kẽm KT (2000x400/D quạt, L800) độ dày 1,15mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 1,15mm	1.880.000
180	Côn thu tôn trắng kẽm KT (1400x400/D quạt, L800), độ dày 0,95mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,95mm	1.440.000
181	Côn thu tôn trắng kẽm KT (1000x750/D quạt, L800), độ dày 0,75mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	1.280.000
182	Côn thu tôn trắng kẽm KT (2000x1000/KT quạt, L800), độ dày 1,15mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 1,15mm	2.520.000
183	Côn thu tôn trắng kẽm KT (1000x400/700x400,L400), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	1.940.000
184	Côn thu tôn trắng kẽm KT (1100x300/800x300,L400), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	1.920.000
185	Côn thu tôn trắng kẽm KT (800x300/600x200,L400), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	1.490.000
186	Côn thu tôn trắng kẽm KT (1400x400/D quạt, L1000), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	3.500.000
187	Côn thu tôn trắng kẽm KT (1100x300/D quạt, L1000), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	2.770.000
188	Ống gió Z lệch tôn trắng kẽm KT (1000x750/H1300,L1500), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	1.920.000
189	Chân rê tôn trắng kẽm KT (1000x400,L200), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	666.000
190	Chân rê tôn trắng kẽm KT (800x300,L200), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	525.000
191	Bịt đầu tôn trắng kẽm KT (1100x400,L200), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	1.100.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
				(trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
192	Bột đầu tôn trắng kẽm KT (700x400,L200), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	700.000
193	Bột đầu tôn trắng kẽm KT (600x200,L200), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	300.000
194	Cửa gió kèm van OBD KT (600x600)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	895.000
195	Cửa gió kèm van OBD KT (1200x600)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	1.670.000
196	Hộp gió tôn trắng kẽm KT (600x600,H200) độ dày 0,75mm, GHCL EI30	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	1.200.000
197	Hộp gió tôn trắng kẽm KT (1200x600,H200), độ dày 0,75mm, GHCL EI30	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm - Tấm BA độ dày 5mm (Mã: BA-60M)	1.800.000
198	Cửa gió nan Z kèm lưới chắn côn trùng KT (2000x400)	cửa	- Xuất xứ: Việt Nam - Louver nan Z +LCCT	2.600.000
199	Cửa gió nan Z kèm lưới chắn côn trùng KT (2000x1000)	cửa	- Xuất xứ: Việt Nam - Louver nan Z +LCCT	5.370.000
200	Van dập lửa KT (1000x400, L200)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen	2.150.000
201	Van dập lửa kèm động cơ KT (1000x400, L200)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen	6.750.000
202	Nổi mềm chống cháy trước và sau quạt	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Vải bạt chống cháy	650.000
203	Giá đỡ ống gió	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - ty ren	145.000
	Hệ thống tăng áp			
204	Ống gió tôn trắng kẽm KT (2800x200), độ dày 1,15mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 1,15mm	2.510.000
205	Ống gió tôn trắng kẽm KT (2000x1000), độ dày 1,15mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 1,15mm	2.510.000
206	Ống gió tôn trắng kẽm KT (1200x400), độ dày 0,75mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	1.510.000
207	Ống gió tôn trắng kẽm KT (750x600), độ dày 0,75mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	970.000
208	Ống gió tôn trắng kẽm KT (1000x500), độ dày 0,75mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	1.050.000
209	Ống gió tôn trắng kẽm KT (1500x300), độ dày 0,95mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,95mm	1.400.000
210	Ống gió tôn trắng kẽm KT (900x500), độ dày 0,75mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	1.000.000
211	Cút 90 độ tôn trắng kẽm KT (2800x200,R1400), độ dày 1,15mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 1,15mm	13.440.000
212	Cút 90 độ tôn trắng kẽm KT (1200x400,R600), độ dày 0,75mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	2.700.000
213	Cút 90 độ tôn trắng kẽm KT (1000x500,R500), độ dày 0,75mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	2.100.000
214	Cút 90 độ tôn trắng kẽm KT (750x600,R400), độ dày 0,75mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	1.430.000
215	Cút 90 độ tôn trắng kẽm KT (900x500,R450), độ dày 0,75mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	1.750.000
216	Cút 90 độ tôn trắng kẽm KT (500x900,R250), độ dày 0,75mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	890.000
217	Cút 90 độ tôn trắng kẽm KT (1500x300,R750), độ dày 0,95mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,95mm	4.050.000
218	Côn thu tôn trắng kẽm KT (2000x1000/KT quạt, L800), độ dày 1,15mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 1,15mm	1.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá
				(trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
219	Côn thu tôn trắng kẽm KT (900x500/D quạt, L800), độ dày 0,75mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	430.000
220	Côn thu tôn trắng kẽm KT (1600x600/D quạt, L800), độ dày 0,95mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,95mm	730.000
221	Côn thu tôn trắng kẽm KT (1500x500/D quạt, L800), độ dày 0,95mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,95mm	700.000
222	Côn thu tôn trắng kẽm KT (1200x400/D quạt, L800), độ dày 0,75mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	565.000
223	Côn thu tôn trắng kẽm KT (1000x500/D quạt, L800), độ dày 0,75mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	456.000
224	Côn thu tôn trắng kẽm KT (2800x200/1500x500, L500), độ dày 1,15mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 1,15mm	990.000
225	Chân rê tôn trắng kẽm KT (350x600,L200), độ dày 0,75mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	171.000
226	Chân rê tôn trắng kẽm KT (600x400,L200), độ dày 0,75mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	180.000
227	Ổng gió Z lệch tôn trắng kẽm KT (900x500/H500,L1000), độ dày 0,75mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	1.470.000
228	Chạc ba tôn trắng kẽm KT (1600x600/750x600/750x600), độ dày 0,95mm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,95mm	1.230.000
229	Cửa gió kèm van OBD KT (350x600)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Cửa gió 1 lớp nan BD + OBD	670.000
230	Cửa gió kèm van OBD KT (600x400)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Cửa gió 1 lớp nan BD + OBD	720.000
231	Hộp gió tôn trắng kẽm KT (350x600,H200), độ dày 0,75mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	185.000
232	Hộp gió tôn trắng kẽm KT (600x400,H200), độ dày 0,75mm	m	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen Z08, độ dày 0,75mm	225.000
233	Cửa gió nan Z kèm lưới chắn côn trùng KT (2000x1000)	cửa	- Xuất xứ: Việt Nam	5.350.000
234	Van xả áp KT (1000x500,L200)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen	1.660.000
235	Van xả áp KT (1000x400,L200)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen	1.540.000
236	Van xả áp KT (800x400,L200)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen	1.220.000
237	Van xả áp KT (600x400,L200)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen	1.040.000
238	Van xả áp KT (300x400,L200)	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tôn Hoa Sen	700.000
239	Nồi mềm chống cháy trước và sau quạt	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Vải bạt chống cháy	850.000
240	Giá đỡ ống gió	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - ty ren + V	145.000
241	Tủ điều khiển cưỡng bức quạt thông gió và van hút khói MD	tủ	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước: 1400x800x200mm - Tôn Hoa Sen, độ dày 1,2mm	5.000.000
242	Tủ điều khiển và cấp nguồn van hút khói MD	tủ	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước: 400x300x200mm - Tôn Hoa Sen, độ dày 1,2mm	1.450.000
243	Nút ấn điều khiển quạt thông gió	nút	- Xuất xứ: Việt Nam - YW1L-MF2E10QM3 (R, G)/Idec	145.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT) Khu vực TP Hạ Long
	Cửa chống cháy và phụ kiện:			
244	Cửa chống cháy 60 phút: - Khung cửa thép dày 1,4mm. - Cánh cửa dày 50mm - Thép cánh dày 1.0 mm - Vật liệu chống cháy theo tiêu chuẩn của cục PCCC. - Sơn tĩnh điện hoàn thiện một màu ghi sẫm	m2	- Xuất xứ: Việt Nam -Mã: FD1622	5.200.000
245	Tay co thủy lực	cái	- Xuất xứ: Việt Nam	205.000
246	Khóa tay gạt ngang	cái	- Xuất xứ: Trung Quốc -Kospi SR-H11	630.000
247	Chốt âm	cái	thiên long	140.000
246	Tay đẩy thoát hiểm	cái	- Xuất xứ: Việt Nam -Kospi SR-K1045	1.000.000
O	CÁP ĐIỆN NGOÀI NHÀ			
I	PHẦN CÁP NGẦM HẠ THỂ			
1	Đầu cốt ép đồng M240 + đầu bọp	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tiêu chuẩn: AS 1154.1 và TCVN 3624-81	155.000
2	Đầu cốt ép đồng M185 + đầu bọp	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tiêu chuẩn: AS 1154.1 và TCVN 3624-81	95.000
3	Đầu cốt ép đồng M150 + đầu bọp	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tiêu chuẩn: AS 1154.1 và TCVN 3624-81	76.000
4	Đầu cốt ép đồng M120 + đầu bọp	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tiêu chuẩn: AS 1154.1 và TCVN 3624-81	69.000
5	Đầu cốt ép đồng M95 + đầu bọp	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tiêu chuẩn: AS 1154.1 và TCVN 3624-81	46.000
6	Đầu cốt ép đồng M70 + đầu bọp	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tiêu chuẩn: AS 1154.1 và TCVN 3624-81	38.000
7	Đầu cốt ép đồng M50 + đầu bọp	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tiêu chuẩn: AS 1154.1 và TCVN 3624-81	28.000
8	Đầu cốt ép đồng M25 + đầu bọp	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tiêu chuẩn: AS 1154.1 và TCVN 3624-81	21.000
9	Đầu cốt ép đồng M16 + đầu bọp	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tiêu chuẩn: AS 1154.1 và TCVN 3624-81	14.700
10	Đầu cốt ép đồng M10 + đầu bọp	cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tiêu chuẩn: AS 1154.1 và TCVN 3624-81	9.500
11	Lưới bảo hiệu cáp ngầm b = 400	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Lưới bảo khổ rộng 400mm	12.000
12	Lưới bảo hiệu cáp ngầm b = 600	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Lưới bảo khổ rộng 600mm	12.000
13	Lưới bảo hiệu cáp ngầm b = 800	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - Lưới bảo khổ rộng 800mm	12.000
II	PHẦN CÁP NGẦM TRUNG THỂ			
1	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha T-Plug 24kV-3x50 ÷ 240mm2 kèm bộ tách 3 pha	Bộ	- Kiểu: T-Plug 24kV-3x50 ÷ 240mm2 - Đầu cáp phải được cách điện hoàn toàn, sờ trực tiếp được, có khả năng đấu nối và tháo dỡ - Tiêu chuẩn: IEC 502, BS 7888-4.1-1998 - Xuất xứ: 3M/Việt Nam	7.000.000
2	Hộp nối cáp ngầm trung thể 24kV-3x95mm2	Hộp	- Xuất xứ: Việt Nam - Tiêu chuẩn IEEE 48-1990 - Loại: 24kV-3x95mm2	7.380.000
3	Đầu cốt ép đồng M4 + đầu bọp	Cái	- Xuất xứ: Việt Nam - Tiêu chuẩn: AS 1154.1 và TCVN 3624-81	6.000
4	Chống sét van 24kV-10kA (1 bộ/3 pha)	Bộ	- Xuất xứ: ENSTO/Pháp - Chống sét 24kV ôxit kim loại không có khe hở, lắp đặt ngoài trời - Vật liệu tổng hợp Silicon Rubber - Tiêu chuẩn: IEC 60099-4 hoặc tương đương	3.250.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
5	Cầu dao cách ly 24kV - 630A, lưỡi chém ngang kèm tay truyền động	Bộ	- Cầu dao 24kV -630A ngoài trời, 3 pha kiểu quay ngang - Tiêu chuẩn: IEC 62271-102 - Xuất xứ: Việt Nam	11.560.000
6	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 24kV-3x70mm ²	Bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - Làm bằng silicone rubber, co rút nguội - Kiểu: co nguồn ngoài trời, 3x70 - Số lõi: 3 lõi - Điện áp: 12,7(20)/24kV - Tiêu chuẩn: BS 7888-4.1-1998	6.215.544
7	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha ngoài trời 24kV-3x95mm ²	Bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - Làm bằng silicone rubber, co rút nguội - Kiểu: co nguồn ngoài trời, 3x95 - Số lõi: 3 lõi - Điện áp: 12,7(20)/24kV - Tiêu chuẩn: BS 7888-4.1-1998	6.215.544
8	Kẹp nối xuyên cách điện 3 bu lông 24kV	cái	- Kẹp IPC trung thể được làm bằng nhựa PA. - Phần ngàm (răng) của kẹp IPC trung thể được làm bằng đồng nguyên chất - Xuất xứ: Sicame/Pháp	193.000
9	Dây đồng bọc đầu lều 24kV-Cu/XLPE-1x95	m	- Xuất xứ: CADIVI/Việt Nam - Lõi đồng, vỏ bọc XLPE, tiết diện 95	392.180
III	PHẦN TRẠM BIẾN ÁP			
1	Bộ đầu cáp ngầm 3 pha Elbow 24kV-3x50 ÷ 95mm ² kèm bộ tách 3 pha	Bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - Kiểu: Elbow 24kV-3x50 ÷ 95mm ² - Đầu cáp phải được cách điện hoàn toàn, sờ trực tiếp được, có khả năng đầu nối và tháo dỡ - Tiêu chuẩn: IEC 502, BS 7888-4.1-1998	7.914.000
2	Vỏ trạm Kios trọn bộ cho trạm 1000kVA	bộ	- Xuất xứ: Việt Nam - Kích thước: 4600x2600x2600mm; - Vỏ trạm được sản xuất bằng tôn dày 1,5 mm, chia thành 3 khoang riêng biệt, sơn tĩnh điện màu ghi sáng loại ngoài trời; - Đế trạm sản xuất bằng tôn dày 3mm, sơn tĩnh điện màu đen; - Khoang máy biến áp có quạt hút thông gió cưỡng bức; - Khoang hạ thế và trung thế có cửa chớp để thông gió tự nhiên. - Tiêu chuẩn chế tạo: IEC60439-1 - Độ kín: P43	60.450.000
3	PHẦN CHIẾU SÁNG SÂN VƯỜN			
5	Đầu cáp hạ thế - (3x16+1x10)mm ²	Đầu	- Làm bằng silicone rubber - Kiểu: co nguồn ngoài trời, 3x16+1x10 - Số lõi: 4 lõi - Điện áp: 0,6/1kV - Tiêu chuẩn: BS 7888-4.1-1998 - Xuất xứ: Việt Nam	44.300
6	Đầu cáp hạ thế - (3x6+1x4)mm ²	Đầu	- Làm bằng silicone rubber - Kiểu: co nguồn ngoài trời, 3x6+1x4 - Số lõi: 4 lõi - Điện áp: 0,6/1kV - Tiêu chuẩn: BS 7888-4.1-1998 - Xuất xứ: Việt Nam	19.100
P	PHẦN CHIẾU SÁNG SÂN VƯỜN			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
1	Máy phát điện 635/700kVA + vỏ máy phát	Máy	Model: PERKINS POWERED Xuất xứ: Anh Quốc vỏ chống ồn: Việt Nam Tổ máy phát điện công suất 635/700kVA Công suất liên tục: 635kVA/508kW Công suất dự phòng: 700kVA/560kW Thông số chung của tổ máy phát điện 635kVA 700kVA Đầu phát điện: không chổi than, tự kích từ, bộ điều chỉnh điện áp AVR Bộ điều khiển: kỹ thuật số, màn hình LCD Điện áp: 3 pha, 4 dây, 220V/380V hoặc 230V/400V, tần số 50Hz, tốc độ 1500 vòng/ phút Hệ số công suất cosphi: 0.85 Nhiên liệu: diesel thông dụng Khởi động: đề điện 12/24VDC Máy có vỏ giảm âm Phụ kiện kèm theo máy: Ắc qui, dây cọc ắc qui Bồn dầu chạy máy MCCB - 4P-1200A-65kA bảo vệ đầu cực Pô giảm thanh Hướng dẫn vận hành và các tài liệu kèm theo máy khác	2.950.000.000
2	Tủ ATS 4P 1000A	Tủ	- Vỏ tủ Việt Nam; Thiết bị đóng cắt: LS; Lắp ráp tại Việt Nam - Tủ ATS tiêu chuẩn (2 nguồn vào, 1 đầu ra) trọn bộ; 2 lớp cánh, vỏ tủ làm bằng tôn dày 2mm, sơn tĩnh điện, lắp đặt ngoài trời, có ngăn chống tổn thất có thể lắp đặt công tơ điện 3 pha - Bộ chuyển mạch tự động ATS-4P-1000A: có các chế độ chuyển mạch tự động và bằng tay - Bộ điều khiển ATS phải có các chức năng bảo vệ khi điện lưới và điện máy phát bị sự cố như: mất pha, mất trung tính, thấp áp (tự chỉnh), thời gian chuyển đổi có thể điều chỉnh - Tủ điện được lắp đặt aptomat tổng MCCB 4P-200A-50kA, kết hợp biến dòng 200/5A, aptomat nhánh theo phụ tải, đèn báo pha, đồng hồ hiển thị, Role bảo vệ pha, Role trung gian,... và các phụ kiện đi kèm.	110.000.000
H	CỬA, VÁCH			
1	Bản lề cối xoay đặt âm sàn	cái	Thương hiệu: SKU No Brand: 1455633660_VNAMZ-6026432329 Xuất xứ: Việt Nam	500.000
2	Bản lề gông	cái	Thương hiệu: SKU No Brand: 1455633660_VNAMZ-6026432329 Xuất xứ: Việt Nam	100.000
3	Bánh xe công	bộ (2 cái)	Bánh xe công thép D100 đặc chủng, có vòng bi ở trong có tính năng chống mài mòn cao, độ bám dính tốt Xuất xứ: Việt Nam	250.000
4	Bộ động cơ và hệ thống điều khiển công xếp công suất 420W	bộ	Nguồn điện vào: 220V/50Hz Công suất động cơ: 420W Capacitor: 22uF Tốc độ quay motor: 1400 vòng/phút Tốc độ quay đầu ra (output): 46 vòng/phút Điện áp: 3A Toàn bộ motor nặng: 15,7kg Tải trọng tối đa: 1.000kg/1.500K Xuất xứ: Trung Quốc	13.000.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
5	Cổng xếp inox: Thân cổng cao 1,5m, inox sus 304. Trụ chính ống D80x2 bọc inox tấm dày 1,2ly. Thanh đứng cổng inox D40x1,5. Thanh chéo cổng inox hộp 20x20x1,2mm + bu lông liên kết	m2	Mã: F-808 Xuất xứ: TDC/Trung Quốc	5.379.000
6	Vách kính cố định, khung nhôm hệ xingfa (Việt Nam) dày 1,2mm màu nâu, kính an toàn màu trắng 6,38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	1.255.000
7	Vách kính cố định, khung nhôm hệ dày 2mm màu nâu, kính an toàn màu trắng 6,38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	1.355.400
8	Vách kính cố định, khung nhôm hệ dày 2mm màu nâu, kính an toàn màu trắng 8,38mm, phụ kiện đồng bộ	m2	- Xuất xứ: Việt Nam - TCVN 7451-2004	1.555.400
9	Chữ inox màu ánh vàng cao 220mm, hông cao 30mm	m2 chữ cái	Chữ Inox vàng gương 304, hông inox vàng cao 30mm Xuất xứ: Việt Nam	2.272.727
10	Chữ inox màu ánh vàng, cao 350mm, hông cao 30mm	m2 chữ cái	Chữ Inox vàng gương 304, hông inox vàng cao 30mm Xuất xứ: Việt Nam	2.272.727
11	Chữ inox màu ánh vàng, cao 100mm, hông cao 15mm	chữ	Chữ Inox vàng gương 304, hông inox vàng cao 15 mm Xuất xứ: Việt Nam	27.273
12	Chữ bằng mica Đài Loan dày 3mm, chân chữ: chữ nhôm dày 15cm, lưng chữ bọc Alu dày 3mm, gắn led toàn bộ dòng chữ, hắt sáng từ bên trong	m2 chữ cái	Xuất xứ: Việt Nam	2.400.000
13	Chữ meka màu vàng đồng cao 120 dày 10mm	m2 chữ cái	Xuất xứ: Việt Nam	700.000
14	Chữ meka màu vàng đồng cao 250 dày 15mm	m2 chữ cái	Xuất xứ: Việt Nam	800.000
XÂY DỰNG				
1	Trần Aluminium màu trắng tấm dày 4mm	m2	- Tấm ALU-ALCOREST dày 4mm - Độ dày lớp nhôm phủ từ 0.1mm; - Đã bao gồm phụ kiện đồng bộ	320.000
2	Chậu rửa đôi KT1400x750x850/1000	Chiếc	Thông số kỹ thuật chậu rửa công nghiệp 2 bồn rửa Xuất xứ: Inox Việt Nam – Việt Nam. Thân làm bằng inox loại 304, dày 1.0 mm. Chân vuông 40mm, có điều chỉnh, thanh giằng vuông 30 mm. Bao gồm vòi cấp và bộ xả nước của Tai wan. Kết cấu và kiểu dáng công nghệ	6.323.636
7	Vòi xịt sàn	Chiếc	VÒI XỊT SÀN T&S 5HR-242-12-A Model: 5HR-242-12-A Nhãn hiệu T&S – USA Chiều dài đường ống 15,2 m Chất liệu ống Sơn phủ nhựa Epoxy Đường kính ống 10 mm Van xịt Dạng súng áp lực mạnh Đường ống cuộn Tích hợp hãm xung điều chỉnh dòng chảy Giá gắn Đa năng Sản xuất China - thương hiệu của USA	11.681.818
8	Máng + ghi thoát sàn (1000x250x50)	Chiếc	Xuất xứ: Việt Nam Chất liệu: Inox 304 Chịu được môi trường nước biển. Chịu được lực lớn, khó bị móp méo, gãy.	550.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
9	Chậu rửa tay treo tường KT450x450x200/350	Chiếc	Hãng sản xuất : Bancoot Công nghệ sản xuất : Hàn Quốc Xuất xứ : Việt Nam Thông tin sản phẩm Chậu rửa 1 hố Kích thước 450 x 450 x 230 mm Chất liệu Inox đúc liền SUS304 dày 1.2mm Sản phẩm được làm thủ công siêu đẹp	3.181.818
3	Tum hút khói đôi kiểu tường KT4550x1000x500	Chiếc	Làm bằng inox 304 nhập ngoại • Được cắt gập bằng máy thủy lực • Các mối hàn bằng khí argon tránh hiện tượng oxi hoá • Có hộp gom mỡ • Có đèn chiếu sáng và hộp bảo vệ đèn • Có tấm phin lọc mỡ bằng inox không phải thay thế Xuất xứ: Việt Nam	36.400.000
4	Quạt hút 5,5 kW KT800x600x800	Chiếc	Mã SP: VN-QLT-G55 Xuất xứ: Vinsun/Việt Nam KT800x600x800 Chất liệu chính: Hợp kim chống han gỉ Lưu lượng: 6400-8600 m3/h Áp suất tĩnh: 1600-1200 Pa Công suất thực: 5.5 kw Kiểu truyền động: lý tâm trực tiếp. Tốc độ quay trục: 1450 r.p.m Điện áp 380V/ 3pha/ 50 Hz Trọng lượng tổng thực tế: 80 đến 90 kg Vật liệu khác: có khung bê, có cao su chống rung, giảm chấn, có gen xoay chờ role cảm biến nhiệt bảo vệ động cơ.	12.900.000
5	Ống gió, KT: 1000x600x400	m	Chất liệu: inox 304 dày 0,8mm Xuất xứ: Việt Nam	1.571.000
6	Tủ điều khiển 2 quạt hút mùi Bao gồm attomat, khởi động từ, đèn báo pha, hệ thống chống mất pha	Tủ	Tủ Điều Khiển Quạt Hút Mùi Model: Tủ điều khiển quạt hút mùi Xuất xứ: Việt Nam Kích thước: 400*300*200 mm Tủ điều khiển cho quạt: >2,2Kw /380V Tủ điều khiển quạt hút mùi bao gồm: – Tủ điện bao gồm: Atomat, khởi động từ, role nhiệt, role chống mất pha. – Tủ điều khiển cho quạt 2,2Kw /380V trở lên – Ứng dụng điều khiển hệ thống quạt sự cố kết nối tự động với tủ báo cháy trung tâm. – Vỏ tủ điện có kích thước 400 x 300 x 200 mm , màu sắc tùy theo yêu cầu của khách hàng, tủ lắp đặt trong nhà 1 lớp cánh , tôn dày 1mm và được sơn tĩnh điện màu ghi – Tủ điện điều khiển này được cấu tạo với contactor 3P-32A-220V, relay nhiệt (22-32)A, relay trung gian 24V. – Nút ấn có đèn, đèn báo vàng – xanh – đỏ và các thiết bị khác như cầu chì, cầu đấu 30A-12P, dây động lực và điều khiển. – Tủ điều khiển cho quạt 2,2Kw /380V trở lên	3.909.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá (trước VAT)
				Khu vực TP Hạ Long
9	Máng + ghi thoát sàn (1000x250x50)	Chiếc	+ Khung thùng làm bằng inox 304 + Các mối hàn bằng khí argon tránh hiện tượng oxi hoá + Thùng rác làm bằng nhựa có nắp đậy + Dung tích: 80 lít + Đường kính thùng rác Ø 470 mm + Có 3 bánh xe công nghiệp + KT: D500x600mm + Đạt tiêu chuẩn Iso 9001 + Xuất xứ: Việt Nam	550.000
Ghi chú: Đơn giá các loại vật tư, thiết bị công trình tại thời điểm tháng 9/2022. 1. Đơn giá thang máy đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện, kiểm định và vận hành thử. 2. Đơn giá vật tư, vật liệu, thiết bị phòng cháy chữa cháy đã bao gồm chi phí kiểm định phòng cháy chữa cháy; 3. Đơn giá hệ thống xử lý nước thải đã bao gồm chi phí lắp đặt và chạy thử 4. Đơn giá hệ thống khí y tế, vật tư, thiết bị trong phòng mổ đã bao gồm chi phí kiểm định. 5. Đơn giá máy phát điện đã bao gồm chi phí lắp đặt, vận hành thử (bao gồm cả chi phí nhiên liệu để vận hành thử). 6. Đơn giá cây xanh đô thị đã bao gồm công trồng và chăm sóc đảm bảo cây sống.				